

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Dịch giả: HT. THÍCH GIẢI NĂNG

ĐẠI
PHƯƠNG
QUẢNG
VIÊN GIÁC KINH
LƯỢC GIẢI



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Dịch giả : HT. THÍCH GIẢI NĂNG

**ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG
VIÊN GIÁC KINH
LƯỢC GIẢI**



**NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
HÀ NỘI - PL. 2550 - DL. 2006**

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC TU ĐA LA LIỄU NGHĨA



ĐỀ MỤC TÓM LƯỢC

Đề mục tóm lược	5
Lời nói đầu	11
Đại ý toàn kinh	27

A- PHẦN CHỨNG TÍN 29

- 1- Lược nói về Pháp, Văn, Thời và Chủ.
- 2- Rộng nói về Xứ và Chúng.

B- PHẦN CHÁNH THUYẾT

I- CHỈ BÀY CẢNH VÀ HẠNH

1. CHƯƠNG VĂN THÙ 41

- 1- Chỉ bày cảnh bình đẳng.
 - a1- Lời thỉnh.
 - a2- Lời hứa.
 - a3- Lời đáp.
 - b1- Nêu chung.
 - b2- Nói riêng.
 - c1- Riêng nói về vô minh.
 - c2- Riêng nói về giác tướng.
 - b3- Lời kết.

2- CHƯƠNG PHỔ HIỀN 67

2- Chỉ bày hạnh sai biệt.

a1- Nói về bậc Địa thượng vào hạnh Phật địa.

b1- Lời thỉnh.

b2- Lời hứa.

b3- Lời đáp.

c1- Tổng nêu.

c2- Chỉ rõ.

c3- Lời kết.

3- CHƯƠNG PHỔ NHÃN 83

a2- Nói về bậc Địa tiền vào hạnh Địa thượng.

b1- Lời thỉnh.

b2- Lời hứa.

b3- Lời đáp.

c1- Xa lìa sự tướng vô minh.

c2- Tùy thuận công năng Viên giác.

d1- Nhờ Lý thành Sự.

d2- Sự được Lý tiêu.

c3- Tướng Giác tâm thành tựu.

b4- Lời kết.

II- PHẦN QUYẾT TRẠCH**4- CHƯƠNG KIM CANG TẠNG 141**

1- Quyết trạch về cảnh.

a1- Cảnh tự ngộ.

b1- Lời thỉnh.

b2- Lời hứa.

b3- Lời đáp.

c1- Từ Biến kế thuyết minh vọng không đến chơn.

c2- Từ Viên Thành thật thuyết minh chơn không thành vọng.

c3- Từ Y Tha khởi thuyết minh tiêu vọng thành chơn.

c4- Khai thị chánh kiến để khuyên dứt vọng.

b4- Lời kết trạch.

5- CHƯƠNG DI LẶC 169

a2- Cảnh ngộ tha.

b1- Lời thỉnh.

b2- Lời hứa.

b3- Lời đáp.

c1- Vấn đề căn bản luân hồi.

c2- Vấn đề luân hồi có mấy loại.

c3- Vấn đề tu Phật Bồ-đề có mấy bậc khác nhau.

c4- Vấn đề phương tiện nhập trần độ sanh.

b4- Khuyên tu.

6- CHƯƠNG THANH TỊNH HUỆ..... 203

2- Quyết trạch về Hạnh.

a1- Hạnh vị.

b1- Lời thỉnh.

b2- Lời hứa.

b3- Lời đáp.

c1- Nêu chung.

c2- Nói riêng.

d1- Đáp về nguyên do tiếm thứ, sai biệt
từ chúng sanh đến Phật vị.

d2- Thuyết minh độn căn tùy thuận không
có thứ lớp.

7- CHƯƠNG OAI ĐỨC TỰ TẠI 227

a2- Hạnh pháp.

b1- Pháp môn đơn giản.

c1- Lời thỉnh.

c2- Lời hứa.

c3- Lời đáp.

d1- Nêu chung.

d2- Nói riêng.

e1- Xa-ma-tha.

e2- Tam-ma-bạt-đề.

e3- Thiên-na.

d3- Lời kết.

d4- Hiển bày lợi ích.

8- CHƯƠNG BIỆN ÂM 247

b2- Pháp môn phức tạp.

c1- Lời thỉnh.

c2- Lời hứa.

c3- Lời đáp.

d1- Nêu chung.

d2- Nói riêng.

e1- Tu riêng.

e2- Tu xen.

f1- Tu xen dùng Chỉ làm đầu.

f2- Tu xen dùng Quán làm đầu.

f3- Tu xen dùng Thiền-na làm đầu.

e3- Tu trọn.

d3- Kết chỉ phương pháp y luân tu tập.

9- CHƯƠNG TÌNH CHƯ NGHIỆP CHƯỚNG 293

a3- Hạnh bệnh hoạn.

b1- Bệnh tự tâm.

c1- Lời thỉnh.

c2- Lời hứa.

c3- Lời đáp.

d1- Thuyết minh bốn tướng là sở nhơn
mê muội.

e1- Lược nói bốn tướng.

e2- Nói rõ bốn tướng.

d2- Kết chỉ bốn tướng là bệnh hoạn tu hành.

10- CHƯƠNG PHỔ GIÁC 331

b2- Bệnh tà sư.

c1- Lời thỉnh.

c2- Lời hứa.

c3- Lời đáp.

d1- Người nên cầu.

d2- Pháp nên y.

d3- Làm những hạnh gì.

d4- Bệnh nên trừ.

d5- Phát tâm làm sao.

11- CHƯƠNG VIÊN GIÁC 357

a4- Hạnh phương tiện.

b1- Lời thỉnh.

b2- Lời hứa.

b3- Lời đáp.

c1- Hành tướng đạo tràng.

c2- Gia hạnh tu chứng.

C- PHẦN LƯU THÔNG**12- CHƯƠNG HIỂN THIỆN THỦ 387**

1- Lời thỉnh.

2- Lời hứa.

3- Lời đáp.

a1- Nêu chung.

a2- Đáp riêng.

b1- Đáp về tên Kinh có mấy.

b2- Đáp về lưu bố Địa nào.

b3- Đáp về làm sao phụng trì.

b4- Đáp về công đức được nhận.

b5- Đáp về gia hộ người trì Kinh này.

a3- Những vị ngoại hộ vâng mạng hộ pháp.

b1- Kim Cang tổ bày tâm nguyện hộ pháp.

b2- Thiên vương tổ bày tâm nguyện hộ pháp.

b3- Quỷ vương tổ bày tâm nguyện hộ pháp.

4- Tổng kết.



LỜI NÓI ĐẦU

1- NGUỒN GỐC BỐN KINH

Muốn suy cứu nguồn gốc của bốn Kinh, tức là phải căn cứ trên lịch sử và chiều hướng lưu truyền của bốn Kinh ấy mà khảo chứng, ở đây chúng ta có thể chia ra làm ba đoạn như sau :

a- Vấn đề phiên dịch

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sanh ở Ấn Độ, nên thuyết pháp đều dùng Phạn ngữ, Kinh điển do người sau kiết tập cũng bằng Phạn văn. Những bốn Kinh Phật bằng Trung văn đều từ Phạn văn mà dịch lại. Kinh này đề là : “Đường Kế Tân Sa-môn Phật-dà-đa-la dịch”

Kế Tân là tên của nước Bắc Ấn Độ, nếu nói đủ là Yết-thấp-di-la. Sa-môn là danh xưng của người xuất gia. Phật-dà-đa-la, Trung Hoa dịch là Giác Cứu, chính là tên của dịch giả.

Cứ theo đề của bốn Kinh thì liên hệ vào thời đại Đường triều do ngài Sa-môn ở nước Kế Tân tên là Phật-dà-đa-la dịch; nhưng y cứ vào lịch sử để khảo chứng, thì có hai thuyết khác nhau :

1- Theo truyện Khuê Phong Đại sư nói : “Niên hiệu Trinh Quán năm thứ 21, ngày 15 tháng Bảy

Định Mùi, tại Đạo tràng Bảo Vân ở Đàm Châu, ngài La-hầu Mặc-kiên dịch”.

2- Trong Khai Nguyên Thánh Giáo Mục Lục lại chép rằng : “Trường Thọ năm thứ hai (tức là triều Đại Châu niên hiệu Võ Tắc Thiên), ngài Phật-đà-da-la dịch ở Đông Đô chùa Bạch Mã”.

Hai thuyết thấy cách nhau khoảng 50 năm, nhưng điều đáng nghi là trong Đại Châu San Định Kinh Mục lại không thấy nói đến; còn Tống Cao Tăng Truyện chỉ nói ngài Giác Cứu dịch Kinh này, chưa biết nguyên do làm sao lại có sự bất nhứt như thế.

Còn xét trong Đại Lịch (Trình Quán trước Trường Thọ chừng 50 năm, Trường Thọ trước Khai Nguyên chừng 40 năm, Khai Nguyên lại trước Đại Lịch cũng khoảng 40 năm) ngài Duy Thác đã ký chú thì Kinh này được dịch sớm lắm là vào thời Trình Quán, trễ lắm là trong khoảng 8, 9 mươi năm vào thời Khai Nguyên, mà dịch giả trong hai người nhứt định là ngài Giác Cứu mà thôi.

Về dịch sử đã khó xác định mà việc khảo cứu xưa nay đối với bốn Kinh có phải do từ Ấn Độ truyền sang hay không cũng còn có mối hoài nghi ! Thật sự thì Kinh điển của Phật giáo không thể đem phương pháp khảo cứu thông thường để minh chứng. Ngay nơi bốn Trung văn thì sự khảo chứng được minh xác, còn Phạn bốn thì rất khó mà tường

tận. Như bộ Kinh Hoa Nghiêm là loại phát xuất từ nơi Long cung, đã không thể dùng con mắt thông thường để quan sát, cũng đâu có thể vì lịch sử không rõ ràng mà nghi ngờ hay sao ?

Thế nên, chúng ta muốn biết Kinh Phật là chơn hay ngụy, chỉ nên nhìn vào đại bộ hệ thống của giáo lý có mâu thuẫn cùng không để quyết đoán mà thôi.

b- Vấn đề phân quyển

Bộ Kinh này xưa nay bản khắc hoặc là một quyển, hoặc chia làm hai quyển, tuy sự phân, hiệp chẳng đồng nhưng đối với ý chỉ hoằng truyền không có gì sai biệt. Hiện bốn Kinh được phiên giảng đây chính là bốn Kinh hai quyển.

Y cứ trên bốn Kinh để suy xét, thì Phật và 12 vị Bồ-tát vấn đáp, 11 chương trước, sau văn trường hàng đều có trùng tụng, hình như đoạn thứ mười hai cũng có trùng tụng, riêng bốn Kinh này thì lại không thấy. Còn bốn sau đời Nam Tống và những bốn Hiệp tụng, Tập giải, Giảng nghĩa v.v... thì bài tụng năm chữ có khác nhau đôi chút. Văn bài tụng ấy như sau :

說持目廣尼界者地海滿賢施經象漢偈象說圓覺
所護眼方囉境進佛納充七布比沙羅半世宣切切
佛埵部大院來增於川皆積千聞河阿聞末盡一一
經來二曰覺如彼至百者徒大如化成如等持圓覺
是如十名圓顯飯必如飲假滿不若若不汝護一一

Dịch âm :

“Thị Kinh Phật sở thuyết,
Như Lai thủ hộ trì,
Thập nhị bộ nhân mục,
Danh viết Đại Phương Quảng,
Viên Giác Đà-la-ni,
Hiển Như Lai cảnh giới,
Quy y tăng tiến giả,
Tất chi ư Phật địa.
Như bách xuyên nạp hải,
Âm giả giai sung mãn.
Giả sử tích thất bảo,
Mãn đại thiên bố thí,
Bất như văn thữ Kinh;
Nhược hóa hà sa chúng,
Giai đắc A-la-hán,
Bất như văn bán kệ.
Nhờ đẳng mật thể chúng,
Hộ trì tận tuyên thuyết,
Nhứt viên nhứt thiết viên,
Nhứt giác nhứt thiết giác”.

Dịch nghĩa :

*Kinh này Phật nói ra,
Như Lai gìn giữ lấy,
Con mắt mười hai bộ,
Gọi là Đại Phương Quảng,
Viên Giác Đà-la-ni,
Rõ bày cảnh Như Lai,
Người quy y tăng tiến,
Ắt đến nơi quả Phật.*

*Như trăm sông về biển,
Người uống đều no đủ,
Giả như chứa bảy báu,
Đầy đại thiên bố thí
Chẳng hơn nghe Kinh này;
Dầu độ chúng hằng sa,
Đều thành A-la-hán
Chẳng bằng nghe nửa kệ.
Các ông, chúng đời mạt,
Giữ gìn, diễn nói hết,
Một trọn thấy đều trọn,
Một biết thấy đều biết.*

Những bốn sau nhà Nam Tống đều có bài tụng trên và cũng có hai câu mở, kết. Nhưng cổ bốn từ đời Tống về trước, như bốn do ngài Khuê Phong chú, đều không có bài tụng như đã dẫn. Tựu trung bộ Kinh này sau đời Nam Tống đã lưu thông rộng rãi, vì điểm tốt đó, người sau nhân thấy đoạn thứ mười hai thiếu phần trùng tụng, mới phỏng theo mà soạn thêm vào. Thật ra thì đoạn mười hai là đoạn văn lưu thông, không cần có trùng tụng.

Vì bốn Kinh này về sự phân quyền có chỗ không đồng, e cho người ta nghi ngờ bộ Kinh hiện đang giảng dịch này chưa trọn nên phải đề cập đến.

c- Vấn đề chú giảng

Đối với bốn Kinh này, xưa nay ở Trung Quốc và Nhật Bản, người ta chú thích, giảng giải rất nhiều,

còn ở Cao Ly mặc dầu có lưu thông mà sự giải thích đối với lịch sử không thể khảo chứng.

Về sự chú thích bốn Kinh, chỉ có ba nhà : Thiên tông, Hiền Thủ và Thiên Thai giảng giải, chú thích rất nhiều, còn bên Pháp Tướng và Chơn Ngôn thì chưa tìm thấy. Theo sự phê bình của ngài Khuê Phong thì ngài Duy Thác và Đạo Thuyền hai vị này chỉ lược khoa và thích văn cú, không có phát huy sâu rộng. Tiếp theo là ngài Ngô Thập và Kiên Chí thấy trò nối nhau truyền thừa cũng không ngoài ý chỉ của Nam Tông. Ta nên biết Kinh này trước do Thiên tông hoằng truyền đến Nam Tống vua Hiếu Tông ngự chú v.v... đều thuộc về lưu phái Thiên tông hết thảy; nhưng kể từ ngài Khuê Phong làm Đại sở, Lược sở và Tu chứng liễu nghĩa v.v... rộng truyền về sau, nó lại trở thành yếu điển của phái Hiền Thủ, thì sự giảng giải, chú thích rất thanh. Đến cuối đời Nam Tống, ngài Nguyên Túy, Thỉ Tập và Thiên Thai đều cùng chú Kinh này làm thành Tập chú; nhưng sự giải nghĩa của ngài Thiên Thai lại đối kháng với ngài Hiền Thủ. Ở Nhật Bản lại dựa theo các lối giải thích này; hoặc ngã qua ngài Thiên Thai, hoặc dựa theo ngài Hiền Thủ, hoặc là Chiết trung. Còn bên Thiên tông thì không phân giáo cũng không phân tông, chỉ đi thẳng vào tông chỉ hiện thực của bốn Kinh mà giảng giải. Ngài Hiền Thủ thì nương nơi Ngũ giáo; ngài Thiên Thai thì dùng Ngũ thời Bát giáo để giải thích Kinh này.

Trên đây là đại lược về sự giảng giải, chú thích Kinh Viên Giác đối với ba nhà, còn hiện nay, chúng ta không theo sự lập thuyết của ba nhà ấy, mà chỉ y theo Kinh văn trực tiếp thuyết minh làm tôn chỉ.

2- CHỈ BÀY KINH NGHĨA

a- Y cứ điểm của Kinh

Kinh này lấy cảnh giới Phật quả làm chỗ y cứ cho Kinh nghĩa. Mặc dầu chỗ bàn diễn bao trùm cả muôn pháp, nhưng trước sau chỉ lấy Phật quả làm cứ điểm mà thôi. Nói thế làm sao biết được ? Dưới đây chúng tôi xin trích dẫn để chứng minh cho điểm đó :

1- Chương Văn Thù nói rằng : “Vô thượng Pháp vương có Đại Đà-la-ni gọi là Viên Giác”. Viên Giác ở đây là đẳng Vô thượng Pháp vương mới có, nên biết cứ điểm của toàn Kinh là Phật quả.

2- Chương Phổ Hiền nói rằng : “Bao nhiêu sự huyền hóa của tất cả chúng sanh đều sanh trong Diệu tâm Viên giác của Như Lai”.

3- Chương Phổ Nhân nói rằng : “Muốn cầu tâm Viên giác thanh tịnh của Như Lai”.

4- Chương Kim Cang Tạng nói rằng : “Đo lường cảnh giới Viên giác của Như Lai”.

5- Chương Di Lặc nói rằng : “Nguyện con ngày nay an trụ nơi Viên giác của Phật”.

6- Chương Viên Giác nói rằng : “Tín tâm Đại Viên giác sâu nhiệm của Phật”.

7- Chương Hiền Thiện Thủ nói rằng : “Kinh này duy hiển bày cảnh giới của Như Lai v.v...”

Theo chỗ lập thuyết của các Kinh khác thì : Hoặc y nơi tâm, hoặc y nơi chúng sanh, Ngũ ấm, Lục trần, cho đến hoặc y nơi Bát-nhã; còn Kinh này thì chỉ y nơi “Tâm cảnh Phật quả”. Như thế, chúng ta đã có thể biết được cái nghĩa y cứ của Kinh này rồi vậy.

b- Độ cơ tại Đốn

Phật nói pháp đều có sự đối cơ, vậy Kinh này đối với những cơ nào để hóa độ ? Chính là đối với những hàng căn cơ Viên đốn. Đốn cơ đại lược có hai nghĩa :

1- Đối với TIỆM mà gọi là ĐỐN. Nghĩa là Tiệm cơ thì : Trước tu theo Tiểu thừa, rồi sau mới quay về Đại thừa; còn Đốn cơ thì thẳng tuốt vào Đại thừa.

2- Tức thời thành Phật gọi là ĐỐN. Nghĩa là người lợi căn, chẳng những không từ Tiểu thừa mà ngay nơi nhơn địa của Bồ-tát cũng không cần trải qua, chỉ một phen nghe đến Phật thừa liền có thể vượt bậc phàm phu mà vào Như Lai địa. Những hạng thẳng vượt Phật quả này, chính là ĐỐN CƠ trong Đại thừa. Sự Độ cơ của bốn Kinh là thiên trọng ở bậc sau cùng vậy.

- Do đâu biết được Kinh này độ cơ tại Đốn ?

- Xin dẫn mấy đoạn để chứng minh :

1- Chương Văn Thù nói : “Biết là không hoa, tức không (còn) lưu chuyển”.

2- Chương Phổ Hiền nói : “Biết huyền tức ly huyền, không cần đến phương tiện; ly huyền tức giác cũng không có thứ lớp trước sau”.

3- Chương Thanh Tịnh Huệ nói : “Ở trong tất cả thời không khởi vọng niệm, đối với các vọng tâm cũng không cần ngăn dứt, trụ trong cảnh vọng tưởng chẳng cần thêm hiểu biết, đối với cảnh không hiểu biết chẳng cần biện minh chơn thật”.

4- Chương Hiền Thiện Thủ nói : “Kinh này gọi là Đốn giáo Đại thừa, chúng sanh Đốn cơ theo đây mà ngộ nhập”.

Lại như Kinh văn còn nói rằng : “Cũng nhiếp tất cả mọi hạng tiêm tu, thí như biển lớn chẳng nhường dòng nhỏ”. Do đó, mà biết được bốn Kinh : Chính là ĐỘ CƠ TẠI ĐỐN mà cũng phụ nhiếp cả TIÊM CƠ. Nếu ai nghe Kinh này trước được phần lý giải, rồi lần lần theo sự mà thực hành tu tập, quyết không còn điều gì nghi ngại; nhưng bất chợt được đốn ngộ đốn siêu, thì đó là căn cơ của Kinh này chính độ vậy.

c- Chú trọng ở hạnh

Toàn bộ giáo lý của Phật giáo đều kiến lập trên ba phần : CẢNH, HẠNH và QUẢ. CẢNH là đối tượng của sự nhận thức; HẠNH là tu tập đến chỗ thật sự; QUẢ là xác chứng cho công hiệu. Ba phần này tuy có thiên trọng, nhưng chẳng thể thiên phế một phần nào, không giống như việc giảng học của thế

gian chỉ cầu trí giải mà chẳng cầu hiệu quả. Nên Kinh Phật, loại nào chú trọng về CẢNH, thì thuyết minh nhiều về CẢNH; loại nào chú trọng về HẠNH, QUẢ thì thuyết minh nhiều về HẠNH và QUẢ; cũng có loại chú trọng cả ba phần. Riêng về Kinh này thì đặc biệt chú trọng về HẠNH. Mặc dầu có nói đến CẢNH, mà CẢNH đó chỉ ở nơi HẠNH, có thuyết minh đến QUẢ, nhưng QUẢ kia cũng chỉ là QUẢ của HẠNH. Như ngài Văn Thù thưa hỏi về điểm cơ bản phát khởi pháp hạnh ở nơi nhơn địa của Như Lai là Đối cảnh của Kinh này, chính là nhơn địa của sự khởi hành, điều này có thể thấy được.

Còn hai chương Phổ Hiền và Phổ Nhân hoàn toàn đều thuyết minh về việc tu HẠNH. Ngoài ra, trong văn Kinh còn nói : Hạnh vị, Hạnh pháp, Hạnh quá hoạn, Hạnh phương tiện v.v... đều là chú trọng về HẠNH.

Trên đây là đứng trên phương diện chính mà bàn, còn như đứng về phương diện nghịch thường thì ta lại tìm thấy Kinh này không chú trọng đến Tri giải. Như trong chương Kim Cang Tạng nói rằng : “Cũng như không hoa, lại kết thành không quả, lần lượt khởi lên vọng tưởng, thì không có lý”. Chương Tịnh Chư Nghiệp Chướng nói rằng : “Không cần cầu liễu ngộ, chỉ thêm đa văn, tăng trưởng ngã kiến; nhưng vẫn phải tinh cần hàng phục phiền não” v.v...

Nếu chúng ta tiến sâu một bước nữa để nhận xét thì : “Kinh này tên là Viên Giác mà trong mười hai vị Bồ-tát lại có ngài Viên Giác Bồ-tát, chỗ hỏi của vị Bồ-tát này chính là : “NHẬP THỦ PHƯƠNG TIỆN” (phương tiện để bắt tay vào). Do đó, chúng ta có thể nhận thấy ngay Kinh này không đặc biệt chú trọng ở HẠNH mà lại rất đặc biệt chú trọng về HẠNH NHẬP THỦ PHƯƠNG TIỆN.

Như trên lược nêu ba điểm, ấy là nghĩa của toàn bộ Kinh này, chẳng khác nào mảnh lưới trong mảnh lưới, lớp lớp không hề rối loạn.

3- LƯỢC GIẢI ĐỀ KINH

Kinh này quan trọng chỉ có hai chữ VIÊN GIÁC, ngoài ra chỉ là danh từ giản biệt. Dưới đây xin phân cắt ra để giải thích đề mục : ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC TU ĐA LA LIỄU NGHĨA.

a- ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG : Phương Quảng cũng gọi là PHƯƠNG ĐẰNG. Tiếng Phạn gọi là Tỳ-phát-na (Vaipulya, Pali : Vipula) là Phương Quảng bộ trong mười hai bộ Kinh, duy có Kinh điển Đại thừa mới có, Kinh điển Tiểu thừa thì không. Do đó, Kinh điển Đại thừa đều gọi là Phương Quảng, để giản biệt với Tiểu thừa chứ không phải Phương Đẳng trong Ngũ thừa giáo của ngài Thiên Thai. Trên chữ Phương Quảng có thêm chữ ĐẠI là biểu thị cho y cứ điểm của Kinh này ở nơi Phật quả mà chẳng phải

chỉ cho Đại thừa theo lối phổ thông. Toàn bộ Đại thừa Kinh đề là ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG đều theo ý nghĩa này. Như Kinh Hoa Nghiêm v.v...

Nếu đem phân tích giải thích thì : PHƯƠNG, có ý nghĩa là phương sở, phương thể. Nói phương sở là biểu thị cho : Trên, Dưới, Đông, Tây, Nam, Bắc của không gian, có ba độ, có thể tính được là : Dài, rộng và dày. Còn nói phương thể thì lại gồm cả thời gian dùng để đo độ Lâu, tức thành bốn độ là : Dài, rộng, dày và lâu. Đây là gồm hết ý nghĩa về không gian và thời gian vậy.

Không gian là VŨ, thời gian là TRỤ, không gian là THỂ, thời gian là GIỚI, nên hễ nói một chữ PHƯƠNG tức là gồm hết cái nghĩa : Vũ trụ và Thế giới. Cái nghĩa vũ trụ và thế giới nó bao trùm tất cả sự vật, nên khi nói đến một chữ Phương thì muôn pháp cho đến tất cả mọi sự vật trong vũ trụ đều hàm nhiếp không sót.

Chữ QUẢNG ở đây là nói đến cái rộng của PHƯƠNG, cái rộng không có ranh giới, nhưng vì có PHƯƠNG nên có lượng, có lượng nên có rộng và có không rộng. Nói QUẢNG thì bao gồm cả dài, rộng, dày, lâu, chỗ gọi là THỤ CÙNG HOÀN HẠCH. Bởi vì Kinh điển Đại thừa, nào Văn, nào Nghĩa, nào Sự, nào Lý hết thấy đều rộng, nên gọi là PHƯƠNG QUẢNG.

Chữ ĐẠI có nghĩa là thù thắng, tuyệt đối. Thật sự vì căn cứ nơi PHƯƠNG mà nói RỘNG thì rộng kia vẫn còn cái lượng tồn tại, cái tướng không gian và thời gian vẫn y nhiên. Như thế, chỉ đối với Tiểu thừa mà nói Đại, chứ chưa phải là cái Đại tuyệt đối. Nếu như bàn về Phật quả thì, Sự, Lý chẳng hai, Tánh, Tướng chẳng hai, tất cả các tướng đối đãi nhau : một, nhiều, lớn, nhỏ, dài, ngắn, xa, gần v.v... đều viên dung vô ngại, vì ý nghĩa thù thắng đó, nên riêng gọi là ĐẠI. Cổ đức cho rằng : “Chỉ dùng ba chữ ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG đã rộng nói ba pháp : THÂN, ĐỨC và ĐẾ”⁽¹⁾. Ở đây không thể giảng cho đầy đủ được.

b- VIÊN GIÁC : Viên tức là Viên mãn; GIÁC tức là Bồ-đề. Viên mãn Bồ-đề chính là Phật quả. Bởi vì xa hết quá hoạn, công đức đầy đủ, không có điều gì là không hiểu biết một cách rạch ròi trọn vẹn, nên gọi là VIÊN GIÁC.

Nhưng tánh Viên giác này tức là tánh Chơn như bình đẳng của tất cả pháp, cũng tức là tánh Chơn như bình đẳng của tất cả chúng sanh. Do đó, hễ nói đến danh từ Viên giác, thì tất cả Pháp tánh, tất cả chúng sanh tánh đều đã bao gồm không sót, do vì chúng đồng là tánh Chơn như bình đẳng. Tánh Viên giác tuy viên nhiếp tánh

⁽¹⁾ Tam thân, Tam đức và Tam đế.

Chơn như của tất cả pháp, mà nó chính là chỗ thuyết minh của Kinh này, thì đối với Phật quả viên mãn Bồ-đề, phải y nơi Phật quả để làm căn cứ chủ yếu cho sự lập thuyết, tức nhiên nó là đặc điểm của bốn Kinh, nên hai chữ Viên Giác chính là biểu hiện đặc biệt của Kinh này.

3- TU ĐA LA LIỄU NGHĨA : Tu-đa-la (Sutra) là tiếng Phạn, cũng có chỗ gọi là Tu-đổ-lộ hoặc Tu-đơn-la. Nó có ý nghĩa tương đương với chữ KINH của Trung Quốc. Do đó, người ta dùng chữ KINH hay KHẾ KINH để dịch chữ Tu-đa-la của Phạn ngữ. Khế Kinh có hai nghĩa : Một là Khế lý; hai là Khế cơ. Theo Phạn văn, chữ Tu-đa-la có nghĩa là sợi chỉ. Bởi vì người ta ghi chép lời nói của Phật trên lá bối, rồi dùng chỉ xỏ lại thành xâu để lưu truyền cho đời sau, nên gọi đó là KINH.

Giáo lý của Đạo Phật có chia làm ba Tạng là : Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng. Ở đây đề là Tu-đa-la chính là giản biệt với Luật và Luận.

Liễu nghĩa : Tức là ý nghĩa viên mãn, thấu triệt, đối với Bất liễu nghĩa mà nói. Đại lược có hai ý :

1- Trọn vẹn gọi là Liễu. Như lời nói đã viên mãn đầy đủ, thì gọi đó là liễu nghĩa, còn nói sơ qua, khái luận, gọi đó là bất liễu nghĩa.

2- Rõ ràng gọi là Liễu. Như sự thuyết minh rõ ràng thấu triệt, gọi đó là liễu nghĩa, còn mập mờ

không tỏ rõ, thiên lệch gọi là bất liễu nghĩa. Vì thế, Kinh Phật chia làm hai loại là Liễu nghĩa Kinh và Bất liễu nghĩa Kinh. Kinh này thuộc về loại Liễu nghĩa Kinh.

Mười chữ : ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC TU ĐA LA LIỄU NGHĨA là tên riêng của bốn Kinh vậy.



ĐẠI Ý TOÀN KINH

Vì muốn cho người đọc có một khái niệm tổng quát và quán xuyên trước sau, dịch giả y theo lời chú của các bậc Cổ đức để tóm tắt Đại ý của mười hai chương như sau :

1- CHƯƠNG VĂN THÙ : Đốn ngộ Diệu tâm Viên giác sẵn có của mình vốn không vô minh sanh tử. Ấy gọi là “Tín giải hoàn thành như phát khởi”.

2- CHƯƠNG PHỔ HIỂN : Vì cái lý “Ngộ, Tu” khó biết, nên nêu lên giải thích để hiểu rõ mà dụng tâm.

3- CHƯƠNG PHỔ NHÃN : Khai thị thân tâm vô tánh, lý nhị không được sáng tỏ, các pháp căn trần phổ tịnh (sạch) phổ biến, cảnh thấy đồng Phật.

4- CHƯƠNG KIM CANG TẠNG : Khiến cho thâm ngộ luân hồi, phân biệt tà chánh, nên mới nêu lên để giải thích.

5- CHƯƠNG DI LẶC : Mở rộng căn nguyên, suy cùng chủng tánh phân biệt, khiến dứt tham ái.

6- CHƯƠNG THANH TỊNH HUỆ : Đã biết Viên giác cùng pháp nhiệm, tịnh không khác, nên biện minh tùy thuận tu chứng.

7- CHƯƠNG OAI ĐỨC : Vì căn tánh chúng sanh không đồng, phiền não sâu cạn khác nhau, nên lập ra ba quán để tùy nghi thú nhập.

8- CHƯƠNG BIỆN ÂM : Căn cứ trên ba quán môn ở trước mà chỉ rõ “Quán vông” lẫn lộn giải bày để mỗi căn tùy nghi kế nhập.

9- CHƯƠNG TỊNH NGHIỆP : So sánh sâu cạn phân ra bốn tướng nhơn, ngã..., nếu trừ được ngã chấp chính là Viên giác.

10- CHƯƠNG PHỔ GIÁC : Do trước nói trừ chướng, ý dùng để thuyết minh tu tập, y Thiện tri thức, thì khỏi mắc vào bốn bệnh và các tế hoặc.

11- CHƯƠNG VIÊN GIÁC : Nói về đạo tràng và khắc kỷ gia công dụng hạnh để cầu chứng nhập của ba căn : Thượng, trung và hạ.

12- CHƯƠNG HIỆN THIỆN THỦ : Vì pháp nghĩa của các pháp trong phần chánh tông đã được trình bày đầy đủ, muốn cho phương khác xa xôi đều được thấm nhuần và lưu truyền rộng rãi thông suốt đến đời sau không cùng tận.

Sau khi đọc hết toàn Kinh, người đọc có thể xem qua phần Đại ý này mà biết được trước sau của toàn bộ Viên Giác này.



BÀI THỨ NHỨT

神來身二菩殊金薩業甚若
於如地不大文薩菩諸賢屬
入切曉方與曰菩慧淨薩眷會
婆一淨十土名眼淨薩菩諸法
分伽受清滿淨其普清菩覺與等
信婆正生圓諸俱薩薩音圓首平
證時昧象際現人菩菩辯薩上來
A. 一三諸本境萬賢勒薩菩為如
聞截是等二十普彌菩覺而住
我明持平不薩薩在普等同
是光住滅於訶菩菩自薩薩特
如大嚴寂順摩利藏德菩菩三
通光心隨薩師剛威障首入

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC TU ĐA LA LIỄU NGHĨA

DỊCH NGHĨA

A- PHẦN CHỨNG TÍN

Pháp này tôi nghe : Một thuở nọ, Đức Bà Già Bà nhập trong Thần thông đại quang minh tạng, Tam muội chánh thọ là chỗ Quang nghiêm trụ trì của tất cả Như Lai, cũng là Giác địa thanh tịnh của các chúng sanh, thân tâm lặng dứt, bốn tế bình đẳng, khắp giáp mười phương, tùy thuận bất nhị, ở trong cảnh bất nhị hiện ra các Tịnh độ, với những bậc đại Bồ-tát Ma-ha-tát cả thảy mười muôn người cùng nhau câu hội. Ấy là ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát, Phổ Hiền Bồ-tát, Phổ Nhân Bồ-tát, Kim Cang Tạng Bồ-tát, Di-lặc Bồ-tát, Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát, Oai Đức Tự Tại Bồ-tát, Biện Âm Bồ-tát, Tịnh Chư Nghiệp Chương Bồ-tát, Phổ Giác Bồ-tát, Viên Giác Bồ-tát, Hiền Thiệt Thủ Bồ-tát v.v... đều là những bậc Thượng thủ, cùng các quyến thuộc đều vào Tam muội, đồng trụ trong pháp hội bình đẳng của Như Lai.

CHÚ THÍCH

Bà-già-bà (Bhagavān). Bà-già-bà có chỗ còn viết là : Ba-già-bạn, Bà-già-phạm, Bạc-già-phạm, Bạc-a-phạm. Đây chỉ là do sự phiên âm hơi trại đôi chút mà thôi. Theo trong Phật Địa Luận thì Bà-già-bà có

sáu nghĩa : 1- Tự tại; 2- Xí thành; 3- Đoan nghiêm; 4- Danh xưng; 5- Kiết tường; 6- Tôn quý. Còn trong Trí Độ Luận thì có bốn nghĩa : 1- Hữu đức; 2- Xảo phân biệt; 3- Hữu thính danh; 4- Năng phá. Trung Hoa dịch là Thế Tôn, tức là một hiệu trong mười hiệu. Mười hiệu là :

1- NHƯ LAI : Tiếng Phạn gọi là Đa-đà-a-già-đà (Tathāgata).

2- ỨNG CÚNG, tiếng Phạn gọi là A-la-ha (Arhat)

3- CHÁNH BIẾN TRI, tiếng Phạn gọi là Tam-miêu-tam-phật-đà (Samyaksambuddha).

4- MINH HẠNH TÚC, tiếng Phạn gọi là Bệ-đa-giá-la-na-tam-bác-na (Vidyācaranasampanna).

5- THIÊN THỆ, tiếng Phạn gọi là Tu-già-đà (Sugata)

6- THẾ GIAN GIẢI, tiếng Phạn gọi là Lộ-già-bị (Lokavid).

7- VÔ THƯỢNG SĨ, tiếng Phạn gọi là A-nậu-đa-la (Anuttara).

8- ĐIỀU NGỰ TRƯỞNG PHU, tiếng Phạn gọi là Phú-lâu-sa-dàm-miêu-bà-la-đề (Purusadamyā sārathi).

9- THIÊN NHƠN SƯ, tiếng Phạn gọi là Xá-đa-đề-bà-ma-nâu-sa-nấm (Sāstādeavamanusyanām).

10- PHIẬT THẾ TÔN, tiếng Phạn gọi là Phật-đà-lô-ca-na-tha (Buddha-Lokanātha)

Theo trong Trí Độ Luận giải thích như sau :

Bà-già-bà là tiếng Thiên Trúc. Bà-già, Trung Hoa đời Tần dịch là Đức, Bà dịch là Hữu, tức là Hữu Đức. Lại, Bà-già dịch là Phân biệt, Bà dịch là Xảo, tức là Xảo phân biệt, có nghĩa là khéo phân biệt Tổng tướng và Biệt tướng của tất cả pháp. Lại, Bà-già dịch là Danh thính, Bà dịch là Hữu, tức là Hữu danh thính, nghĩa là không có ai có danh tiếng bằng Phật. Lại, Bà-già dịch là Phá, Bà dịch là Năng, tức là Năng phá, là chỉ cho những bậc có đủ năng lực phá được Dâm, Nộ và Si.

Thần thông đại quang minh tạng : Thần là không thể lường; Thông thì không chướng ngại, Đại quang minh tức là Trí huệ. Tạng chính là Thể pháp tánh chơn như bình đẳng của tất cả pháp đồng nưong.

Tam muội (Samādhi) : Còn gọi là Tam-ma-đề, Tam-ma-đế, Tam-ma-địa. Trung Hoa dịch là Định, Chánh thọ, Điều trực định, Chánh tâm hành xứ, Tức lự ngưng tâm.

Định là chú tâm vào một cảnh không cho tán động. **Chánh thọ** là thọ một pháp sở quán. **Điều trực định** là điều phục sự thô bạo của tâm, làm ngay sự cong vẹo của tâm và an định sự tán động của tâm. **Chánh tâm hành xứ** là làm cho chỗ đi của tâm được trung chánh, hợp với Pháp tánh chơn như. Nghĩa là từ vô thủy đến nay tâm đi theo con đường cong vẹo, nếu làm cho tâm đi vào mục trung chánh thì nó sẽ được ngay thẳng, chẳng khác nào con rắn khi bò

thường là cong, mà khi chun vào ống tre thì phải ngay. *Tức lự ngưng tâm* là dứt các duyên lự, ngưng hết tâm niệm. Tam muội có chỗ còn dịch là Đẳng trì hay Chánh trì cũng tức là chỉ cho Đại định.

Chánh thọ : Ở trong Tam muội thọ dụng một cách bình đẳng trung chánh, không thọ các thọ.

Quang nghiêm trụ trì : Quang nghiêm là Trí huệ của Phật lấy quang minh để trang nghiêm; Trụ là thường trụ trong cảnh bất trụ; Trì là bảo trì không cho mất. Tức là An trụ nhậm trì trong cảnh tự tại bất động.

Giác địa : Tâm địa tịnh giác. Tâm địa tịnh giác này chư Phật và chúng sanh vẫn đồng. Chư Phật ở trong cảnh Quang nghiêm trụ trì, đó chính là Tâm địa tịnh giác của chúng sanh.

Bổn tế : Bổn lai Chơn tế. Tức là tánh Chơn như thật tế của tất cả chúng sanh xưa nay sẵn có.

Bất nhị : Không hai, tức là chỉ cho lý Nhứt như, Như như bình đẳng, không có bỉ, thử khác nhau, gọi là Bất nhị. Bồ-tát ngộ nhập lý Nhứt như bình đẳng này gọi là Bất nhị pháp môn.

ĐẠI Ý VÀ PHÂN ĐOẠN

Đoạn này nói về sáu việc Chứng tín, ấy là thông lệ của các Kinh, đây cũng chính là phần mở đầu của một bộ Kinh mà thông thường gọi là phần tự. Có thể chia làm hai đoạn :

1- Từ “Pháp này... đến ...Bà-già-bà”, lược nói bốn việc thành tựu là : Pháp, Văn, Thời và Chủ.

2- Từ “Nhập trong Thần thông đại quang minh tạng... đến ...đồng trụ trong pháp hội bình đẳng của Như Lai” là rộng nói hai việc thành tựu Xứ và Chúng.

LƯỢC GIẢI

Phần chứng tín này là lời người kiết tập tự thuật. Đem sáu việc : Pháp, Văn, Thời, Chủ, Xứ và Chúng để làm bằng chứng gọi đó là Lục chủng chứng tín, cũng gọi là Lục chủng thành tựu. Dưới đây có thể chia làm hai phần để giải thích.

1. Lược nói bốn việc chứng tín trước

PHÁP NÀY là nói khái quát toàn Kinh. Nghĩa là một bộ Kinh như thế được kiết tập lưu truyền ở đời là pháp đáng tin cậy. Đây là PHÁP CHỨNG TÍN.

TÔI NGHE là pháp này chính tôi thân nghe chứ không phải gián tiếp chuyển nhau nghe. Đây là VĂN CHỨNG TÍN.

MỘT THUỞ là chỉ cho thời gian chủ bạn tu tập, thời cơ hội hợp : có Cơ có Giáo, có Nói có Nghe, tức là một pháp hội thù thắng, từ trước đến sau, gọi là một thuở. Đây là THỜI CHỨNG TÍN.

Ở đây, chúng ta không thấy ghi rõ năm, tháng, ngày, giờ mà chỉ nói là một thuở, bởi hai lẽ :

1- Vì Đức Phật nói pháp có lúc ở Long cung, có lúc ở cõi Trời, có lúc trong Thiên định, nên không thể dùng ngày giờ ở thế gian mà ghi được.

2- Vì quốc độ khác, ngày, giờ, năm, tháng của mỗi quốc độ cũng khác, nên không thể ghi rõ ngày giờ được.⁽¹⁾

BÀ GIÀ BÀ, Trung Hoa dịch là Thế Tôn. Theo trong Phật Địa Luận thì có sáu nghĩa như trước đã giải thích. Thế Tôn là một trong sáu nghĩa ấy. Thế Tôn là tiếng thông xưng của các Đức Phật. Vì Phật là bậc Tối tôn, Tối thượng ở trong thế gian và xuất thế gian.

Danh xưng Bà-già ở đây chính là chỉ cho Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ấy là CHỦ CHỨNG TÍN.

2- Rộng nói hai việc chứng tín sau

Ở đây nói về chỗ thuyết pháp cùng các Kinh khác không đồng. Các Kinh khác phần nhiều nói về xứ sở người thường có thể thấy được, còn xứ sở nói Kinh này, chính là chỗ biểu hiện bao nhiêu Tịnh độ, hình tích siêu xuất thế gian, mà Tịnh độ đó lại ở trên cảnh Bất nhị, nên cũng đồng với Kinh Giải Thâm Mật. Chính là Đức Phật ở trong Tịnh độ xuất

⁽¹⁾ Thí dụ : 1 giờ quốc tế (Greenwich Meridian Time, viết tắt (G.M.T) thì 9 giờ Saigon, 21 giờ quốc tế (9 giờ tối) thì 5 giờ sáng Saigon. Như vậy ta nhận thấy : 21 giờ quốc tế ngày Chủ nhật là Saigon 5 giờ sáng ngày Thứ Hai. Giờ quốc tế tính theo kinh tuyến (tức Tý Ngọ tuyến) đi ngang đài Greenwich (cũng là thành phố Greenwich) ở Luân Đôn nước Anh. Giờ quốc tế đi trước giờ Việt Nam 8 tiếng.

thế gian mà nói Kinh này, chứ chẳng phải quốc độ xứ sở của cảnh giới thế gian vậy.

Chữ NHẬP ở đây chính là nhập của chữ NHẬP ĐỊNH, THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH là cái DỤNG sở khởi, TẠNG là cái thể sở y. Nên nếu căn cứ theo Y sĩ thích để giảng giải thì : TẠNG của THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH, tức là nói về Pháp tánh thân, độ; còn như căn cứ vào Trì nghiệp thích để giảng giải thì : THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH tức là TẠNG, đó là chỉ cho Tự thọ dụng thân, độ. Tự thọ dụng này, đầy đủ vô lượng công đức thắng diệu, chẳng phải bậc Bồ-tát có thể thọ dụng được. Tự thọ dụng thân, độ là pháp bất cộng của Như Lai, tức là cảnh giới Bất tư nghì, Phật Phật đều đồng; tự, tha, bỉ, thử đều không thể nghì bàn. Nên một Đức Phật, châu biến tất cả Phật; tất cả Phật mỗi mỗi cũng châu biến tất cả Phật, chẳng một chẳng khác, chẳng tức chẳng ly, nên nói là QUANG MINH TRỤ TRÌ CỦA TẤT CẢ NHƯ LAI.

Câu “Cũng là Giác địa thanh tịnh của các chúng sanh” là hiển bày thể tánh của THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH TẠNG, chính là cái tánh tất cả bất nhị, nên nó tức là Giác địa thanh tịnh sẵn có của chúng sanh. Bởi vì trong Tạng thức của mỗi mỗi chúng sanh, đầy đủ chủng tử vô lậu thanh tịnh, tức là giác tánh, cũng là bốn giác, nó cùng với Viên giác của Phật không hai không khác, nhưng chỉ phải đến quả vị Phật nó mới trở thành Tự thọ dụng

thân độ mà thôi. Khi ấy, không còn cái giả danh Phật và chúng sanh, tất cả các tướng : Tự tha, hình tướng, động tác, sai biệt đều không thể thành lập, nên nói là THÂN TÂM LẶNG DỨT.

Trong đây nói BẤT NHỊ, chính là nói Chơn như pháp chỉ là Nhứt thể; TÙY THUẬN là gặp duyên thì hiển hiện. Ý nói : Chơn như pháp chỉ là một thể, nhưng vì tùy thuận các duyên mà hiện ra nào thân nào độ mỗi mỗi không đồng. Do đây có thể biết : Một hoa, một cây, một sắc, một hương đâu chẳng phải là Pháp giới, nên Thiền tông nói rằng : “Đưa một cành hoa, hiện ra kim thân trượng lục”.

Y nơi cảnh Pháp tánh Chơn như bất nhị này, thì vũ trụ, hư không đương hạ tức là toàn thể Chơn như, tức đều là Tịnh độ, nên nói rằng ở trong CẢNH BẤT NHỊ HIỆN RA CÁC TỊNH ĐỘ. Tức là y nơi Nhứt chơn pháp giới, hiện khởi ra Tha thọ dụng thân độ vậy. Lại từ Sơ địa trở lên Thập địa, thọ dụng chẳng đồng, lớn nhỏ chẳng phải một, nên nói là CÁC (các Tịnh độ).

Vậy thì, chỗ thuyết pháp của Đức Thế Tôn rốt lại hiện ra độ nào ?

- Chính là hiện ra Tha thọ dụng Tịnh độ.

Ở trước tuy có nói : Pháp tánh thân độ, Tự thọ dụng thân độ, cốt để nói đến căn bản hiện khởi mà thôi.

ĐẠI BỒ TÁT MA HA TÁT là loại cơ nghe pháp. ĐẠI BỒ TÁT là chỉ cho hàng Đẳng địa Bồ-tát. Vì Bồ-

tát có hai hạng : Một là Địa tiên, hai là Địa thượng. Đây nói ĐẠI là để lựa khác với Địa tiên Bồ-tát. Bồ-tát là nói tắt của tiếng Phạn, nếu nói đủ là BỒ ĐỀ TÁT ĐOÀ (Bodhisattva). BỒ ĐỀ dịch là GIÁC. TÁT ĐOÀ dịch là HỮU TÌNH, có nghĩa là HỮU TÌNH GIÁC, GIÁC HỮU TÌNH, hay GIÁC NHI HỮU TÌNH. MA HA TÁT, tức là MA HẠ TÁT ĐOÀ. MA HA dịch là ĐẠI, tức là ĐẠI HỮU TÌNH. Vì bậc hữu tình này là người tin đại pháp, giải đại nghĩa, phát đại tâm, thú đại quả, tu đại hạnh, chứng đại đạo, nên gọi là MA HA TÁT.

Theo trong Hoa Nghiêm Đại Sớ thì đại Bồ-tát có bốn nghĩa :

- 1- Nguyên đại : Vì cầu đại Bồ-đề.
- 2- Hạnh đại : Vì hai hạnh thành tựu (tự lợi, lợi tha).
- 3- Thời đại : Vì phải trải qua ba vô số kiếp.
- 4- Đức đại : Vì đầy đủ các công đức của bậc Nhứt thừa.

Hai nghĩa trước, thông chỉ cho bậc Địa tiên, còn hai nghĩa sau, thông chỉ cho bậc Địa thượng.

MƯỜI MUÔN NGƯỜI, đó chỉ đưa ra con số ước lược. Từ ngài Văn Thù đến ngài Hiền Thiện Thủ, mười hai vị Bồ-tát này đều là bậc Thượng thủ. QUYẾN THUỘC là tiếng gọi đồ chúng. Vì mười hai vị Thượng thủ, mỗi vị đều có đồ chúng bao quanh và cùng nhập Tam muội, đồng trụ trong pháp hội bình đẳng của Như Lai. Ở đây ý muốn biểu thị các chúng

Bồ-tát đều là Pháp thân Đại sĩ đã phần chứng được Pháp tánh, nên có thể cùng nhập Tam muội, trụ trong pháp hội này. Pháp hội này hàng Tiểu cơ không thể tham dự, hưởng gì trời và người. Do đây mà không nói đến các chúng đó.

Ở đây, từ câu “Nhập trong Thần thông đại quang minh tạng... đến ...ở trong cảnh bất nhị hiện ra các Tịnh độ” là nói về XỨ CHỨNG TÍN. Từ câu “Với những bậc đại Bồ-tát... đến ...trong pháp hội bình đẳng của Như Lai” là nói về CHỨNG CHỨNG TÍN.

Xét kỹ, Thánh nhưn lập danh phần nhiều y theo Hạnh đức, nên mỗi tên đều có sự tiêu biểu.

Ngài Văn Thù tiêu biểu cho Căn bản trí, trong sáu pháp Ba-la-mật, Trí là đầu các công đức. Trong Kinh này, chương thứ nhứt là chỉ bày Pháp hạnh nhưn địa, phải dùng Căn bản trí mới có thể đón dứt vô minh, hiển bày Giác địa thanh tịnh như như bất động, nên ngài Văn Thù đứng lên thưa hỏi trước tiên. Ngài Phổ Hiền tiêu biểu cho Đại hạnh, do Hạnh, Đức mới thành, nên kể đó đến ngài Phổ Hiền. Trí hạnh cùng tiến, phương tiện mở bày thì Pháp nhãn được chiếu tỏ, nên kể đó đến ngài Pháp Nhãn. Pháp nhãn đã tỏ, hoặc căn đã đoạn thì thể Kim cang bất hoại sừng sững riêng phơi, nên kể đó đến ngài Kim Cang Tạng. Căn cơ viên đốn đã hiểu được lý Duy tâm, nếu hàng Quyền giáo Bồ-tát chẳng biết được Hoặc để trừ, thì lại lỡ mờ Phật tánh, tất cần phải tỏ rõ Duy Thức, rộng nói thêm bậc sai thù, nên kể đó đến ngài Di-

lạc. Hoặc tướng tuy rõ, thêm bậc sai thù đã hiện, nếu chẳng biết chỗ chứng mỗi bậc khác nhau, thì mờ昧 Chơn như, nên kể đó đến ngài Thanh Tịnh Huệ. Hoặc tướng đã rõ, Chơn như đã hiểu, nếu chẳng biết Quán pháp thì vẫn chưa thể đoạn hoặc chứng chơn, không làm sao tùy thuận để được khế nhập, thì oai đức kia chưa được tự tại, nên kể đó đến ngài Oai Đức. Tuy Tam quán tỏ rõ, oai đức đầy đủ, nếu không biện minh Pháp luân tam quán và Pháp luân vô tận cũng chưa được viên dung vô ngại, nên kể đó đến ngài Biện Âm. Quán pháp tuy rành, nếu bốn tướng chẳng trừ, nghiệp căn chẳng tịnh, thì không thể nào nhập được Thanh tịnh giác nên kể đó đến ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng. Bốn tướng đã biết, nghiệp căn đã tịnh, nếu năm hạnh chẳng minh, giác tâm chẳng khắp, vẫn còn cách ngại nhứt trần, nên kể đó đến ngài Phổ Giác. Năm hạnh đã được rõ ràng thì bậc trung căn có thể ngộ nhập, nếu chẳng rành rẽ nghi thức kiến lập Đạo tràng để ba kỳ khắc tâm tu hành Tam quán, kẻ hạ căn vẫn còn ngoài cửa, thì Giác tánh chẳng được châu viên, nên kể đó đến ngài Viên Giác. Giác tánh đã viên mãn, tất phải lập danh để bày chơn thật, nên kể đó đến ngài Hiền Thiệu Thủ.

Như trên, chúng ta đã biết được nghĩa Kinh toàn bộ, tuy có chia chẻ ra nhiều đoạn mà quán xuyên từ trước đến sau.



BÀI THỨ HAI

B.- 正 宗 分

I.- 示 境 行

Δ₁ 文 殊 章

1.- 示 平 等 境

a₁ 啟 請

中，長為因清求體
象而願起發生五
大三尊本中衆已，
在繞世來乘來語始。
薩右悉如大未是復
善足，大於於使作而說
利佛言說薩能見終許
師禮佛衆善病邪請，
殊頂白法說諸墮三
文起而來及離不是
是坐手諸行，遠者，如
於從又會法心乘地，
即跪此地淨大投

a₂ 許 文 子 因 大 諦

言：諸末持，特
薩為為住說，
善能及正汝
利乃行，得為
師等法者，當
殊汝地乘聽
告男來求今
尊善如生汝
世哉！詢衆見
時善諮一切邪
爾哉！薩一隨
善善世不

文殊師利菩薩奉教歡喜，及諸大衆默然而聽。

a₃ 正說

b₁ 總標

善男子！無上法王有大陀羅尼門，名為圓覺，流出一切清淨真如。若一菩薩，清淨如來本起因地，皆依圓照，清淨覺相，永斷無明，方成佛道。

b₂ 別說

c₁ 別說無明

云何無明？善男子！一切衆生從無始來，種種顛倒，猶如迷人，四方緣華，無易處，為自心相。譬如病目，見空中華，及第二月。

善男子！空實無華，病者妄執，由妄執故，非實華生。虛妄有輪轉生。

死，故名無明。

善男子！此明者，非冥者，及於虛妄見，有醒不滅，是體了可故。一故，如無說。故，夢中得，有衆名，切說。

c2 別說覺相

善男子！如來輪，知隨如法，是生死猶不名常，知方，男華，即作虛說，淨動故，如，覺心，彼空俱虛起圓，者，受知華遣，空滅滿，知彼覺相，是性故，徧，圓身故，即無故？無究竟，地亦性空者，有以中究，因轉，本虛覺順，來界，來輪，知隨如法，如無故空，無覺故，如，男華，即作虛說，淨動故，如，善空死猶不名常，知方，是生死猶不名常，知方。

h3 結答

是則名為因地法行。菩薩因此

依眾生世末心；淨見！清邪！發隨尊！中不！乘行！大！於此！
 偈說而義此宣重！歡尊世時爾！

言：

來，覺。華，人，空，界，處，故。心，見。
 如，慧，空，中，虛，方，無，滯，提，邪。
 諸，智，如，夢，如，十，滅，圓，菩，免。
 一，切，以，彼，如，者，徧，幻，性，發，此。
 一，著，知，又，覺，覺，衆，本，能，修。
 知，地，明，轉，得，轉，道，得，中，生，
 當，因，無，流，可，動，佛，無，此，衆，
 汝，本，於，免，不，不，成，亦，於，諸，
 殊，於，達，能，特，等，得，道，薩，世，
 文，從，了，即，醒，平，即，成，菩，末。

DỊCH NGHĨA

B. PHẦN CHÁNH THUYẾT

I. CHỈ BÀY CẢNH VÀ HẠNH

1- CHƯƠNG VĂN THÙ

1- CHỈ BÀY CẢNH BÌNH ĐẲNG

a1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong đại chúng, ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ gối chấp tay mà bạch Phật rằng : “Đại bi Thế Tôn ! Mong Phật vì các Pháp chúng đến nghe ở trong hội này nói điểm bốn khởi pháp hạnh thanh tịnh ở nơi nhơn địa của Như Lai⁽¹⁾ và nói về Bồ-tát ở trong Đại thừa phát tâm thanh tịnh xa lìa các bệnh, có thể khiến cho vị lai chúng sanh đời mạt cầu pháp Đại thừa chẳng lạc tà kiến”. Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, lập đi lập lại như vậy ba lần.

a2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát rằng : “Quý thay ! Quý thay ! Này Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì chúng Bồ-tát thưa hỏi Pháp hạnh ở nơi nhơn địa của Như Lai và vì tất cả chúng sanh đời mạt cầu pháp Đại thừa, được chánh trụ trì chẳng lạc tà kiến. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

⁽¹⁾ Nếu dịch theo văn thì phải dịch là : “Nói về pháp hạnh nhơn địa thanh tịnh bốn khởi của Như Lai !”.

Khi ấy, ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát vui mừng vâng theo lời dạy cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

a3- Lời đáp

b1- Nêu chung

Này Thiện nam tử ! Đấng Vô thượng Pháp vương có môn Đại Đà-la-ni, gọi là Viên giác, lưu xuất tất cả Chơn như thanh tịnh, Bồ-đề, Niết-bàn, và pháp Ba-la-mật để dạy trao cho Bồ-tát. Tất cả bốn khởi như địa của Như Lai đều y nơi Giác tướng thanh tịnh, viên chiếu, vô minh hằng dứt, Phật đạo mới thành.

b2- Nói riêng

c1- Riêng nói về vô minh

Thế nào là vô minh ? Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, bị các thứ điên đảo cũng như người mê, bốn phương đại chỗ, vọng nhận tử đại làm tướng tự thân, duyên ảnh sáu trần làm tướng tự tâm. Khác nào con mắt bệnh kia thấy hoa trong không và mặt trăng thứ hai.

Này Thiện nam tử ! Hư không thật không có hoa, nhưng người bệnh vọng chấp, do vì vọng chấp, chẳng những lầm tự tánh hư không này mà còn mê nơi kia thật sanh ra hoa. Do đây mà vọng có sanh tử luân chuyển, nên gọi là vô minh.

Này Thiện nam tử ! Vô minh này chẳng phải có thật thể. Nếu người trong mộng, khi mộng chẳng phải không, đến chừng tỉnh giấc rõ ràng không có gì. Như các không hoa diệt trong hư không, không thể nói là có định nơi diệt. Vì cố sao ? Vì không có nơi sanh. Tất cả chúng sanh ở trong vô sanh vọng thấy sanh diệt, thế nên nói là sanh tử luân chuyển.

c2- Riêng nói về Giác tướng

Này Thiện nam tử ! Như Lai khi còn nhơn địa tu nơi Viên giác, biết là không hoa liền không luân chuyển, cũng không thân tâm thọ sanh tử kia; chẳng phải tạo tác nên không, vì bản tánh không. Cái Tri giác kia cũng như hư không; cái biết hư không, tức tướng không hoa; cũng không thể nói không tánh Tri giác. CỐ, KHÔNG đều trừ, ấy mới gọi là Tùy thuận tịnh giác.

Vì cớ sao ? Vì tánh hư không, vì thường không động, vì trong Như Lai tạng không có khởi diệt, vì không tri kiến, vì như tánh Pháp giới rốt ráo viên mãn cùng khắp mười phương.

b3- Lời kết

Ấy mới gọi là Pháp hạnh nhơn địa. Bồ-tát nhân đây ở trong Đại thừa phát tâm thanh tịnh; chúng sanh đời mạt y đây tu hành chẳng lạc tà kiến.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này mới nói kệ rằng :

Văn Thù ông nên biết !
Tất cả các Như Lai,
Từ nơi bốn nhơn địa,
Đều dùng Trí huệ giác,
Rõ suốt nơi vô minh.
Biết nó như không hoa,
Liền được khỏi lưu chuyển.
Lại như người trong mộng,
Khi thức không thấy gì,
Biết đó như hư không,
Bình đẳng không động chuyển,
Biết khắp mười phương cõi,

Liền được thành Phật đạo.
 Các huyền diệu không nơi,
 Thành đạo cũng không được.
 Vì bản tánh viên mãn,
 Bồ-tát ở trong ấy,
 Hay phát tâm Bồ-đề;
 Các chúng sanh đời mạt,
 Tu đây khỏi tà kiến !

CHÚ THÍCH

Bổn khởi : Điểm cơ bản phát khởi. Tâm phát khởi đầu tiên từ khi Phật còn là địa vị phàm phu.

Pháp hạnh : Diệu hạnh trong Phật pháp, tức là hạnh hợp với Pháp tánh.

Nhơn địa : Đối với quả địa mà nói, tức là địa vị tối sơ của Phật, địa vị lúc tu nhơn.

Như Lai : Tiếng Phạn gọi là Đa-đà-a-già-đà (Tathagata). Dịch là Như Lai, là một hiệu trong mười hiệu. Như là Chơn như. Nghĩa là nương đạo Chơn như, từ nhân đến quả mà thành bậc Chánh giác, gọi là Như Lai. Cũng có nghĩa là : Vì nương đạo Chơn như đến trong tam giới để hóa độ, gọi là Như Lai.

Trong Chuyển Luân Luận nói rằng : “Như thật mà đến gọi là Như Lai.. Niết-bàn gọi là NHƯ. Trí giải gọi là LAI; Chánh giác được Niết-bàn gọi là Như Lai”.

Theo các lối giải thích trên, ta có thể nhận định rằng : Như là chỉ cho BẢN GIÁC; LAI là chỉ cho THỈ GIÁC. NHƯ là chỉ cho PHÁP THÂN; LAI là chỉ cho ỨNG HÓA THÂN; NHƯ là chỉ cho LÝ, LAI là chỉ cho TRÍ.

Vô thượng Pháp vương : Là tôn hiệu của Phật. Phật ngộ được pháp Tối thượng thừa, làm chủ muôn pháp; đối với các pháp được tự tại. Lại vì quả vị này trên hết, không còn quả vị nào hơn, nên gọi là Vô thượng Pháp vương.

Đại Đà-la-ni môn : Đà-la-ni Trung Hoa dịch là Tổng trì. Có nghĩa là : Gồm thâu tất cả, duy trì không cho mất; như nói một vật bao quát tất cả vật, một nghĩa bao quát tất cả nghĩa. Môn là Pháp môn có thể khế nhập, như cái cửa có thể vào được. Nay Kinh này nói : Đại Đà-la-ni môn là tổng nhiếp tám muôn bốn ngàn Đà-la-ni môn vậy.

Bồ-đề : (Bodhi) : Cựu dịch là ĐẠO, tân dịch là GIÁC. ĐẠO có nghĩa là THÔNG; GIÁC có nghĩa là GIÁC NGỘ. Nhưng đối với cảnh được Thông được Giác kia có hai phần : Một là SỰ, hai là LÝ. Sự là đối với Niết-bàn dùng Nhứt thiết trí đoạn Phiền não chướng mà chứng được Niết-bàn. Đây là Bồ-đề thông cả Tam thừa. Còn LÝ là đối với các pháp Hữu vi dùng Nhứt thiết chủng trí đoạn Sở tri chướng mà biết được các pháp. Đây chỉ là Bồ-đề của Phật. Bồ-đề của Phật thông cả hai phần, gọi là ĐẠI BỒ ĐỀ.

Niết-bàn (Nirvāna) : Dịch là Viên tịch. Viên là đầy đủ Phước trí; Tịch là vắng bật các phiền não trần lao. Tức là chỉ cho cảnh giới do phước trí đầy đủ, phiền não dứt sạch mà được hiển bày (muốn rõ thêm về danh từ Niết-bàn, xin xem lại bộ Kinh Di

Giáo, bài thứ nhứt ở phần giảng nghĩa, của cùng dịch giả, đã phát hành).

Ba-la-mật (Pāramita) : Cũng gọi là Ba-la-mật-đa, dịch là Sự cứu cánh, Đáo bỉ ngạn, Độ vô cực. Đây là chỉ cho Đại hạnh của Bồ-tát. Đại hạnh của Bồ-tát có thể rốt ráo được việc : Tự hành, hóa tha, nên gọi là Sự cứu cánh. Nương nơi Đại hạnh này có thể từ bờ sanh tử bên này đến bờ Niết-bàn bên kia, gọi là Đáo bỉ ngạn. Cũng nhân Đại hạnh này mà có thể vượt qua được Sự, Lý rộng xa của các pháp, nên gọi là Độ vô cực. Đại hạnh đây chính là chỉ cho Bồ-tát thực hành pháp Lục độ.

Duyên ảnh sáu trần : Tâm duyên lự duyên nơi hình ảnh của sáu trần. Tức là chỉ cho cái tâm duyên nơi Sắc, Hương, Vị, Xúc, Pháp cho là Tâm tướng của mình mà quên mất Chơn tâm thường trú.

Như Lai tạng : Chơn như ở trong phiền não gọi đó là Như Lai tạng, chơn như ra khỏi phiền não gọi đó là Pháp thân. Theo trong Phật Tánh Luận về Phẩm Như Lai Tạng nói thì chữ TẠNG có ba nghĩa :

1- **Sở nhiếp (bị gồm chứa)** : Chơn như đứng về địa vị chúng sanh gồm có hai môn : Hòa hiệp môn và Bất hòa hiệp môn. Hòa hiệp môn thì sanh ra tất cả Nhiễm pháp; còn Bất hòa hiệp môn thì sanh ra tất cả Tịnh pháp. Tất cả pháp nhiễm tịnh đều nhiếp trong tánh Như Lai, tức là Chơn như. Nói một cách khác thì Chơn như nhiếp tất cả pháp, hay

Như Lai chứa tất cả pháp. Vậy, chữ TẠNG ở đây là chỉ cho tất cả pháp bị tàng trữ trong Như Lai.

2- *Năng nhiếp (gồm chứa)* : Chơn như ở trong phiền não gồm nhiếp tất cả công đức quả địa của Như Lai. Vậy, chữ TẠNG ở đây là chỉ cho tánh Như Lai có công năng chứa tất cả công đức ở nơi quả địa.

3- *Ẩn phủ (che lấp)* : Chơn như khi ở trong phiền não, bị phiền não che lấp đức tánh Chơn như làm cho nó không thể phát hiện, gọi là Như Lai tạng. Chữ TẠNG ở đây là chỉ cho phiền não che lấp Như Lai.

Pháp giới : Tiếng Phạn gọi là Đạt-ma-dà-dô (Dharmadhatu). Dịch là Pháp giới, Pháp tánh, Thật tướng. Pháp giới có nhiều loại như : Tam pháp giới, Tứ pháp giới, Ngũ chủng pháp giới và Thập chủng pháp giới. Đây giải thích có hai nghĩa : một là SỰ, hai là LÝ.

Về SỰ thì PHÁP là các pháp, GIỚI là phần giới. Các pháp đều có tự thể, mà phần giới thì không đồng, nên gọi là Pháp giới. Nhưng mỗi mỗi pháp cũng gọi là PHÁP GIỚI; gồm hết vạn hữu cũng gọi đó là một PHÁP GIỚI. Trong Đồng phụ hành nói rằng “Nói Pháp giới là sao ? PHÁP tức là các Pháp, GIỚI là Giới phần, vì tướng chúng chẳng đồng”.

Về LÝ, thì như trong Pháp tướng, Hoa Nghiêm chỉ giải ý rằng : “Pháp giới là chỉ cho Lý tánh Chơn như cũng gọi là Thật tướng hay Thật tế. Lại GIỚI

có nghĩa là Tánh, đó là Tánh sở y của các Pháp, lại các Pháp đồng một Tánh, nên gọi là PHÁP GIỚI”.

ĐẠI Ý

Chương này Phật muốn cho chúng sanh thẳng nhận (Đốn ngộ) Diệu tâm Viên giác sẵn có của mình vốn không vô minh sanh tử thế mới là Tín, Giải thành tựu. Đó là nhân duyên phát khởi của toàn Kinh vậy.

LƯỢC GIẢI

Lời chánh thuyết, từ chương Văn Thù đến chương Viên Giác gồm có mười một đại đoạn. Mỗi đoạn, trước là văn Trường hàng, sau là Trùng tụng. Trong đó có phân làm hai phần :

1- Ba chương đầu : Văn Thù, Phổ Hiền và Phổ Nhân là chỉ bày Cảnh và Hạnh.

2- Tám chương kế là đi sâu vào phần Quyết trạch. Quyết trạch là chỉ bày cái ý chưa trọn trong Cảnh và Hạnh.

Lại CẢNH thì bình đẳng, vì chỉ thuộc về Phật quả; HẠNH thì sai biệt, vì ngôi bậc của Bồ-tát có sự không đồng, nên chỉ bày về CẢNH và HẠNH có phân làm hai : Một là chỉ bày Cảnh bình đẳng, hai là chỉ bày Hạnh sai biệt. Chương này là chỉ bày về Cảnh bình đẳng.

Căn bản của Kinh này là ba chương đầu mà chương Văn Thù lại là chương căn bản trong ba chương căn bản.

Vì sao ? Vì Kinh này gọi là ĐỐN GIÁO ĐẠI THỪA, nên chỉ có hàng Đốn cơ mới được lợi ích, không phải thuộc về bậc căn trí tầm thường.

Ngài Văn Thù Bồ-tát, tiếng Phạn gọi là Văn-thù-sư-lợi (Manjusri) cũng gọi là Mãn-thù-sư-lợi hay Mạn-thù-thất-lợi, Trung Hoa dịch là Diệu Kiết Tường cũng dịch là Diệu Đức. Theo Kinh Hoa Nghiêm, ngài tiêu biểu cho Căn bản trí. Vì để biểu thị cảnh giới Phật trí, ngài Văn Thù đứng lên thưa hỏi trước tiên, chính là người phát khởi Kinh này.

Cảnh trong đây là cảnh của Phật trí, chỉ là nhưt vị bình đẳng, nên chẳng cần phải phân chia. Nếu ai có thể ngay nơi đó tức thời khế nhận, thì chính nơi đó tức thời là Cảnh Hạnh cũng không cần phải phân chia. Tuy nhiên, nghĩa thú là như thế, mà căn cơ chúng sanh vị tất đã được thấy đều Viên đốn để cùng Phật trí tương ứng đốn nhập Phật địa, nên sau chương này có ngài Phổ Hiền và Phổ Nhãn đứng lên thưa hỏi để biện minh phải tu hành như thế nào khiến cho Bồ-tát thẳng đến Phật quả mà thực hiện cái nghĩa như thế, vì vậy nên có ba chương căn bản.

Đoạn a1, từ câu : “Khi ấy, ở trong đại chúng, ngài Văn Thù... đến ...quỳ gối chấp tay mà bạch Phật rằng” là nói về nghi thức thưa thỉnh.

Trong đoạn văn trước nói : “Đồng trụ ở trong Pháp hội” để biểu thị, chủ bạn, chúng sanh và Phật, Tự tha chẳng phải hai, Lý Trí không phải một, đó là chỉ cho Nhưt chơn pháp giới xưa nay không động;

còn đoạn văn này thì chỉ bày : Do sức Đại nguyện huân khởi, tâm Đại bi phát động, nên cơ cảm tương ứng mới có ngài Văn Thù phát lời thưa hỏi.

Câu : “Từ chỗ ngồi đứng dậy” là tiêu biểu cho LÝ SỞ CHỨNG phát khởi ra DỤNG LỢI THA, tức là từ Căn bản trí khởi ra Hậu đắc trí, nên từ chỗ không có tự tha, chủ bạn, chúng sanh và Phật mà có tự tha, chủ bạn, chúng sanh và Phật, có kẻ nói, có người nghe, để thưa hỏi khai thị cho người chưa ngộ.

Câu : “Đảnh lễ chân Phật”, là đem cái đảnh của Bồ-tát tiếp xúc với chân của Phật, tức dùng bộ phận tối tôn mà tiếp xúc nơi rất thấp. Ở đây, nếu đứng về mặt nghi thức, thì đó là biểu thị cho lòng cung kính rất mực, còn đứng trên phương diện ý nghĩa, thì đó là biểu thị cho Trí huệ tối cao của Bồ-tát, theo đuổi Bi nguyện thâm thiết của Phật để hạ hóa chúng sanh. Ấy là do Bi Trí cảm phát mà khởi ra việc giáo hóa chúng sanh vậy.

Câu : “Đi quanh bên hữu ba vòng”. Bên hữu (bên mặt) là chiều thuận, nên đi bên hữu là tiêu biểu cho sự tùy thuận Pháp tánh, tùy thuận Chơn lý. “Ba vòng” là tiêu biểu cho Bồ-tát tu hành từ nhân đến quả phải trải qua ba đại A-tăng-kỳ mới được viên mãn.

Câu : “Quỳ gối chấp tay mà bạch Phật rằng” là chỉ cho sự tỏ bày lòng cung kính trịnh trọng do Đại bi và Đại trí khế hợp nhau trong lúc thưa thỉnh.

Từ câu : “Đại bi Thế Tôn... đến ...thỉnh đi thỉnh lại như vậy ba lần” là lời thưa thỉnh của ngài Văn

Thù. Chữ Thế Tôn chính là tôn hiệu của Phật. Chữ Bi có nghĩa là cứu khổ, vì chúng sanh thường ở trong mê mộng, nếu không dùng phương tiện nói pháp để chỉ bày chơn lý khiến cho họ giác ngộ thì sanh tử phiền não không làm sao ra khỏi. Vì vậy, chư Phật húng khởi lòng Bi cứu vớt các khổ, lòng Bi cứu khổ này suốt đến gần mé vị lai không cùng tận, nên gọi là ĐẠI BI. Chư Phật thường đem tâm Bi cứu độ tất cả thế gian, nên cũng gọi là ĐẠI BI CỨU THẾ. Chữ PHÁP CHÚNG trong đây có hai nghĩa : Một, chỉ cho chúng đến nghe pháp đương thời; hai, chỉ cho chúng Pháp thân Bồ-tát (chúng Bồ-tát đã thân chứng được Pháp thân) tức là mười muôn chúng trong Pháp hội bình đẳng ở văn trên nói. Những chúng trong đây đều có thể gánh vác được Đại pháp, lần lượt lưu thông lợi ích cho đời sau.

Nói : “Ở trong Đại thừa”, chính là nói các bậc Bồ-tát không ưa tiểu pháp chỉ muốn trực thủ Bồ-đề. “Phát tâm thanh tịnh” tức là y nơi như địa pháp hạnh của Phật mà phát tâm. “Các bệnh” là thông chỉ các điều quá hoạn sanh ra từ trên kiến giải và trong việc tu hành không đúng như pháp.

Câu : “Có thể khiến cho vị lai chúng sanh đời mạt...” cho thấy ý trong câu hỏi của ngài Văn Thù không những đối với Pháp chúng đến nghe pháp ở trong hội này mà ngài còn nghĩ đến chúng sanh đời sau, để thấy tâm từ của Bồ-tát rất là thâm thiết. Trong lời thưa thỉnh này có hai yếu điểm :

1- Thưa thỉnh về Nhơn địa pháp hạnh của Như Lai để làm tiêu chuẩn phát tâm cho Đại thừa Bồ-tát.

2- Thưa hỏi về những Bồ-tát phát tâm thanh tịnh ấy, làm sao xa lìa được các bệnh, chẳng lạc tà kiến.

Hai điểm trên đây đã bao quát được ý chỉ của các chương sau, nên bốn chương là căn bản của toàn Kinh mà lời thưa thỉnh của ngài Văn Thù là tổng hỏi toàn Kinh vậy.

Đoạn a2, là lời Đức Phật hứa khả giải đáp câu hỏi của ngài Văn Thù. Chữ BẤY GIỜ là chỉ cho thời gian sau ba lần thưa thỉnh đã xong. Nói trùng điệp hai lần : QUÝ THAY ! QUÝ THAY ! Là vì lời thưa thỉnh của ngài Văn Thù rất hợp Lý và hợp Cơ, nên Đức Phật nói trùng điệp như vậy để tăng thêm lời khen ngợi và rất hoan hỷ hứa khả. THIỆN NAM TỬ là tiếng xưng hô của Phật đối với các vị Bồ-tát và chúng đệ tử, chứ không phải tiếng gọi giữa nam và nữ đối đãi nhau. ĐƯỢC CHÁNH TRỤ TRÌ là được ở trong Bốn khởi Nhơn địa của Đức Phật mà thực hành theo Chánh pháp để an trụ, nhập trì. NGHE KỸ là khi Đức Phật đã nhận lời giải bày, nên nhắc ngài Văn Thù và Pháp chúng phải lắng nghe cho chín chắn. YÊN LẶNG thì tâm sẽ chuyên chú và cũng không làm động niệm kẻ khác. Đây chính là nghi thức trong khi nghe pháp vậy.

Đoạn a3, là lời giải bày chính thức của Đức Phật. Trong đoạn này có chia làm hai tiểu đoạn :

Đoạn b1 : Đức Phật trình bày tổng quát về tánh Viên giác Đại Đà-la-ni.

Đoạn b2 : Đức Phật riêng nói về Vô minh và Giác tướng. Trong đoạn này lại có chia làm ba đoạn nhỏ nữa :

Đoạn c1 : Đức Phật giảng giải về Vô minh.

Đoạn c2 : Đức Phật chỉ bày về Giác tướng.

Đoạn b3 : Đức Phật kết thúc lời giải bày.

Vô thượng Pháp vương chính là biệt danh của Phật. Vì Phật đối với tất cả pháp không bị chúng ràng buộc, trái lại còn làm chủ được tất cả pháp, nên gọi Phật là Pháp vương. Thật sự thì tất cả chúng sanh đều có tâm thức, hễ muốn điều lành thì được điều lành, cầu điều nhơn thì có điều nhơn; muốn làm Thánh sẽ là Thánh, muốn làm Hiền sẽ là Hiền, vẫn có sức tự chủ, tự giác. Vì thế, chúng sanh vẫn có cái quyền quyết định lựa chọn, như trong Lăng Nghiêm nói : “Tâm sanh chủng chủng pháp sanh, tâm diệt chủng chủng pháp diệt”. Cho nên, khởi tâm động niệm, cái kết quả nhứt định từ nhân mà ra. Như vậy, tâm thức của chúng sanh đâu không đầy đủ cái nghĩa PHÁP VƯƠNG rồi ư ? Tuy nhiên, ở địa vị chúng sanh chưa thể phát hiện đúng mức, nên bị hạn cuộc, còn cần phải hưởng thượng để tiến tu, phát huy cho cùng cực, đến quả vị Phật mới được cứu cánh viên mãn. Do đấy Phật mới là bậc **VÔ THƯỢNG PHÁP VƯƠNG**.

ĐÀ LA NI có chia làm bốn loại :

1- *Pháp Đà-la-ni* : Như đề cử một chữ, một tên hay một câu thì bao quát tất cả chữ, tất cả tên hay tất cả câu.

2- *Nghĩa Đà-la-ni* : Như nói : CHƠN NHƯ, DUY TÂM, DUY THỨC, PHÁP GIỚI v.v... thì gồm nhiếp bao nhiêu nghĩa sai biệt của thế gian.

3- *Định Đà-la-ni* : Định tức là Tam muội, cũng gọi là Tam-ma-địa. Có ý nghĩa là tinh thần chuyên chú. Thí như tập trung tâm lý của quốc dân để xu hướng cùng một mục đích đồng nhất, thì sẽ có một lực lượng vĩ đại. Tuy nhiên, định có cạn sâu không đồng mà việc tập trung tinh thần kia là một, nên chúng sanh có thể tập trung tinh thần để thành các thứ định.

4- *Chú Đà-la-ni* : Chú là chú trớ, là lời kỳ đảo khấn thiết, cũng tức là đem tâm linh phó thác hoàn toàn ở nơi lời nói và phát ra trong khi tập trung tinh thần, giữa lúc Tự và Tha đã phát khởi, thì sự lãnh thọ mới có thể cảm ứng. Người đời phát lời thề nguyện cũng do ý này. ĐÀ LA NI trong Kinh này nói thuộc về NGHĨA ĐÀ LA NI trong bốn loại Đà-la-ni. Mặc dù thuộc về Nghĩa Đà-la-ni, nhưng vẫn thông cả ba loại Đà-la-ni kia.

Đà-la-ni tên là Viên giác, nhưng vì nghĩa của Viên giác rất là rộng lớn, nên gọi là ĐẠI VIÊN GIÁC. Lại chữ GIÁC trong đây không phải chỉ có một nghĩa, mà còn có : GIÁC TÁNH, GIÁC TƯỚNG và GIÁC HẠNH.

Cũng không phải là đối với MÊ mà gọi là GIÁC. Vì vậy, khi nêu lên hai chữ VIÊN GIÁC tức là đã gồm nhiếp tất cả pháp, giúp nhau, thành nhau⁽¹⁾, viên biến không sót. Cái nghĩa gồm nhiếp tất cả này, xưa nay vẫn y nhiên, chẳng phải khi đến Phật quả mới tạo thành. Nhưng phải đến Phật quả nó mới phát hiện cùng mức. Cái nghĩa tổng nhiếp xưa nay đã như thế, thì tất cả pháp thanh tịnh xa lìa sanh tử trần cấu như : Pháp Chơn như thật tánh, pháp Tứ trí Bồ-đề, pháp Niết-bàn tịch tịnh, pháp Ba-la-mật-đa đâu không viên nhiếp ? Nên trong văn Kinh nói rằng : “LƯU XUẤT TẤT CẢ”. Do đó, Viên giác Đà-la-ni tức là pháp Tổng trì tất cả công đức vô lậu không thể nghĩ bàn, Đức Phật đem nó dạy trao cho Bồ-tát.

Vì cơ sao ? Vì tất cả Nhơn địa bốn khởi của Như Lai đều y nơi Giác tướng thanh tịnh viên mãn sáng suốt khắp chiếu này làm cảnh. Bồ-tát muốn đến Phật quả cũng phải y nơi nghĩa lý của môn Viên giác Đà-la-ni tổng trì tất cả công đức thanh tịnh này mà làm tướng cảnh giới để phát khởi trí chiếu cảnh. Đây chính là trong Kinh Lăng Nghiêm đem Giác tánh nơi QUẢ ĐỊA mà làm cái tâm nơi NHƠN ĐỊA. Bồ-tát phát tâm như vậy, nên được nhân quả tương ưng, thẳng chứng Bồ-đề, chẳng khác nào

⁽¹⁾ Viên giúp cho Giác, Giác giúp cho Viên; Viên thành Giác, Giác thành cho Viên, nên gọi là : Giúp nhau, thành nhau.

trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu. Nhơn địa của Bồ-tát tức từ nơi Viên giác Phật quả mà khởi ra nguyện tâm. Ấy là thẳng lấy Phật quả mà khởi ra nguyện tâm. Ấy là thẳng lấy Phật quả làm cảnh. Vì vậy mà bốn nghĩa của Kinh này là PHẬT QUẢ.

Các loại Kinh điển khác đều tùy thuận chúng sanh phương tiện khai thị, khiến cho chúng sanh dần dần đạt đến Phật quả; còn Kinh này thì nói thẳng cảnh Phật làm cho chúng sanh quên cái tâm chúng sanh của mình mà biến làm tâm Phật để thẳng đến Phật quả, nên Kinh này là ĐỐN GIÁO ĐẠI THỪA. Người lợi căn chẳng phải quanh co, chỉ vì chẳng tự tin nơi tâm mình, nay nghe lời Phật dạy như thế nào tin theo như thế ấy, nếu được trong một niệm quyết định tương ứng với Phật trí, thì ngay đó chính là Phật rồi. Nhưng chỉ vì vô minh tập khí chưa thể tận diệt nên phải cần dụng công làm cho nó dứt hẳn mới thành được Phật đạo.

Trong đoạn c1, riêng chỉ bày về vô minh. Câu : “Thế nào là vô minh ?” là nêu lên câu hỏi VÔ MINH sanh khởi từ đâu để tự giải thích. Ý nói rằng : ĐẠI QUANG MINH TẠNG đã là cái mà chúng sanh xưa nay sẵn đủ tánh Giác địa thanh tịnh, vì sao chúng sanh trái với QUANG MINH này mà chuyển làm VÔ MINH, nên phải nêu lên để giải thích. Chữ “Chúng sanh” ở trong đây là chỉ cho chúng sanh trong chín cõi, nên gọi là TẤT CẢ. VÔ THỈ là xưa nay sẵn có chẳng phải mới có.

Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến giờ bị các thứ điên đảo, nên chuyển tánh ĐẠI QUANG MINH trở thành VÔ MINH BẤT GIÁC, chẳng khác nào người mê, nhận Đông làm Tây, nhận Nam làm Bắc, sự lầm lộn này do người mê tự mình lầm lộn, chớ phương hướng thật không hề dời đổi.

Trong đây hai chữ DIÊN ĐẢO là nói chúng sanh bỏ mất cái Pháp thân thanh tịnh bình đẳng mà vọng nhận cái giả tướng do bốn duyên Đất, Nước, Gió, Lửa hiệp thành lấy đó làm Thân và cũng quên mất cái Giác tâm thanh tịnh “Bản diệu Viên diệu” mà vọng nhận cái bóng dáng phân biệt duyên trần cho đó là Tâm, rồi chấp ngã, chấp pháp, do đây tùy thuận vô minh bất giác mới khởi ra hai phần Kiến - Tướng. Lại vì mê nơi Kiến - Tướng này mà phát sanh ra hai chấp Ngã - Pháp. Chẳng khác nào bỏ BIỂN nhận BỌT, rồi lại nhận BỌT làm BIỂN. Vì thế gọi là DIÊN ĐẢO. Nên trong Kinh văn, Phật đưa ra thí dụ CON MẮT BỆNH. Do vì mắt bệnh, nên thấy trong không có Hoa và thấy bên mặt trăng thật có mặt trăng thứ hai.

Hư không là dụ cho Chơn lý, con mắt là dụ cho Chơn trí, cuồng hoa là dụ cho Thân, mặt trăng thứ hai là dụ cho Tâm.

Đã biết vì bệnh mắt nên thấy có không hoa và mặt trăng thứ hai là vọng, thì sẽ biết được con mắt không bệnh thấy hư không và mặt trăng là thật. Vì vậy, tiếp theo Đức Phật đem hai thí dụ trên để hợp

pháp, nên trong văn Kinh tiếp theo : “Hư không thật không có hoa do con mắt người bệnh vọng chấp mà có; do vì vọng chấp, chẳng những lầm tự tánh hư không này vốn không có tướng hoa mà còn mê nơi hư không kia thật sanh ra hoa”.

Ở đây, chúng ta cũng có thể đem cái dụ mặt trăng để hợp pháp : Mặt trăng, thật không có mặt trăng thứ hai, do ngón tay dè, vọng chấp mà có, do vì vọng chấp, chẳng những mê tự tánh của mặt trăng thật này mà còn mê nơi kia thật sanh ra mặt trăng thứ hai.

Hai dụ trên đã rõ, chúng ta có thể biết được Giác tánh vốn không có thân tâm, vì người mê vọng nhận, do vì vọng nhận, chẳng những mê Tự tánh Viên giác này mà còn mê nơi kia (tánh Viên giác) sanh ra thân tâm. Nay đã chẳng biết Tự tánh Viên giác vốn không, lại cũng không biết tự tánh của thân tâm từ đâu mà có. Ở đây, chấp KHÔNG làm CÓ, nhận HUYỀN làm CHƠN, tùy thuận vô minh khởi Hoặc tạo Nghiệp. Do đó vọng có LUÂN CHUYỂN SANH TỬ. Ba thứ Hoặc, Nghiệp và Khổ này đều do mê ĐẠI QUANG MINH TẠNG mà khởi. Như vậy là ĐẠI QUANG MINH TẠNG đã chuyển làm VÔ MINH NGHIỆP THỨC, nhưng Vô minh nghiệp thức chỉ là hư huyền, nên tiếp theo, Đức Phật nói : “Vô minh này chẳng phải có thật thể”. Vô minh vốn không thật thể, nên có Trí huệ chiếu soi liền diệt. Nếu như vô minh quả có thật thể, nhứt định không

thể diệt được. Nhưng vì nó là Y Tha khởi tánh, có thể MÊ mà cũng có thể GIÁC. Thể Giác vốn không sanh diệt, như người ngủ chiêm bao; khi chiêm bao chẳng phải là không, nhưng đến chừng tỉnh giấc rõ ràng không có gì hết.

Trong đây, Người là dụ cho Bản giác, Mộng là dụ cho Bất giác, Tỉnh là dụ cho Thỉ giác. Nhân ngủ mà có chiêm bao, ngủ mùi rồi tỉnh giấc, những việc ấy không can hệ gì đến Người; do đây mà có thể biết : Nhân MÊ mà có BẤT GIÁC, nhân NGỘ mà có THỈ GIÁC, tất cả cùng với BẢN GIÁC cũng không can hệ. Lại hoa diệt ở trong hư không, chẳng thể nói rằng : “Các hoa ở nơi hư không thật có, có thể diệt”. Do vì ở trong không, thật không có sanh ra hoa. Như thế, chúng ta có thể biết : Hoa khởi, hoa diệt đều thuộc về con mắt có bệnh cùng không bệnh mà thôi, chứ không can hệ gì đến hư không. Tất cả chúng sanh nhân vì vô minh mà ở trong vô sanh vọng thấy có sanh có diệt, thế nên nói rằng : “Luân chuyển sanh tử”, nhưng chẳng phải là Giác tánh thật có sanh tử luân chuyển.

Đoạn cực, là Đức Phật chỉ bày về Giác tướng. Trong đoạn này, từ câu : “Thiện nam tử !... đến ...vì bản tánh không”, là Đức Phật xác định lại một lần nữa : “Vô minh hằng dứt Phật đạo mới thành”. Ý Đức Phật dạy rằng : “Như lời ông hỏi : Bốn khởi Nhơn địa của Như Lai tu nơi Viên giác, mà tánh Viên giác thật không thể tu, do chúng sanh bệnh mắt, vọng chấp

không hoa cho là thật có, nên theo tướng hoa mà luân chuyển, vọng thấy thân tâm thật có sanh tử; Như Lai dùng Trí huệ giác chiếu vô minh kia vốn không, tướng không hoa liền diệt, thì không còn theo tướng hoa luân chuyển, cũng không thân tâm thọ các sự sanh tử". Như trong Bát Nhã Tâm Kinh gọi là : "Chiếu thấy năm uẩn đều không, khởi tất cả khổ ách".

Nhưng đây nói không sanh tử, chẳng phải như hàng Thanh-văn phân tách nó mới thấy không; chẳng phải như hàng Duyên-giác suy cùng nó mới thấy không; cũng không phải như hàng Tam Hiền Bồ-tát làm các thứ huyền hạnh để diệt nó mới thấy không, mà chỉ ngay nơi đó chiếu thấy Giác tâm thanh tịnh, thân tâm vắng lặng bản lai tự không, nên chẳng theo sanh tử luân chuyển. Vì thế, mới nói rằng : "Chẳng phải tạo tác nên không, vì bản tánh không". Bởi vì cái tánh "Minh viên minh giác" vốn không tất cả hư vọng, tức là "Vô minh hằng dứt Giác đạo mới thành".

Từ câu : "Cái Tri giác kia cũng như hư không.. đến ...ấy mới gọi là tùy thuận Tịnh giác". Vì e cho chúng sanh nhận giặc làm con, nên ở đoạn này Đức Phật đặc biệt chỉ bày Giác thể "liễu liễu thường tri", chẳng lạc vào CÓ, KHÔNG mới là Tri giác chơn thật, đại triệt đại ngộ. Ngài chỉ rõ rằng : "Mặc dù nói : Biết là không hoa liền không luân chuyển", ắt cần phải không còn thấy cái tướng BIẾT mới là cái BIẾT chơn thật; nếu còn thấy có cái tướng BIẾT vẫn là cái BIẾT

huyễn hóa. Vì THỂ của cái BIẾT chơn thật cũng như hư không, chẳng thể đem cái BIẾT CÓ mà luận, cũng không thể đem cái BIẾT KHÔNG mà bàn. Chữ “Tri giác” ở trong câu này là chỉ cho cái “Giác” biết là không hoa ở đoạn trước. Cái TƯỚNG của GIÁC này cũng như hư không; hư không vốn không có các hoa, Tịnh giác vốn không có vọng niệm. Cái BIẾT HƯ KHÔNG là chỉ cho cái “Tâm liễu tri giác tướng”. Vì nó vẫn còn là TƯỚNG gọi là PHÂN BIỆT, nên vẫn là vọng niệm, nên nói là : “Tức tướng không hoa”. Tri giác đã không thể được thì “không tri giác” đâu có thể an lập. “Không tri giác” tức là chẳng phải tự tướng của Tri giác, nên nói rằng : “Cũng không thể nói không tánh Tri giác”. Thế thì làm sao biểu thị được Chơn tâm ? Nên biết rằng : Nói CÓ, nói KHÔNG đều thuộc về thiên chấp, đối đãi chẳng phải là Giác tánh. CÓ - KHÔNG đều trừ thì cái tâm đối đãi không do đâu tồn tại. Đây chính là tùy thuận Tịnh giác, nên Kinh văn nói rằng “Ấy mới gọi là Tùy thuận Tịnh giác”. Tịnh giác tức là GIÁC TƯỚNG THANH TỊNH VIÊN CHIẾU.

Từ câu : “Vì có sao ?... đến ...cùng khắp mười phương” là nói : Vì sao phải trừ khử CÓ và KHÔNG ? Vì Giác tánh thanh tịnh liễu liễu thường tri chẳng từng MÊ mà cũng chẳng từng GIÁC, xa lìa tất cả nên phải quán Giác tướng thanh tịnh cũng như hư không. Hư không có nghĩa là phổ biến và không chướng ngại. Vì THỂ của Giác tướng là thường tịch

diệt tướng, cũng như hư không thường tự không động; DỤNG thì trong Như Lai tạng đầy đủ tất cả tướng công đức, không có khởi diệt, viên dung hư minh, nhứt chơn tuyệt đối, ngôn ngữ, tư tưởng không thể đến được, nên không tri kiến, NHƯ TÁNH PHÁP GIỚI, vì tất cả PHÁP GIỚI đều là tánh Chơn như, mà GIÁC TÁNH này lại lấy PHÁP GIỚI làm tánh, nên RỐT RÁO VIÊN MÀN CÙNG KHẮP MƯỜI PHƯƠNG.

Đoạn b3 là kết thúc lời đáp câu hỏi của ngài Văn Thù. Đức Phật dạy rằng : Nếu như Bồ-tát trong lúc tu nhân, y nơi Giác tướng thanh tịnh viên chiếu này làm nhân, đó là Chánh nhân, trái lại là Tà nhân; chúng sanh đời sau y nơi Giác tướng thanh tịnh này mà khởi hành sẽ được chánh Trụ trì, chẳng vậy đều lạc vào tà kiến.

Trong lời Trùng tụng : Câu “Bèn dùng Trí huệ giác”, Trí huệ giác là chỉ cho Giác tướng thanh tịnh viên chiếu. Câu : “Thành đạo cũng không được” là nói : Tánh Viên giác là bốn tế bình đẳng, Giác địa thanh tịnh của các chúng sanh khi thành đạo mới chứng đến chỗ cứu cánh. Tánh này không phải từ bên ngoài đến, cũng không phải mới phát khởi, xưa nay sẵn có, nên nói là : “Không được”.



BÀI THỨ BA

2. 示 差 別 行

Δ_2 普 賢 章

a_1 示 地 上 入 佛 地 行

b_1 啟 請

從又會修何
即跪以生云
中，長為衆界
衆中，願一切境
大三尊！一淨
菩薩在繞世世清
菩薩右悲末覺
賢佛言：「及此
普禮佛衆，聞
是頂白菩薩者，
於起而菩薩行？
座手諸大修

心幻行？本不解方便作而
身諸修生曾何方幻終
者若為象化，云何諸請
幻？誰諸幻心作離三
如於心若居想生，永是
知修有幻？常妄象生如
生還無如中令一切衆地
象幻則行死境界，一諸投
彼以滅，修生境世令體
若何盡說於幻末習，五
苛！云一切復行，如為修己
世幻，一何修知願次語
亦性云不了脫漸是

復始。

B₂ 許說

尔時世尊告普賢菩薩言：「善哉！善哉！善男子！汝等乃能為諸菩薩及末世衆生，修習菩薩如幻三昧，方便漸次，令諸衆生得離諸幻。汝今諦聽，當為汝說。」時普賢菩薩奉教歡喜，及諸大衆默然而聽。

B₃ 正說

C₁ 總標

善男子！一切衆生種種幻化，皆生如來圓覺妙心，猶如空華從空而有，幻華雖滅，空性不壞。

C₂ 詳示

衆生幻心，還依幻滅，諸幻盡滅，覺心不動。依幻說覺，亦名為幻；若說有覺，猶未離幻，說無覺者，亦復如是。是故幻滅，名為不覺。善男子！一切菩薩及末世衆生，應當遠離。

一切幻化虛妄境界，由堅執持遠
 離心故，亦復遠離，即出如是，諸
 離為幻，得本修滅。譬如遠火，以
 兩幻修滅。

c3 結答

善男子！知幻即離，不作方便，離
 幻即覺，亦依此修，行如是不切，是
 幻世諸幻。

爾時世尊欲重宣此義而說偈
 言：

普賢汝當知，國立相動。
 賢始覺空空，本不
 生來，華滅生，
 象如空，復覺
 諸諸虛若諸
 一切從如華從
 一若猶空幻

幻滅覺圓滿，
若彼諸菩薩，
常應遠中生，
如來中無漸，
覺及諸木方，
心末幻尽便，
不世恣火亦，
動象皆還如，
故生離滅是。

DỊCH NGHĨA

2- CHƯƠNG PHỔ HIỀN

2- CHỈ BÀY HẠNH SAI BIỆT

a1- Nói về bậc Địa thượng vào hạnh Phật địa

b1- Lời thỉnh

Khi ấy, ngài Phổ Hiền Bồ-tát ở trong đại chúng liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng : “Đại bi Thế Tôn ! Mong Phật vì các chúng Bồ-tát ở trong hội này và vì tất cả chúng sanh đời mạt, người tu Đại thừa nghe cảnh giới Viên giác thanh tịnh này, làm sao tu hành ?

Thưa Đức Thế Tôn ! Nếu chúng sanh kia biết pháp như huyễn, thân tâm cũng huyễn, vì sao lấy huyễn trở lại tu huyễn ? Nếu tánh các huyễn, tất cả diệt hết, thì không có thân tâm, vậy ai tu hành ? Vì sao lại nói tu hành như huyễn ? Nếu các chúng sanh vốn không tu hành, thì đối trong sanh tử thường ở nơi huyễn hóa mà chẳng từng rõ biết cảnh giới như huyễn, làm sao khiến cho tâm vọng tưởng được giải thoát ? Vậy mong Phật vì tất cả chúng sanh đời mạt, làm phương tiện gì, lần lượt tu tập, khiến cho các chúng sanh xa hẳn các huyễn ?”. Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, lập đi lập lại như vậy ba lần.

b2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Phổ Hiền Bồ-tát rằng : “Quý thay ! Quý thay ! Nay Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, tu tập Như huyễn Tam muội của Bồ-tát, phương tiện thứ lớp khiến các chúng sanh được rời các huyễn. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”. Khi ấy, ngài Phổ Hiền Bồ-

tát vui mừng vâng theo lời dạy cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

b3- Lời đáp

c1- Tổng nêu

Này Thiện nam tử ! Tất cả các thứ huyền hóa của chúng sanh đều sanh trong Diệu tâm Viên giác của Như Lai, cũng như không hoa từ không mà có, huyền hoa tuy diệt, không tánh vẫn còn (chẳng hoại).

c2- Chỉ rõ

Huyền tâm của chúng sanh, lại y nơi huyền diệt; các huyền diệt hết, Giác tâm chẳng động. Y huyền nói Giác, cũng gọi là Huyền. Nếu nói CÓ Giác, vẫn chưa rời Huyền; nói là KHÔNG Giác, lại cũng như vậy. Thế nên huyền diệt gọi là chẳng động. Này Thiện nam tử ! Tất cả Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, phải nên xa lìa tất cả cảnh giới huyền hóa hư vọng. Do vì tâm xa lìa giữ gìn vững chắc, cái tâm như huyền cũng lại xa lìa, xa lìa là huyền cũng lại xa lìa, lìa xa lìa huyền cũng lại xa lìa, đến chỗ không còn xa lìa tức trừ các huyền. Thí như kéo lửa, hai cây nương nhau, lửa phát cây hết, tro bay khói mất, dùng huyền tu huyền, lại cũng như vậy. Các huyền tuy hết, chẳng vào đoạn diệt.

c3- Lời kết

Này Thiện nam tử ! Biết huyền tức ly, không làm phương tiện; ly huyền tức giác, cũng không tiệm thứ. Tất cả Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, y đây tu hành, như vậy mới có thể hằng xa các huyền.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này mới nói kệ rằng :

Phổ Hiền ông nên biết !

Tất cả các chúng sanh,

Huyễn vô minh vô thủ,
Đều từ tâm Viên giác,
Các Như Lai kiến lập ⁽¹⁾
Cũng như hoa hư không,
Y không mà có tướng,
Không hoa nếu lại diệt,
Hư không vốn chẳng động,
Huyễn từ các giác sanh,
Huyễn diệt giác viên mãn,
Vì Giác tâm chẳng động,
Nếu các Bồ-tát kia,
Và chúng sanh đời mạt,
Thường phải xa lìa huyễn,
Các huyễn thấy đều lìa,
Như trong cây sanh lửa,
Cây hết lửa lại diệt,
Giác thì không tiệm thứ,
Phương tiện cũng như thế.

CHÚ THÍCH

Phổ hiền : Tiếng Phạn gọi là Bất-du-bạc-đà (Visvabhadra) cũng gọi là Tam-mạn-đa-bạc-đà-la (Samantabhadra). Trung Hoa dịch là Phổ Hiền, cũng dịch là Biến Kiết. Ngài Phổ Hiền tiêu biểu về

⁽¹⁾ Câu này phải đọc liền với ba câu trước như thế này mới hiểu được. “Huyễn vô minh vô thủ của tất cả chúng sanh đều từ tâm Viên giác của các Như Lai mà kiến lập”.

Lý đức, Định đức và Hạnh đức của tất cả chư Phật; đối lại ngài Văn Thù tiêu biểu cho Trí đức, Chứng đức. Tức là Lý - Trí, Hạnh - Chứng và Tam muội, Bát-nhã đối nhau, nên có thể gọi là hai vị hiệp sĩ của Đức Thích Ca Như Lai vậy. Ngài Văn Thù thì cỡi Sư tử hầu Phật ở bên trái, còn ngài Phổ Hiền thì cỡi Bạch tượng hầu Phật ở bên mặt. Ấy là Lý - Trí tương tức, Hạnh - Chứng tương ứng, Tam muội cùng Bát-nhã lưỡng toàn, chính là Pháp thân của Đức Tỳ Lô Giá Na vậy. Có chỗ nói : Trí bên mặt, Lý bên trái, đó là theo nghĩa Lý - Trí dung thông.

Trong Kinh Hoa Nghiêm quyển nhứt nói Đức Phật cùng với hai vị Bồ-tát này là Hoa Nghiêm tam Thánh, chính là bản thể của tất cả Hạnh Đức; do đây mà trong Pháp tịch Hoa Nghiêm nói đến mười đại nguyện. Lại cũng là tiêu biểu cho Lý thể của các pháp Thật tướng, nên trong Pháp tịch Pháp Hoa ngài Phổ Hiền thệ nguyện tự hiện thân tướng nơi Đạo tràng Pháp Hoa Tam muội.

Theo trong Pháp Hoa Nghĩa Sớ của ngài Gia Tường, quyển thứ mười hai, thì giải thích rằng : “Phổ Hiền, theo Phạn ngữ gọi là Tam-mạn-đa-bạc-đà-la. Tam-mạn-đa, dịch là Phổ; Bạc-đà-la, dịch là Hiền. Cũng dịch là Biến Kiết. Biến chính là Phổ; Kiết chính là Hiền”. Cũng theo lời chú của Kinh này, giải thích ý nghĩa của hai chữ Phổ Hiền là : “Hóa độ không chỗ nào là không khắp, nên gọi là Phổ; địa vị gần tột bậc Á Thánh, nên gọi là Hiền”.

Vọng tướng : Phân biệt sai lầm. Theo trong Đại Thừa Nghĩa Chương thì : “Phàm phu tâm mê sự thật, khởi ra các Pháp tướng, chấp nơi tướng mà đặt tên, rồi nương nơi tên mà chấp tướng, sự chấp kia không thật gọi là vọng tướng”.

Như huyền Tam muội : Vẫn trụ trong định hiểu suốt tất cả lý các pháp như huyền; lại vẫn trụ trong định mà hiện làm bao nhiêu việc như huyền. Theo trong Trí Độ Luận giải thích thì : “Như huyền Tam muội là như người huyền thuật ở một chỗ mà làm ra các thứ huyền thuật khắp đầy thế giới, như : Bốn thứ binh chủng, cung điện, thành quách, ăn uống, ca vũ, chết sống, buồn khổ v.v... Bồ-tát cũng thế, vẫn ở trong Tam muội mà có thể biến hóa đầy đầy trong mười phương cõi”.

Theo đây thì : Bồ-tát đã biết lý quán thân tâm tất cả là huyền mà chẳng bỏ việc tu như huyền.

Diệu tâm : Tâm thể bất khả tư nghì gọi đó là Diệu. Theo Thiên Thai Tôn phân tách thì : Biệt giáo lấy Chơn tâm của Như Lai gọi là Diệu tâm; còn Viên giáo thì lấy thẳng vọng tâm của phàm phu gọi là Diệu tâm.

Hư vọng : Không thật là HƯ, trái chơn là VỌNG, có nghĩa là giả dối không thật.

ĐẠI Ý

Chương này ngài Phổ Hiền sau khi nghe Đức Phật nói về cảnh giới Viên giác là cảnh giới Đốn ngộ đốn siêu, chỉ có chúng sanh căn cơ tối thượng mới có thể lãnh ngộ, nên e cho chúng sanh đời sau

khó mà ngộ nhập, ngài mới đứng lên thưa hỏi về :
“Việc tu Hạnh để cầu pháp Phương tiện tiệm thứ,
khiến cho chúng sanh đời sau có thể tu hành”.

LƯỢC GIẢI

Ở chương trước đã chỉ bày cảnh sở quán mà Kinh này thì chú trọng về Hạnh, tức là phải từ Cảnh để khởi Hạnh. Ngài Phổ Hiền Bồ-tát hạnh đã chí cực, đại diện đứng lên phát lời thưa hỏi ở bốn chương, đó cũng là một thâm ý của Kinh này vậy.

Từ câu : “Khi ấy... đến ...bạch rằng” là nói về nghi thức trước khi thưa hỏi, trong đây mỗi chương đều như nhau, còn từ : “Đại bi Thế Tôn... đến ...làm sao tu hành” là lời mở đầu câu hỏi.

Ý hỏi ở chương này cùng với chương trước không đồng. Chương trước hỏi vì muốn biết Nhơn địa của Như Lai, còn chương này hỏi vì sau khi đã nghe nói cảnh giới Viên giác thanh tịnh rồi muốn biết phương pháp chứng ngộ cảnh giới ấy, nên hỏi rằng : “Làm sao tu hành”. Lại vì chú trọng ở hạnh Đại thừa, nên đặc biệt nêu lên “Người tu Đại thừa” để thưa hỏi.

Từ câu : “Thưa Đức Thế Tôn... đến ...khiến cho các chúng sanh xa hẳn các huyễn” là nêu rõ các ý hỏi. Chữ KIA ở trong câu : “Nếu chúng sanh kia biết pháp như huyễn” là chỉ cho người tu Đại thừa.

Trong đoạn này, từ câu : “Thưa Đức Thế Tôn... đến ...tâm vọng tưởng làm sao giải thoát”, ngài Phổ Hiền đã nêu lên ba ý hỏi đại khái như sau :

1- Người tu Đại thừa nghe nói cảnh giới Viên giác này rồi, biết rõ thân tâm này đều là như huyễn cũng như không hoa, mà khi tu hành đâu chẳng phải từ nơi ba nghiệp là Thân, Khẩu và Ý khởi tu ? Nhưng thân tâm đã như huyễn thì cái hạnh tu kia dĩ nhiên cũng là như huyễn, tức là đã đem cái thân tâm huyễn trở lại tu cái hạnh huyễn, như vậy đâu chẳng phải là đã làm cho pháp huyễn thêm mãi hay sao ?

2- Còn như cho rằng : Người tu hành đến khi dứt hết tất cả huyễn tánh do vô minh khởi ra kia, gọi đó là tu hành, thì lại càng không được. Vì cái thân tứ đại giả hợp quyết nhiên không có, thì cái tâm duyên ảnh sáu trần kia cũng không có; thân tâm đã không, thì tu hành cũng không thể được. Ấy là TU không thể tu, HÀNH không thể hành, thế thì cái HẠNH như huyễn cũng không do đâu mà tu. Như vậy thì TU không thành vấn đề, làm sao lại nói tu hành như huyễn ? Ấy chẳng phải là lời nói suông hay sao ?

3- Còn như vì những lý do nêu trên lại chẳng tu hành, thì đó cũng là điều tai hại. Tức như chúng sanh xưa nay không tu hành, thường ở trong huyễn hóa sanh tử lưu chuyển, không hề rõ biết đó là cảnh huyễn. Như vậy, tâm này đã lạc vào trong vọng tưởng, khi nghe nói : “Thân tâm như huyễn” họ lại quả quyết rằng : “Đã là như huyễn thì không thể dụng công tu hành”. Nếu không dụng công tu hành thì làm sao có thể giải thoát được vọng tưởng để chúng Viên giác, ngộ được tánh Viên mãn giác chiếu.

Từ câu : “Mong Phật vì chúng sanh đời mạt... đến ...khiến các chúng sanh xa hẳn các huyễn” là lời kết thúc ý hỏi.

Ngài Phổ Hiền là bậc Địa thượng Bồ-tát, đã rõ biết được “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức”, khi đứng lên thưa hỏi chỉ là đại diện mà thôi, vì tất ngài đã có sự nghi ngờ, chỉ có việc muốn chứng ngộ tánh Viên mãn giác chiếu thanh tịnh thì chính ngài cũng vẫn còn phải tu tập, do đó nên nói rằng : “Nguyện vì tất cả chúng sanh đời mạt”.

Trong đoạn b2 : Đức Thế Tôn hứa nói, Bồ-tát lắng nghe, các chương đều giống như nhau. Bồ-tát tu “Như huyễn Tam muội” phải y nơi Giác tánh bình đẳng là trên không thấy có Bồ-đề đáng cầu; dưới không thấy có chúng sanh được độ; giữa không thấy có vạn hạnh phải tu. Mặc dù không thể cầu, không thể độ, không thể tu mà vẫn không ngại đến việc lợi ích hữu tình, độ thoát chúng sanh và rộng tu vạn hạnh. Trong việc lợi ích, độ thoát tu hành ấy, chỉ cần phải xem như mộng, như huyễn. Vì thế nên nói rằng : “Tu tập cái đạo như không hoa”.

Trong đoạn c1 : Từ “Thiện nam tử... đến ...không tánh vẫn còn” là tổng chỉ về các tướng thân tâm của chúng sanh đều là vô minh vọng tưởng và điên đảo, nên gọi là “các thứ huyễn hóa”. Diệu tâm Viên giác chính là Chơn như pháp tánh sẵn có của tất cả chúng sanh. Vì tất cả chúng sanh mê chơn khởi vọng, nên nói rằng : “Các thứ huyễn hóa đều sanh

trong Diệu tâm Viên giác của Như Lai”. Các thứ huyền hóa này mặc dù nói là SANH, kỳ thật không có chỗ nào sanh, chẳng khác gì không hoa, tuy nói từ hư không mà có, nhưng trong hư không không có chỗ nào thật sanh ra hoa.

Câu : “Huyền hoa tuy diệt, không tánh vẫn còn” là nói : “Huyền hoa tuy diệt hết rồi, nhưng tánh hư không không hề hoại diệt”. Đây là dụ cho các huyền hóa của chúng sanh tuy đã diệt hết, nhưng Diệu tâm Viên giác không do đó mà động chuyển.

Đoạn c2 : Đức Phật dạy có ba ý :

1- Phải biết khi chưa dứt hẳn được vô minh đều gọi là HUYỄN TÂM, các huyền tâm này của chúng sanh hãy còn cần phải y nơi thân tâm huyền mà tu hành mới trừ diệt được. Mặc dù bao nhiêu huyền pháp đã trừ diệt hết rồi nhưng Giác tâm không hề động chuyển, chẳng khác nào hoa trong không đã diệt mà hư không không hề biến hoại. Ý trên đây có thể giải thích về nghi vấn : “Vì sao lấy huyền trở lại tu huyền”.

2- Khi còn ở trong huyền cảnh này, Giác cũng gọi là huyền; bởi vì y nơi huyền mà nói Giác thì Giác kia không phải Chơn giác, nên cũng gọi là HUYỄN. Không luận là nói có GIÁC hay nói KHÔNG GIÁC đều là lời nói dối dãi, nên vẫn chưa lìa được huyền, chừng nào huyền đã tận diệt mới gọi là Chơn giác bất động. Vì ở trong thời kỳ chưa lìa được huyền, nên nói là : “Tu hành như huyền”.

3- Tất cả những cảnh giới huyễn hóa hư vọng, như : Bốn đại, sáu trần v.v... là những thứ mà Bồ-tát và chúng sanh đời mạt đều phải xa lìa, chẳng phải vì nó hư vọng mà chẳng lo dụng công tu tập. Nghĩa là đối với các tướng huyễn hóa thâm tế này cần phải thể cứu. Tức như khi đã hiểu rõ được huyễn hóa của vô minh cần phải mong muốn xa lìa, rồi giữ chắc lấy cái tâm xa lìa huyễn cảnh này. Nhưng vì vẫn còn cái tướng giữ chắc cái tâm xa lìa huyễn cảnh này, nên lại phải tiến thêm một bước nữa là phải hiểu rõ cái tâm này cũng vẫn là như huyễn, cũng lại phải xa lìa. Chẳng khác nào như nói : “Muôn Pháp chỉ là Duy thức”, rồi lại tiến thêm một bước nữa, biết Duy thức cũng là như huyễn. Ở đây, chẳng những xa lìa huyễn cảnh mà cái tâm xa lìa huyễn cảnh cũng là như huyễn, nên cũng phải xa lìa; rồi cái tâm xa lìa cái tâm xa lìa huyễn cảnh, cũng là như huyễn, lại cũng phải xa lìa, nên nói rằng : “Xa lìa là huyễn cũng lại xa lìa”.

Câu : “Lìa xa lìa huyễn, cũng lại xa lìa” là nói rằng : Như còn cái tâm xa lìa cái tâm xa lìa huyễn, tâm ấy cũng huyễn, nên cũng phải xa lìa. Như thế lớp lớp sâu vào, tất đến cái chỗ xa lìa không còn cái gì có thể xa lìa được nữa mới là tận diệt các huyễn, nên nói rằng : “Đến chỗ không còn xa lìa tức trừ các huyễn”.

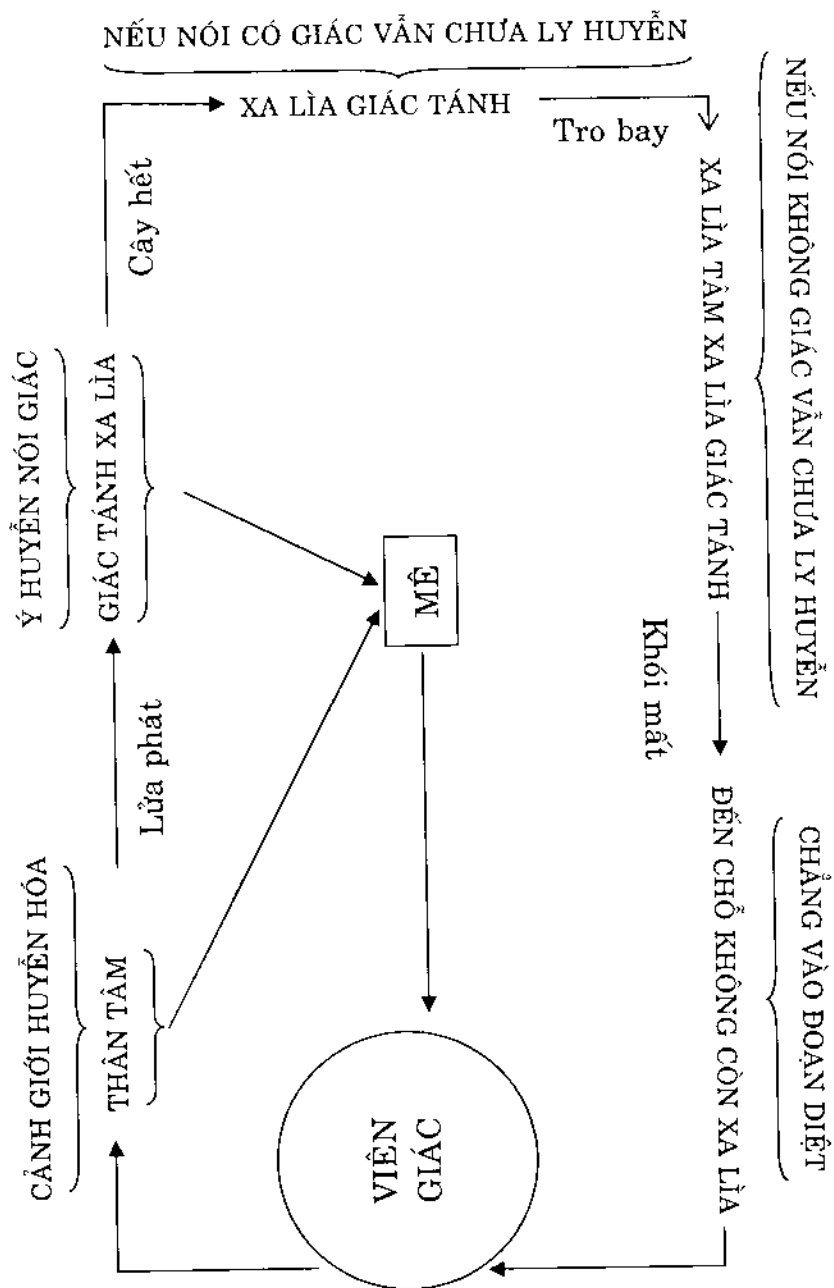
Những cảnh giới này, chính bậc Địa thượng Bồ-tát mới lãnh hội một cách thật sự. Vì lớp lớp lìa huyễn đến chỗ không còn xa lìa, tức vào Phật địa.

Từ “Thí như kéo lửa...” đến hết đoạn c2 là đưa ra thí dụ để cho dễ hiểu. “Lửa phát” là dụ cho việc khiến trừ huyện cảnh hư vọng. “Cây hết” là dụ cho việc trừ cái huyện tâm khiến trừ huyện cảnh. “Tro bay” là dụ cho việc khiến trừ cái huyện của tâm cũng trừ. “Khói mất” là dụ cho việc ly huyện đến chỗ triệt để. Tuy đưa ra thí dụ chỉ có bốn lớp, mà nghĩa thú cũng đã đầy đủ.

Xin xem biểu đồ tóm tắt (trang 82)

Đem huyện tu huyện chẳng khác nào hai mảnh cây nường nhau, nên nói rằng “Cũng lại như thế” các huyện diệt hết tức là Viên mãn Giác tánh, nên nói rằng : “Chẳng vào đoạn diệt”.

Đoạn c3, từ “Này Thiện nam tử... đến ...xa hẳn các huyện” là kết thúc lời đáp. Nói “Phương tiện tiệm thứ” chính là vì một số người Giác ngộ huyện hóa chưa được triệt để, nên việc ly huyện không được cứu cánh. Người Đốn cơ ở trong Đại thừa, Lý quán đã Chơn, Sự tu không biếng, ấy là dụng công không nhiễm. Vì thế Phật nói : “Biết huyện tức ly huyện, chẳng cần làm các phương tiện; ly huyện tức giác cũng chẳng cần lập thứ lớp trước sau”. “Tất cả Bồ-tát và chúng sanh đời mạt” chính là chỉ cho những người Đốn giáo Đại thừa, nếu họ y theo Viên giác tu hành mới có thể rời huyện thành giác. Nên chỉ thú của bốn chương vì hàng Địa thượng vào hạnh Phật địa. Cho nên, đoạn này nói, không phải hàng sơ tâm Bồ-tát mà có thể lãnh ngộ được.



BÀI THỨ TƯ

△₃ 普眼章

a₂ 示地前入地上行

b₁ 啟請

於是普眼菩薩在大象中，即從
座起，頂禮佛言：大為悲末世，云何
手而菩薩修生未悟，作何方便普令
諸說住持？悟。

世尊：若彼衆生無正方便，及正
思惟，聞於等語已，五體投地，如
問，即我復始。

b₂ 許說

爾時世尊告普眼菩薩言：善哉！
善哉！善男子！汝等乃能為諸

及未世衆生，問於如來，修種方便，漸次奉
 思惟諦歡喜，乃爲諸大衆，說時默然。而聽。

正說

遠離無明之事

善男子！彼新淨依徒，身骨、津液、涎水、今竟假成，假
 生，欲離禁念，爪齒、唾、涕、便利、風，即同四大，聚
 遠持是髮，於地，氣動，在爲根，於
 未世衆生，念堅，俸毛，歸精，火，當合六氣，善
 當正行，恒謂，若淚，歸身，和有緣心。
 應摩靜合，垢沫，暖者，妄合，妄名
 菩薩心，奢坐，和腦，涎水，今竟假成，假
 學圓如衆，四大，體液，于離，畢緣，合相，假
 新淨依徒，身骨、津液、涎水、今竟假成，假
 來先處，此肉、膿、血、若大比，化，中有
 如幻，安今，皮、涕、便利、風，即同四大，聚
 求諸戒，我齒、唾、涕、便利、風，即同四大，聚
 男子！如幻，安今，皮、涕、便利、風，即同四大，聚

能緣見。幻塵不當方
 不塵見。幻塵不當方
 則中可滅滅。衆男滅
 塵於心身亦故。善永
 六得緣。幻塵滅現。相
 妄可有生。幻滅明垢
 若塵。妄衆故。幻盡垢
 心。無竟諸滅。垢。幻
 妄解。畢。彼心亦鏡。為
 虛分滅。子。幻滅。磨皆
 此大散男滅。幻如心
 子。四歸善亦故。譬身淨。
 男有。各心滅滅。知清

狀彼性。說復我薩。
 珠。見淨者。亦故菩者。
 寶者。覺癡相。是名名
 尼癡。團。愚。自。化。說。說
 摩。愚。子。彼。心。幻。垢。及
 淨。諸。男。應。身。於。幻。垢
 清。現。善。各。是。遠。離。對
 如。各。色。類。如。能。對。妄
 譬。方。五。隨。有。不。垢。即
 子。隨。有。心。寔。此。幻。除。
 男。色。寔。身。覺。由。心。對
 善。五。尼。於。圓。是。身。盡
 於。摩。現。淨。如。說。垢

c₂ 隨順圓覺之功d₁ 依理成事

善男子！此菩薩及末世眾生，證得諸幻滅邊清淨，故，顯清淨，見識淨，識淨，識淨，鼻、舌、身、意，亦復清淨，故，色、聲、香、味、觸、法，地、水、火、風，亦復清淨，故，四大清淨，故，十處、十力、四無所畏，四無礙智，佛十不

善男子！此菩薩及末世眾生，證得諸幻滅邊清淨，故，顯清淨，見識淨，識淨，識淨，鼻、舌、身、意，亦復清淨，故，色、聲、香、味、觸、法，地、水、火、風，亦復清淨，故，四大清淨，故，十處、十力、四無所畏，四無礙智，佛十不

善男子！此菩薩及末世眾生，證得諸幻滅邊清淨，故，顯清淨，見識淨，識淨，識淨，鼻、舌、身、意，亦復清淨，故，色、聲、香、味、觸、法，地、水、火、風，亦復清淨，故，四大清淨，故，十處、十力、四無所畏，四無礙智，佛十不

乃淨。一多圓多乃等。是清故淨。生故。是平。如切淨清象淨。如切淨。一清身方清故。一清門。性多十界淨世。品尼相故。至世清三。道羅寶淨。乃一界裏。助陀切清。是子。世圓。七千一身。如男多空。十四子。一故。善淨虛動。三萬男淨。淨淨清於不。法。八善清清清界。盡淨。共至。身身覺世。至清。

當當萬覺。圓徧滿至。動故。八知。動根徧乃。不動。至當。不界。塵是。等。不乃動。淨法界。如。融。半大。是不。清滿法界。理。是四。如等。徧徧滿法。得。如動。動。徧根徧滿。事。空。不。不門。性。六塵徧。虛。等。等。尼動。覺。知。六。大。子。平。平。羅。不。子。當。知。四。男。性。性。陀。等。男。故。當。知。善。覺。覺。千。千。善。際。故。當。知。知。知。日。性。無。滿。故。

陀羅尼門徧滿法界
 善男子! 由彼妙覺性徧滿故, 根
 性無壞, 無雜, 如百
 性至陀羅尼一室, 其
 是千燈, 光照無
 雜。

覺成就之相
 善男子! 不敬初曉, 以子得覺阿耨縛
 善法, 不輕光, 何男心圓億界, 無
 與涅槃, 不眼愛。善此就, 萬世離
 如憎。習成, 千佛不
 覺成就, 故不憎。故其無及於滅, 不可亂知
 心成就, 戒不以境, 光菩薩者, 寂不華始
 成就, 不憎。故其無及於滅, 不可亂知
 之當厭毀一切圓, 無二, 末此無二。恆亂生
 相知, 生死, 不覺滿, 憎衆修於河滅, 木
 菩薩, 不重故。得愛生, 亦中沙, 不來
 不受久。譬無故修, 無百諸即成

佛，生，死，涅槃，猶如，昨，夢。
 善，男，子，如，昨，夢，故，當，知，生，死，及
 與，涅槃，無，起，無，失，無，取，無，捨，其，所，證，中
 證，者，無，作，無，止，無，竟，無，證，於，此，證，者，一
 切，法，性，中，等，不，壞。

結 答

善，男，子，彼，諸，菩，薩，如，是，修，行，如，是
 是，漸，次，如，是，開，悟，求，如，是，是，法，亦，不，迷
 問。

爾，特，世，尊，欲，重，宣，此，義，而，說，偈
 言：

普，眼，汝，當，知，一，切，諸，象，生，
 身，心，若，如，幻，塵，身，相，大，各，離，
 心，性，歸，和，合，清，淨，四，大，是，漸，修，行，
 誰，為，一，切，不，動，編，法，界，

無	作	止	任	滅	亦	無	能	證	者。
一	切	佛	世	界	猶	如	虛	空	華
三	世	悉	中	等	畢	竟	每	來	去。
初	發	心	菩	薩	及	末	世	衆	生
歡	求	入	佛	道	應	如	是	修	習。

DỊCH NGHĨA

3- CHƯƠNG PHỔ NHÃN

a2- Nói về bậc Địa tiền vào hạnh Địa thượng

b1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong đại chúng ngài Phổ Nhãn Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng : “Đại bi Thế Tôn ! Mong Phật vì những chúng Bồ-tát ở trong hội này và vì tất cả chúng sanh đời mạt, giảng nói thứ lớp tu hành của Bồ-tát là : Làm sao tư duy ? Làm sao trụ trì ? Chúng sanh chưa ngộ làm phương tiện gì khiến cho hết thấy đều được khai ngộ ?

Thưa Đức Thế Tôn ! Nếu chúng sanh kia không Chánh phương tiện và Chánh tư duy, nghe Phật Như Lai nói Tam muội này, tâm sanh mê muội thì đối với Viên Giác không thể ngộ nhập. Mong Phật khởi lòng từ bi vì bọn chúng con và chúng sanh đời mạt, giả nói những pháp phương tiện”. Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, lập đi lập lại như vậy ba lần.

b2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Phổ Nhãn Bồ-tát rằng : “Quý thay ! Quý thay ! Này Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, hỏi về thứ lớp tu hành, tư duy, trụ trì, cho đến giả nói các pháp phương tiện ở nơi Như Lai. Ông nay lắng nghe, Ta sẽ vì ông mà nói”. Khi ấy, ngài Phổ Nhãn Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

b3- Lời đáp

c1- Xa lìa Sự tướng vô minh

Này Thiện nam tử ! Những tân học Bồ-tát kia và chúng sanh đời mạt, muốn cầu tâm Viên giác thanh tịnh của Như Lai phải nên chánh niệm xa lìa các huyền, trước y theo hạnh Xa-ma-tha của Như Lai, giữ kỹ cấm giới, xử an ổn chững, yên ngồi nơi tịnh thất; rồi hằng phải suy nghĩ như vậy : “Thân ta ngày nay đây, đều do bốn đại hòa hiệp, ấy là : Lông, tóc, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, não, cũng là chất bản đều thuộc về ĐẤT; nước miếng, nước mũi, máu, mủ, nước dãi, nước bọt, đờm, nước mắt, tinh khí, và vật tiểu tiện đều thuộc về NƯỚC; hơi ấm thuộc về LỬA; chuyển động thuộc về GIÓ; khi bốn đại chia lìa, thân hư giả ngày nay đây hiện ở chỗ nào ? Như vậy liền biết : Thân này rốt ráo không có tự thể, hòa hiệp làm tướng, thật đồng huyền hóa.

Bốn duyên giả hiệp vọng có sáu căn; sáu căn bốn đại, trong ngoài hiệp thành, vọng có duyên khí; trong ấy tích tụ như có duyên tướng giả gọi là Tâm.

Này Thiện nam tử ! Tâm hư vọng này, nếu không sáu trần thì không thể có. Bốn duyên rời rã, không một mày trần có thể tìm được. Trong đây trần, duyên khi đều tan mất, rốt ráo không có duyên tâm có thể thấy được.

Này Thiện nam tử ! Vì huyền thân của các chúng sanh kia diệt, nên huyền tâm cũng diệt. Vì huyền tâm diệt, nên huyền trần cũng diệt. Vì huyền trần diệt, nên huyền diệt cũng diệt. Vì huyền diệt cũng diệt, nên cái phi huyền chẳng diệt. Thí như lau gương, bụi hết sáng hiện.

Này Thiện nam tử ! Phải biết thân tâm đều là cấu huyền, tướng cấu hằng dứt, mười phương thanh tịnh.

Này Thiện nam tử ! Thí như Ma-ni bảo châu trong sáng, tùy phương đều hiện, ánh ra năm sắc. Những người mê muội cho ngọc Ma-ni thật có năm sắc.

Này Thiện nam tử ! Cũng thế, tánh thanh tịnh của Viên giác tùy mỗi loài mà ứng, hiện ra thân tâm, những người ngu si kia cho tánh Viên giác thanh tịnh thật có tự tướng thân tâm như thế. Do đây, họ không thể xa lìa được huyền hóa, thế nên Ta nói là thân tâm cấu huyền; đối với người xa lìa cấu huyền, Ta gọi tên là Bồ-tát. Cấu hết đối trừ, tức không còn có đối cấu và gọi tên.

c2- Công năng tùy thuận Viên giác

d1- Nhờ Lý thành Sự

Này Thiện nam tử ! Những Bồ-tát đây và chúng sanh đời mạt, vì chứng được “Ảnh tượng các huyền tận diệt”, nên lúc bấy giờ liền được sự thanh tịnh vô ngán, tánh giác rộng lớn như hư không được hiển phát. Vì tánh giác tròn sáng, nên hiển tâm được thanh tịnh; vì hiển tâm thanh tịnh, nên thấy trần được thanh tịnh; vì thấy trần thanh tịnh, nên Nhân căn được thanh tịnh; Vì Nhân căn thanh tịnh, nên Nhân thức được thanh tịnh. Vì Thức thanh tịnh, nên nghe tiếng được thanh tịnh; vì nghe tiếng thanh tịnh, nên Nhĩ căn được thanh tịnh; vì Nhĩ căn thanh tịnh, nên Nhĩ thức được thanh tịnh. Vì Thức thanh tịnh, nên Giác trần được thanh tịnh; như thế, cho đến : Tỷ, Thiệt, Thân, Ý lại cũng như vậy.

Này Thiện nam tử ! Vì Căn thanh tịnh, nên Sắc trần được thanh tịnh; vì Sắc trần thanh tịnh, nên Thinh trần được thanh tịnh; Hương, Vị, Xúc, Pháp lại cũng như vậy.

Này Thiện nam tử ! Vì Sáu trần thanh tịnh, nên Địa đại được thanh tịnh; vì Địa đại thanh tịnh, nên Thủy đại được thanh tịnh; Hỏa đại, Phong đại lại cũng như vậy.

Này Thiện nam tử ! Vì Bốn đại thanh tịnh, nên Mười hai xứ, Mười tám giới, Hai mươi lăm hữu đều được thanh tịnh.

Vì những pháp kia thanh tịnh, nên Thập lực, Tứ vô sở úy, Tứ vô ngại trí, Mười tám pháp bất cộng của Phật và Ba mươi bảy phẩm trợ đạo đều được thanh tịnh; như thế cho đến tám muôn bốn ngàn môn Đà-la-ni tất cả đều được thanh tịnh.

Này Thiện nam tử ! Vì tánh của tất cả Thật tướng đều thanh tịnh, nên một thân thanh tịnh, vì một thân thanh tịnh nên nhiều thân thanh tịnh; vì nhiều thân thanh tịnh, như thế cho đến tánh Viên giác của chúng sanh trong mười phương đều được thanh tịnh.

Này Thiện nam tử ! Vì một thế giới thanh tịnh, nên nhiều thế giới được thanh tịnh; vì nhiều thế giới thanh tịnh; như thế, cho đến khắp cõi hư không, gồm hết ba đời, tất cả đều bình đẳng, thanh tịnh không động.

d2- Sự được Lý dung thông

Này Thiện nam tử ! Hư không bình đẳng không động như thế, nên biết Giác tánh bình đẳng không động. Vì bốn đại không động, nên biết Giác tánh bình đẳng không động. Như thế cho đến tám muôn bốn ngàn môn Đà-la-ni bình đẳng không động, nên biết Giác tánh bình đẳng không động.

Này Thiện nam tử ! Vì Giác tánh cùng khắp thanh tịnh không động, viên mãn không ngăn mé, nên biết Sáu căn cùng khắp pháp giới; vì Căn cùng khắp, nên biết Sáu trần cùng khắp pháp giới; vì Trần cùng khắp, nên biết Bốn đại cùng khắp pháp giới; như thế cho đến môn Đà-la-ni cùng khắp pháp giới.

Này Thiện nam tử ! Do vì tánh Diệu giác kia cùng khắp, nên Căn tánh, Trần tánh không hoại không tạp, vì Căn Trần không hoại, như thế cho đến môn Đà-la-ni không hoại không tạp. Ví như trăm ngàn ngọn đèn chiếu sáng trong một căn nhà, ánh sáng của nó cùng khắp không hoại không tạp.

c3- Tướng Giác tâm thành tựu

Này Thiện nam tử ! Vì Giác thành tựu nên biết Bồ-tát chẳng cùng pháp trói buộc, chẳng cầu pháp cởi mở, chẳng chán sanh tử, chẳng ưa Niết-bàn, chẳng kính người trì giới, chẳng ghét người phá giới, chẳng trọng kẻ quen lâu, chẳng khinh người mới học.

- Vì có sao ?

- Vì tất cả đều là Giác tánh. Thí như ánh mắt (nhân quan) nhận rõ cảnh trước, ánh sáng kia viên mãn không có ưa, ghét. Vì sao ? Vì thể sáng không hai, nên không có sự ưa, ghét.

Này Thiện nam tử ! Những Bồ-tát đây và chúng sanh đời mạt tu tập tâm này được thành tựu, ở đây, không tu cũng không thành tựu, tánh Viên giác chiếu khắp, lặng dứt không hai; ở trong đó trăm ngàn muôn ức A-tăng-kỳ thế giới của Phật như cát sông Hằng không thể đếm hết, cũng như không hoa loạn khởi loạn diệt, chẳng tức chẳng ly, không trói không mở, mới biết chúng sanh bản lai thành Phật, sanh tử, Niết-bàn cũng như giấc mộng đêm qua.

Này Thiện nam tử ! Vì như giấc mộng đêm qua, nên biết sanh tử cùng với Niết-bàn không khởi không diệt, không đến không đi. Nơi cảnh sở chứng, không được không mất, không lấy không bỏ; nơi người năng chứng,

không Tác không Chỉ, không Nhậm không Diệt. Trong cảnh Chứng ấy, không năng không sở; rốt ráo không có cảnh chứng cũng không người chứng, tất cả pháp tánh bình đẳng không hoại.

b4- Lời kết

Này Thiện nam tử ! Những Bồ-tát kia tu hành như thế, thứ lớp như thế, tư duy như thế, trụ trì như thế, phương tiện như thế, khai ngộ như thế, cầu pháp như thế cũng chẳng mê muội.

Bây giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này, nên nói kệ rằng :

Phổ Nhân ông nên biết !
 Tất cả các chúng sanh,
 Thân tâm đều như huyễn.
 Thân tướng thuộc bốn đại,
 Tâm tánh thuộc sáu trần,
 Thể bốn đại đều lìa.
 Cái gì là hòa hiệp ?
 Thứ lớp tu như vậy,
 Tất cả đều thanh tịnh,
 Khắp pháp giới không động,
 Không : Tác, Chỉ, Nhậm, Diệt,
 Cũng không người năng chứng,
 Hết thấy thế giới Phật
 Cũng như hoa hư không,
 Ba đời đều bình đẳng,
 Rốt ráo không lai khứ

Bồ-tát mới phát tâm,
Cùng chúng sanh đời mạt,
Muốn cầu vào Phật đạo,
Phải như thế tu tập.

CHÚ THÍCH

Khai ngộ : Khai Trí ngộ Lý, tức khai phá vô minh làm cho trí huệ phát sinh mới có thể hiểu biết được Chơn lý.

Chánh phương tiện : Phương tiện chơn chánh, tức không lạc vào Vô vi.

Chánh tư duy : (Sainkalpa, Pali : Saipapa) : Suy nghĩ chơn chánh, tức là một trong tám thứ Thánh đạo. Khi đã thấy được chơn lý rồi còn cần phải suy nghĩ để cho chơn lý được tăng trưởng, dùng tâm vô lậu làm thể. Theo trong Kinh này thì : Không lạc vào vô vi là CHÁNH PHƯƠNG TIỆN, nhờ chánh phương tiện đoạn các vọng tưởng là CHÁNH TƯ DUY.

Mê muộn : Mê lầm. Phàm phu thì mê, Nhị thừa thì lầm. Phàm phu vì mê mà chấp có NGÃ, Nhị thừa vì lầm mà chấp có PHÁP. Vì chấp có ngã nên bị ngã tướng làm loạn, vì chấp có pháp (Niết-bàn) nên bị pháp tướng ngăn che, do đó không thể ngộ nhập được Viên giác. Cũng có chỗ nói : Mê thì bất giác, Muộn thì bất thông.

Tân học Bồ tát : Bồ-tát mới phát tâm học tập Phật đạo.

Xa-ma-tha (Samatha) : Trung Hoa dịch là CHỈ, TỊCH TÍNH hay NĂNG DIỆT. Chỉ tức là ĐỊNH, có nghĩa là dứt hết các vọng tưởng.

Duyên khí : Duyên là Phan duyên hay Duyên lự; Khí là Khí phần (thuộc về vô hình) tức là cái khí phần hay duyên lự của tâm. Tâm này là do một phần khí chất từ trên Chơn tâm phát hiện.

Cũng có chỗ giải thích như sau : Duyên là các duyên, Khí là tập khí (vô hình), vọng tưởng. Duyên khí là sắc tâm hư vọng từ các duyên mà hiện.

Duyên tướng : Hành tướng Phan duyên, tức là chỉ cho cái tướng Duyên lự. Khi Căn, Trần, và Thức hòa hiệp thì ở trung gian vẫn sanh ra vọng tâm phân biệt, gọi đó là Duyên tướng.

Duyên tâm : Cái tâm Phan duyên sự vật (đeo theo cảnh vật mà phân biệt).

Ma-ni (Mani) : Là một thứ ngọc báu. Trung Hoa dịch là Châu hay Như ý. Như ý tức là Như ý châu. Tiếng Phạn cũng viết là Cintāmani. Thứ châu này sản sanh từ nơi Long vương hoặc từ bộ óc của một loài cá rất lớn dài đến hai mươi tám vạn dặm (lối 161.280.000m) có tên là Ma-kiệt. Ngọc này cũng do xá lợi của Phật biến thành. Vì ai được ngọc báu này thì muốn gì được nấy, nên gọi là Như ý châu.

Hiển phát : Phát hiện rõ ra.

Hiển tâm : Cái tâm biểu hiện ra bên ngoài.

Sắc trần : Trần cảnh thuộc về sắc tướng có thể thấy được. Trần có nghĩa là nhiễm ô, nên cái gì làm nhiễm ô chơn tánh đều gọi là Trần.

Thinh trần : Trần cảnh thuộc về âm thanh có thể nghe được.

Mười hai xứ : Là một trong Tam khoa (Tam khoa cũng gọi là Tam môn. Tam khoa là 5 ấm, 12 xứ và 18 giới). Tức là Sáu căn và Sáu trần.

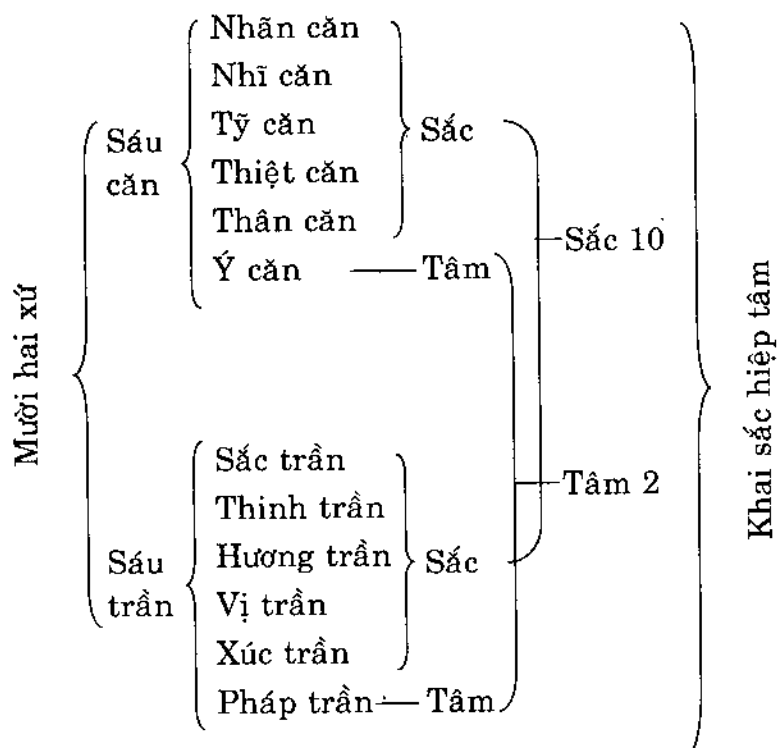
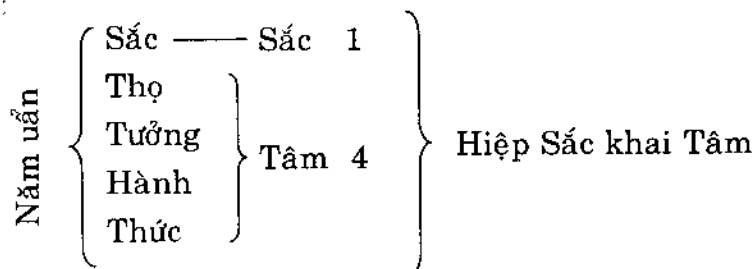
Sáu căn : Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn và Ý căn.

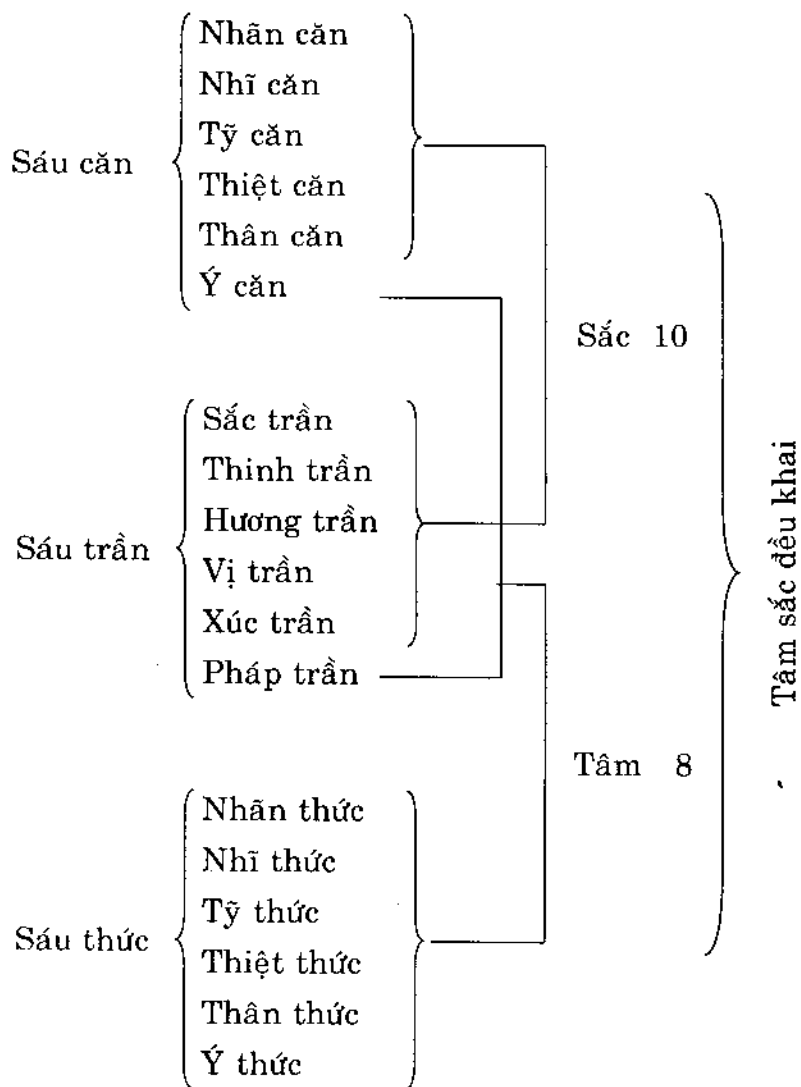
Sáu trần : Sắc trần, Thinh trần, Hương trần, Vị trần, Xúc trần và Pháp trần.

Mười tám giới : Mười tám giới gồm có Sáu căn, Sáu trần và Sáu thức. Sáu căn và Sáu trần như trên đã biết rồi; còn Sáu thức là : Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức và Ý thức.

Đức Phật vì hàng phàm phu chấp có thật ngã mà thành lập ra Tam khoa. Đối với hạng người mê tâm nhiều, mê sắc ít thì nói Ngũ uẩn để “Hiệp sắc khai tâm” mà đối trị. Đối với hạng người mê sắc nhiều mê tâm ít thì Đức Phật nói Thập nhị xứ để “Khai sắc hiệp tâm” mà đối trị. Còn đối với hạng người tâm sắc đều mê thì Đức Phật lại nói Thập bát giới để khai cả tâm sắc mà đối trị.

Xem lược biểu :





Hai mươi lăm hữu : Riêng chữ Hữu có 4 nghĩa :

1- HỮU đối với KHÔNG và VÔ mà nói. Chữ Hữu ở trường hợp này có nghĩa là : Thật hữu, Giả hữu, và Diệu hữu. Ba đời thật có là Thật hữu; các pháp nhân duyên Y Tha là Giả hữu; Viên Thành thật tánh là Diệu hữu.

2- HỮU là một trong mười hai nhân duyên, HỮU ở đây có nghĩa là tạo nghiệp để dẫn dắt đến cái quả Vị lai. Do đó có tên là HỮU.

3- HỮU là tên của Quả, có nghĩa là nhân quả không mất. Như : Tam hữu (dị danh của Tam giới), Nhị thập ngũ hữu.

4- Do ngoại đạo chấp Thiên định và Thân Sở y của cõi Sắc và Vô sắc cho là giải thoát, vì muốn ngăn phá lối chấp này, nên gọi đó là HỮU, có ý nói cảnh giới ấy là cảnh giới sanh tử, có nhân có quả, chứ không phải là cảnh giới Chơn diệt (Niết-bàn chơn thật).

Hai mươi lăm hữu; người ta có thể tóm tắt trong bài tụng như dưới đây :

Tứ châu, Tứ ác thú	: Có 8
Lục dục tình Phạm thiên	: Có 7
Tứ thiên, Tứ không xứ	: Có 8
Vô tướng cập Bất hoàn	: Có 2
Tổng cộng	: 25 hữu.

Lục dục có 14 Hữu :

- *Bốn châu :*

- 1- Nam Thiệm bộ châu
- 2- Đông Thắng thần châu.

3- Tây Ngưu hóa châu.

4- Bắc Cu lô châu.

- *Bốn ác thú :*

5- Địa ngục.

6- Ngạ quỷ.

7- Súc sanh.

8- A-tu-la.

- *Sáu cõi dục :*

9- Tứ Thiên vương thiên.

10- Đạo Lợi thiên.

11- Dạ Ma thiên.

12- Đâu Suất đà thiên.

13- Hóa Lạc thiên (Lạc biến hóa thiên)

14- Tha Hóa tự tại thiên.

- *Sắc giới có 7 Hữu :*

15- Đại Phạm thiên (thuộc Sơ thiên)

16- Sơ thiên thiên.

17- Nhị thiên thiên.

18- Tam thiên thiên.

19- Tứ thiên thiên.

20- Tịnh Cư thiên (Bất Hoàn thiên)

21- Vô Tưởng thiên (thuộc Tứ thiên).

- *Vô sắc giới có bốn Hữu :*

22- Không vô biên xứ

23- Thức vô biên xứ.

24- Vô sở hữu xứ.

25- Phi tưởng phi tưởng xứ.

Thập lực : Là mười thứ Trí lực của Phật.

1- *Tri giác xứ phi xứ trí lực* : Xứ có nghĩa là Đạo lý. Trí lực biết được đạo lý và phi đạo lý của sự việc. Như : Làm thiện nghiệp thì được quả vui, ấy là thị xứ; còn làm ác nghiệp mà muốn được quả vui ấy là phi xứ.

2- *Tri tam thế nghiệp báo trí lực* : Trí lực biết được nhân quả, nghiệp báo trong ba đời của tất cả chúng sanh.

3- *Tri chư thiên định giải thoát Tam muội trí lực* : Trí lực biết được các thứ Thiên định, Bát giải thoát, Tam tam muội.

4- *Tri chư căn thắng liệt trí lực* : Trí lực đối với căn tánh cao, thấp của tất cả chúng sanh, được quả báo lớn, nhỏ đều biết một cách tường tận.

5- *Tri chủng chủng giải trí lực* : Trí lực biết được bao nhiêu trí giải của tất cả chúng sanh.

6- *Tri chủng chủng giới trí lực* : Trí lực biết được bao nhiêu cảnh giới của tất cả chúng sanh trong thế gian không đồng.

7- *Tri nhứt thiết chí sở đạo trí lực* : Trí lực biết tướng nơi đến của tất cả đạo. Như : Thực hành Ngũ giới, Thập thiện thì đến được cõi người và cõi trời; còn tu pháp Vô lậu của hàng Tam thừa thì sẽ đến được Niết-bàn.

8- *Tri Thiên nhãn vô ngại trí lực* : Trí lực dùng Thiên nhãn thấy chúng sanh sanh tử và thiện ác nghiệp duyên không bị chướng ngại.

9- *Tri Túc mạng vô lậu trí lực* : Trí lực biết mạng sống nhiều kiếp của tất cả chúng sanh và Niết-bàn vô lậu.

10- *Tri vĩnh đoạn tập khi trí lực* : Trí lực biết đúng như thật đối với tất cả vọng hoặc, dư khí, dứ hẩn không còn sanh nữa.

Tứ Vô sở úy : Cũng gọi là Tứ vô úy, tức là bốn thứ tâm hóa tha không e sợ. Tứ vô sở úy có chia làm hai loại : Một của Phật và một của Bồ-tát.

Tứ vô sở úy của Phật :

1- *Nhứt thiết trí vô sở úy* : Đức Thế Tôn đối trong đại chúng, Ngài dùng lời lẽ như tiếng Sư tử nói : Ta là người Nhứt thiết chánh trí mà tâm không một chút sợ sệt.

2- *Lậu tận vô sở úy* : Đức Thế Tôn đối trong đại chúng, Ngài dùng lời lẽ như tiếng Sư tử nói : Ta đã đoạn hết tất cả phiền não mà tâm không một chút sợ sệt.

3- *Thuyết chương đạo vô sở úy* : Đức Thế Tôn đối trong đại chúng, Ngài dùng lời lẽ như tiếng Sư tử, nói cái pháp đốn chương ngại đạo Niết-bàn mà tâm không một chút sợ sệt.

4- *Thuyết lậu tận vô sở úy* : Đức Thế Tôn ở trong đại chúng. Ngài dùng lời lẽ như tiếng Sư tử, nói Đạo hết khổ mà tâm không một chút sợ sệt.

Bốn tâm vô úy trên đây là y theo Trí Độ Luận mà giải thích; còn như trong Câu Xá Luận, quyển

27 thì nói rằng : Tứ vô sở úy của Phật như các Kinh rộng nói như sau :

- 1- Chánh đẳng giác vô úy.
- 2- Lậu vĩnh tận vô úy.
- 3- Thuyết chương pháp vô úy.
- 4- Thuyết xuất đạo vô úy.

Tứ vô sở úy của Bồ-tát :

1- *Tổng trì không quên nên nói pháp không sợ :* Bồ-tát nghe và giữ gìn giáo pháp, ghi nhớ các nghĩa không hề quên sót, nên đối trong đại chúng nói pháp mà không chút sợ sệt.

2- *Biết hết pháp được, căn, dục, tâm, tánh của chúng sanh nên nói pháp không sợ :* Pháp được có hai nghĩa : Một là pháp được thế gian, hai là pháp được xuất thế gian. Căn, dục, tâm, tánh của chúng sanh có rất nhiều, Bồ-tát có thể biết rõ tất cả, nên ở trong đại chúng nói pháp mà không chút sợ sệt.

3- *Khéo léo hỏi đáp và nói pháp không sợ :* Bồ-tát đối với tất cả những kiến chấp khác nhau đều có thể đốn phá, tất cả Chánh pháp đều có thể thành lập, và dù cho vô lượng chúng sanh nhứt thời vấn nạn, Bồ-tát cũng có thể nhứt thời đối đáp, nên ở trong đại chúng nói pháp mà không chút sợ sệt.

4- *Đầy đủ khả năng dứt các nghi ngờ cho người nên nói pháp không sợ :* Chúng sanh vấn nạn Bồ-tát tùy ý hiểu biết mà nói pháp có thể khéo léo dứt các sự nghi ngờ của chúng sanh đúng như pháp.

Nhờ tài năng này, nên ở trong đại chúng nói pháp mà không chút sợ sệt.

Tứ Vô ngại trí : Tứ Vô ngại trí còn gọi là Tứ vô ngại biện hay Tứ vô ngại giải, đây là Trí biện thuyết pháp của các bậc Bồ-tát. Nếu đứng về Ý nghiệp thì gọi là GIẢI; còn như đứng về Khẩu nghiệp thì gọi là BIỆN.

1- *Pháp vô ngại* : Danh, Cú, Văn thuộc về giáo pháp năng truyền, gọi là Pháp. Bồ-tát đối với giáo pháp này không bị ngăn trệ, gọi là Pháp vô ngại.

2- *Nghĩa vô ngại* : Biết nghĩa lý của giáo pháp sở truyền một cách thông suốt, gọi là Nghĩa vô ngại.

3- *Từ vô ngại* : Đối với lời nói, từ ngữ của từng địa phương, thấy đều thông suốt, gọi là Từ vô ngại.

4- *Lạc thuyết vô ngại* : Lạc thuyết vô ngại còn gọi là Biện thuyết vô ngại. Nhờ ba thứ trí ở trên vì chúng sanh vui vẻ thuyết pháp một cách tự tại, gọi là Lạc thuyết vô ngại.

Lại vì khế hợp với Chánh lý phát khởi lời nói không bị ngăn trệ, gọi là Biện vô ngại (Biện tức là lời nói không bị bế tắc).

Mười tám pháp Bất cộng : Mười tám pháp công đức này chỉ giới hạn trong vòng Phật vị không cùng chung với hàng Nhị thừa, Bồ-tát, nên gọi là pháp Bất cộng. Mười tám pháp Bất cộng là :

1- *Thân vô thất* : Vì Đức Phật từ vô lượng kiếp đến nay, thường dùng Giới, Định, Huệ và Từ bi để tu

thân tướng của Ngài, công đức ấy được đầy đủ; tất cả phiền não đều dứt sạch, nên gọi là Thân vô thất.

2- *Khẩu vô thất* : Phật đủ vô lượng trí huệ, biện tài, nên pháp của Ngài nói ra đều tùy cơ nghi của chúng sanh mà làm cho được chứng ngộ, nên gọi là Khẩu vô thất.

3- *Niệm vô thất* : Đức Phật tu các pháp Thiền định đến chỗ vi diệu, đối với các pháp tâm không nhiệm trước, được sự an ổn của Đệ nhất nghĩa, nên gọi là Niệm vô thất.

4- *Vô dị tướng* : Đức Phật đối với tất cả chúng sanh bình đẳng độ hết, tâm không lựa chọn, không có một ý tưởng khác, nên gọi là Vô dị tướng.

5- *Vô bất định tâm* : Bốn oai nghi của Đức Phật là Hành, Trụ, Tọa, Ngọa, luôn luôn không rời thắng định sâu nhiệm, nên gọi là Vô bất định tâm.

6- *Vô bất tri dĩ xả* : Đức Phật đối với tất cả pháp thấy đều hiểu biết tường tận, nhưng sau liền xả, không hề chấp trước một pháp nào, nên gọi là Vô bất tri dĩ xả.

7- *Dục vô diệt* : Đức Phật đầy đủ các pháp lành, thường muốn độ các chúng sanh mà tâm không bao giờ nhàm chán và cho là đủ, nên gọi là Dục vô diệt.

8- *Tinh tấn vô diệt* : Thân tâm của Phật đầy đủ tinh tấn thường độ tất cả chúng sanh không lúc nào ngừng nghỉ, nên gọi là Tinh tấn vô diệt.

9- *Niệm vô diệt* : Phật hòa hợp đầy đủ, không hề thối chuyển đối với pháp của chư Phật trong ba đời và tất cả trí huệ, nên gọi là Niệm vô diệt.

10- *Huệ vô diệt* : Phật đầy đủ trí huệ, không giới hạn, không cùng tận, nên gọi là Huệ vô diệt.

11- *Giải thoát vô diệt* : Đức Phật xa lìa tất cả chấp trước, đầy đủ hai thứ giải thoát : Một là Hữu vi giải thoát; hai là Vô vi giải thoát. Hữu vi giải thoát là sự giải thoát tương ứng với trí huệ vô lậu. Vô vi giải thoát là sạch hết tất cả phiền não, nên gọi là Giải thoát vô diệt.

12- *Giải thoát tri kiến vô diệt* : Phật đối với tất cả pháp giải thoát thấy biết rõ ràng, phân biệt không ngại, nên gọi là Giải thoát tri kiến vô diệt.

13- *Nhứt thiết thân nghiệp tùy trí huệ hành* : Đức Phật hiện ra các tướng thù thắng để hàng phục chúng sanh xứng với trí huệ mà diễn nói tất cả các pháp khiến cho hết thảy đều được giải thoát chứng nhập, nên gọi là Nhứt thiết thân nghiệp tùy trí huệ hành.

14- *Nhứt thiết khẩu nghiệp tùy trí huệ hành* : Đức Phật dùng lời lẽ thanh tịnh vì diệu theo trí huệ mà vận chuyển hóa đạo lợi ích cho tất cả chúng sanh, nên gọi là Nhứt thiết khẩu nghiệp tùy trí huệ hành.

15- *Nhứt thiết ý nghiệp tùy trí huệ hành* : Phật dùng ý nghiệp thanh tịnh tùy theo trí huệ mà vận chuyển vào trong tâm của chúng sanh, vì họ thuyết

pháp để phá trừ màn vô minh si hoặc, nên gọi là Nhứt thiết ý nghiệp tùy trí huệ hành.

16- Trí huệ tri quá khứ thế vô ngại : Phật dùng trí huệ chiếu biết tất cả bao nhiêu đời quá khứ, hoặc pháp chúng sanh, hoặc pháp phi chúng sanh cùng khắp không bị chướng ngại, nên gọi là Trí huệ tri quá khứ thế vô ngại.

17- Trí huệ tri vị lai thế vô ngại : Phật dùng trí huệ chiếu biết tất cả bao nhiêu đời vị lai hoặc pháp chúng sanh, hoặc pháp phi chúng sanh cùng khắp mà không bị chướng ngại, nên gọi là Trí huệ tri vị lai thế vô ngại.

18- Trí huệ tri hiện tại thế vô ngại : Phật dùng trí huệ chiếu biết tất cả bao nhiêu pháp chúng sanh hoặc pháp phi chúng sanh đời hiện tại, cùng khắp mà không bị chướng ngại, nên gọi là Trí huệ tri hiện tại thế vô ngại.

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo : Cũng gọi là Ba mươi bảy phần Bồ-đề. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là :

Tứ niệm xứ	có 4
Tứ chánh cần	có 4
Tứ như ý túc	có 4
Ngũ căn	có 5
Ngũ lực	có 5
Thất giác chi	có 7
Bát chánh đạo	có 8

Tổng cộng : 37 phẩm.

1- TƯ NIỆM XỨ : Bốn pháp quán sát nhớ nghĩ. Cứu dịch là Tứ niệm xứ, Tân dịch là Tứ niệm trụ. Về Tiểu thừa sau khi tu Ngũ đình tâm quán thì tu Tứ niệm xứ quán. Ý nơi Ngũ đình tâm quán để dứt loạn tâm của hành nhơn, ấy là Xa-ma-tha (chỉ) ; ý nơi Tứ niệm xứ để phát huy quán huệ của hành nhơn, ấy là Tỳ-bà-xá-na (quán). Bốn pháp Niệm xứ là :

1- Thân niệm xứ : Quán Thân là bất tịnh. Thân là do thân huyết nhục của cha mẹ sanh ra, trong và ngoài thân đầy dẫy ô uế, không một chỗ nào là sạch sẽ, nên phải quán Thân bất tịnh.

2- Thọ niệm xứ : Quán Thọ là khổ. Thọ là cảm thọ khổ và vui. Vui từ nơi nhân duyên khổ mà sanh rồi lại sanh ra khổ và vui. Ở thế gian này không có cái vui chơn thật, nên phải quán Thọ là khổ.

3- Tâm niệm xứ : Quán Tâm là vô thường. Tâm là Tâm thức, tức là Nhãn thức v.v... niệm niệm sanh diệt không có lúc nào thường trụ, nên quán Tâm là vô thường.

4- Pháp niệm xứ : Quán Pháp là vô ngã. Pháp đây là trừ pháp ở trên là Thân, Thọ và Tâm, ngoài ra đều bao gồm hết thảy. Pháp không có tánh tự chủ tự tại, nên quán Pháp là vô ngã.

Ở đây là ý cứ trên một Khổ để mà tu Tứ niệm xứ. Khổ để ý nơi thân của chúng ta có bốn nghĩa : Thân, Thọ, Tâm, Pháp nên phải ý cứ trên Thân, Thọ, Tâm, Pháp mà quán Bất tịnh, Khổ, Vô thường,

Vô ngã, để thứ lớp phá bốn thứ điên đảo là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, nên chỉ có bốn xứ mà không thêm không bớt. Bốn xứ này dùng Huệ làm thể; sức của Huệ có thể khiến cho ghi nhớ nơi pháp sở quán Thân, Thọ, Tâm, Pháp, nên gọi là Niệm xứ. Lại : Sức của Huệ có thể khiến cho Niệm trụ ở nơi pháp sở quán, nên gọi là Niệm trụ.

II- TỨ CHÁNH CẦN : Cũng còn có những tên như sau : Tứ ý đoạn, Tứ chánh đoạn, Tứ chánh thắng. Một lòng siêng năng thực hành bốn pháp này, nên gọi là Tứ chánh cần; có thể dứt tâm biếng nhác, nên gọi Tứ chánh đoạn; đối với việc sách tấn Thân, Ngữ, Ý trong đường chơn chánh, bốn pháp này rất là thù thắng, nên gọi là Tứ chánh thắng. Bốn pháp siêng năng chơn chánh này là pháp được tu hành kế sau Tứ niệm xứ. Bốn pháp siêng năng chơn chánh là :

1- Đối với việc ác đã sanh, phải siêng năng trừ diệt.

2- Đối với việc ác chưa sanh, phải siêng năng khiến cho không sanh.

3- Đối với việc thiện chưa sanh, phải siêng năng làm cho sanh.

4- Đối với việc thiện đã sanh, phải siêng năng làm cho tăng trưởng.

III- TỨ NHƯ Ý TÚC : Đây là hạnh phẩm tu tập kế sau Tứ chánh cần, tức là bốn thứ Thiền định. Ở

trước, trong Tứ niệm xứ là tu về Thật trí huệ, trong Tứ chánh cần là tu về Chánh tinh tấn. Như vậy, Tinh tấn và Trí huệ được tăng nhiều mà định lực thì yếu kém. Nay được bốn thứ định để nhiếp tâm thì Định và Huệ bằng nhau, việc mong muốn đều được, nên gọi là Như ý túc, lại cũng gọi là Thân túc.

Như ý là tùy ý muốn mà được, túc Thân như ý thông trong Lục thông. Lục thông là cái quả của định sanh ra. Chữ TÚC nghĩa là chỗ nương; chữ THÂN là đức linh diệu. Cái QUẢ như ý của Lục thông là nương nơi bốn thứ định này mà phát khởi, nên gọi bốn thứ định này là TÚC. Lại vì bốn thứ định này là chỗ nương sanh ra Quả đức linh diệu, nên cũng gọi là TÚC.

Danh mục của bốn thứ Như ý túc này có nhiều thuyết khác nhau :

Theo trong Trí Độ Luận và Pháp Giới Thứ Đệ thì : Dục, Tinh tấn, Tâm, Tư duy.

Trong Phụ Hành quyển bảy thì : Dục, Tinh tấn, Nhứt tâm, Tư duy. Hai thuyết này đồng nhứt. Còn trong Câu Xá thì : Dục, Cần, Tâm, Quán và trong Tứ Giáo Nghi thì : Dục, Niệm, Tâm và Huệ.

Nay đây, căn cứ theo sự giải thích của Câu Xá Quang Ký (quyển 25) để giải thích bốn thứ định này. Theo trong đây thì y cứ trên Gia hạnh mà lập danh :

1- *Dục thần túc* : Dục (mong muốn) ở nơi vị Gia hạnh mà khởi ra định, nương nhờ sức của Dục, nên Định dẫn phát mà khởi ra Dục thần túc.

2- *Cần thần túc* : Ở nơi Gia hạnh vị siêng năng tu tập định này, nhờ sức siêng năng, nên Định được dẫn phát mà khởi ra Cần thần túc.

3- *Tâm thần túc* : Ở nơi Gia hạnh vị, nhứt tâm chuyên trụ, nhờ sức của Tâm nên Định dẫn phát mà khởi ra Tâm thần túc.

4- *Quán thần túc* : Ở nơi Gia hạnh vị quán sát Chơn lý, nhờ nơi sức Quán dẫn phát mà khởi ra Quán thần túc.

Trong Vị gia hạnh tuy có nhiều pháp, nhưng bốn pháp này rất là thù thắng, nên phải từ nơi bốn pháp này mà đặt tên.

IV- *NGŨ CĂN* : Căn có nghĩa là Năng sanh và Tăng thượng. Nhân Nhân căn của mắt mà có sức mạnh sanh ra Nhãn thức thì gọi là Nhãn căn. Nhân nơi Tín có sức sanh ra thiện pháp khác thì gọi là Tín căn. Tánh của con người có sức sanh ra thiện, ác, tác nghiệp (phi thiện phi ác) thì gọi là Căn tánh.

Ngũ căn có hai loại : Một là Căn của Ngũ thức, hai là Căn của Tín v.v... Ngũ căn trong Ba mươi bảy phẩm Trợ đạo thuộc loại thứ hai.

1- *Tín căn* : Tín về Tam bảo và Tứ đế.

2- *Tấn căn* : Tấn căn còn gọi là Cần căn. Là dũng mãnh tu Thiện pháp.

3- *Niệm căn* : Ghi nhớ Chánh pháp.

4- *Định căn* : Khiến cho tâm chuyên chú ở một cảnh mà không bị tán động.

5- *Huệ căn* : Tư duy chơn lý.

Năm pháp này là nguồn gốc sanh ra tất cả thiện pháp khác, nên gọi là Ngũ căn. Năm căn này, chúng ta thấy nói ở Trí Độ Luận quyển 19, Pháp Giới Thứ Độ quyển trung, Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 4.

Theo trong Câu Xá Luận nói, thì : “Trong tất cả pháp thanh tịnh Tín v.v... Năm căn có cái dụng tăng thượng, nhờ thế lực này mà hàng phục được các phiền não, dẫn sanh Thánh đạo”.

V- *NGŨ LỰC* : Là do Ngũ căn tăng trưởng tạo thành năng lực đối trị Ngũ chướng, nên gọi là Ngũ lực.

Nếu đứng về phương diện tu tập thì gọi là Ngũ căn, còn đứng về phương diện đối trị thì gọi là Ngũ lực.

1- *Tín lực* : Tín căn tăng trưởng có năng lực diệt trừ được các Tà tín.

2- *Tán lực* : Tấn căn tăng trưởng có năng lực diệt trừ được sự giải đãi của thân.

3- *Niệm lực* : Niệm căn tăng trưởng có năng lực phá trừ được các Tà niệm.

4- *Định lực* : Định căn tăng trưởng có năng lực phá trừ được các loạn tưởng.

5- *Huệ lực* : Huệ căn tăng trưởng có năng lực phá trừ được Hoặc trong Tam giới.

VI- *THẤT GIÁC CHI* (Saptabodhyanga) : Thất giác chi cũng gọi là Thất giác phần hay Thất Bồ-đề phần. Chữ Giác có nghĩa là Giác liễu hay Giác sát (rõ biết hay xét biết). Những pháp này làm cho Trí và Huệ được quân bình, nên gọi là Đẳng giác. Giác pháp này có chia ra làm bảy thứ, nên gọi đó là Chi hay là Phần. Bảy Giác chi là :

1- *Trạch pháp giác chi* : Dùng Trí huệ để lựa chọn các pháp chơn thật và hư giả.

2- *Tinh tấn giác chi* : Dùng tâm dũng mãnh xa lìa hạnh tà, tu các pháp chơn.

3- *Hỷ giác chi* : Tâm được pháp lành sanh ra vui mừng.

4- *Khinh an giác chi* : Chi này theo trong Chi Quán và Pháp Giới Thứ Đệ còn gọi là TRỪ GIÁC CHI, nghĩa là đoạn trừ sự nặng nề ray rứt của thân, tâm; làm cho thân, tâm được nhẹ nhàng, nhanh nhẹn, an ổn và thư thái.

5- *Niệm giác chi* : Thường ghi nhớ rõ ràng ở nơi Định và Huệ không để quên mất, làm cho Định, Huệ được quân bình.

6- *Định giác chi* : Làm cho tâm trụ ở một cảnh không bị tán loạn.

7- *Hành xả giác chi* : Buông bỏ những điều lầm lộn và tất cả pháp, giữ tâm bình thản, không nhớ lại cảnh đã qua. Đây chính là tâm sở thuộc về Hành uẩn, nên gọi là Hành xả.

Bảy pháp này, nếu khi tâm của hành giả bị xao động thì có thể dùng ba Giác chi : Trừ (khinh an), Xả và Định mà nhiếp phục nó, còn như khi tâm bị hôn trầm (buồn ngủ, tâm thần mờ ám) thì nên dùng ba chi : Trạch pháp, Tinh tấn, và Hỷ phát khởi nó. Riêng Niệm giác chi thì luôn luôn ghi nhớ về Định và Huệ, nên không thể phớt bỏ một giây phút nào. Vì vậy, trừ Niệm giác chi ra, sáu chi kia theo sự cần thiết, Hành giả tùy nghi chọn dùng. Nhờ bảy pháp này mà Hành giả chứng được quả Vô học.

VII- **BÁT CHÁNH ĐẠO** (Āryamārga, Pali : Ariyamagga) : Bát chánh đạo cũng gọi là Bát chánh đạo phần. Câu Xá Luận thì gọi là Bát Thánh đạo chi. Chữ THÁNH nghĩa là CHÁNH. Nếu ai đi theo con đường này sẽ xa lánh được những thiên chấp, tà vạy, nên gọi là CHÁNH ĐẠO. Lại vì đây là Đạo của bậc Thánh, nên cũng gọi là THÁNH ĐẠO.

Theo trong Huyền Ứng Âm Nghĩa, Bát Thánh đạo còn gọi là : Bát du hành, Bát đạo hành, Bát trực hành, Bát trực đạo, danh từ tuy khác nhưng chỉ là một. Bát chánh đạo tức là tám con đường chơn chánh. Tám con đường chơn chánh là :

1- *Chánh kiến* (Smyak Drsti, Pali : Sammā Ditthi. Chữ : Samyak và Sammā có nghĩa là CHÁNH) : Thấy biết chơn chánh, tức là thấy rõ được lý Tứ đế : Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Dùng Huệ vô lậu làm Thể. Huệ là cột trụ của tám thứ Thánh đạo này.

2- *Chánh tư duy* (Samyak Samkalpa, Pali : Sammā Samkappa) : Suy nghĩ chơn chánh. Đã thấy được lý Tứ đế rồi, còn phải tư duy để cho chơn trí được tăng trưởng. Dùng Tâm vô lậu làm Thể.

3- *Chánh ngữ* (Samyak Vāc, Pali : Sammā Vācā, Samā-Vācā) : Lời nói đúng Chánh pháp, tức là dùng Chơn trí tu Khẩu nghiệp, không nói tất cả những lời phi lý. Dùng Giới vô lậu làm Thể.

4- *Chánh nghiệp* (Samyak Karmānta, Pali : Sammā Kammanta) : Nghề nghiệp chơn chánh, tức là dùng Chơn trí trừ tất cả những nghề nghiệp không chánh đáng, an trụ nơi thân nghiệp thanh tịnh. Dùng Giới vô lậu làm Thể.

5- *Chánh mạng* (Samyak Ājiva, Pali : Sammā Ājiva) : Dem thân mạng sống theo Chánh pháp, tức là giữ Thân, Khẩu, Ý cho được thanh tịnh, thuận với Chánh pháp mà sống, xa lìa năm pháp tà mạng. Dùng Giới vô lậu làm Thể.

6- *Chánh tinh tấn* (Samyak Vyāyāma, Pali : Sammā Vāyāma) : Siêng năng chơn chánh, tức là phát cái dụng Chơn trí tu đạo Niết-bàn. Dùng Cần vô lậu làm Thể.

7- *Chánh niệm* (Samyak smṛti, Pali : Sammā Sati) : Ghi nhớ chơn chánh. Dùng Chơn trí ghi nhớ Chánh đạo, không cho Tà niệm xen vào. Dùng Niệm vô lậu làm Thể.

8- *Chánh định* (Samyak Samādhi, Pali : Sammā samādhi) : Thiền định chơn chánh. Dùng chơn trí để nhập Thiền định vô lậu. Dùng Định vô lậu làm Thể.

Tu tám pháp này dứt hết tà phi, nên gọi là CHÁNH; đến được Niết-bàn, nên gọi là ĐẠO.

Trong đây, tám pháp đều nói là Vô lậu, tức là không thể do theo Hữu lậu mà tu đến kết quả viên mãn được.

Thất giác chi là pháp hạnh của bậc Tu đạo, còn Bát chánh đạo là pháp hạnh của bậc Kiến đạo.

Tám muôn bốn ngàn môn Đà la ni : Vì có tám muôn bốn ngàn phiền não trần lao, nên đối lại có tám muôn bốn ngàn (84.000) pháp môn : Vì tám muôn bốn ngàn trần lao mỗi mỗi đều thanh tịnh, nên có tám muôn bốn ngàn môn Đà-la-ni thanh tịnh.

Số tám muôn bốn ngàn chỉ là con số tổng quát để chỉ cho số lượng rất nhiều của người Ấn Độ, cũng như người Việt Nam, khi muốn nói đến con số quá nhiều thì thường nói là : Ba vạn, cả ngàn hay trăm ngàn vậy. Người Ấn Độ khi chỉ số lượng quá nhiều của sự vật thì họ thường dùng con số “Bát vạn”. Như muốn nói đến số nhiều của phiền não thì nói là : “Tám muôn bốn ngàn trần lao”; pháp môn nhiều thì nói : “Tám muôn bốn ngàn pháp môn”; Núi Tu-di quá cao thì nói : “Tám muôn bốn ngàn do-tuần”. Sự thọ mạng lâu dài của người ở cõi trời Phi phi tướng thì nói : “Tám muôn bốn ngàn tuổi...”

Tánh Diệu giác : Là một trong sáu chủng tánh, tức là Diệu cực giác mãn, chính là Phật quả. Có nghĩa là Giác hạnh viên mãn một cách cùng cực vi diệu.

Căn tánh : Tánh của căn. Nguồn gốc phát sanh ra khí lực gọi là Căn; tập quán của thiện ác gọi là Tánh. Theo trong Phụ Hành quyển hai thì giải thích rằng : “Năng sanh là CĂN; Tập quán là TÁNH”.

Trần tánh : Tánh của trần. Tất cả pháp và mọi việc trong thế gian là TRẦN, bản chất nhiễm ô gọi là TÁNH.

· ĐẠI Ý

Chương này, ngài Phổ Nhân muốn Đức Phật mở bày môn phương tiện để khai ngộ cho hàng Tân học Bồ-tát và chúng sanh trong đời mạt pháp, nên đứng lên thưa hỏi về thứ lớp tu hành, Tư duy và Tru trì của Bồ-tát để cho chúng sanh có thể từ bậc Địa tiền tiến tu vào bậc Địa thượng.

LƯỢC GIẢI

Chương Văn Thù là đứng về hàng căn cơ tối thượng, đốn ngộ, đốn siêu tức là không sanh tử lưu chuyển. Chương Phổ Hiền lại cũng nêu người tu Đại thừa : Biết huyền tức là ly huyền chẳng cần đến phương tiện, tiệm thứ, cho thấy ý của Kinh này là độ cơ tại đốn. Và Như huyền Tam muội ở chương trước nói cũng là Hạnh của bậc Địa thượng Bồ-tát, hàng sơ tâm khó mà theo kịp. Biết được như thế,

ngài Phổ Nhân khéo léo quán sát căn tánh của chúng sanh, thương xót kẻ Tân học nên mở lời thưa hỏi ở chương này để cho những Bồ-tát Địa tiền có thể vào hạnh Địa thượng.

Đoạn b1, từ câu : “Khi ấy ở trong... đến ...bạch Phật rằng” là tổ bày nghi thức thưa hỏi.

Từ : “Đại bi Thế Tôn... đến ...đều được khai ngộ” là lời thưa hỏi của ngài Phổ Nhân thỉnh Phật mở bày cái hạnh tiệm thứ, để giải thích cái nghĩa “Giác tướng thanh tịnh viên chiếu” Nguyên vì chương Văn Thù ở trước nói thẳng rằng : “Biết là Không hoa thì không luân chuyển cũng không thân tâm thọ sanh tử kia”. Chương Phổ Hiền nói : “Biết huyền tức Ly, không làm phương tiện, ly huyền tức Giác cũng không tiệm thứ”. Đó là Đốn ngộ nhứt tâm, tức thời Đốn chứng chẳng theo lộ trình, chẳng cần tu hành chỉ có một chữ BIẾT mà thôi. Như vậy, chỉ có người thượng thượng căn mới có thể theo kịp, nhưng chúng sanh trong thời mạt pháp thượng căn thì ít; trung, hạ lại nhiều, nếu không tu hành thì trường lưu sanh tử, nếu tu hành mà không Chánh phương tiện thì không có cửa ngõ để vào, nếu không có thứ lớp thật khó mà thành công. Hỏi về Tư duy chính là hỏi về công phu hạ thủ tu tập Chỉ quán của hàng sơ tâm; Trụ trì là phép tắc an tâm, cả hai đều là phương tiện khai ngộ.

Trong câu hỏi, ngài Phổ Nhân chỉ nêu lên : “Những chúng Bồ-tát và những chúng sanh đời

mạt” mà không nói đến người tu Đại thừa là ý muốn chỉ cho kẻ sơ tâm, cốt để hỏi về thứ lớp tu hành, tư duy, trụ trì và giả nói phương tiện. Ý ngài Phổ Nhân muốn hỏi rằng : “Những Tân học Bồ-tát khi nghe nói đến cảnh giới Viên giác này tư duy quan sát như thế nào mới được thuần thục ? An trụ, thọ trì như thế nào mà chẳng bị lay chuyển ?”.

Theo ý hỏi trên, ta có thể tóm tắt như sau : “Nếu những người đối với cảnh giới Viên giác này chưa được khai ngộ phải làm những phương tiện gì khiến cho họ được khai ngộ ?”.

Trong đây ta thấy ý của ngài Phổ Nhân muốn khai ngộ luôn cho hàng Trung căn và Hạ căn, chứ không chỉ riêng cho những bậc Thượng thượng căn mà thôi.

Từ câu : “Thưa Đức Thế Tôn... đến ...đối với Viên giác không thể ngộ nhập” là Bồ-tát tỏ bày cái ý quyết hỏi về thứ lớp phương tiện là tất yếu. Ba chữ : “Chúng sanh kia” là chỉ cho những Tân học Bồ-tát ở trong hội này và những kẻ sơ tâm trong thời mạt pháp. Ý đoạn trên nói rằng : “Những Tân học Bồ-tát và chúng sanh đời sau vừa nghe Phật nói : Bồ-tát tu hành Như huyền Tam muội là phải xa lìa tất cả cảnh giới huyền hóa hư vọng, chẳng làm thứ lớp phương tiện” thì những người căn cơ tối thượng hẳn nhiên có thể ngộ nhập, nhưng đối với những người mới phát tâm nếu không có Chánh phương tiện và

Chánh tư duy e cho khi nghe nói đến pháp Tam muội này tâm lại sanh ra mờ mịt buồn chán. Do vì buồn chán, nên không thể ngộ nhập được Viên giác.

Từ câu : “Mong Phật khởi lòng từ... đến ...giả nói pháp phương tiện” là lời tỏ bày cái ý sau câu hỏi để nói lên lòng tha thiết thỉnh cầu ở trong chỗ không phương tiện quyền biến nói ra pháp phương tiện, nên nói rằng : “Giả nói pháp phương tiện.”

Đoạn b2, là Đức Thế Tôn hứa đáp ba vấn đề : Tư duy, Trụ trì và Giả nói các pháp phương tiện đã nêu ở trong câu hỏi trước.

Đoạn b3, Đức Phật chính thức đáp lời hỏi của ngài Phổ Nhân và Ngài rất chú trọng đến phương tiện tu hành. Trong đoạn này có chia làm ba tiểu đoạn là :

Đoạn c1, nói về Sự tương vô minh. Trong đoạn này mặc dù câu hỏi không có nêu rõ những hạng người nào, nhưng Đức Phật vẫn biết ý ngài Phổ Nhân Bồ-tát là nhắm vào hàng Tân học, nên Ngài đáp ngay rằng : “Những Tân học Bồ-tát kia”.

Từ câu : “Muốn cầu tâm Viên giác... đến ...yên ngồi nơi tịnh thất” là Đức Phật nói về thứ lớp tu hành. Ý nói rằng : Những hàng Sơ học người nào muốn cầu tâm Viên giác thanh tịnh, trong việc tu hành điều cốt yếu là phải LY HUYỀN. Do vì Ly huyền tức Giác, nên phải Chánh niệm, Chánh niệm tức là Vô niệm. Nói : “Các huyền” chính là chỉ cho huyền cảnh (thân tâm) ở chương trước nói.

Về thứ lớp thì trước phải y theo hạnh Xa-ma-tha của Như Lai; kế đó giữ gìn cấm giới; thứ nữa là An xử đồ chúng; rồi đến yên ngồi nơi tịnh thất.

Xa-ma-tha tức là CHỈ. Chỉ là ngăn dứt. Ngoài là dứt ác hạnh, trong thì dứt tán tâm. Xa-ma-tha là cái hạnh ở nơi Nhơn địa của tất cả chư Phật, nên gọi là HẠNH XA MA THA CỦA NHƯ LAI, chính là Xa-ma-tha của Đại thừa vậy.

Giới cấm là Ngũ giới, Bát quan trai giới cho đến Tỳ-kheo và Bồ-tát giới, hành tướng rất phức tạp, không thể nói hết. Đại khái là phải giữ kỹ những giới nào mà mình đã thọ, không cho trái phạm. Đồ chúng là chỉ cho những người theo học gần gũi. An xử là không để cho họ quấy rầy làm bận rộn. Tịnh thất là nơi xa hẳn tất cả sự ồn ào, không phải như chỗ ở tầm thường. Chuẩn bị đầy đủ mọi việc như trên, bấy giờ mới có thể yên ổn mà tấn tu Thiền quán.

Từ câu “Rồi hằng phải suy nghĩ như vậy... đến ...không có Duyên tâm có thể thấy được” là Phật trả lời về Tư duy : Trước quán thân, sau quán tâm.

Câu : “Rồi hằng phải suy nghĩ như vậy” là nương thể văn trên mà nói xuống văn dưới; tức là khi ở yên nơi tịnh thất, tức nhiên phải quán sát suy xét thân tâm đều là hư giả.

Từ câu : “Thân ta ngày nay... đến ...thật đồng huyễn hóa” là chỉ rõ về quán Thân. Thử đem thân

thể của một con người ra để phân tích quán sát toàn bộ, ta sẽ thấy : Những chất cứng thuộc về ĐẤT, những chất lỏng thuộc về NƯỚC, hơi ẩm thuộc về LỬA, biến động thuộc về GIÓ. Như vậy toàn bộ cơ thể con người đều thuộc về bốn đại, rồi lại thân này thuộc về Đại nào ? Hoàn toàn không có tự thể, nó chỉ là bốn đại hòa hiệp mà có ra tướng trạng hư vọng; nên nói rằng : “Hòa hiệp làm tướng thật đồng huyễn hóa”.

Từ câu : “Bốn duyên giả hiệp... đến ...không có Duyên tâm có thể thấy được” là nói rõ về quán Tâm. Nói “bốn duyên giả hiệp, vọng có sáu căn” là vì bốn đại làm duyên mà có sáu căn hư vọng; Sáu căn ở trong, bốn đại ở ngoài giữa khoảng giao tiếp đó, tạo thành một thứ tập khí kinh nghiệm, nên nói rằng : “Trong ngoài hiệp thành vọng có Duyên khí”.

Thứ Duyên khí này tích tụ ở bên trong ta cảm thấy mơ hồ như có cái trạng thái Năng duyên, cái trạng thái Năng duyên này, người ta gọi nó là Tâm, tức là Đệ lục Ý thức, nên nói rằng : Trong ấy tích tụ như có Duyên tướng giả gọi là TÂM.

“Tâm hư vọng này” là chỉ cho Đệ lục Ý thức, Đệ lục Ý thức cùng với Sáu căn và Sáu trần đối nhau mà khởi, nếu không có Trần làm Sở duyên tức không có cái tâm Năng duyên, nên nói rằng : “Nếu không Sáu trần thì không thể có”. Lại quán sát Sáu trần thì chỉ thấy do tứ đại giả hiệp, nếu tứ đại rã rời thì Trần kia không phải có, nên nói rằng : “Bốn duyên rời rã

không một mảy trần có thể tìm được”. Một khi trần cảnh Sở duyên đều trở về nơi tán diệt, thì rốt lại cái Năng duyên cũng không thể có, nên nói rằng : “Rốt ráo không có Duyên tâm có thể thấy được”.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Vì huyễn thân của các chúng sanh... đến ...phi huyễn chẳng diệt”, là Phật trả lời về TRỤ TRÌ. Từ đoạn này đến hết phần Trường hàng của bốn chương là nói về công hạnh của Bồ-tát sau khi nhập địa tu hành.

Tư duy là Tư sở thành huệ; Trụ trì là Tu sở thành huệ. Chữ KIA trong câu “Các chúng sanh kia” là chỉ cho người muốn cầu tâm Viên giác thanh tịnh. Nếu y theo THỨ LỚP và TƯ DUY v.v... đã nói ở trước để tu tập thuần thực, thì lần lần có thể KHÔNG được cái tướng Ngã Pháp, đó là “Tùy thuận Viên giác”. Những chúng sanh kia có thể như trước đã nói quán thân vô thể, đồng với huyễn hóa rồi an trụ nhậm trì trong cảnh giới như huyễn này, thì cái huyễn của thân sẽ không, nên nói rằng “Hyển thân diệt”. Duyên tâm y trên Sáu căn mà thân đã diệt, thì Duyên tâm không thể tìm thấy, nên nói rằng : “Vì huyễn thân diệt, nên huyễn tâm cũng diệt”. Trần thác gá nơi tâm mà hiện, nếu Tâm diệt thì Trần cũng không tồn tại, nên nói rằng : “Vì huyễn tâm diệt, nên huyễn trần cũng diệt”. Đối với Trần mà nói Diệt, khi Trần diệt rồi thì cái Diệt kia cũng không dùng, nên nói rằng : “Vì huyễn trần diệt, nên cái huyễn diệt kia cũng diệt”. Đến đây thì

một pháp cũng không thành lập mà cái tướng của pháp cũng không. Như thế, từng lớp từng lớp diệt huyễn, mỗi bước mỗi bước Trụ trì. Cái huyễn diệt đã diệt tức là pháp pháp đều chơn, vì chơn nên chẳng diệt, do đó mới nói rằng : “Vì huyễn diệt đã diệt, nên cái phi huyễn chẳng diệt”. Đến đây, Phật đưa ra thí dụ để cho chúng ta nhận được rõ ràng :

Bụi hết là dụ cho các huyễn tận diệt ; sáng hiện là dụ cho cái phi huyễn chẳng diệt. Chữ “Thân tâm” ở trong đoạn này là chỉ cho bốn lớp : Thân, Tâm, Trần, Diệt ở văn trước nói. Cái huyễn của bốn lớp cũng như bụi của gương, nên nói rằng : “Phải biết thân tâm đều là cấu huyễn”. Khi bốn lớp diệt hết thì không có chỗ nào là không thanh tịnh, nên nói rằng : “Tướng cấu hằng dứt, mười phương thanh tịnh”.

Mặc dù Phật đã đưa ra thí dụ gương và bụi để chỉ rõ cái huyễn của vô minh, nhưng vẫn còn e cho chúng sanh hiểu lầm cái tâm Viên giác thanh tịnh thật có cái thật tánh vô minh, nên tiếp theo Phật đưa ra thí dụ thứ hai để chỉ rõ. Viên giác vốn thanh tịnh, huyễn cấu vọng sanh. Nếu đem dụ hợp pháp thì cái ý nghĩa tàng ẩn kia sẽ được thấy rõ.

Bảo châu tùy phương ánh hiện ra năm sắc là dụ cho Viên giác tùy loại ứng hiện ra năm căn. Tùy loại là chúng sanh thọ thân tâm ngũ ấm ở trong đạo nào thì tùy đó mà ứng hiện ra ảnh tượng thân tâm ở đạo ấy.

Ma-ni không có tướng năm sắc là dụ cho Viên giác không có tự tướng thân tâm năm ấm.

Thế mà người ngu chấp cho là thật có, tức là không thể hiểu rõ được huyền hóa hư vọng, lại chấp ngã pháp, vì thế thường ở trong huyền hóa không thể ra khỏi, nên nói rằng : “Do đây họ không thể xa lìa được huyền hóa”.

Từ câu : “Thế nên Ta nói... đến ...và gọi tên” là lời kết thúc để chỉ rõ Viên giác vốn thanh tịnh. Ý nói rằng : Vì chúng sanh ngu si kia vọng chấp cái tướng thân tâm, nên nói thân tâm là cấu huyền. Cấu huyền thì có thể đối trị và xa lìa. Nếu ai có thể đối trị và xa lìa được cấu huyền tức nhiên gọi người ấy là Bồ-tát. Nếu như cấu huyền diệt hết, thì việc đối trị cũng phải trừ, chẳng khác nào bệnh hết thì thuốc cũng dẹp. Nghĩa là việc đối trị, xa lìa cấu huyền cũng không còn mà người đối trị, xa lìa cấu huyền cũng không còn gọi tên. Vì Diệu tâm Viên giác vốn không tất cả.

Đoạn c2, là chỉ bày về công năng do tu hành Chỉ quán mà được tùy thuận Viên giác. Trong đoạn này có chia làm hai tiểu đoạn :

Đoạn d1, là nói về cái tướng Viên chiếu, tức là Giác tướng thanh tịnh (Sự tướng) phải nương nhờ nơi Lý thể là Tâm thể Diệu viên tức là Tâm thể chơn không mà được thành tựu.

“Những Bồ-tát đây và chúng sanh đời mạt” là chỉ cho những người đối trị, xa lìa cấu huyền cho đến khi cấu hết đối trừ ở văn trước nói. Câu : “Chư

huyễn diệt ảnh tượng” trong văn chữ Hán phải đọc là “Chư huyễn diệt ảnh tượng tận diệt”. Nghĩa là : Ảnh tượng các huyễn tận diệt, tức là khi chúng được ảnh tượng các huyễn diệt hết thì được sự thanh tịnh cùng cực. Thanh tịnh là không cấu huyễn. Trước thì chỉ nhận cái hư không mông lung vô tận kia, nay thì Giác tánh đã hiển phát, chuyển thành thanh tịnh tròn sáng, nên nói rằng : “Tánh giác rộng lớn như hư không đã được hiển phát.” Ở đây chính là đem cái tâm vô minh trên Căn bản trí cải tạo trở thành cái tâm Giác ngộ Viên minh, tức là Căn bản vô phân biệt trí thân chứng Chơn như Lý thể; tiêu Sự tướng mà hiển Lý tánh.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Những Bồ-tát... đến ...như hư không được hiển phát” là nói về phần Tướng của Viên giác; còn sau đoạn này là rộng dẫn tất cả pháp để hiển bày cái Tánh thanh tịnh, bình đẳng không động của nó.

Từ câu : “Vì Giác tánh tròn sáng... đến ...Tỷ, Thiệt, Thân, Ý cũng lại như vậy” là tiếp ý đoạn văn trước nói rằng : Các huyễn hằng dứt, tức là Giác tánh được tròn sáng, nếu đã tròn sáng thì sẽ được thanh tịnh cùng cực; mà hễ nói Giác tánh được tròn sáng tức là đã chứng tỏ rằng : Tâm này xưa nay vốn thường thanh tịnh, chẳng phải dùng duyên ảnh làm tướng, nên nói rằng : “Vì Giác tánh tròn sáng, nên Hiển tâm được thanh tịnh”. Nếu như tâm đã thanh tịnh, thì thấy, nghe, hay, biết nương nơi tâm phát

khởi cũng trở thành thanh tịnh. Do đây suy rộng ra : Sáu căn là chỗ nương gá của thấy, nghe, hay, biết và Sáu thức do Sáu căn phát khởi cũng đều thanh tịnh.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Vì Căn thanh tịnh... đến ..hai mươi lăm hữu được thanh tịnh” là nói : Vì Sáu căn đã thanh tịnh thì Sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp là đối tượng của Căn cũng phải thanh tịnh; Sáu trần do bốn đại mà có, nếu Sáu trần đã trở thành thanh tịnh rồi, thì bốn đại tất nhiên cũng trở thành thanh tịnh; mà bốn đại đã thanh tịnh thì những XỬ là Căn, Trần cũng như GIỚI là Căn, Trần và Thức do bốn đại tạo thành và suy cùng đến Hai mươi lăm hữu, là chỗ nương của chúng sanh trong ba cõi, cũng đều thanh tịnh. Hai mươi lăm hữu, chỉ là con số ước lược đưa ra để gồm nói tất cả pháp thế gian vậy.

Từ câu : “Vì những pháp kia thanh tịnh... đến ...tất cả đều được thanh tịnh” là thừa tiếp ý đoạn văn trước, đoạn văn trước nói rằng : “Vì Giác tánh được tròn sáng, nên Hiển tâm được thanh tịnh”. Vì tâm thanh tịnh mà hiển bày tất cả các pháp thế gian thanh tịnh. Xét kỹ thì các pháp thế gian đều y nơi nhiễm duyên, nay vì Giác tánh hiển bày ra nó nên trở thành thanh tịnh, tức là y nơi Lý tánh thanh tịnh của Chơn như mà mỗi mỗi pháp không pháp nào là không thanh tịnh.

Chữ KIA trong câu : “Vì những pháp kia thanh tịnh” là chỉ các pháp thế gian ở văn trên. Các pháp

thế gian đã y nơi Giác tánh là Chơn như lý tánh mà trở thành thanh tịnh, thì các pháp xuất thế gian dù Nhân dù Quả, hẳn nhiên là phải thanh tịnh, nên trong đoạn văn này đề cử Thập lực cho đến môn Đà-la-ni để kết luận : Tất cả pháp thấy đều thanh tịnh.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Vì Tánh của tất cả Thật tướng... đến ...thanh tịnh không động” là lời tổng kết để thấy rằng nhờ nơi Lý tánh mà Sự tướng được thành tựu.

Chữ “Tất cả” trong câu trên là chỉ cho các pháp thế gian và xuất thế gian ở văn trước.

Xét ra khi từ Căn bản trí chứng Chơn như lý, Sự tướng tiêu dứt Lý tánh hiển bày thì tất cả pháp thế gian và xuất thế gian đều lấy Chơn như làm Thật tướng. Tánh của Chơn như thanh tịnh, nên tất cả Thật tướng đồng ở trong Chơn như, tánh nó cũng thanh tịnh. Do vì tánh của tất cả Thật tướng thanh tịnh, nên y báo, chánh báo đồng một Thật tướng thì tánh nó cũng thanh tịnh, do đó văn Kinh nói rằng : “Một thân nhiều thân, cho đến mười phương chúng sanh; một thế giới, nhiều thế giới cho đến tận cõi hư không, gồm hết ba đời thấy đều thanh tịnh”.

BÌNH ĐẲNG là đứng về không gian mà nói. Nghĩa là tất cả pháp tận cõi hư không đồng quy về một tánh thanh tịnh, mới là Chơn tịnh chứ không phải là TỊNH đối với NHIỄM mà nói, nên nói là Bình đẳng.

BẤT ĐỘNG là đứng về thời gian mà nói. Nghĩa là tất cả các pháp suốt trong ba đời đều là thường tịnh, nên nói là Bất động.

Đoạn d2, là nói về Sự Lý dung thông để giải thích về Lý Sự vô ngại và Sự Sự vô ngại.

Ở trước từ câu : “Chúng được ảnh tượng các huyền tận diệt...” là y Lý mà thành Sự, tức y nơi Vô phân biệt trí mà chúng Chơn như Lý tánh cũng chính là để rộng thành tựu tất cả pháp thế gian và xuất thế gian : Y báo, chánh báo bình đẳng thanh tịnh và không động ; còn từ câu : “Này Thiện nam tử ! Hư không bình đẳng... đến ...nên biết Giác tánh bình đẳng không động” là “Tiêu Sự hiển Lý, khiến Tướng chứng Tánh”, tức là rộng nêu tất cả pháp để chỉ rõ Giác tánh bình đẳng không động.

Vì hư không, thế giới và chúng sanh nhân mê Giác tánh mà có, nay tất cả pháp hiệp với Giác tánh thì tất cả đều bình đẳng lặng dứt không hai, nên nói là không động. Đây là triệt tiêu tất cả pháp, chính là cái nghĩa của KHÔNG QUÁN vậy. Do vì SỰ quy về LÝ, nên Lý biến mãn thì Sự cũng theo đó mà biến mãn.

Nói Hư không và Tứ đại tức là Ngũ đại là để gồm nói hết các pháp thế gian.

Câu : “Bình đẳng không động như thế” là tiếp ý văn trước nói tất cả pháp bình đẳng không động. “Như thế cho đến...” là lời nói tắt lược, ý nói biến lập tất

cả pháp thế gian và xuất thế gian cho đến tám muôn bốn ngàn môn Đà-la-ni hết thấy đều bình đẳng không động để hiển bày Giác tánh bình đẳng không động, tức là đem mỗi mỗi Sự để hiển Lý Chơn như.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Vì Giác tánh cùng khắp... đến ...như thế cho đến môn Đà-la-ni cùng khắp pháp giới” là chỉ bày Lý Sự vô ngại.

Đã y Lý để thành Sự, rồi lại tiêu Sự mà hiển Lý, bây giờ thì Sự tùy Lý biến, tức muốn nói rằng : Sự y Lý mà thành tựu, nhưng Lý đã biến mãn thì Sự cũng theo Lý mà biến mãn, để hiển bày Lý Sự vô ngại.

Giác đã hiển phát trong cõi hư không vô biên kia trọn suốt ba đời bình đẳng không động, nên biết Giác tánh cùng khắp Pháp giới mà Căn, Trần và Bốn đại cho đến tám muôn bốn ngàn Đà-la-ni đều lấy Chơn như thật tánh làm tánh, đó chính là Giác tánh, nên mỗi mỗi pháp đều cùng khắp Pháp giới. Một pháp có cùng khắp mà các pháp khác không hề bị ẩn một, nên hễ một pháp cùng khắp, thì các pháp khác cũng cùng khắp không chướng ngại nhau, nên mỗi mỗi pháp đều viên mãn không ngăn ranh giới. Đó là Lý Sự vô ngại pháp giới vậy.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Do vì tánh Diệu giác... đến ...không hoại không tạp” là nói Sự Sự vô ngại.

HOẠI là như nước, lửa, trắng, đen tranh lẫn lẫn nhau. TẠP là như lúa, gạo, cát, đá lẫn lộn vào nhau.

Có Hoại, có Tập là không còn tánh chất biến mãn vô cùng tận. Nay đây muốn nói rằng : Do vì cái tánh chất cùng khắp, tròn đầy không cùng tận của Giác tánh, không bị hoại tập theo thường tình, mà Căn tánh, Trần tánh, cũng như Giác tánh cùng khắp, tròn đầy không cùng tận nên không Hoại không Tập. Suy rộng ra cái tánh của Đà-la-ni cũng không Hoại không Tập.

Cái tánh không Hoại không Tập này không thể đem cái tâm sở tầm thường mà suy cứu đến được; cũng không thể dùng lời nói phổ thông mà phô diễn được, nên Đức Phật đem trăm ngàn ngọn đèn cùng chiếu để thí dụ.

Trăm ngàn ngọn đèn là dụ cho mỗi mỗi pháp; ánh sáng là dụ cho pháp biến mãn; nhà dụ cho pháp giới; nhiều ánh sáng đều tràn đầy trong nhà là dụ cho mỗi mỗi pháp đều cùng khắp pháp giới. Mỗi mỗi ánh sáng lẫn nhiếp lẫn nhập, lẫn dung lẫn biến, đó là cái nghĩa không Hoại không Tập, cũng chính là cảnh giới Bất tư nghì Tánh tướng không hai, tức là Sự Sự vô ngại pháp giới vậy.

Đoạn c3, là nói nhờ dụng công theo thứ lớp tu tập Chỉ quán mà Giác tướng thanh tịnh được thành tựu.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Vì Giác thành tựu... đến ...không sự ưa ghét” là nói Nhứt tâm lạng dút, bình đẳng không hai, chính là chỉ bày Giác

tướng thanh tịnh. Vì trói mở, ghét ưa v.v... đều là hai tướng, đó là do vô minh vọng kiến mà chúng ta thấy có hai tướng, nay đã viên chiếu thì tất cả đều Giác, nên không có hai tướng.

Nhân quan đối trong tám thức nó là hiện lượng; đối với các căn nó là Viên chiếu (chiếu cảnh trong đệ nhứt sát-na không khởi phân biệt), nên đem dụ cho cái thể của Viên giác khắp chiếu không hai.

Câu : “Vi Giác thành tự” là gồm ý văn trước nói về thứ lớp quán tu thành công mà được ngộ nhập Diệu tâm Viên giác.

(Nếu đứng về Gia hạnh vị, khi quán nhập Căn bản trí thì tiêu vong Sự tướng hiển bày Lý thể; khi phát khởi Hậu đắc trí thì chứng được Lý Sự vô ngại pháp giới; khi được Tánh Tướng không hai, thì chứng được Sự Sự vô ngại pháp giới)

Bồ-tát thành tựu được Diệu tâm Viên giác thì chứng biết được Giác tánh thanh tịnh mà bình đẳng không động; cùng khắp mà không Hoại không Tạp, nhờ vậy nên hiểu suốt các pháp đều không, do đó mà chẳng cùng pháp trói buộc, chẳng cầu pháp cởi mở. Cùng pháp trói buộc như phạm phu bị các pháp làm cho dời đổi; trói buộc bao vây chẳng được tự do tự tại. Cầu pháp cởi mở là cầu pháp giải thoát của hàng Nhị thừa. Sanh tử, Niết-bàn chỉ là giả danh đối lập. Bồ-tát rõ Lý sanh tử tức không, nên biết Niết-bàn cũng chẳng thật có, do đó mà không chán

không ưa. Trì giới, hủy phạm chỉ là sức dụng công khác biệt; quen lâu, mới học cũng chỉ do nhân duyên sớm muộn mà thôi.

Bồ-tát chứng được Giác tánh tất cả bình đẳng, nên không kính không ghét, không trọng không khinh. Đó là cái nghĩa Bát bất, hàng thiện thức khó mà thông đạt.

Xét ra, chẳng cầu pháp cởi mở tức là cùng pháp trói buộc; chẳng cùng pháp trói buộc tức cầu pháp cởi mở cho đến sanh tử, Niết-bàn, trì giới, hủy phạm, quen lâu, mới học tự nó vẫn khác, thì làm sao tất cả đều bình đẳng được ư ! Nhưng do vì Bồ-tát thành tựu được Giác tánh không hai, nên đối với tất cả đều bình đẳng.

Trong thí dụ : Ánh mắt (nhân quan) là dụ cho Giác tánh; cảnh trước là dụ cho tất cả pháp; nhận rõ là chỉ cho ánh mắt chiếu vật khi tâm thức chưa khởi phân biệt. Trong khi ấy, ánh mắt viên mãn, màu sắc tốt xấu tùy cảnh mà hiện, chẳng theo sự suy nghĩ dẫn dắt, do đó không có sự ưa ghét. Còn thể sáng không hai không có sự ưa ghét là nói : Không có hai tướng, nên không có tất cả sự phân biệt.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Những Bồ-tát đây... đến ...như giấc mộng đêm qua” là giải thích thêm về cái tướng lặng dứt khắp chiếu của Viên giác để hiển bày sự chứng ngộ rốt ráo cùng cực của Nhứt tâm. Vì trong Như Lai tạng vốn không có các tướng mê ngộ, sanh tử, khứ lai. Sanh tử, Niết-bàn

đều là việc trong giấc mộng vô minh, nay giấc mộng vô minh đã được phá vỡ quay nhìn lại việc đã qua cũng như giấc mộng vừa tàn.

“Tâm này” là chỉ cho tâm Viên giác thanh tịnh, “Những Bồ-tát đây và chúng sanh đời mạt” là chỉ cho những người tu tập “tâm này”. Tu tập tâm Viên giác thanh tịnh được thành tựu tức là tu Quán thành công. Nghĩa là từ Gia hạnh trí vào Căn bản vô phân biệt trí. “Ở đây” là ở tâm Viên giác thanh tịnh chính là lúc Căn bản trí chứng Chơn như tâm. Ở trong đó không thấy cái Hạnh có thể tu, nên nói rằng : “Không tu”; không thấy cái Quả có thể chứng, nên nói rằng : “Cũng không thành tựu”. Nhân vì Căn bản trí chẳng phải đợi tạo tác, nghĩa là tâm Viên giác chẳng phải đợi tu chứng mới thành tựu. Duy là một tâm Viên giác thanh tịnh thuần nhất. DỤNG thì chiếu khắp TÁNH thì lặng dứt, lại không một pháp nào riêng khác, nên nói rằng : “Tánh Viên giác chiếu khắp lặng dứt không hai”. “Ở trong đó” là ở trong tâm Viên giác. “Trăm ngàn muôn ức A-tăng-kỳ thế giới của Phật như cát sông Hằng không thể đếm hết” là một danh số giả lập để chỉ cho con số quá nhiều không thể tính đếm được. Ý nói rằng : “Quán những thế giới nhiều không thể tính đếm kia tràn đầy trong cõi hư không vô tận ở trong tâm Chơn như chẳng khác nào không hoa tùy duyên hiện khởi không có tự tánh, nên nói rằng : “Loạn khởi loạn diệt”. Những

thế giới ấy không phải tức Giác tâm, cũng chẳng phải rời tâm, chẳng phải từ trước có trói buộc, chẳng phải nay mới cởi mở, nên nói rằng : “Chẳng tức chẳng ly, không trói không mở”. Đã chẳng phải từ trước trói mà nay mở, tức chẳng phải trước kia chúng sanh mà nay là Phật, nên nói rằng : “Mới biết chúng sanh bản lai thành Phật”. Do đây sanh tử của phàm phu, Niết-bàn của Thánh nhơn đều như cảnh mộng chứ không phải là thật. Vì trong Giác tánh không có sanh tử và Niết-bàn. Đây chính là cái nghĩa trói mở không hai, chúng sanh và Phật đồng thể.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Ví như giấc mộng... đến ...bình đẳng không hoại” là chỉ bày cái thể tịch diệt của Nhứt tâm rốt ráo không hai. Ở văn trước nói rằng : “Trong tánh Viên giác lưu xuất ra tất cả Chơn như thanh tịnh, Bồ-đề, Niết-bàn và pháp Ba-la-mật”. Nghĩa là vì mê Chơn như thanh tịnh mà thành ra pháp Ngũ uẩn chúng sanh, sanh tử. Bồ-đề, Niết-bàn chính là cái quả Sở chứng; các pháp Ba-la-mật là cái hạnh Năng chứng. Do vì trong Như Lai tạng vốn không có khứ lai, mê ngộ, sanh tử, Niết-bàn đều như giấc mộng đem qua. Đã như giấc mộng đem qua thì đâu có việc tu chứng, đắc thất và thủ xả; đã không tu chứng thì không có ảnh tượng Năng Sở, rốt ráo vắng lặng. Như thế, pháp pháp đều thường trụ chơn thật không hoại. Đây là cùng cực Giác tướng thanh tịnh viên chiếu pháp giới vậy.

Câu : “Vì như giấc mộng đêm qua” là tiếp ý văn trước, nói khi chưa giác ngộ. Nghĩa là nhân nơi phiền não mà khởi ra sanh tử, và diệt sanh tử mà chứng Niết-bàn. Cái tướng sanh tử đến cái tướng Niết-bàn đi đều là mê tình như mộng. Nay do vì Giác thành tựu tức như giấc mộng đã tỉnh, nhìn lại cái tướng sanh tử, Niết-bàn, khởi diệt, khứ lai, tự nó không có. Ấy là Căn bản trí khế chứng Chơn như. Tâm Chơn như này thường hằng như vậy, tịch diệt không hai, lại không có mộng sự, nên nói rằng : “Không khởi không diệt, không đến không đi”.

Sở chứng là pháp Niết-bàn, Năng chứng là các thứ hạnh cầu chứng Niết-bàn. Khi chưa chứng được thì không thể rời được vọng tình : Được mất, lấy bỏ; và sức công phu : Tác, Chỉ, Nhậm, Diệt.

TÁC là dùng sức tạo tác, tức là làm các huyền hạnh tu tập; CHỈ là tâm ngăn dứt các vọng niệm; NHẬM là nhậm kỳ tự nhiên (nhậm vận), tức là dụng công thuần thực tự nhiên đưa đến kết quả; DIỆT là diệt trừ huyền vọng. Nay thì ở trong tâm Viên giác : Thủ cũng không được, xả cũng không mất, mà công phu : Tác, Chỉ, Nhậm, Diệt cũng không nơi nương gá. Trong cảnh chứng ấy ngộ biết không có pháp sở chứng cũng không người năng chứng. Do vì Chơn như thuần nhất, Giác tánh không hai, tất cả pháp đều lấy Chơn như làm Tánh, nên vượt không gian mà bình đẳng, lướt thời gian mà bất hoại, do đó

mới nói rằng : “Tất cả pháp bình đẳng bất hoại”. Bình đẳng thì không chỗ nào là không cùng khắp; bất hoại nên chẳng đồng với đoạn diệt.

Đoạn b4, là kết đáp lời hỏi, chỉ thú đều đem về Chánh hạnh, nên mỗi câu đều dùng hai chữ “như thế”.

Trong đoạn này “Những Bồ-tát kia” là chỉ cho những người mới phát tâm ở trong hội này và chúng sanh đời mạt. Tu hành như thế là chánh đáp về : Thứ lớp, Tư duy và Trụ trì.

Thứ lớp là chỉ cho “Chánh niệm xa lìa các huyễn, trước hết phải y theo hạnh Xa-ma-tha v.v...”. Tư duy là chỉ cho đoạn “Hằng phải suy nghĩ như vậy”. Trụ trì là chỉ cho đoạn “Huyễn thân của chúng sanh kia diệt v.v...”. Phương tiện như thế là chánh đáp các nghĩa. Đây đều là giả nói các thứ phương tiện. Khai ngộ như thế là y theo các thứ phương tiện giả nói từ cạn đến sâu mà được khai ngộ. Câu pháp như thế cũng chẳng mê muộn là đáp câu hỏi Tâm sanh mê muộn ở trước.



BÀI THỨ NĂM

II. 深扶擇

4. 境扶擇

Δ_4 金剛藏章

a_1 自悟境

b_1 啟請

即晚一淨諸慈諸岳故本時大世了
 中，長為清興佛若一切緣生，何遮末教
 象市，善覺方便，承乎！一切因異來岳為羅
 大三子！圓方象，世有何方如捨及多
 在繞世來次法淨。復有，十切不藏，修
 薩，右悲如漸會清故本佛？一願密是
 菩足，大揚行，在目何生成明？惟却如
 藏佛言：「宣法昧，慧佛，象來岳惱？開聞
 剛禮佛象，地蒙然，或明本起願薩得
 金頂白薩因發朗來岳說後切苦生，
 是起，而菩尼，開翳本諸復道一諸象
 於座手諸陀生幻生若來佛生為一切
 從又切大象誨，象明？如成復慈，一

義法門，永斷疑悔，作是語已，五體投地，如是三請，終而復始。

如許說

尔特世等告金剛藏菩薩言：「善哉！善哉！末竟大世汝薩而聽。」
 哉薩密了諸疑藏而聽。
 善及究義不悔。菩薩
 乃如薩修決汝諸
 來最學定說大
 善能為甚上菩信時象
 藏乃如薩修決汝諸
 金剛等於菩方得為及
 汝問諸十生當喜
 子生，是使象聽歡
 告子！生，是使象聽歡
 等男象便，能切諦教
 世善世方便，能切諦教
 特哉！末竟大世汝薩
 尔善及究義不悔。菩薩

如正說

就徧計執以明妄不幻
 善男！聚一散起捨彼圓是
 有無種種圓覺，無
 後復，種辯輪迴，若
 往而免輪迴，若
 迴若
 前滅，循出流轉。
 生續，未同
 始終相迴。即
 念念輪性
 念是覺處。
 以世止，皆圓是
 執一切起捨彼圓是
 計一散起捨彼圓是
 徧子！聚一散起捨彼圓是
 就善男！聚一散起捨彼圓是

譬如動目，能搖湛水。又如旋眼，
由迴轉火，雲駛月運，舟行岸移，亦
如如是。

善男子！諸旋火轉，而彼物先住，尚
不可得，觀生就男除，一待言本起，當復本
不清淨，更善若起相說空，同男無半
等，更非可故？同男無半

妄華，何二時，不以槃善暫空
成堅滅，華空華死，華亦為
不見已翳，於空生於有，而
真妄翳故？滅起故，離暫順
以幻言何空時起覺，非覺
寔如說翳，如何非圓空，圓
成譬不可諸亦空華，妙虛來
善男子！不切故，虛無滅，知如性！
翳更起相說空，同男無半

c₃ 就依他起，以明銷妄，成真。

既性圓，有金來，銷時如，非窮就，金無成，鑲經來，金鑲本，銷為言，如重說是，子不應如，男金不復，善成壞亦，已不覺。

妄心，本不，心，親心，燒輪能象，身之惟火生不世，起，已如，急覺佛，勸圓成迴，境，至有取迴海，及，有心境，正妙無輪圓，能以如輪滅薩本，從寔佛，而來亦來，所不能界，以寂善根，惟來於，見如繫，及聲終，況境着，大一切迴，是氣，辯，正切涅槃迴諸滅，何覺能來，一輪，依緣，惟，示一與輪，但斷繫，圓，不如說，始有想思，開子及妄子，卷涅槃，終於我，無子，妄此，男提無男，若現如山，入故，斷男，塵用，善善佛，善言，所度彌見，是先善六華，無成，語證測須迴至，生，是空。

華復結空果，展轉妄想，每有是處。

品結弁

善男子！虛妄浮心，多諸巧見，不為成就圓覺方便如是分別，非為正問。

爾時世尊欲重宣此意而說偈言：

金剛藏當知！	如來寂滅性，
未曾有即入銷銷重及猶了	若以至如復成死為況後
思惟能非以復夫惟能	譬如復成死為況後
不金終不允思若	雖一生同何然
	銷本真與堅諸求
	迴迴金來金涅槃相，妄覺
	際，鑛，金，體，槃，相，妄，覺
	復，海，有，就，鑛，佛，化，心，
	終，復，海，有，就，鑛，佛，化，心，
	始，施，佛，故，成，為，諸，幻，比，

DỊCH NGHĨA

II. QUYẾT TRẠCH SÂU XA

1- QUYẾT TRẠCH VỀ CẢNH

4- CHƯƠNG KIM CANG TẠNG

a1- Cảnh tự ngộ

b1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong Đại chúng, ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng : “Đại bi Thế Tôn ! Khéo vì tất cả các chúng Bồ-tát nói lên pháp hạnh ở nơi nhơn địa của Như Lai là Viên giác Thanh tịnh Đại Đà-la-ni và phương tiện thứ lớp làm cho các chúng sanh mở mang sự mê đại; và pháp chúng ở trong hội này nương nhờ lời từ hồi của Phật, huyền mạng tiêu dần, mất huệ sáng tỏ.

Thưa Đức Thế Tôn ! Nếu các chúng sanh bản lai thành Phật thì sao lại có tất cả vô minh ? Còn như vô minh đối với chúng sanh sẵn có thì do nhân duyên gì Như Lai lại nói bản lai thành Phật ? Những loài dị sanh trong mười phương vốn đã thành Phật, rồi sau khởi ra vô minh, vậy thì chừng nào tất cả Như Lai lại sanh tất cả phiền não ? Cúi mong đáng Bất xả vô giá Đại bi vì các Bồ-tát mở kho tàng bí mật và vì tất cả chúng sanh đời mạt được nghe pháp môn liễu nghĩa của lời dạy trong bộ Kinh này dứt hẳn những điều ngờ chán !”

Hỏi lời ấy rồi năm vóc gieo xuống đất lập đi lập lại như vậy ba lần.

b2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát rằng : “Quý thay ! Quý thay ! Này Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt hoi về những phương tiện cứu cánh và sự bí mật sâu xa ở nơi Như Lai, ấy là lời dạy tối thượng về pháp liễu nghĩa Đại thừa dành cho các bậc Bồ-tát, có thể khiến cho mười phương tu học Bồ-tát và tất cả các chúng sanh đời mạt được lòng tin quyết định, dứt hẳn các điều ngờ chán. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

b3- Lời đáp

c1- Từ Biến kể thuyết minh Vọng không đến Chơn

Này Thiện nam tử ! Tất cả thế giới thi chung, sanh diệt, tiền hậu, hữu vô, tụ tán, khởi chỉ, niệm niệm nối nhau, quanh đi lộn lại, các thứ thủ xả đều là luân hồi, chưa khỏi luân hồi biện minh Viên giác, tánh Viên giác kia tức đồng lưu chuyển, nếu khỏi luân hồi thì không thể được.

Thí như mất động làm chao nước lặng; lại như mất sừng ⁽¹⁾, do vòng lửa quay, mây bay trắng chạy, thuyền đi bờ dời, cũng y như vậy.

Này Thiện nam tử ! Chưa dứt các sự quay cuồng, những vật kia trụ trước còn không thể được, huống gì cấu tâm sanh tử luân chuyển chưa từng thanh tịnh mà quán Viên giác của Phật lại không trở thành luân chuyển được sao ? Thế nên các ông mới sanh ra ba hoặc.

⁽¹⁾ Sừng : là nhìn lâu không nháy.

c2- Từ Viên thành thật thuyết minh Chơn không thành Vọng.

Này Thiện nam tử ! Thí như huyễn mạng vọng thấy không hoa, huyễn mạng nếu trừ, không thể hỏi rằng : “Mạng này đã dứt chừng nào lại khởi ra tất cả các mạng ?”.

Vì có sao ? Vì Mạng, Hoa hai pháp không phải đối nhau, cũng như không hoa diệt trong hư không, không thể hỏi rằng : “Hư không chừng nào lại sanh ra hoa ?”.

Vì có sao ? Vì hư không vốn không có hoa, chẳng phải khởi diệt, sanh tử, Niết-bàn đồng là khởi diệt, tánh diệu Viên giác chiếu ly khai hoa, mạng.

Này Thiện nam tử ! Phải biết hư không chẳng phải tạm có, cũng chẳng phải tạm không; huống gì Viên giác tùy thuận của Như Lai lại là bản tánh hư không bình đẳng !

c3- Từ Y Tha khởi thuyết minh tiêu Vọng thành Chơn

Này Thiện nam tử ! Thí như nấu chất kim khoáng, vàng chẳng phải do nấu mới có, khi đã thành vàng, không thể trở lại làm khoáng; dầu trải qua thời gian vô tận, tánh vàng không hề biến hoại, chẳng nên nói rằng : “Vốn không phải là thành tựu”. Viên giác của Như Lai cũng y như vậy.

c4- Khai thị chánh kiến để khuyên dứt Vọng

Này Thiện nam tử ! Tâm Viên giác vi diệu của tất cả Như Lai vốn không có Bồ-đề cùng với Niết-bàn; cũng không có việc “Thành Phật” và “Không thành Phật”; không có “Vọng luân hồi” và “Phi luân hồi”.

Này Thiện nam tử ! Chỉ riêng các Thanh-văn viên mãn được cảnh giới của mình : Thân tâm, ngôn ngữ thấy đều đoạn dứt còn vẫn không thể đến được Niết-bàn do thân chứng tâm Viên giác hiện ra, hướng hồ đem tâm có

tư duy đo lường cảnh giới Viên giác của Như Lai ! Thí như người dùng lửa đốt nấu núi Tu-di hẳn không thể được. Đem tâm luân hồi khởi ra thấy biết luân hồi để vào nơi biển Đại tịch diệt của Như Lai không bao giờ đến được. Thế nên Ta nói : “Tất cả Bồ-tát và chúng sanh đời mạt trước phải dứt hết cội rễ vô thủy luân hồi”.

Này Thiện nam tử ! Cái tâm tư duy có tạo tác từ nơi Hữu tâm khởi ra đều là duyên khí vọng tưởng sáu trần cũng như không hoa, chẳng phải tâm thể chơn thật. Dùng tư duy này biện minh Phật cảnh chẳng khác nào không hoa lại kết thành không quả, lẫn thêm vọng tưởng thì không thể được.

b4- Lời kết trách

Này Thiện nam tử ! Cái phù tâm hư vọng nhiều các xảo kiến không thể thành tựu được Viên giác phương tiện. Phân biệt như vậy không phải là vấn đề chánh.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này, nên nói kệ rằng :

Kim Cang Tạng nên biết !

Tánh tịch diệt Như Lai,

Chưa từng có thể chung,

Nếu đem tâm luân hồi,

Tư duy thì lẫn quẩn,

Chỉ đến chỗ luân hồi,

Không thể vào biển Phật.

Thí như nấu kim khoáng,

Vàng chẳng do nấu có,

Dầu xưa nay là vàng,

Phải nhờ nấu thành tựu.

Một khi đã thành vàng,
 Chẳng trở lại làm khoáng.
 Sanh tử với Niết-bàn.
 Phàm phu cùng chư Phật,
 Đồng là tướng không hoa,
 Tư duy còn huyền hóa,
 Huống chi các hư vọng.
 Nếu hay rõ tâm này,
 Sau mới cầu Viên giác.

CHÚ THÍCH

Từ hồi : Từ là thương xót. Hồi là dạy bảo. Vì lòng thương mà dạy bảo gọi là Từ hồi.

Di sanh : Những loài chúng sanh khác nhau trong mười phương thế giới.

Bất xả vô giá Đại bi : Bất xả là không bỏ; Vô giá là dung nạp rộng rãi không giới hạn; Đại bi là lòng thương bao la. Ý nói rằng : Đức Phật đem lòng thương rộng rãi, không giới hạn, không lựa chọn, độ hết thấy chúng sanh mà không bỏ sót một chúng sanh nào. Lại cũng có nghĩa là : Đức Phật không hề rời bỏ cái tâm từ bi rộng lớn thường cứu độ chúng sanh trong một giây phút nào hết.

Hữu tâm : Tâm có phan duyên, vọng tưởng.

Phù tâm : Tâm hư phù, không thật ở bên ngoài, tức là bóng dáng của sáu trần.

Xảo kiến : Sự thấy biết xảo trá không chơn thật.

ĐẠI Ý

Chương này, ngài Kim Cang Tạng muốn cho chúng sanh thâm ngộ luân hồi, phân biệt tà chánh, nên liền tiếp đưa ra ba câu hỏi để mong Phật giải bày.

LƯỢC GIẢI

Từ đây về sau tám chương là đi sâu vào phần quyết trạch. Vì sao lại phải quyết trạch ? Vì chương đầu đã nêu lên : “Có môn Đại Đà-la-ni gọi là Viên giác”, đó là pháp thực hành căn bản phát khởi từ Nhơn địa của Như Lai, cũng tức là đối cảnh của tất cả Bồ-tát. Chương kế là nói về tu tập “Như huyền Tam muội của Bồ-tát”; Chương thứ ba là nói về tu hành “Tiệm thứ cho đến các phương tiện”, đó là hạnh sai biệt của tất cả Bồ-tát. Cảnh thì “Nhứt môn tổng trì”, Hạnh thì “Tam căn phổ bị”. Thế là khai thị cho Bồ-tát đại khái đã đủ rồi, nhưng vì bốn ý thâm kín của Đức Thích Tôn chưa được giải tỏ, e cho hàng sơ tâm trong đời mạt pháp sẽ hiểu một cách sai lầm, nên tiếp theo ba chương phải có sự quyết trạch.

Ở đây, ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát vì tâm bi nguyện đứng lên lập lời vấn nạn, lớp lớp sâu vào để nhờ Phật chỉ dạy nên tiếp sau ba chương trước nói rõ về CẢNH và HẠNH.

Quyết trạch về cảnh có chia làm hai : Một là trên cầu Phật đạo, phát đoạn từ cảnh tự ngộ; hai là hạ hóa chúng sanh, phát đoạn từ cảnh ngộ tha. Chương này đứng trên cảnh tự ngộ mà lập lời vấn đáp.

Kim Cang có nghĩa là cứng bén; Tạng có nghĩa là thâm sâu. Trí của ngài Kim Cang Tạng cứng bén có thể vào tạng bí mật của Như Lai nên chính ở bốn chương phát lời thưa hỏi.

Trong đoạn b1, là lời thưa hỏi của ngài Kim Cang Tạng. Nhân vì nghe Phật nói hai câu : “Chúng sanh bản lai thành Phật” và “Vô minh hằng dứt Phật đạo mới thành”. Hai câu này ý nghĩa trước sau có vẻ trái ngược nhau, làm cho chúng hội phát sanh nghi ngờ, nên ngài Kim Cang Tạng đứng lên thưa hỏi để cầu Phật giải nghi.

Ý nói rằng : Trước tiên Phật nói : “Chúng sanh nhân vô thủ vô minh vọng nhận thân tâm, nên có sanh tử”; lại nói “Vô minh hằng dứt Phật đạo mới thành”. Ấy là nói : Đối với vô minh chúng sanh sẵn có, nhưng tại sao bây giờ Đức Thế Tôn lại nói : “Chúng sanh bản lai thành Phật ?”. Nếu chúng sanh bản lai thành Phật, vì sao lại có vô minh ? Nếu chúng sanh bản lai thành Phật rồi sau khởi ra vô minh, thì tất cả Như Lai là Phật đã thành, chùng nào lại sanh ra tất cả phiền não ?

Trong đoạn này, từ câu : “Đại bi Thế Tôn... đến ...phương tiện thứ lớp” là tóm quát CẢNH và HẠNH đã được khai thị ở trong ba chương đầu. Ý nói rằng : Khai thị như thế có thể làm cho chúng sanh được sự lợi ích là “Khải mộng phát muội” và pháp chúng ở trong hội này thân nghe pháp âm của Phật đều được “Tâm khai ý giải” chẳng khác nào “Huyền ế”

tiêu trừ, mất được sáng tỏ, nên nói rằng : “Làm cho chúng sanh mở mang sự mê đại...”

Câu : “Thưa Đức Thế Tôn... đến ...Nhu Lai lại sanh ra tất cả phiền não” là lời hỏi của ngài Kim Cang Tạng. Trông lời hỏi này, chúng ta nhận thấy ngài Kim Cang Tạng liên tiếp đưa ra ba ý như sau :

– Nếu các chúng sanh bản lai thành Phật thì sao lại có tất cả vô minh ?

Ý nói rằng : Vì có tất cả vô minh mới gọi là chúng sanh; vì không có tất cả vô minh mới gọi là Phật, nay nói “chúng sanh bản lai thành Phật” thì đáng lẽ chúng sanh chẳng có vô minh, mà nay chúng sanh lại có vô minh là vì cơ sao ?

– Nếu chúng sanh sẵn có các thứ vô minh thì do nhân duyên gì Như Lai lại nói “Bản lai thành Phật” ?

Ý nói rằng : Nếu chúng sanh sẵn có vô minh tức là chẳng phải bản lai thành Phật, tại sao lại nói “Chúng sanh bản lai thành Phật” ?

Theo như lý luận đã trình bày, cho thấy hai ý kiến mâu thuẫn nhau, nên lý thuyết “Bản lai thành Phật” không đủ căn bản để thành lập.

– Còn như “Những loài Dị sanh trong mười phương vốn đã thành Phật rồi sau khởi ra vô minh, vậy thì chừng nào tất cả Như Lai lại sanh ra tất cả phiền não ?”

Câu hỏi trên đây lại tiến sâu một tầng nữa để giả thiết rằng : “Chúng sanh bản lai thành Phật, vô

minh chẳng phải sẵn có, rồi sau mới sanh” thì tất cả chư Phật là Phật đã thành lẽ ra đều phải tái khởi vô minh, nên mới hỏi : “Chùng nào tất cả Như Lai lại sanh ra tất cả phiền não ?”. Vả chăng, vô minh như có thể tái khởi, thì chắc gì đã được thành Phật !

Câu : “Cúi mong đấng... đến ...những điều ngờ chán” là lời của ngài Kim Cang Tạng khẩn thiết thỉnh cầu Đức Phật giải mối nghi ngờ đã được trình bày ở trước.

Vì sự nghi ngờ này, ẩn chứa ý nghĩa sâu xa khó biết, nên gọi là “Kho tàng bí mật”. Kho tàng bí mật này, ý nghĩa phải được giải bày một cách rõ ràng mới có thể khiến cho pháp hội hiện tiền và chúng sanh đời mạt dứt hẳn các sự ngờ chán.

Nếu như ba nghi vấn ở trên chưa được giải đáp thì người ta chưa thể tin nhập được ý nghĩa “Bản lai thành Phật”; nếu chưa tin nhập được ý nghĩa “Bản lai thành Phật” tức là chưa thể hiểu rõ “Chúng sanh sẵn đủ Chơn như Tịnh giác” không phải ngoại cầu.

Nếu như đối với cảnh tự ngộ này chưa thể quyết định thì mục tiêu “Thượng cầu Phật đạo” không từ đâu kiến lập. Tín tâm do đó không thể phát khởi; một khi tín tâm không phát khởi, thì việc tu hành trở nên gượng gạo, chẳng khởi nữa chúng sanh sanh ra nghi ngờ buồn chán.

Trong đoạn b2, sở dĩ Đức Phật khen ngợi ngài Kim Cang Tạng là vì ý nghĩa trong lời hỏi chính là những phương tiện cứu cánh, bí mật sâu xa của Đức

Như Lai chứng nhập, đem nó khai thị cho Bồ-tát, tức là lời dạy bảo tối thượng, là pháp liễu nghĩa Đại thừa, nếu ai y đó tu hành chắc chắn sẽ được lòng tin quyết định, dứt hẳn sự ngờ chán. Do đó mà Phật khen ngợi : Như ngài Kim Cang Tạng mới có thể phát khởi được lời hỏi này.

Trong đoạn b3, là Đức Phật trả lời câu hỏi của ngài Kim Cang Tạng. Trong đoạn này có chia làm bốn tiểu đoạn :

Đoạn c1, là từ trên Biến kế thuyết mình Vọng không đến Chơn.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Tất cả thế giới... đến ...thì không thể được” là Đức Phật trách lời hỏi : Chẳng nên đem tâm sanh diệt mà vọng biện bản thể Viên giác. Vì nhân quả, mê ngộ của mười pháp giới đều thuộc về việc sanh tử từ nơi vọng kiến mà có, trong tánh Viên giác vốn không mê ngộ...

“Tất cả thế giới” là khái quát chỉ cho bao nhiêu tình khí thế giới, “Thỉ chung, sanh diệt” là chỉ cho hữu tình thế giới, “Tiền hậu, hữu vô” là chỉ chung cho Tình và Khí. “Tụ tán, khởi chỉ” là ước về Khí thế giới. “Niệm niệm” là nghĩa của sát-na. “Niệm niệm nối nhau quanh đi lộn lại” là cái tướng của luân hồi.

Ý nói : Tất cả thế giới, hoặc Tình hoặc Khí đều có thỉ chung, sanh diệt v.v... đâu chẳng phải là cái tướng luân hồi, quanh đi lộn lại, niệm niệm nối nhau. Trong cái tướng luân hồi này, có các thứ ưa giữ, các thứ chán bỏ, đó đều là sự xét nét của vọng

tình, hết thấy đều là luân hồi, nên nói rằng : “Các thứ thủ xả đều là luân hồi”, “Chưa ra khỏi luân hồi” tức là vẫn còn ở trong vọng tình; “Mà biện minh Viên giác” tức là biện minh cảnh giới Viên giác.

Câu : “Chưa khỏi luân hồi mà biện minh Viên giác” là ngầm chỉ cho sự nghi ngờ do ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát đã trình bày. “Tánh Viên giác kia” là chỉ cho tánh Viên giác do vọng chấp, so đo hiện ra. Ý nói rằng : “Đem vọng tình mà đo lường Viên giác thì không bao giờ đến được cảnh giới Viên giác; trái lại cảnh giới Viên giác do vọng tình biện minh kia cũng tức đồng với vọng tình mà trở thành luân chuyển”. Chẳng khác nào người mang kiếng màu xanh thì trông thấy cảnh vật toàn là màu xanh. Nếu muốn đem cái danh ngôn hư vọng này để trừ khử luân hồi quyết không bao giờ được, nên nói rằng : “Nếu khỏi luân hồi thì không thể được”.

Từ câu : “Thí như... đến ...sanh ra ba hoặc” là Phật đưa ra thí dụ để cho dễ nhận. Trong câu này, từ : “Thí như con mắt động... đến ...cũng y như vậy” là đem bốn pháp dụ cho vọng kiến. Nghĩa là con mắt luôn luôn dao động thì thành hoa mắt, đã hoa mắt thì nhìn nước đứng yên có thể trở nên chao gợn; con mắt sưng lâu không nháy thì phát mỗi, đã phát mỗi thì nhìn lửa thấy có vòng; trăng do mây bay mà nhìn thấy nó chạy; bờ do thuyền đi mà nhìn thấy nó di chuyển. Ấy cũng đều do sự lầm lẫn của con mắt mà không thấy được chỗ chơn thật. Đây là dụ cho vọng tâm chưa ra

khỏi luân hồi mà biện luận đến Viên giác thì cái Giác tánh Chơn như vốn không lưu chuyển kia lại trở ra cái tướng lưu chuyển, cũng như : Nước chao, lửa quay, trăng chạy, bờ dời, nên nói rằng : “Cũng y như vậy”.

Nước trong không sóng, nhân con mắt động mà có sóng; lửa không có vòng do con mắt sững mà có vòng; trăng, bờ không dời, do mây, thuyền mà có vận chuyển. Nước, lửa, trăng và bờ là dụ cho Giác tánh. Nước chao, lửa quay, trăng chạy, bờ dời là dụ cho vọng kiến.

Từ : “Này Thiện nam tử ! Chưa dứt các sự quay cuồng... đến ...sinh ra ba hoặc” là đem pháp hợp dụ để đi từ cạn đến sâu thống trách mê lầm điên đảo.

“Các sự quay cuồng chưa dứt” là chính lúc con mắt động, chính lúc tròn mắt đứng, chính lúc mây bay, chính lúc thuyền đi, khi chúng chưa đình chỉ. “Vật kia trụ trước còn không thể được” (Vật kia là chỉ cho cảnh vật hiện thấy trước mắt) là muốn cho cái tướng dao động của nước; cái tướng xoay vòng của lửa, cái tướng chuyển vận của trăng; cái tướng đổi dời của bờ đều đứng yên lại trước. Đó là những việc thông thường thế gian còn không thể được.

Mặc dù biết rõ cái tướng động kia là vọng, nhưng cũng không làm sao cưỡng bách cho nó đình chỉ trước được. Ý nói rằng : “Con mắt động nhìn thấy nước yên lặng trở thành chao gợn còn có thể dùng con mắt khi không động sẽ thấy được cái chơn tướng vốn không động của nước; con mắt sững nhìn

thấy lửa trở thành vòng, còn có thể dùng con mắt khi không sững nhìn lửa sẽ thấy được chơn tướng vốn không xoay vòng của nó; cho đến trắng không chạy, bờ không dời cũng thế.

Đến như, cấu tâm sanh tử luân chuyển, từ xưa đến nay đều ở trong pháp hư vọng, chưa từng được tạm thời thanh tịnh; đem cấu tâm này quan sát ở nơi Viên giác, thì không cứ là đã đến được một trình độ nào cũng chỉ là cảnh giới hư vọng của Biện kế sở chấp mà thôi. Cái tánh Viên giác bị so đo xét nét kia bấy giờ đã chở thành lưu chuyển, chẳng khác nào sự quay cuồng của các vật.

Trong đây dùng hai chữ “Huống gì” để nói một ý nghĩa sâu xa hơn, tức là nói cấu tâm không có lúc nào thanh tịnh, chẳng giống như con mắt có lúc thì chẳng động, có lúc chẳng sững.

Vì ý nghĩa trên, chúng ta dùng vọng tâm sanh diệt đo lường Viên giác mà chẳng biết rằng Viên giác sẵn đủ vốn không có vô minh, nên chẳng thể nhìn thấy được thật nghĩa “Chúng sanh bản lai thành Phật”. Vì thế mới phát sanh ra ba thứ nghi hoặc.

2- Đoạn c2, từ Viên Thành thật thuyết minh chơn không thành vọng. Ở đây, Đức Phật đưa ra cái dụ “Không hoa” tổng đáp lời hỏi để giải thích ba nghi.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Thí như.. đến ..Mạng, Hoa hai pháp không phải đối nhau” là tiến cao hơn một tầng lập dụ để chỉ vô minh v.v... các pháp hư vọng là vô thể, dứt rồi không thể sanh trở lại nữa.

Huyễn mạng là dụ cho vô minh; không hoa là dụ cho thân tâm, thế giới và các tướng phiền não. Huyền mạng nếu trừ thì không hoa liền diệt, vô minh nếu trừ thì thân tâm, thế giới thành không. Huyền mạng chỉ là pháp hư vọng, không có tánh thể chơn thật, chẳng phải an lập do đối đãi nhau, vì thế khi nó đã diệt không thể tái khởi, các pháp vô minh cũng vậy.

Từ câu : “Cũng như không hoa... đến ...chẳng phải khởi diệt” là chỉ bày trong tánh Viên giác không hề có khởi diệt.

Hư không là dụ cho Viên giác tức là tánh Chơn như thanh tịnh, cũng tức là Phật tánh bản lai thành Phật của tất cả chúng sanh. Không hoa là do nhắm mắt mà nhận thấy, chẳng phải là vật thật có khởi diệt. Trong hư không cũng không có chỗ nào khởi diệt không hoa.

Nói không hoa diệt trong hư không đã chẳng phải là sự trông thấy của con mắt không bệnh, lại không thể xác chỉ ở trong hư không. Đã có hoa diệt tất có hoa khởi, nên mới có lời hỏi : “Chừng nào lại khởi” vì thế liền giải thích rằng : “Hư không vốn không có hoa, vì không có khởi diệt”. Ý nói rằng : “ngay trong hư không vốn không hề có không hoa, cũng không hề có hoa khởi hoa diệt”.

Trong hai tiểu đoạn trên, dùng dụ để ngầm giải thích khái quát ba câu vấn nạn.

Như đáp rằng : “Vô minh vốn không có khởi diệt, nên chẳng được nói “Mười phương dị sanh vốn

thành Phật đạo rồi sau khởi ra vô minh. Trong tánh Viên giác vốn không tất cả phiền não, làm sao phiền não phát sanh trở lại ? Vì thế nên cũng không được hỏi “Chùng nào tất cả Như Lai lại sanh ra tất cả phiền não ?”.

Từ câu : “Sanh tử, Niết-bàn... đến ...bản tánh hư không bình đẳng” là đem pháp và dụ tổng hợp để kết thành câu đáp.

Xét ra, vì chưa khỏi luân hồi nên nói có sanh tử, đối với sanh tử nói có Niết-bàn, đó đều là chúng sanh biện sự. Chẳng khác nào bệnh mắt chưa lành, nên thấy có hoa và mạng; huyền mạng nếu trừ, thì sẽ thấy không hoa diệt, đó đều là việc của con mắt bệnh.

Sanh tử cũng như không hoa, Niết-bàn cũng như hoa diệt, nên nói rằng : “Sanh tử, Niết-bàn đồng là khởi diệt”, hư không viên mãn trống vắng, bản lai không có hoa; thật sự thì hư không cùng với hoa, mạng không có ăn nhập gì với nhau. Tánh diệu Viên giác chiếu bản lai không có vọng, thật sự thì tánh diệu Viên giác chiếu cùng với vô minh vọng pháp không dính líu với nhau một tí nào, nên nói rằng : “Tánh diệu Viên giác chiếu ly khai hoa và mạng”, cũng tức là Viên Thành thật tánh từ trước đã không có vọng, chẳng phải trong một thời kỳ nào đó lại có thể sanh ra vọng pháp.

Trong đây, từ câu : “Thiện nam tử ! Phải biết hư không... đến ...hư không bình đẳng” là ngầm giải thích hai câu vấn nạn một và hai.

Nói : “Chẳng phải tạm có”, tức là nói hư không thường có. Hư không đã thường có thì cũng không ngại gì bệnh mất lại có Hoa và Mạng; vì Phật tánh thường có, nên cũng chẳng ngại gì chúng sanh lại có tất cả vô minh.

Đây là ngầm giải thích câu vấn nạn thứ nhất.

Nói : “Cũng chẳng phải tạm không” là nói bệnh mất dù có hoa và mạng, nhưng hư không cũng chẳng nhân đó mà tạm không, để chỉ rõ chúng sanh tuy có vô minh, nhưng Phật tánh cũng chẳng nhân đó mà tạm không, nên có thể nói rằng : “Bản lai thành Phật”.

Đây là ngầm giải thích câu vấn nạn thứ hai.

Hai chữ “Huống gì” trong câu : “Huống gì Viên giác tùy thuận của Như Lai” có nghĩa là “không thể so sánh”. “Tùy thuận” có nghĩa là không bị chướng ngại. Hư không chẳng phải nhân lúc không có Hoa và Mạng mà tạm có, cũng chẳng phải nhân lúc có Hoa và Mạng mà tạm không. Tánh của hư không trường tồn, nên có thể tùy thuận sự khởi diệt của Hoa và Mạng mà không bị chướng ngại, thì tánh Viên giác tùy thuận tất cả pháp của Như Lai, chính là bản tánh bình đẳng của hư không v.v... tất cả pháp không thể nào so bì cho kịp được.

Thế nên Diệu tánh Viên giác tự nó không phải nhân khi không có vô minh mà tạm có, cũng không phải nhân khi có vô minh mà tạm không, nó tùy thuận tất cả pháp mà không ngại. Như thế, chúng ta có thể suy xét mà ngộ được Phật tánh thường còn vậy.

3- Đoạn c3 là từ Y Tha khởi thuyết minh tiêu vọng thành chơn. Ở đây, Đức Phật đưa ra thí dụ nấu chất kim khoáng với mục đích là để chiết phục nham tâm, đồng thời giải thích luôn ba vấn đề nghi hoặc để thành lập cái lý : “Chúng sanh bản lai thành Phật”.

Bởi vì trong thí dụ Hoa và Mạng ở trước có thể làm cho người nghe được “Khẩu phục” mà chưa được “Tâm phục” nên Đức Phật cần giải thích rõ thêm trong đoạn c3 này.

Câu : “Thí như nấu chất kim khoáng, vàng chẳng phải do nấu mới có”, khoáng là dụ cho chúng sanh, vàng là dụ cho Phật; còn cái tạp chất như cát, bùn v.v... là chỉ cho vô minh. Do chúng sanh tu hành đoạn hết vô minh để thành Phật vị, chẳng khác nào đem kim khoáng đoàn luyện tiêu trừ tất cả tạp chất để thành vàng ròng, nên trong chánh văn nói rằng : “Như nấu chất kim khoáng, vàng chẳng do nấu mới có” tuy lời gọn mà nghĩa rất rõ ràng, cho thấy : Vàng xưa nay sẵn có.

Mặc dù vàng ở trong khoáng xưa nay sẵn có, mà vẫn không ngại khi nói : Trong khoáng vẫn có tất cả tạp chất chưa tiêu trừ, để hiển bày ý nghĩa : “Dầu rằng chúng sanh bản lai thành Phật” mà vẫn không ngại khi nói : “Lại có tất cả vô minh.”

Như vậy câu : “Thí như nấu chất kim khoáng, vàng chẳng phải do nấu mới có,” có thể giải thích nghi vấn thứ nhất.

Câu : “Khi đã thành vàng, không thể trở lại làm khoáng” tức là sau khi đã thành vàng rồi không thể nổi lên các tạp chất một lần nữa, để chỉ rõ không có việc “sau khởi ra vô minh.”

Câu : “Trải qua thời gian vô tận, tánh vàng không hề biến hoại” là để chỉ rõ tất cả Như Lai không lý do nào lại sanh ra tất cả phiền não.

Hai câu này có thể giải thích nghi vấn thứ ba.

Câu : “Chẳng nên nói rằng : “Vốn không phải là thành tựu” tức là muốn nói rằng : “Khi trong khoáng sẵn có tạp chất mà vàng cũng bản lai thành tựu”, để chỉ rõ chúng sanh mặc dù có vô minh, cũng có thể nói : “Bản lai thành Phật”.

Đây có thể giải thích nghi vấn thứ hai.

Ở địa vị chúng sanh, tâm Viên giác thanh tịnh này chẳng khác nào vàng ở trong khoáng. Trên tâm vọng có vô minh là chủng tử của tất cả nhiễm pháp, cũng như trong khoáng vọng có tạp chất. Nhưng vàng ở trong khoáng, tức là cái thể của vàng thật xưa nay sẵn có, nên Viên giác sẵn đủ của tất cả chúng sanh tức là cái thể thanh tịnh Chơn như chính là chủng tử tất cả thiện pháp thanh tịnh.

Vàng xưa nay mặc dù chẳng phải do nấu mới có, nhưng chẳng nấu thì không thể biểu lộ. Do đây, Viên giác sẵn đủ của chúng sanh chẳng tu hành thì không thể phát hiện. Đến như vàng đã nấu thành, vẫn là hiển phát được VÀNG RÒNG BẢN LAI

THÀNH TỰU, thì tu để thành Phật cũng là hiển phát VIÊN GIÁC BẢN LAI THÀNH TỰU.

Như thế việc nấu vàng cũng như công năng dẫn phát ra Phật tánh sẵn đủ, vì thế cái lý “Chúng sanh bản lai thành Phật” hẵn nhiên đứng vững, nên nói rằng : “Viên giác của Như Lai cũng y như vậy”.

4- Đoạn c4 là khai thị chánh kiến để khuyên dứt vọng. Trong đoạn này, trước tiên nêu lên một câu : “Tâm Viên giác vi diệu của tất cả Như Lai”, tức là chỉ cho người tu Đại thừa muốn cầu Viên giác thì phải ý định vững vàng, dùng tâm Viên giác làm lập trường mà sanh chánh kiến, chẳng được dùng tiểu huệ Nhị thừa và thế trí phàm phu, lẫn thêm sự đo lường tự mình lạc vào hý luận. Đây là điểm cơ bản của cảnh tự ngộ, không nên khinh thường.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Tâm Viên giác... đến ...và Phi luân hồi” là chỉ rõ tánh Viên giác vốn không có tướng sanh tử, Niết-bàn để quyết nghị câu hỏi của ngài Kim Cang Tạng. Nếu ngộ được tánh này, tự mình không còn thấy có khởi diệt điên đảo.

Bồ-đề là giác chiếu đối với phiền não; Niết-bàn là giải thoát đối với sanh tử. Ở địa vị chúng sanh có phiền não, có sanh tử, nên đối với phiền não, sanh tử mà nói Bồ-đề, Niết-bàn; đến như việc “Thành Phật” và “Không thành Phật”, “Luân hồi” và “Phi luân hồi” cũng đều đứng trên lập trường chúng sanh mà nói.

Bổn Kinh dùng Viên giác làm cảnh, tức là phải ly khai tất cả lập trường chúng sanh lấy tâm Viên

giác làm nền tảng. Như vậy ý nghĩa văn Kinh trên có thể giải thích như sau :

Dùng tâm Viên giác vi diệu của tất cả Như Lai làm lập trường mà nói rằng : Xưa nay không có pháp Bồ-đề nào đối với phiền não mà nói, cũng không có pháp Niết-bàn nào đối với sanh tử mà nói. Việc thành Phật và không thành Phật, luân hồi và phi luân hồi không thành vấn đề. Nếu đem hợp với những thí dụ ở trước thì :

– Đúng về hư không : Xưa nay không có hoa, cũng không có sự khởi diệt.

– Đúng về thể của vàng ròng : Xưa nay không có tất cả tạp chất. Cũng có thể nói : Nấu lọc tạp chất rồi sau mới có thể chất của vàng.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Những cảnh giới... đến ...dứt hết cội rễ vô thủy luân hồi” là chỉ bày Diệu tánh Viên giác chẳng phải dùng tâm tư duy có thể đến được.

Sanh không Niết-bàn là Phật quyền nói, khiến cho chúng sanh hết sanh tử khỏi luân hồi. Cảnh giới của hàng Thanh-văn tu hành đã viên mãn, chỉ chứng Sanh không. Thân tâm, ngôn ngữ thấy đều đoạn dứt, không có việc trở lại thọ sanh trong tam giới nữa, nhưng pháp chấp vẫn còn, nên cũng không làm sao chứng được tâm Viên giác thanh tịnh. Chẳng khác nào người bệnh mắt đã có thể gắng sức khử trừ loạn hoa trong không chẳng cho khởi nữa, nhưng mà huyền mạng ở mắt chưa trừ, thì không

làm sao thấy được cái bản thể hư không, nên nói rằng : “Còn vẫn không thể đến được Niết-bàn do thân chứng Viên giác hiện ra”.

Như trên, chúng ta đã thấy hàng Thanh-văn dùng Sanh không trí còn không thể nào đo lường được Viên giác thì hàng phàm phu dùng cái tâm có tư duy là trí huệ thế gian làm sao có thể đo lường được Viên giác, nên nói rằng : “Huống hồ đem tâm có tư duy đo lường cảnh giới Viên giác của Như Lai”.

Trước dụ, sau pháp : Lửa đóm là dụ cho thế trí, chính là “Tâm có tư duy”, tâm này cũng tức là “thấy biết luân hồi”. Lửa đóm giống như lửa mà không phải thật lửa; Thế trí cũng là trí mà chẳng phải Chơn trí vô lậu. Núi Tu-di là dụ cho Viên giác. Biển Đại tịch diệt là chỉ cho bản thể rộng lớn, có nghĩa là không đo lường được. “Đại” có nghĩa là “Thụ cùng hoành biến,” suốt cả không gian và thời gian. Tịch diệt là ly tất cả tướng.

Chương này nói về cảnh tự ngộ. Từ câu đầu đến câu : “Vào nơi biển Đại tịch diệt của Như Lai không bao giờ được” đã quyết định một cách rõ ràng là phải lấy tâm Viên giác làm chỗ y cứ. Cảnh giới Viên giác này, đến như hàng tiểu trí Thanh-văn đã ra khỏi luân hồi mà còn không thể đến được, thì cái thấy biết hư vọng của chúng sanh, chưa ra khỏi luân hồi làm sao đo lường cho được. Nếu đem cái thấy biết hư vọng kia mà đo lường Viên giác, thì trên cái hư vọng chồng thêm cái hư vọng mà thôi.

Đến đây thì chánh kiến đã lập, tiếp theo câu : “Thế nên Ta nói... đến ...lần thêm vọng tưởng thì không thể được”, là lời Đức Phật khuyên nên dứt vọng.

Cội rễ luân hồi tức là vọng tâm, tâm hư vọng nương nơi vô minh mà khởi, nếu cái tâm hư vọng này dứt, thì cái tâm Chơn thật hiện ra. Chữ Trước trong câu : “Trước phải dứt cội rễ...” là chỉ cho việc làm cấp thiết (dứt vọng tâm).

Tư duy có tạo tác, tức là dùng cái tâm phan duyên mà khởi ra tất cả tư duy, nên nói : “Từ nơi hữu tâm mà khởi”. Thứ tư duy này đều là tập khí kinh nghiệm do Căn, Trần đối nhau mà thành, nên cũng là vọng tưởng, người ta thường gọi nó là Tâm. Vì nó không phải là Chơn tâm, nên nói rằng : “Đều là duyên khí vọng tưởng sáu trần”, chẳng phải tâm thể chơn thật, chẳng khác nào không hoa. Đây là biểu hiện cái tướng do vọng tâm mà khởi ra vọng kiến. “Dùng cái tâm tư duy này để biện minh Phật cảnh” tức là dùng cái vọng kiến do vọng tâm khởi ra để suy xét cảnh giới Viên giác, sự suy xét này chẳng khác nào không hoa kết thành không quả; thật là hư vọng trong hư vọng, nên nói rằng : “Lần thêm vọng tưởng thì không thể được”.

Đây là lấy việc dứt vọng tưởng làm sự nghiệp.

4- Đoạn b4 là phần kết thúc đồng thời cũng tỏ lời trách về ba thứ nghi hoặc trên kia không phải là vấn đề chính. Trong đoạn này :

Câu trên từ : “Phù tâm... đến ...phương tiện” là lời kết. Ý nói rằng : Nếu y nơi vọng tâm tà kiến tức là chẳng phải phương tiện cầu nơi Viên giác, nên nói rằng : “Không thể thành tựu được Viên giác phương tiện”.

Câu dưới, từ : “Phân biệt... đến ...vấn đề chính” là lời trách.

Thật sự thì ba thứ nghi hoặc trên kia đối với hàng sơ tâm hẳn nhiên phải có, nếu các nghi ấy chưa được giải thích rõ ràng thì đối với “Viên giác sẵn đủ” của chính mình và cái lý : “Phật đạo vốn đã thành tựu” chưa thể tín nhập. Như vậy, đối với cảnh tự ngộ không thể quyết định, làm sao khỏi sanh ra mối tệ “Hướng ngoại truy cầu”. Chẳng khác nào người có viên ngọc quên trong chéo áo mà phải chịu nghèo khổ tha phương cầu thực. Thật đáng thương biết ngần nào.

Ngài Kim Cang Tạng đại diện nêu lên ba câu vấn nạn là muốn nhờ nơi kim ngôn của Đức Phật giải bày để khiến cho hàng sơ tâm đời mạt pháp được lòng tin quyết định, chứ chẳng phải ngài Kim Cang Tạng tự có mối nghi ngờ ấy. Đức Thế Tôn quả trách sự nghi ngờ trên kia chẳng phải là quả trách ngài Kim Cang Tạng, mà chỉ quả trách các học giả để tự họ nhận điều lầm lẫn của chính mình.



BÀI THỨ SÁU

△ 弥勒章
a 悟他境
b 啟請

從又薩分畏重諸寂輪別度諸目知請
 即跪菩迴無復若大諸差便令慧上三
 中長為輪生安号來於等方悲生安是
 衆市廣悟象信世如本幾化大衆來如
 大三号深切定見遊根提教世世如地
 在繞世衆一决環欲迴菩種救末悟投
 薩右悲大世生循生輪佛幾捨及圓佈
 菩足大諸末槃起象斷修設不薩鏡五
 勒佛言令施涅槃界世當性當願菩心已
 弥礼佛藏能大境末何種勞惟切耀語
 是頂白密正於轉及云幾塵生一照是
 於起而秘邪眼輪薩海有入衆行清作
 座手開別道隨菩滅迴迴諸修蕭見

終而復始。

82 許說

哉薩密及悟汝大
善善秘目心為諸
言諸奧慧迴當及
薩為深淨輪聽喜
若能來潔斷諦歎
勒乃如薩永今教
告汝等問苦生汝奉
等子!生,令世生苦聽
世男眾義,本岳勒而
時善世之切具然
尔哉!末妙一相,時默
善及微令翼說象

83 正說

84 答輪迴根本問

由諸化輪迴,是因
際,若生輪迴,是
始,無輪迴,當發
問,從有胎命,助
根本,故生性欲,依
輪迴,一切貪欲,而
答,一愛種欲,由死
子!思切淫本生
男種種一因根令
善有世生,愛故欲
有種種間若為能
有世生,愛故欲

因，愛命爲果，

由於欲境起，有幾種性問，
而生憎嫉，造種種業，是故復道，
獄，餓鬼，復現樂捨，若脫渴，
樂，善，棄上，欲，善爲欲，
故，增，貪，愛，貪，

非諸，
間，假，
世，愛，
現，捨，
示，彼，
化，令，
變，悲，
薩，慈，
菩，以，
生，佛，
提，切，
菩，一，
斷，淨，
心，衆，
性，

問，
諸，來，
別，捨，
能，求，
差，開，
年，勤，
幾，衆，
提，切，
菩，一，
斷，淨，
心，衆，
性，

欲，依，
二，

理死。得貪聲。者生。未捨入。生。勤薩如槃。覺。爾上佛者。邪性。
 一諸障永悟界。象願。菩入涅槃。行。無成見性。五。
 障。續二生。能境。切發。入。即大證。法。來。皆邪。種。生。
 二障。此象。但薩。一當。悟滅。及。皆地。如。小。遇。道。象。
 何事。若諸理。菩。世。先。能。斷。提。生。因。遇。大。友。外。名。
 云者。子。若。斷。住。末。海。即。永。菩。象。依。若。無。善。為。是。
 深。二。男。佛。未。顯。諸。覺。伏。已。足。切。所。漸。根。求。名。咎。
 淺見。善。成。障。能。若。圓。已。障。滿。一。彼。頓。路。雖。則。生。
 現知性。未。事。未。子。大。障。理。覺。子。依。有。行。生。是。象。
 而正。五。名。除。覺。男。來。二。事。圓。男。識。便。修。象。悟。非。
 障。礙。何。滅。先。緣。善。如。障。若。妙。善。知。習。正。諸。正。謬。
 種。障。云。斷。欲。聞。泛。二。界。微。善。修。提。若。得。過。別。

c₄ 菩 迦 入 塵 勞 度 生 方 便 問
 善 男 子！菩 薩 雅 以 大 悲 方 便，入
 諸 世 間，開 發 未 悟，乃 至 示 現 種 種
 形 相，逆 順 境 界，其 其 同 事，化 令 成
 佛，皆 依 各 始 清 淨 願 力。
 如 勸 修

若 諸 未 世 一 切 衆 生，於 大 圓 覺
 起 增 上 心，當 我 今 發 菩 薩 住，清 淨 佛 二 乘，大 覺 願 求 善 修
 依 是 識，莫 值 諸 障，降 大 圓 重 妙 莊 嚴 而 說 偈
 知 行，漸 斷 法 疑，證 導 欲 重 宣 此 義
 清 淨 爾 時 世 尊
 言：

彌 勒 汝 當 知！
 不 得 大 解 脫，
 隨 落 於 貧 瞋，
 及 若 成 佛 道。
 一 切 諸 衆 生，
 若 若 不 因 障，
 不 二 諸 衆 生，
 欲 斷 差 永 滅，
 憎 別 消 滅。

求師得正悟，隨順菩薩願，
依正大涅槃，十方諸菩薩，
皆以大悲願，示現末世生，
現斷修諸業，及歸大國覺。

DỊCH NGHĨA

5- CHƯƠNG DI LẶC

a2- Cảnh ngộ tha

b1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong đại chúng, ngài Di Lặc Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng : “Đại bi Thế Tôn ! Phật đã rộng vì Bồ-tát mở kho bí mật khiến các đại chúng thâm ngộ luân hồi, phân biệt tà chánh; thí cho chúng sanh đời mạt Đạo nhân vô úy, đối với đại Niết-bàn sanh lòng tin quyết định, không trở lại theo cảnh giới luân chuyển. khởi ra kiến chấp tuần hoàn.

Thưa Đức Thế Tôn ! Nếu các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt muốn dạo trong biển Đại tịch diệt của Như Lai, phải làm cách nào đoạn dứt căn bản luân hồi ? Trong các luân hồi có bao nhiêu chủng tánh ? Tu Phật Bồ-đề có mấy bậc khác nhau ? Trở vào trần lao độ các chúng sanh, phải lập bao nhiêu phương tiện giáo hóa ?

Cúi mong đáng Bất xả cứu thế Đại bi khiến cho tất cả Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, những người tu hành mất huệ được nghiêm tịnh, chiếu soi tâm cảnh, viên ngộ trí kiến Vô thượng của Như Lai !”.

Hỏi lời ấy rồi năm vóc gieo xuống đất, lập đi lập lại như vậy ba lần.

b2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Di-lặc Bồ-tát rằng : “Quý thay ! Quý thay ! Này Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt thưa hỏi

Như Lai về ý nghĩa sâu xa kín nhiệm vi diệu để cho các Bồ-tát mắt huệ sáng tỏ và khiến cho tất cả chúng sanh đời mạt hằng dứt luân hồi, tâm ngộ thật tướng, đủ Vô sanh nhẫn. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Di-lặc Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

b3- Lời đáp

c1- Đáp về vấn đề căn bản luân hồi.

Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh từ ngăn vô thỉ, vì có các thứ ân ái, tham dục, nên có luân hồi. Như tất cả chủng tánh trong thế gian : Noãn sanh, Thai sanh, Thấp sanh, Hóa sanh đều nhân dâm dục mà thành tánh mạng. Phải biết luân hồi Ái là căn bản. Do có các Dục giúp phát Ái tánh, vì thế có thể khiến cho sanh tử nối nhau. Dục nhân Ái sanh, Mạng nhân Dục có, Ái mạng của chúng sanh lại nương nơi gốc Dục. Ái dục là NHÂN, Ái mạng là QUẢ.

c2- Đáp về vấn đề luân hồi có mấy chủng tánh.

Do nơi cảnh dục khởi ra các thứ thuận nghịch. Cảnh trái tâm ưa thì sanh chán ghét, tạo các thứ nghiệp, thế nên lại sanh ra địa ngục, ngạ quỷ. Biết dục đáng chán, mới thích cái đạo chán nghiệp, bỏ ác ưa thiện lại hiện ra cõi Trời và Người. Lại vì biết các Ái đáng chán ghét, nên bỏ Ái ưa Xả, rồi lại tươi nhuận gốc Ái, mới hiện ra thiện quả hữu vi (lần lần) tăng thượng; nhưng vì đó đều là luân hồi không thành Thánh đạo. Thế nên chúng sanh muốn thoát sanh tử khỏi các luân hồi, trước phải đoạn tham dục và khát ái.

Này Thiện nam tử ! Bồ-tát biến hóa thị hiện ở thế gian chẳng phải do gốc ái, chỉ vì lòng từ bi muốn cho

chúng sanh bỏ ái nên giả mượn các sự tham dục mà vào sanh tử.

c3- Đáp về vấn đề tu Phật Bồ-đề có mấy bậc khác nhau.

Nếu tất cả các chúng sanh đời mạt bỏ được các dục và trừ yêu ghét, dứt hẳn luân hồi cần cầu cảnh giới Viên giác của Như Lai, thì ở nơi tâm thanh tịnh liền được khai ngộ.

Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh do tham dục sẵn có phát huy vô minh, hiện ra năm tánh sai biệt không đồng, rồi nương nơi hai thứ chướng mà hiện ra sáu nạn.

Hai chướng là gì ? Một là Lý chướng, ngại Chánh tri kiến; hai là Sự chướng, nổi các sanh tử.

Năm tánh là gì ? Này Thiện nam tử ! Nếu hai chướng này chưa được đoạn diệt, là chưa thành Phật. Nếu các chúng sanh hằng xả tham dục, trước trừ Sự chướng, chưa đoạn Lý chướng thì chỉ có thể ngộ nhập Thanh-văn, Duyên-giác, chưa thể biểu hiện được sự an trụ cảnh giới Bồ-tát.

Này Thiện nam tử ! Nếu tất cả chúng sanh đời mạt, muốn rong chơi trong biển đại Viên giác của Như Lai, trước phải phát nguyện siêng đoạn hai chướng, hai chướng đã phục liền được ngộ nhập cảnh giới Bồ-tát. Nếu Sự Lý chướng đã dứt sạch hẳn rồi liền được ngộ nhập Viên giác vi diệu của Như Lai, đầy đủ Bồ-đề và đại Niết-bàn.

Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh đều chứng Viên giác, gặp Thiện tri thức, rồi y nơi Nhơn địa của vị đó

đã thực hành mà tu tập, bấy giờ lại có đốn tiệm : Nếu ngộ được con đường tu hành chơn chánh Vô thượng Bồ-đề của Như Lai, cần không Đại, Tiểu thì đều thành được Phật quả.

Còn như các chúng sanh tuy cầu bạn tốt mà gặp người ác kiến, chưa được chánh ngộ, như vậy gọi là ngoại đạo chủng tánh; sự lỗi lầm kia chỉ do tà sư, chẳng phải lỗi ở chúng sanh. Ấy gọi là năm tánh sai biệt của chúng sanh.

c4- Đáp về vấn đề phương tiện nhập trần độ sanh.

Này Thiện nam tử ! Bồ-tát chỉ lấy Đại bi phương tiện vào các thế gian, mở bày những người chưa ngộ, cho đến hiện ra các thứ hình tướng, cảnh giới thuận nghịch, cùng họ đồng sự, dạy cho thành Phật, ấy đều là y nơi nguyên lực thanh tịnh từ vô thi.

b4- Khuyên tu

Nếu tất cả chúng sanh đời mạt đối với đại Viên giác khởi tâm tăng thượng phải phát đại nguyện thanh tịnh của Bồ-tát. Khi phát đại nguyện nên nói như vậy : “Nguyện con ngày nay, trụ trong Viên giác của Phật, cầu Thiện tri thức, không gặp ngoại đạo và hàng Nhị thừa, y nguyện tu hành lần đoạn các chướng, chướng hết nguyện đầy, được lên Pháp điện thanh tịnh giải thoát và chúng được Viên giác đại trang nghiêm thành”.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này, nên nói kệ rằng :

Di-lặc ông nên biết !

Tất cả các chúng sanh,

Chẳng được đại giải thoát,

Vì đều do tham dục,
Đọa lạc trong sanh tử !
Nếu đoạn được yêu, ghét,
Cùng với tham, sân, si.
Chẳng nhân tánh phân biệt,
Đều được thành Phật đạo.
Hai chương hằng tiêu diệt.
Tìm thấy được chánh ngộ,
Tùy thuận nguyện Bồ-tát,
Nương nhờ đại Niết-bàn.
Các Bồ-tát mười phương,
Đều vì nguyện Đại bi.
Thị hiện vào sanh tử,
Người hiện tại tu hành,
Và chúng sanh đời mạt,
Siêng đoạn các ái kiến,
Liên về nơi Viên giác.

CHÚ THÍCH

Đạo nhân : Con mắt thấy được đạo. Vì con mắt này đến quả vị tu đạo chứng được gọi là Đạo nhân.

Mắt huệ : Con mắt có trí huệ, do dịch chữ huệ mục ra. Nghĩa có khác với Huệ nhân.

Tri kiến : Sự thấy biết. Đứng về ý thức gọi là TRI, đứng về Nhân thức gọi là KIẾN, cũng có nghĩa : Tìm tòi là KIẾN, biết rõ gọi là TRI. Lại cũng có chỗ nói : Ba trí gọi là TRI, Năm trí gọi là KIẾN.

Vô sanh nhẫn : Nói đủ là Vô sanh pháp nhẫn. Vô sanh pháp là chỉ cho Lý thể Chơn như thật tướng xa lìa sanh diệt; nhẫn là nhận chịu, là lãnh thọ, là an trụ, tức là Chơn trí an trụ nơi Lý thể mà không động, gọi đó là Vô sanh pháp nhẫn. Nói một cách khác là : Dùng Chơn trí không biến động để an trụ trong pháp không sanh diệt. Đây là sự chứng ngộ của hàng Sơ địa hay Thất, Bát và Cửu địa.

Kinh Bảo Tích nói : “Vô sanh pháp nhẫn là : Vì nhận được tất cả các pháp không sanh không diệt” (Vô sanh pháp giả, nhưt thiết chư pháp vô sanh vô diệt nhẫn cố).

Luận Trí Độ nói : “Vô sanh pháp nhẫn là đối với pháp rất nhỏ bé còn không thấy có hướng gì là pháp lớn, gọi là Vô sanh; chứng được pháp Vô sanh này thì không tạo tác, không khởi ra các nghiệp ở nơi hành vi, gọi là Vô sanh pháp nhẫn; Bồ-tát chứng được Vô sanh pháp nhẫn gọi là A-bệ-bạt-trí” (Vô sanh nhân giả nãi chí vi tế pháp bất khả đắc, hà hướng đại, thị danh Vô sanh, đắc thử Vô sanh pháp, bất tác bất khởi chư nghiệp hạnh; đắc Vô sanh pháp nhẫn Bồ-tát, thị danh A-bệ-bạt-trí).

Năm tánh :

1- *Phàm phu tánh* : Tức là những người phàm phu chưa đoạn được một chút hoặc nào, nhưng có lòng tin muốn cầu Viên giác.

2- *Nhị thừa tánh* : Tức là Thanh-văn và Duyên-giác tánh; hai hạng này chỉ mới trừ được Sự chướng (Kiến hoặc và Tư hoặc) chứ chưa đoạn được Lý chướng (Trần sa và Vô minh hoặc).

3- *Bồ-tát tánh* : Lần lần đoạn được hai chướng và chứng được đại Viên giác.

4- *Bất định tánh* : Tức không định Đốn và không định Tiệm; cũng có nghĩa là không định thời gian, có thể trong nhứt thời ngộ nhập Viên giác.

5- *Xiển đề tánh* : Xiển đề nói đủ là Nhứt xiển đề (Icchāntika). Theo trong Kinh Niết Bàn thì : NHỨT XIỂN dịch là TIN; ĐỀ dịch là BẤT CỤ. Những người “Không đủ lòng tin” gọi là Nhứt xiển đề. Những hạng người này không tin nhân quả, không tin nghiệp báo, không biết hổ thẹn, không theo giáo giới của chư Phật đã nói, tức là không có chủng tử Phật tánh.

Xiển đề tánh còn được gọi là Ngoại đạo tánh.

Di Lặc (Maitreya) : Cũng gọi là Di-đế-lê, Mai-đế-lê, Mê-đế-lê, Mai-đát-lê, Mỗi-đát-rị, Mỗi-đát-lê-duợc, Muội-đát-lê-đệ, là họ của Bồ-tát; dịch là Từ Thi, tên là A-dật-đa (Ajita) dịch là Vô Năng Thắng; cũng có chỗ nói : A-dật-đa là họ, Di-lặc là tên. Ngài sanh trưởng ở Nam Thiên Trúc, dòng Ba-la-môn, là vị Bồ-tát Nhứt sanh bổ xứ sẽ nối dõi Phật vị sau Đức Thích Ca Như Lai. Ngài nhập diệt và sanh lên nội viện cung trời Đâu Suất trải qua bốn ngàn tuổi

mới hạ sanh xuống nhân gian (Bốn ngàn tuổi ở cung trời Đâu Suất thì ở nhân gian là : Năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm, tức là $5.607.000 \times 10.000 = 56.070.000.000$ năm hay Năm mươi sáu tỷ không trăm bảy mươi triệu năm), ở nơi vườn Hoa Lâm dưới cây Long Hoa thành bậc Chánh giác.

Ngài Di-lặc, vì ở đời quá khứ, gặp Phật tu được Từ tâm Tam muội trước hết, do đó mới có tên là Từ Thị và đến khi thành Phật cũng vẫn lấy tên ấy.

Theo trong Huyền Ứng Âm Nghĩa thì : Vì có hai nguyên nhân mà được gọi là Từ : một là do gặp Đức Từ Phật mà phát tâm, hai là do chứng được Từ tâm Tam muội trước hết.

ĐẠI Ý

Chương này ngài Di-lặc vì muốn cho chúng sanh nhận rõ được căn nguyên sanh tử, dứt sự tham ái, nên liên tiếp đưa ra bốn câu hỏi để hiển bày Giác tánh nơi quả địa để thực hiện việc hạ hóa chúng sanh.

LƯỢC GIẢI

Chương trước nói về việc tự ngộ, tức là bàn về cảnh giới của Căn bản trí, vì đã ngộ được “Giác tánh sẵn đủ bản lai thành Phật”, nên có thể phát khởi lòng tin quyết định, thượng cầu Phật đạo. Còn chương này là nói về việc ngộ tha, chính là nói đến cảnh giới của Hậu đắc trí để biện minh căn bản của luân hồi do đâu. Luận hồi có mấy thứ để lập các

phương tiện giáo hóa, nên có thể phát khởi tâm Đại bi hóa độ chúng sanh.

Ngài Di-lặc là vị Bồ-tát Nhứt sanh bổ xứ, đã được Đức Thích Tôn thọ ký sẽ kế vị Đức Phật giáo hóa ở cõi này, khéo léo rõ thấu được Tâm và Cảnh của chúng sanh nên Ngài phát lời thưa hỏi ở bốn chương.

Trong đoạn b1, từ : “Đại bi Thế Tôn... đến ...khởi ra kiến chấp tuần hoàn”, là nhắc lại nghĩa cương yếu ở chương trước để cảm tạ công ơn Đức Phật đã làm lợi ích cho Pháp chúng, sanh được lòng tin quyết định.

Bí mật tạng, là chỉ cho “Viên giác sẵn đủ” của chúng sanh “Bản lai thành Phật”. Nhưng Phật tánh này hiện bị ẩn một trong tâm chúng sanh đang ở trong sanh tử luân hồi vô minh hừng hẩy, cái nghĩa này chẳng phải phàm tình có thể biết được, cũng chẳng phải hàng kiến thức nông cạn có thể suy lường được nên gọi là “Bí mật”. Như vàng ở trong mỏ thì gọi là “Bảo tàng”, do đó mới gọi là “Kho bí mật”.

Nhiều lớp pháp dụ, Đức Phật đã rộng vì đại chúng khai thị, nên khiến cho ai nấy đều được thâm ngộ luân hồi. Vì có tâm tư duy mới khởi ra thấy biết luân hồi, tức là Tà kiến; còn tùy thuận tâm Viên giác thanh tịnh, tự ngộ “Phật tánh sẵn đủ”, ấy là Chánh kiến, nên nói là “Phân biệt tà chánh”. Bởi vì trí huệ phân biệt được tà chánh chẳng khác nào con mắt thấy được tỏ rõ, nên gọi đó là “Đạo nhãn”.

Đối với Phật tánh sâu xa khó nổi đo lường, chưa thể rõ biết ắt sanh ra nghi sợ; khi đã rõ biết không còn nghi sợ, khi đã rõ biết không còn nghi sợ, nên gọi là “Đạo nhân vô úy”. Đại Niết-bàn duy có Phật mới chứng, nhưng do vì biết rõ được “Phật tánh sẵn đủ, Phật đạo vốn thành” cũng có thể sanh ra được lòng tin quyết định, không trở lại đem cái tâm luân hồi khởi ra thấy biết luân hồi, nên nói rằng : “Đối với đại Niết-bàn sanh lòng tin quyết định”.

Từ câu : “Thưa Đức Thế Tôn ! Nếu các Bồ-tát... đến ...tri kiến Vô thượng của Như Lai” là tỏ bày lời hỏi. Trong đây có bốn nghĩa :

1- Do vì chương trước nói : “Bồ-tát tu hành trước phải đoạn căn bản luân hồi”. Nên ở đây trước tiên hỏi rằng : “Phải làm cách nào đoạn dứt ?” Ý hỏi : Những gì là căn bản luân hồi ? Nên ở sau Phật đáp : Ân ái, tham dục, là căn bản luân hồi.

2- Hỏi : Luân hồi có bao nhiêu chủng tánh ? Phật đáp : Vì nhân nơi hai chương mà có năm tánh sai biệt.

3- Hỏi : Tu hành có mấy bậc khác nhau ? Phật đáp : Vì năm tánh mà hiện ra sai biệt.

4- Hỏi : Bồ-tát độ sanh có bao nhiêu phương tiện ? Phật đáp : Chỉ có dùng Đại bi, Đồng sự và Nguyện lực.

Các ý hỏi ở đây chỉ nhắm vào công việc tu hành và lợi sanh. Vì Bồ-tát tu hành chỉ do độ sanh mà có

và cũng không bỏ chúng sanh giới, vì độ sanh tức là tu hành.

Biển Đại tịch diệt tức là chỉ cho Viên giác; mắt huệ là chỉ cho Đạo nhân; Tâm cảnh là dụ tâm như gương. Mắt huệ đã trong thì tâm cảnh tự sáng, nên nói là “Viên ngộ”.

Trong đoạn b2, câu : “Tâm ngộ Thật tướng đủ Vô sanh nhẫn”, Thật tướng là đối với tất cả pháp bất động, chính là cái tướng của “Không tướng”. Cái thể của Không tướng tức là Viên giác. Nhẫn có năm bậc :

- Tư lương vị gọi là Phục nhẫn.
- Kiến đạo vị từ Sơ địa đến Tam địa gọi là Tín nhẫn.
- Tu đạo vị từ Tứ địa đến Lục địa gọi là Thuận nhẫn.
- Thông đạt vị từ Thất địa đến Cửu địa gọi là Vô sanh nhẫn.
- Vô học vị từ Thập địa đến Diệu giác gọi là Tịch diệt nhẫn.

Ở chương trước thì nói : Tất cả chúng sanh chưa ngộ được luân hồi vọng thấy có sanh diệt; còn chương này thì nói : Đã ngộ được Thật tướng rồi, vọng tâm chẳng sanh, luân hồi hằng dứt, như thế cũng có thể gọi là Vô sanh nhẫn.

Trong phần chánh thuyết có chia làm năm đoạn :

Đoạn c1 là trực tiếp giải đáp về căn bản luân hồi.

Từ câu : “Thiện nam tử... đến ...nên có luân hồi” là trước nói luân hồi do đâu mà có, tức là do ân ái và tham dục; ân ái, tham dục chẳng phải một thứ, nên nói là : “Các thứ”. “Từ ngàn vô thí” là chúng sanh từ xưa đến nay tức đã có vô minh lần lượt vọng tưởng mà có các thứ ân ái, tham dục, chẳng thể bảo rằng : Ân ái, tham dục xưa nay chẳng có, chỉ mới có trong một thời kỳ nào đó; cũng như vàng ở trong mỏ, từ xưa đến nay đã lẫn lộn trong cát đá chẳng phải mới lẫn lộn trong một độ nào.

Từ câu : “Như tất cả chúng tánh... đến ...Ái là căn bản” chính là biện minh căn bản luân hồi nguyên do từ đâu.

Noãn sanh, như là loài chim, loài cá. Thai sanh, như là loài người, loài thú. Thấp sanh như là loài cuốn chiếu. Hóa sanh, có thể từ loài này hóa ra loài khác như con lăng quăng hóa ra con muỗi.

Bốn loài sanh đều có tánh âm dương, nên có dâm dục, tùy tánh dục nặng nhẹ của mỗi loài mà thành tựu chủng tánh và sanh mạng của loài ấy, nên nói rằng : “Điều nhân dâm dục mà thành tánh mạng”.

Từ câu : “Phải biết luân hồi... đến ...Ái mạng là quả” là nêu lên Ái là căn bản của luân hồi.

Hai chữ Ái Dục ở trong đây, chữ Ái nghĩa rộng hơn chữ Dục. Chữ Dục lấy cái nghĩa dâm dục làm quan trọng; kế đó mới nói đến cái nghĩa Tho và Tế

của Ngũ dục. Nghĩa Thô của Ngũ dục là : Tài, sắc, danh, thực, thù; nghĩa Tế của Ngũ dục là; Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Bốn loài sanh thành tựu được tánh mạng đều do ở nơi Dục tánh. Như con người khi nhập thai là do Dục tánh thúc đẩy. Tánh mạng đã lấy Dục làm nhân mà thành tựu, thì ở đây tiếp nối trong một thời kỳ và những sự thọ dụng đều là Dục cảnh. Vì thế có thể nói thẳng rằng : “Dục còn thì sanh mạng còn, sanh mạng còn thì Dục còn”.

Ái là một trong mười hai nhân duyên, hữu tình y nơi Ngã và Ngã sở mà sanh ra Ái trước, như con chim ở trong bông cây, tức là đã lọt vào trong phạm vi lẩn quẩn, nương nơi cái hạn lượng đó mà thành ra có Phần đoạn sanh tử.

Suy nguyên cái nguồn gốc của sanh tử là từ Ái làm duyên cho THỦ, THỦ làm duyên cho HỮU, tiếp nối lưu chuyển trong ba đời, tuần hoàn chẳng dứt, nên nói là : “Luân hồi ái là căn bản”.

Câu : “Do có các Dục giúp phát ái tính” là nói rõ sự khác biệt giữa Ái và Dục, cũng như nguyên do vì sao khởi ra chủng tánh luân hồi.

Trong câu này nói “Các dục” chẳng phải chỉ nói riêng về nghĩa hẹp của dâm dục mà còn gồm luôn cả nghĩa Thô và Tế của Ngũ dục. “Các dục giúp phát ái tính” là như : Nước sanh ra sóng rồi sóng trở lại làm chao động nước; Ái làm nhân cho Dục nương đó phát sanh; Dục lại giúp Ái tiếp nối khiến cho Ái

tính không dứt, nên nói là : “Sanh tử nối nhau”. Ở đây vì y cứ trên nguyên lý “Lưu chuyển môn” của mười hai nhân duyên hẳn phải như vậy, nên “Hoàn diệt môn” liễu thoát sanh tử, vẫn phải đoạn Ái làm đầu.

Câu : “Dục nhân Ái sanh... đến ...Ái mạng là quả” là nương thế văn trên để chỉ rõ sự quan hệ giữa Ái, Dục và Mạng.

“Dục nhân Ái sanh” là nam, nữ có thương yêu nhau rồi sau mới có việc dâm dục phát sanh. “Mạng nhân Dục có” là nhân có việc dâm dục rồi sau thân mạng nhờ sự ký thác đó mới có. Thân là gốc của dâm dục, mạng lại nương nơi thân mà tồn tại. Cái tâm yêu mến bảo hộ sanh mạng cũng do tâm yêu mến bảo hộ thân mà ra, nên nói rằng : “Ái mạng của chúng sanh là nương nơi gốc Dục”.

Khi sanh thì nương nơi Dục mà đến; sanh rồi giữ Mạng mà trụ, nên nói rằng : “Ái dục là NHÂN, Ái mạng là QUẢ”. Đó là một nguyên lý mà từ quá khứ đến hiện tại và suy ra ở vị lai cũng đều là như thế, nếu chúng ta rõ được nguyên lý này thì có thể biết được luân hồi có bao nhiêu chủng tánh.

Đoạn c2 tiếp theo là đáp về luân hồi có bao nhiêu chủng tánh, chính là đáp có ba thứ chủng tánh : Thiện tánh, Ác tánh và Bất động tánh.

Từ câu : “Do nơi cảnh Dục khởi ra các thứ thuận nghịch... đến ...thế nên lại sanh ra địa ngục, nga

quỷ” là nói về nguyên do tạo nghiệp và ÁC CHỦNG TÁNH. Do vì tạo nghiệp thập ác, nếu Thượng phẩm thì sanh vào địa ngục, Trung phẩm thì sanh vào ngạ quỷ, Hạ phẩm thì sanh vào bàng sanh.

Những cảnh Dục trái với tâm ưa thích đó là NGHỊCH; những cảnh Dục đúng với tâm ưa thích đó là THUẬN, nên nói là : “Do nơi cảnh Dục khởi ra các thứ thuận nghịch”. “Chán ghét” là do cảnh trái với tâm ưa thích mà sanh ra, nên nói rằng : “Cảnh trái tâm ưa thì sanh chán ghét”. Chán ghét đã sanh thì thập ác nổi dậy, nên nói rằng : “Tạo các thứ nghiệp”. Do Ác chủng tánh hình thành mới sanh ra các ác thú, nên nói rằng : “Lại sanh ra địa ngục, ngạ quỷ”.

Trong đây không nói đến loài bàng sanh là đã dụng ý khái quát bao gồm trong đó.

Từ câu : “Biết Dục đáng chán... đến ...lại hiện ra cõi trời và người” là nói về THIÊN CHỦNG TÁNH. “Đạo chán nghiệp” tức là cái Đạo do chán bỏ ác nghiệp mà sanh ra. Đã chán Ác nghiệp siêng tu Thiện nghiệp : Thượng phẩm thì sanh về cõi trời ; Trung phẩm thì sanh về cõi người; Hạ phẩm thì sanh vào Tu-la, nên nói rằng : “Bỏ ác ưa thiện lại hiện ra cõi trời và người”. Ở đây không nói đến Tu-la cũng tính lược như ở trên không nói bàng sanh, nhưng đã gồm có rồi vậy.

Từ câu : “Lại vì biết các Ái đáng chán ghét... đến ...mới hiện ra thiện quả hữu vi tăng thượng” là nói về BẤT ĐỘNG TÁNH.

Ở văn trước nói Thượng phẩm thiện được sanh lên cõi trời, phải nên nhận đoán rằng : Đó chỉ là nói đến Lục dục thiên, nhân vì “Biết dục đáng chán” chứ chưa phải “Ly dục” nên vẫn chưa ra khỏi Dục giới.

Ở đây nói đến Bất động nghiệp tức là do Thiên định cảm ra, nên thông chỉ về Sắc giới và Vô sắc giới.

Sắc giới là :

- 1- Sơ thiên Ly sanh hỷ lạc địa.
- 2- Nhị thiên Định sanh hỷ lạc địa.
- 3- Tam thiên Ly hỷ diệu lạc địa.
- 4- Tứ thiên Xả niệm thanh tịnh địa.

Vô sắc giới là :

- 1- Không vô biên xứ địa.
- 2- Thức Vô biên xứ địa.
- 3- Vô sở hữu xứ địa.
- 4- Phi phi tướng xứ địa.

Nay đây nói : “Bỏ Ái ưa xả”, đó là từ Tứ thiên trở lên, còn Tam thiên trở lại thì đại khái có thể biết.

Cõi Sắc thì có thân, cõi Vô sắc thì có tâm, đã có thân và tâm thì có Ái trước. Phá được Ái trước đó là thiên định đang tu tập, nên nói rằng : “Rồi lại tươi nhuận gốc ái”. Tuy biết ái đáng chán nhưng chưa thể “Ly ái”, tức là chưa thể giải thoát, nên các thiện quả được phát hiện ra đó, rốt cuộc rồi cũng thuộc về

Hữu vi pháp, nên so với thiện pháp ở Dục giới cũng chỉ đã được lần lần tăng thượng.

Câu : “Nhưng vì đó đều là luân hồi không thành Thánh đạo”, là tổng kết đoạn văn trước nói : Ác chủng tánh, Thiện chủng tánh và Bất động tánh đều là luân hồi, để đáp vấn đề luân hồi có bao nhiêu chủng tánh.

Tứ câu : “Thế nên chúng sanh muốn thoát sanh tử... đến ...trừ khát ái” là lời khuyên đoạn Dục và Ái. Đoạn dục tức là trước phải dứt sự trợ lực của nó; đoạn ái tức nhiên trước phải dứt cái căn nguyên của nó, đây là công việc ra làm khi muốn thoát sanh tử khỏi luân hồi. Khát ái là dụ cái tâm tham ái như khát mà thêm nước vậy.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Bồ-tát biến hóa... đến ...mà vào sanh tử” là giải thích nghi ngờ. Vì e rằng có kẻ nghi ngờ : Bồ-tát có cha mẹ, vợ con tất phải thật có ái dục, thật có sanh tử, nên trước phải nói rõ ràng : Bồ-tát chỉ biến hóa thị hiện ở thế gian chứ vẫn biết Tam giới là mộng huyễn, Ngã và Ngã sở đều không, không thể ái trước, thế nên chẳng phải do Ái làm gốc.

Đoạn c3 là nói về năm tánh sai biệt, tức là Đức Phật đáp về lời hỏi : “Tu Phật Bồ-đề có mấy đẳng cấp ?”.

Từ câu : “Nếu tất cả chúng sanh... đến ...liền được khai ngộ” là nói muốn xả Dục và trừ Ái tức phải từ

trên căn bản luân hồi mà ứng dụng công phu, khiến cho chủng tánh luân hồi không được tái khởi, nên nói rằng : “Dứt hẳn luân hồi”. Tâm thanh tịnh tức là tâm không đi đôi với vô minh cấu uế, khi đã đoạn được chủng tánh luân hồi. Nghĩa là một mặt thì đoạn dứt căn bản luân hồi, một mặt thì mong cầu cảnh giới Viên giác, chính là từ trên tâm thanh tịnh này có thể khai ngộ Viên giác, nên nói rằng : “Ở nơi tâm thanh tịnh liền được khai ngộ”.

Lại nữa, câu : “Liền được khai ngộ”, cũng có nghĩa là : Tu Phật Bồ-đề vốn không có gì khác lạ, chỉ cần đoạn dứt luân hồi, mong cầu Viên giác liền được khai ngộ. Nói một cách dứt khoát như vậy thật là rõ ràng và ổn đáng, cũng chính là ý chỉ của bốn Kinh : Đốn giáo Đại thừa. Nếu ai có thể đốn đoạn, đốn ngộ thì triệt tiêu hết thấy mà không cần phải có mấy bậc khác nhau; còn như không được vậy thì đoạn văn sau sẽ tiếp nói : Ý nơi hai chương mà biểu hiện năm tánh.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh... đến ...mà hiện ra sáu căn” là nêu chung năm tánh và năm tánh này do đâu hiển xuất ? Tức là do tham dục sân có của tất cả chúng sanh phát huy vô minh, vì thế hiện ra năm tánh, năm tánh này sai biệt chẳng đồng. Vậy cái trình độ không đồng kia nương đâu để phán quyết ? Tức là nương nơi hai chương mà hiện ra sáu căn.

Trong đây, về ranh giới của chúng sanh cũng cần phải được bàn rõ. Chúng sanh đại lược có ba nghĩa :

1- Chỉ cho phàm phu lưu chuyển sanh tử gọi là chúng sanh.

2- Chỉ cho những người từ vô thủy đến nay thọ rất nhiều sanh tử hiện chưa dứt hết, như : Bồ-tát, La-hán cũng còn Biến dịch sanh tử, nên vẫn còn gọi là chúng sanh. Nghĩa này kể ra thì rộng, nên chỉ trừ Phật vị, còn tất cả đều là chúng sanh.

3- Do nhiều pháp hợp lại mà sanh, gọi là chúng sanh. Y cứ trên nghĩa này thì Phật cũng là chúng sanh, như Ứng hóa thân là do rất nhiều công đức vô lậu tập hợp mà sanh. Lại như Viên mãn báo thân cũng là do phước đức, trí huệ tích tập mà thành.

Nhưng nghĩa của hai chữ chúng sanh trong đây, chẳng phải nghĩa thứ nhất và thứ ba, mà chính là nghĩa thứ hai, có nghĩa là đối với Phật mà gọi là chúng sanh. Vậy thì, nếu còn một mảy may vô minh chưa đoạn hết thì vẫn còn phải mang cái tên “chúng sanh”, mà sự phát huy vô minh là do tham dục sân có, tham dục lại không đồng đều, nên tất cả chúng sanh trong việc tu đoạn, căn cứ ở chỗ gặp Phật pháp và không gặp Phật pháp vẫn có thể có năm tánh. Lại y trên hai chương có sự sâu, cạn đối với hai hạng người : Hoặc ít, hoặc phục mà hiện ra sự sai biệt không đồng.

Từ câu : “Hai chương là gì... đến ...nói các sanh tử”, là nói rõ về hai chương là Lý chương và Sự chương.

Lý chương cũng gọi là Sở tri chương. Sở tri là chỉ cho pháp Sở tri, Chương là che ngăn, chương ngại, là che ngăn cái pháp Sở tri làm cho cái trí Năng tri không nhận biết được thật đúng, gọi là Sở tri chương, như Chơn lý là cái pháp phải biết lại mê mờ chẳng biết. Nghĩa là Chơn trí phải nhận biết Chơn lý, nhưng bị cái tâm hiểu biết sai lầm (Tâm có vô minh) nó làm chương ngại Chơn trí, khiến cho Chơn trí không nhận biết được Chơn lý. Đây là đứng trên pháp bị chương mà lập danh.

Chánh tri kiến tức là Chánh giác, tiếng Phạn gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-Bồ-đề.

Pháp bị chương tức là Chơn lý; pháp Năng chương tức là vô minh, vô minh tức là không sáng suốt, không hiểu biết. Đối với tất cả Sự Lý, Tánh Tướng, nếu còn một chút xiu không hiểu biết tức là còn một phần vô minh chưa trừ, nếu còn một phần vô minh chưa trừ thì lực lượng, công dụng của tâm chưa được viên mãn, do đó mà sự hiểu biết không được sáng suốt, thấu triệt, nên không được cứu cánh, vẫn còn thiên lệch, lầm lẫn, vì vậy mà ngại Chánh tri kiến.

Sự chương cũng gọi là Phiền não chương. Vì chúng sanh không rõ được các pháp hòa hiệp, hư giả mới chấp có Ngã mà thành Tứ đảo; chấp ngã là

Si, nhân Si có Tham, trái với Ngã là Sân; y nơi Ngã mà có kiêu mạn khởi ra các phiền não, nên có thể làm chướng ngại sự giải thoát (Niết-bàn). Đây là căn cứ trên pháp Năng chướng mà đặt tên. Vì chính bản thể chướng ngại là phiền não, còn pháp bị chướng ngại là các công đức vô lậu, hữu vi và vô vi. Bởi vì do tâm phiền não phát động tạo ra các thứ nghiệp hữu lậu, bất tịnh, hễ thiện thì sanh lên cõi trời và người, còn ác thì đọa lạc Tam đồ, theo nghiệp báo mà tuần hoàn, nên nói rằng : “Nối các sanh tử”.

Câu : “Năm tánh là gì... đến ...chưa thành Phật” là do vì ở trước nói Dị sanh tánh chưa đoạn được chướng mà ra. Dị sanh tánh tức là Phàm phu tánh, phàm phu ví như viên ngọc chưa được trau giồi, tuy có : “Viên giác sẵn đủ bản lai thành Phật” nhưng vì chưa biết đoạn chướng và chưa thể đoạn chướng, nên dù có tên Dị sanh mà chỉ có thể gọi là “chưa thành Phật”, chứ chẳng thuộc vào trong số năm tánh; như văn trước nói : “Năm tánh sai biệt, y nơi hai chướng mà hiện ra sáu nạn”. Phàm phu đã chưa đoạn chướng, nên tuy mang tên là Dị sanh tánh, nhưng thật chẳng phải là một tánh trong năm tánh.

Lý chướng là Pháp chấp, Sự chướng là Ngã chấp, phá được hai chấp này tức là lìa được hai chướng. Phàm phu tuy cũng có tất cả thiện pháp thế gian nhưng vẫn chưa đến chỗ đoạn chướng, cũng như công phu của các bậc Hiền Thánh thế gian cũng có thể khiến cho Tham, Sân và Mạn v.v... bớt dần,

nhưng Ngã chấp vẫn còn, nên chẳng là được Si, chẳng ra khỏi được pháp của Nhơn thiên thừa mà việc đoạn chướng là vượt ngoài Nhơn thiên.

Năm tánh sai biệt đã y nơi hai chương mà hiện ra sâu cạn, Dị sanh tánh đã không có đức đoạn chướng, nên tánh đức sẵn đủ cũng nhân đó mà chưa hiển. Do không đủ đức, nên chẳng thể so sánh với người đã tu sâu và cạn kia; nhưng vì có đủ tánh đức, nên có thể gọi là “chưa thành Phật”.

Lại nữa, năm tánh sai biệt chỉ nói y nơi hai chương đã cho ta thấy chẳng phải nói có chủng tử, hay không chủng tử, chẳng nên ngộ nhận.

Từ câu : “Nếu các chúng sanh hằng xả... đến ...cảnh giới Bồ-tát” là nói hai tánh trong năm tánh, tức là Thanh-văn tánh và Duyên-giác tánh mà thông thường gọi là Nhị thừa tánh. Hai tánh này thẳng đến quả vị tuy đồng mà pháp tu chẳng đồng, nên chia ra làm hai tánh để : Một phần thì lập ra Thanh-văn tánh, một phần thì lập ra Duyên-giác tánh. Hằng xả tham dục tức là làm cho sanh tử tiếp nối do Ái khởi ra hằng dứt, nên có thể đoạn trừ về Sự chướng tiếp nối sanh tử. Đây cũng đồng là chúng sanh, tuy xả Ngã chấp trước trừ Sự chướng nhưng Pháp chấp vẫn còn, nên nói rằng : “Chưa đoạn Lý chướng”. Cảnh giới của họ ngộ nhập, nếu y nơi Tứ đế mà tu đoạn thì đó là Thanh-văn tánh; nếu y nơi Mười hai nhân duyên mà tu đoạn thì đó là Duyên-giác tánh, cả hai đều chưa có thể đến cảnh giới của Bồ-tát.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Nếu tất cả chúng sanh đời mạt... đến ...đầy đủ Bồ-đề và đại Niết-bàn” là nói tánh thứ ba trong năm tánh, tức là Bồ-tát tánh. Muốn rong chơi trong biển Đại tịch diệt của Như Lai, tức là muốn cầu Viên giác. Cũng như muốn thả thuyền đi biển, cần phải phát cái đại tâm đi biển, đây chính là người muốn từ nơi phàm phu địa vượt đến Như Lai địa mà thêm vị của Bồ-tát chính là quá trình của những chúng sanh này vậy.

Công việc tu tập của họ, trước phải phát khởi nguyện lực siêng đoạn hai chướng, nên nói rằng : “Trước phải phát nguyện siêng đoạn hai chướng”. Ở đây khi siêng năng ứng dụng công phu, siêng năng tu đoạn thì Hiện hành và Tập khí của họ thứ lớp phần phục, như những hạng người ở địa vị Tam hiền. Đến như hai chướng đã phục ấy là Đẳng địa Bồ-tát, nên nói rằng : “Liên có thể ngộ nhập cảnh giới Bồ-tát”. Nhưng vì đã Phục chứ chưa Đoạn, vẫn còn ở trong quá trình từ chúng sanh đến Phật vị, nên mang tên là Bồ-tát tánh.

Câu : “Sự lý chướng đã đoạn diệt” có nghĩa là Lý chướng ngại Chánh tri kiến đã đoạn diệt, tức là đầy đủ Bồ-đề; Sự chướng nổi các sanh tử đã đoạn diệt thì được đầy đủ đại Niết-bàn.

Đầy đủ Bồ-đề là Trí đức, đầy đủ Niết-bàn là Đoạn đức. Bồ-tát song phục, song đoạn đến chỗ cứu cánh tức là Phật quả, nên nói rằng : “Liên được ngộ nhập cảnh giới Viên giác vi diệu của Như Lai”.

Trong đây không thành lập Như Lai tánh là vì công phu tu tập của Như Lai đã đến chỗ cứu cánh, không phải luận sự sai biệt, nên Bồ-tát tánh chính là Như Lai tánh.

Lại nữa, có Ngã chấp tất có Pháp chấp, Lý chương đoạn thì Sự chương tất đoạn, nên Tiểu thừa có thể ngộ được Nhân không thì đoạn được Sự chương; còn Đại thừa Bồ-tát căn khí mạnh mẽ, nên đối với hai chương có thể đồng Phục, đồng Đoạn, hoặc có thể ngay trong việc Phục đoạn Lý chương mà đoạn Sự chương.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh... đến ...đều thành Phật quả” là nói về tánh thứ tư trong năm tánh tức là Bất định tánh. “Tất cả chúng sanh” là thông chỉ cho những người có thể biết được “Viên giác sẵn đủ” và từng sự tu tập, nên nói rằng : “Đều chứng Viên giác”. Những chúng sanh này muốn cầu đoạn chương tất phải cầu Thiện tri thức để làm thầy bạn, rồi y nơi những “Nhơn địa pháp hạnh” của những vị đó ra làm mà tu tập. Thí như : Gặp Thiện tri thức Thanh-văn thừa thì tu Tứ đế; gặp người Duyên-giác thừa, thì tu Thập nhị nhân duyên; gặp người Bồ-tát thừa, thì tu Lục độ.

Giáo có Đốn Tiệm như thế, thừa có Đại Tiểu như thế, đều y cứ vào vị Thiện tri thức đã gặp mà tu tập chứ không có nhứt định, nên nói rằng : “Tu tập bấy giờ lại có Đốn Tiệm !”. Nhưng những chúng sanh này, ban sơ không nhận nơi Đại Tiểu y theo

thói cũ của họ mà có khác như thế, nếu gặp giáo pháp của Như Lai dùng con đường tu hành chọn chánh Vô thượng Bồ-đề, đều có thể được thành Phật quả. Thế nên người có tâm cầu đạo không thể không cẩn thận ở chỗ lựa chọn thầy bạn.

Bất định tánh cùng với Phàm phu tánh không đồng, vì một đằng thì “chẳng biết cầu đạo, chưa biết tu tập”; một đằng thì đã được phát tâm muốn cầu đoạn chướng.

Từ câu : “Còn như các chúng sanh... đến ...chẳng phải lỗi ở chúng sanh” là nói về chủng tánh thứ năm, tức là Xiển đề tánh. Xiển đề tánh là chỉ cho những người có tâm hướng đạo nhưng rất tiếc không gặp Thiện tri thức mà lại gặp những người tà kiến, rồi nương theo đó để tu tập; mặc dù có tu tập nhưng chỉ là tà kiến, nên nói rằng : “Chưa được chánh ngộ”. Bởi vì tà ngộ không thể vào được Chánh đạo, nên gọi là ngoại đạo.

Người tu Phật Bồ-đề mà muốn đoạn được hai chướng đã là việc khó, huống gì lại nhập trong tà ngộ ! Một khi tà ngộ đã thành thì tâm đã quyết định, nên gọi là ngoại đạo chủng tánh.

Từ trước đến đây đã nói về Thanh-văn tánh, Duyên-giác tánh và Bồ-tát tánh, tuy có Đại, Tiểu khác nhau, nhưng đều là Chánh ngộ nên vẫn có cái nhân để thành Phật; chỉ riêng hàng Ngoại đạo chủng tánh trái ngược với chánh nhân thành Phật;

là đoạn Phật chứng, ắt phải đợi đến khi quả mãn mới có thể chuyển hóa được, nên gọi đó là Xiển đề tánh. Những hạng người này chỉ vì tu tập lầm lẫn, đều do tà sư người nào cũng tự cho rằng mình đã được đạo Vô thượng, rồi tự lầm và lầm người. Chỉ vì người tầm đạo lầm vào con đường hiểm ác, chứ chẳng phải do ý muốn của họ, nên nói rằng : “Sự lầm lỗi kia chỉ do tà sư chẳng phải lỗi ở chúng sanh”.

Câu : “Ấy là năm tánh sai biệt của chúng sanh” là lời tổng kết về năm tánh. Năm tánh sai biệt này chỉ y cứ vào sự đoạn chướng sâu cạn, nên chẳng phải là chủng tử; lại vì y cứ vào sự đoạn chướng sâu can nên hàng phạm phu chẳng dự vào.

Đây chỉ riêng chỉ cho những hạng người tu Phật Bồ-đề gặp được nhân duyên như thế nào mà thành sai biệt, còn phân ra đại tiểu, tà chánh là do ở nhân duyên thầy bạn.

Lời hỏi của ngài Di-lặc đối với chúng sanh đời mạt pháp được sự lợi ích rất là sâu xa vậy.

Đoạn c4 là đáp về vấn đề vào chốn trần lao phải lập ra bao nhiêu phương tiện để hóa độ chúng sanh.

Đại bi là Tâm đồng thể đại bi, Bồ-tát nhập trần độ sanh dùng tâm Đại bi làm chủ mà khởi ra bao nhiêu phương tiện. Vì thế gian chẳng phải một nên nói là “Vào các thế gian”. Bồ-tát vào đời vì để mở

mang cho người chưa ngộ, khai hóa chẳng phải chỉ có ngôn giáo, nên nói rằng : “Cho đến hiện ra các thứ hình tướng”. Các thứ hình, như đức Quan Thế Âm tùy loại hiện ra 32 Ứng thân; các thứ tướng là tùy loại hoặc hiện ra tướng Từ bi, hoặc hiện ra tướng uy nghiêm v.v... Cảnh giới thuận nghịch là cảnh giới thuận và cảnh giới nghịch. Tu các chánh hạnh gọi là cảnh giới thuận, còn làm các việc phi pháp gọi là cảnh giới nghịch. “Cùng họ đồng sự” tức là cùng làm một công việc với chúng sanh để được gần gũi đặng để giáo hóa và cuối cùng làm cho họ thành Phật quả.

Những điểm cơ bản vừa nói trên, chỉ có từ nơi nguyện lực phát ra ở nơi Nhơn địa, nên nói rằng : “Đều là y nơi nguyện lực thanh tịnh từ vô thủy.”

Lời đáp ở đây có thể biểu diễn một cách thật dễ hiểu, thì : Bồ-tát nhập trần độ sanh chỉ dùng tâm Đại bi làm chủ, mà phương tiện lại nhiều môn không nhứt định, đại khái : Hoặc dùng ngôn giáo để mở mang, hoặc thị hiện hình tướng để quán cảm, hoặc cùng họ đồng sự để nhiếp hóa, với mục đích là : Khiến cho họ chứng thành quả Phật mà điểm cơ bản là ở Đại nguyện.

Đoạn b4 là lời khuyên tu và phát nguyện. Tâm tăng thượng là tâm tăng tiến và hướng thượng. Tâm tăng thượng này chẳng phải chỉ được ở hiện tại mà cho là đủ, tất phải luôn luôn mong cầu thêm

lớn và tiến lên, tức là đem tâm hướng về Phật quả mà mong cầu không lúc nào ngừng nghỉ. Khi đã khởi tâm tăng thượng rồi, liền phải phát Đại nguyện. Từ câu : “Nguyện con ngày nay... đến ...Đại trang nghiêm thành” là lời phát Đại nguyện. Khi đã phát Đại nguyện rồi liền phải y Đại nguyện mà khởi tu.

Vì trong hai chương có chập chồng nhiều lớp chương, nên nói là “các chương”; các chương ấy phải lần phục và lần đoạn nên nói là “Lần đoạn các chương”.

Chương hết tức được giải thoát; nguyện đầy tức được trang nghiêm, nên nói rằng : “Được lên Pháp điện thanh tịnh giải thoát và chứng được Viên giác đại trang nghiêm thành”.



BÀI THỨ BẢY

△₆ 清淨慧章

a₁ 行位

b₁ 啟請

即跪等見，身一切衆得，教，五
中，長我不誘，一切所聖已，五
衆市，為所善來一證此語始。
大三尊，本佛諸性，所聞是復
在繞世事，蒙為梵生，作而
薩，右悲議者，願滿世衆，入，終
菩足，大思今益，圓來世能請，
慧佛言：「不等饒王，如來次三
淨禮佛是我大法薩，令漸是
清頂白如聞，得宣善別？悟如
是起，而說不然，重諸差開地，
於座手廣所泰衆，及何順投
從又輩本心法生云隨休

b₂ 許說

善世諦
言末今
薩為汝
菩能別
慧乃差
淨等次
清汝漸
告子來
乎男如
世善問
時哉！
爾善生
哉！衆

聽!當爲汝說。時清淨慧菩薩奉教歡喜,及諸大衆默然而聽。

b₃ 正答

c₁ 總顯

善男子!圓覺自性,非性性有,循諸性起,妄取證,於實相中,實生覺。諸菩薩如幻,如眼者。於滅如者。善男子!圓覺自性,非性性有,循諸性起,妄取證,於實相中,實生覺。諸菩薩如幻,如眼者。於滅如者。善男子!圓覺自性,非性性有,循諸性起,妄取證,於實相中,實生覺。諸菩薩如幻,如眼者。於滅如者。

c₂ 別明

d₁ 答由生至佛之漸次差別。善男子!我愛憎悟淨圓覺,漸從不五性,發明起滅。善男子!我愛憎悟淨圓覺,漸從不五性,發明起滅。善男子!我愛憎悟淨圓覺,漸從不五性,發明起滅。

善男子！一切障礙即究竟覺，得
念失念，無所覺，成法破法，皆名
理契，智慧愚癡，通為般若，菩薩外

如俱地獄佛慧隨
真癡性，奇界如來
明怒性，法界如
無淫法性，法名
提，及一法脫，此
善，慧同，性解，空
是，定，土，有，竟，虛
同，戒，國，土，畢，如
法，諸，生，淨，惱，猶
就，界，象，為，煩，相
成，境，行，皆，切，諸
所，異，梵，宮，一，了，覺
道，安，是，天，道，照，順

順，生，亦，法，為
隨，世，妄，知，聞，則
之，末，諸，子，生，是
次，及，於，如，象，畏，
層，薩，念，不，諸，驚
無，善，妄，境，彼，生
根，諸，起，想，寔，不
頓，但，不，妄，真，持
明，子，時，住，辯，受，性
善，男，切，滅，不，解，覺
居，一，息，知，信，順
不，知，了，門，隨

已，及，為
生，佛，名，為
象，諸，人，若
是，沙，是
如，河，說
知，恆，佛
當，億，本，智
等，萬，德，智
汝，千，象，種
子，百，植，切
男，養，薩，一
善，供，菩，就
曾，大，成

爾，特，世，等，欲，重，宣，此，義，而，說，偈

言：

性，生，別，覺，相，順，妄，薩，滿，智。
 提，象，差，離，切，隨，虛，菩，圓，順。
 菩，薩，有，未，一，徧，生，即，已，隨。
 滿，菩，次，薩，住，為，不，世，德，名。
 圓，無，漸，菩，不，名，心，現，功，著。
 知，證，特，礙，滅，滿，生，人，佛，便。
 當，無，覺，解，寂，圓，衆，是，沙，方。
 慧，亦，未，為，永，悉，諸，如，恆，多。
 淨，取，共，生，地，覺，世，說，養，有。
 清，無，覺，衆，入，大，末，佛，供，雖。

DỊCH NGHĨA

6- CHƯƠNG THANH TỊNH HUỆ

a1- Hạnh vị (Địa vị lúc tu hành)

b1- Lời thưa thỉnh

Khi ấy, ở trong đại chúng, ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng : “Đại bi Thế Tôn ! Vì bọn chúng con, Phật đã rộng nói việc bất tư nghi như thế, hồi giờ chưa hề thấy, cũng chưa hề nghe; hiện nay chúng con nhờ Phật khéo dạy thân tâm thư thái, được nhiều lợi ích. Cúi mong Đức Thế Tôn vì tất cả pháp chúng những người đến nghe, dạy lại tánh Viên mãn giác của đấng Pháp vương là Giác tánh sở chứng, sở đắc của tất cả chúng sanh, các bậc Bồ-tát và Như Lai Thế Tôn khác nhau thế nào, để cho chúng sanh đời mạt nghe Thánh giáo này, tùy thuận khai ngộ thứ lớp có thể chứng nhập”.

Hỏi lời ấy rồi năm vóc gieo xuống đất lập đi lập lại như vậy ba lần.

b2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát rằng : “Quý thay ! Quý thay ! Này Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì chúng sanh đời mạt, thưa hỏi Như Lai về thứ lớp khác nhau, ông nay lắng nghe Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

b3- Lời đáp

c1- Nêu chung

Này Thiện nam tử ! Viên giác tự tánh chẳng phải các tánh, các tánh vẫn có, theo các tánh khởi, không thủ

không chứng, ở trong thật tướng, thật không Bồ-tát và chúng sanh.

Vì cố sao ? Vì Bồ-tát, chúng sanh đều là huyễn hóa; vì huyễn hóa diệt, nên không người thủ chứng.

Thí như con mắt không tự thấy mắt, tánh tự bình đẳng, không người bình đẳng. Chúng sanh mê đảo chưa thể tự diệt tất cả huyễn hóa, ở trong công dụng hư vọng, diệt và chưa diệt mà phân bày sai biệt. Nếu ai được tánh tùy thuận lặng dứt của Như Lai thì thật không còn thấy có pháp lặng dứt và người lặng dứt.

c2- Nói riêng

d1- Đáp về sự sai biệt tiệm thứ từ chúng sanh đến Phật vị

Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, do vọng tưởng ngã và ngã ái, từng không tự biết niệm niệm sanh diệt, nên khởi ra yêu ghét, đam mê ngũ dục; nếu như gặp được bạn lành dạy cho khai ngộ tánh Viên giác thanh tịnh hiểu ra được sự sanh diệt, liền biết được cái bản hữu sanh ra này, tánh tự lao lự. Nếu lại có người dứt hẳn lao lự, được pháp giới tịnh, thì tịnh giải kia tự làm chướng ngại, nên ở trong Viên giác mà không tự tại. Ấy là phạm phu tùy thuận Giác tánh.

Này Thiện nam tử ! Tất cả Bồ-tát đối với “Kiến giải làm ngại” dấu đoạn được Giải ngại nhưng vẫn trụ trong Kiến giác, nên bị Giác ngại làm ngại mà chẳng tự tại. Đây là những bậc Bồ-tát chưa nhập địa tùy thuận Giác tánh.

Này Thiện nam tử ! Có chiếu có giác đều là chướng ngại, thế nên Bồ-tát thường giác chẳng trụ, chiếu và người chiếu đồng thời lặng dứt. Thí như có người tự chặt đầu mình, vì đầu đã chặt, nên không còn thấy có người

chặt đầu. Thế thì khi dùng ngại tâm tự diệt các ngại, ngại đã đoạn diệt thì không còn thấy có người diệt ngại.

Kinh giáo như mục tiêu chỉ trắng, nếu đã thấy trắng, rõ biết mục tiêu được chỉ, hoàn toàn chẳng phải mặt trắng. Bao nhiêu ngôn thuyết của tất cả Như Lai chỉ bày Bồ-tát cũng y như vậy. Đây là Bồ-tát đã nhập địa tùy thuận Giác tánh.

Này Thiện nam tử ! Tất cả chướng ngại tức cứu cánh giác; được niệm mất niệm, đâu không phải giải thoát; thành pháp phá pháp đều là Niết-bàn, trí huệ ngu si thông làm Bát-nhã; pháp được Bồ-tát, ngoại đạo thành tựu đồng là Bồ-đề; vô minh Chơn như cảnh giới không khác, những Giới, Định, Huệ và Dâm, Nộ, Si đều là phạm hạnh; chúng sanh quốc độ đồng một pháp tánh; Địa ngục, Thiên cung đều là Tịnh độ; Hữu tánh, Vô tánh cùng thành Phật đạo; tất cả phiền não thảy đều giải thoát. Vì pháp giới hải huệ chiếu rõ các tướng cũng như hư không. Đây là Như Lai tùy thuận Giác tánh.

d2- Thuyết minh Đốn căn tùy thuận không có thứ lớp

Này Thiện nam tử ! Chỉ những Bồ-tát và chúng sanh đời mạt ở trong tất cả thời không khởi vọng niệm, với các vọng tâm cũng chẳng ngăn dứt, trụ cảnh vọng tưởng không thêm hiểu biết, với tâm không hiểu biết, chẳng cần biện minh chơn thật. Các chúng sanh kia, nghe pháp môn này tín giải, thọ trì chẳng sanh kinh sợ. Đây thì gọi là “Tùy thuận Giác tánh”.

Này Thiện nam tử ! Các ông nên biết : Chúng sanh như thế, đã từng cúng dường trăm ngàn vạn ức hằng hà sa chú Phật cùng đại Bồ-tát, gieo trồng cội đức nhiều đời. Phật gọi người ấy là người thành tựu Nhứt thiết chủng trí.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này nên nói kệ rằng :

Thanh Tịnh Huệ nên biết !
Tánh Bồ-đề viên mãn,
Không thủ cũng không chứng,
Không Bồ-tát, chúng sanh,
Khi giác cùng chưa giác,
Thứ lớp có khác nhau.
Chúng sanh vì Giải ngại,
Bồ-tát chưa “Ly giác”
Nhập địa hằng lặng dứt,
Chẳng trụ tất cả tướng.
Đại giác đều viên mãn,
Gọi là khắp tùy thuận
Các chúng sanh đời mạt,
Tâm chẳng sanh hư vọng,
Phật nói người như thế,
Hiện đời tức Bồ-tát,
Cúng dường hằng sa Phật,
Công đức đà viên mãn.
Tuy có nhiều phương tiện,
Đều gọi “Tùy thuận trí”.

CHÚ THÍCH

Pháp vương : Vì Đức Phật đối với các pháp được tự tại nên gọi Phật là Pháp vương. Trong Thích Ca Phương Chí về quyển Thượng nói rằng : “Người thường đến địa vị cùng cực thì gọi là Luân vương, còn Thánh nhơn đến địa vị cùng cực thì gọi là PHÁP VƯƠNG”.

Thánh giáo : Thánh có nghĩa là CHÁNH, tức là hợp với chánh lý gọi là THÁNH. Lời nói của những bậc Thánh như gọi là THÁNH GIÁO.

Tịnh giải : Lấy tịnh làm tịnh gọi là Tịnh giải, tức là tánh hiểu biết dứt hẳn tư lự.

Kiến giải : Cũng chính là TỊNH GIẢI nhưng đứng về mặt quán chiếu.

Kiến giác : Còn thấy có địa vị Giác ngộ.

Giác ngại : Vì còn Sở giác làm ngại, nên Năng giác cũng bị ngại, vì vậy mà Giác tâm bị chướng ngại, nên gọi là Giác ngại.

Nhập địa : Tức nhập Phật chi địa, là địa vị Bồ-tát vào địa vị Phật gọi là Bồ-tát nhập địa.

Hữu tánh, vô tánh : Hữu tánh tức là chỉ cho hàng Tam thừa có chủng tử Phật tánh; Vô tánh tức là chỉ cho hàng Xiển đề không có chủng tánh Phật tánh.

Pháp giới hải huệ : Là trí huệ rộng như Pháp giới, sâu như bể cả, tức là trí của Phật.

ĐẠI Ý

Chương này là quyết trạch về hạnh vị tức là công hạnh và địa vị của một quá trình từ phàm phu thăng đến Phật quả thứ lớp khác nhau thế nào để cho chúng sanh đời mạt có thể theo đó mà lần lượt ngộ nhập Viên giác.

LƯỢC GIẢI

Hai chương trước tức là chương Kim Cang Tạng và chương Di Lặc quyết trạch về cảnh đã nói rõ về cảnh

Tự ngộ : Thượng cầu Phật đạo và cảnh Ngộ tha : Hạ độ chúng sanh, còn từ chương này về sau sáu chương là quyết trạch về Hạnh. Quyết trạch về Hạnh thì có : Hạnh vị, Hạnh pháp, Hạnh bệnh hoạn và Hạnh phương tiện. Riêng chương này thì quyết trạch về Hạnh vị.

Từ chúng sanh đến Phật vị, y nơi CẢNH mà tu HẠNH tất phải nhờ Bát-nhã lãnh đạo, nên ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát đứng lên thưa hỏi để phát khởi cho bốn chương.

Từ câu : “Đại bi Thế Tôn... đến ...được nhiều lợi ích” là đoạn văn phát khởi cho ý hỏi ở sau.

Câu : “Phật đã rộng nói việc Bát tư nghi như thế” là chỉ cho lời giải thích về chủng tánh luân hồi, cấp bậc tu Phật Bồ-đề và phương tiện giáo hóa ở chương Di Lặc là những việc Bát tư nghi mà từ trước tới nay chưa từng nghe thấy lần nào.

Bởi vì “Đạo bốn vô danh, Pháp bốn vô tướng”, tức là Đạo vốn không tên, Pháp vốn không tướng. Đã không có tên thì ngôn ngữ đạo đoạn; đã không có tướng thì tâm hành xứ diệt. Pháp không có tướng để suy luận, hễ suy luận thì loạn sanh, đã loạn sanh thì lời Phật trở thành tầm thường không còn giá trị. Các tướng pháp môn có nhiễm có tịnh, phá tướng pháp môn thì nhiễm tịnh đều dứt. Ở đây đã được thân thấy thân nghe, đó là Đốn giáo Đại thừa, là pháp môn nhiễm tịnh dung thông. Tiểu thừa phá Ngã không thì được tiểu lợi, Đại thừa phá Nhị không thì được đại lợi, nên gọi là : “Được nhiều lợi ích”.

Từ câu : “Cúi mong Đức Thế Tôn... đến ...chúng nhập”, là nêu lên lời hỏi. Phật vị từ nơi nhưn địa y nơi Viên giác để tu hạnh Viên giác, đến khi thành Phật mới viên mãn được Giác tánh. Đó là bắt đầu từ chúng sanh vị phát tâm đến Phật vị viên mãn Giác tánh mới thôi. Trong khoảng giữa hai cực điểm bắt đầu và cuối cùng đó tất nhiên phải trải qua thêm bậc Bồ-tát, như vậy không biết phải chứng ngộ đạo lý nào ? Và để được cấp bậc nào ? Vì không biết sự khác biệt ra sao nên hỏi để mong Phật lập lại cho kịp thời nhận thức.

Ý hỏi của ngài Thanh Tịnh Huệ không những vì Pháp chúng trong hội mà còn rất chú trọng đến vị lai chúng sanh, mong sao họ cũng có thể nghe mà được khai ngộ, nên nói rằng : “Để cho chúng sanh đời mạt nghe Thánh giáo này tùy thuận khai ngộ thứ lớp chúng nhập”.

Đoạn b2 là Đức Phật hứa đáp lời hỏi của ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát. Lời hỏi của ngài Thanh Tịnh Huệ bốn ý chú trọng đến chúng sanh đời mạt, muốn khiến cho họ nghe giáo khai ngộ thứ lớp chúng nhập. Bởi vì Pháp chúng trong hội thân nghe pháp âm như lời dạy bảo tu hành không lấy gì làm khó, còn như chúng sanh đời mạt cách Phật lâu xa, nếu chẳng rõ được Thánh giáo lưu lại kia, tất phải mất chỗ nương nhờ. Phật biết được thâm ý này, nên Ngài nói thẳng rằng : “Như các ông mới có thể vì chúng sanh đời mạt”.

Đoạn b3 là Đức Phật đáp lời hỏi của ngài Thanh Tịnh Huệ. Bởi vì theo ý hỏi của Thanh Tịnh Huệ là : “Khác nhau thế nào” nên trong đoạn b3 này, Đức Phật đứng trên hai phương diện để trả lời.

1- Nếu căn cứ trên cái tướng chơn thật của Viên giác tự tánh mà nói, thì hoàn toàn không có gì sai biệt.

2- Nếu căn cứ trên chỗ công dụng tu hành mê đảo của chúng sanh mà nói, thì có sai biệt.

Do đó, trong đoạn b3 này có chia làm hai đoạn nhỏ : Đoạn c1 là đáp tổng quát; đoạn c2 là đáp từng vấn đề.

Trong đoạn c1 là nêu lên vấn đề : “Hữu vô, sai biệt” để nghiên cứu.

Câu : “Viên giác tự tánh, chẳng phải các tánh, các tánh vẫn có” là Viên giác tự tánh chẳng phải là các tánh sai biệt : Chúng sanh, Bồ-tát (tức là năm tánh ở trước), nên gọi là “Chẳng phải các tánh” (Phi tánh); nhưng trong các tánh ấy (chúng sanh Bồ-tát) vẫn có Viên giác tự tánh, nên gọi là : “Các tánh vẫn có” (Tánh hữu).

Câu : “Theo các tánh khởi”, các tánh tức là chỉ cho các tánh sai biệt : Chúng sanh, Bồ-tát. Nghĩa là Viên giác tự tánh theo năm tánh mà khởi ra sự sai biệt. Đã theo các tánh mà khởi, tức nhiên tánh Viên giác lúc bấy giờ cũng như các tánh không phải thật có; vì thế mà “Không thủ không chứng”. Ý nói rằng : “Không thể đem Viên giác ra làm cái pháp sở thủ, sở chứng và đem chúng sanh, Bồ-tát ra làm

người Năng thủ Năng chứng được”. Vì vậy nên tiếp theo, Đức Phật nói rằng : “Ở trong Thật tướng không có Bồ-tát và chúng sanh”. Tức là ở trong Chơn như Thật tướng (Viên giác tự tánh) thật không có tướng gì gọi là Bồ-tát và chúng sanh.

Chúng ta nên hiểu rằng : Huyền hóa không có tự thể, đương thể của nó tức là Chơn như. Bồ-tát, chúng sanh đều do Viên giác theo các tánh sai biệt mà khởi, nên danh từ Bồ-tát, chúng sanh đều như huyền hóa vô thể; thể của huyền hóa tức là Viên giác, chẳng phải từ trên cái thể huyền hóa mà riêng thủ riêng chứng ở nơi Viên giác, nên nói rằng : “Bồ-tát, chúng sanh đều là huyền hóa, vì huyền hóa diệt, nên không người thủ chứng”. Đây là từ trên Đệ nhất nghĩa mà quán sát Chơn như thật tướng lý trí nhất như, không hai không khác.

Tiếp theo Đức Phật đưa ra thí dụ nhãn căn để cho dễ nhận. Nhãn căn cùng với tánh thấy bình đẳng không hai. Nhãn căn không tự thấy mất là dụ cho Viên giác không tự thủ và chứng được Viên giác. Do đây ở trong thật tướng, tánh Viên giác này tự nó bình đẳng, từ chúng sanh đến Phật vị thật không có sự khác biệt, cũng không có sự gượng ép để cho nó được bình đẳng, nên nói rằng : “Tánh tự bình đẳng, không người bình đẳng”.

Ở đây xin đưa ra một thí dụ khác : Như đem vàng làm thành đồ dùng : Nào chén, nào mâm v.v... các tướng rõ ràng, nhưng đứng trên nguyên thể của

vàng để quan sát, thì tánh nó bình đẳng đồng một thể vàng mà không có các tướng. Như vậy chúng ta nhận thấy hết sức rõ ràng : Tự tánh Viên giác ở nơi chúng sanh cũng như ở nơi Phật đều đồng nhưt vị, không cần thủ chứng. Đây là ý nghĩa thứ nhứt.

Từ câu : “Chúng sanh mê đảo... đến ...người lạng dút”, là chỉ bày nguyên do tại sao có sự sai biệt. Những người chưa thể phát tâm, chưa ngộ Viên giác, gọi là mê đảo, tức là đối với tất cả huyền hóa chưa thể trừ diệt; còn những người nếu đã phát tâm, đối với tất cả huyền hóa hoặc đã đoạn mà chưa trừ diệt, hoặc là dù đã phục mà chưa diệt, công năng phục và đoạn chẳng đồng đều, thì hành vi của họ phải có tiệm thứ, nên nói rằng : “Ở trong công dụng hư vọng diệt và chưa diệt mà phân bày sai biệt”.

Nói : “Công dụng hư vọng” là nếu khi hai chướng chưa dứt hẳn thì đều gọi là vọng, đến khi hai chướng đã dứt hẳn, ấy là tịch diệt. Bấy giờ tùy thuận Giác tánh tuyệt các đối đãi, Trí năng chứng cùng với Lý sở chứng bình đẳng không hai, nên nói rằng : “Nếu ai được tánh tùy thuận lạng dút của Như Lai thì thật không còn thấy có sự lạng dút và người lạng dút”. Do đây, từ chúng sanh đến Phật vị thứ lớp tu tiến có thể nói là “Sai biệt”. Đây là ý nghĩa thứ hai.

Đoạn văn tiếp sau cũng y cứ theo ý nghĩa này mà trình bày bốn bậc tùy thuận Giác tánh khác nhau.

Trong đoạn c2, Đức Phật trả lời từng vấn đề, đại lược có chia làm hai đoạn :

Đoạn d1 là đáp về sự sai biệt tiệm thứ khi tu Viên giác từ chúng sanh đến Phật vị. Trong đây đại lược có chia làm bốn bậc khác nhau :

- Phàm phu tùy thuận Giác tánh.
- Bồ-tát chưa nhập địa tùy thuận Giác tánh.
- Bồ-tát đã nhập địa tùy thuận Giác tánh.
- Như Lai tùy thuận Giác tánh.

Từ câu : “Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh... đến ...phàm phu tùy thuận Giác tánh” là nói về thứ lớp sai biệt của phàm phu tùy thuận Giác tánh. Vì muốn nói sâu rộng trong từng lớp phàm phu, nên gọi là : “Tất cả chúng sanh”. Chúng sanh từ vô thủy đến nay chẳng rõ thân tâm như huyền thì làm sao không chấp ngã, vì không biết ngã là vô thể mà chấp có ngã, đó đều là vọng tưởng, nên nói rằng : “Do vọng tưởng ngã”. Đã chấp có ngã, tất nhiên có ngã sở, nên nói rằng : “Ngã và Ngã ái”.

Triết học Tây phương nói rằng : “Tất cả sự vật ở thế gian đều có thể nghĩ bàn, duy có ngã là thần bí”. Sự thật tư tưởng chính là tác dụng của tâm lý trước sau không đồng mà ngã thể không phải một chuỗi liên tục; nhưng vì chúng sanh không biết đó là niệm niệm sanh diệt trước sau chẳng đồng, do đó mà khởi ra yêu ghét, đam mê ngũ dục, nên nói rằng : “Từng không tự biết niệm niệm sanh diệt, nên khởi ra yêu ghét, đam mê ngũ dục”.

Từ câu : “Nếu như gặp được bạn lành... đến ...tánh tự lao lự” là nói người nghe pháp khai ngộ. Chúng sanh cứ một bề chấp ngã, chẳng biết vọng

tưởng niệm niệm sanh diệt, nếu được sự dạy bảo của Thiện tri thức hiểu rõ Tánh tịnh Viên giác thì vọng tưởng khởi diệt này (khởi diệt tức là sanh diệt) cũng có thể phát minh. Đã ngộ được Viên giác, lại biết được sanh diệt thì cũng có thể liền đó nhận biết được cái TÁNH BẢN HỮU SANH RA NÀY (cái tánh ngộ được Viên giác và biết được sanh diệt) chính là trần lao tư lự của lo, buồn, đau, khổ nên nói rằng : “Liền biết được cái bản hữu sanh ra này, tánh tự lao lự” (Lao lự là trần lao tư lự).

Nói : “TÁNH TỰ” là ý muốn nói : “Chẳng phải cái tánh Viên giác đi theo cái tánh BẢN HỮU SANH RA NÀY có lao lự, mà chính cái TÁNH BẢN HỮU SANH RA NÀY tự nó lao lự” mà thôi.

Đến đây, chỉ mới rõ biết chứ chưa có gia công tu đoạn, nên hạng người này chưa đủ điều kiện dự vào trong số sai biệt.

Từ câu : “Nếu lại có người... đến ...phàm phu tùy thuận Giác tánh” mới chính là nói đến hạng người có đủ điều kiện dự vào trong số sai biệt.

Câu : “Nếu lại có người dứt hẳn lao lự” là nói những hạng người trước, sau khi khai ngộ Viên giác, biết chắc tánh Viên giác không bị dao động, tin tưởng sức mình nhứt định chứng được, và nhận rõ “Cái lao lự tánh tự lao lự” kia cùng với tánh Viên giác không ăn nhập gì nhau, kỳ quyết dứt hẳn, bấy giờ liền được “lý giải thanh tịnh” nên nói rằng : “Lao lự dứt hẳn, được pháp giới tịnh”.

Pháp giới là gồm nói tất cả pháp, tức là đối với tất cả pháp được Lý giải thanh tịnh. Pháp giới tịnh cũng chính là Pháp nhãn tịnh, tức là rõ biết được thân tâm vốn không, tất cả đều là huyễn hóa. Mặc dù được Lý giải thanh tịnh, nhưng đối với Sự tu chưa thể tương ứng, chẳng khác nào công phu của ý thức chưa thể thành trí. Những hạng người này mặc dù tùy thuận Viên giác không chống trái, nhưng không thể tùy thuận một cách tự tại, nên nói rằng : “Tịnh giải kia tự làm chướng ngại, nên ở trong Viên giác mà không tự tại”.

Đây là nói người mới bắt đầu tu tập, bước vào địa vị Thập tín, chưa tiếp cận vào dòng Thánh, vẫn còn ngoại phàm, nên nói rằng : “Đây là phàm phu tùy thuận Giác tánh”.

Từ câu : “Thiện nam tử ! Tất cả Bồ-tát... đến ...chưa nhập địa tùy thuận Giác tánh” là nói về Bồ-tát còn ở địa vị Tam hiền tùy thuận Giác tánh.

Tịnh giải ở trước chỉ do Tỷ lượng mà được, nên Sự Lý chưa thể tương ứng; nay tu thiền quán để cầu thực nghiệm, khiến cho Lý giải tỷ lượng trước kia trở thành thực nghiệm đến chỗ Kiến giác hiện lượng. Nhưng những Bồ-tát này, dù ở trong Định có thể dùng thực nghiệm mà đoạn Giải ngại, song ở trong thời kỳ tán tâm nên chưa có kết quả, vẫn còn phải dụng công mới được thành Kiến giác hiện lượng, nên nói rằng : “Tuy đoạn Giải ngại, nhưng vẫn trụ trong Kiến giác” (chữ TRỤ trong đây có nghĩa là vẫn còn phải dụng công). Nhưng rồi liền bị công dụng của Kiến giác này

làm ngại, đối với Giác tánh chưa thể tự tại tùy thuận, nên nói rằng : “Giác ngại làm ngại mà chẳng tự tại”.

Đây là chỉ cho những bậc Tam hiền có Định có Huệ thành tựu được Hiện lượng trí, so với những người ở trước cách nhau rất xa, nên nói rằng : “Đây là Bồ-tát chưa nhập địa tùy thuận Giác tánh”.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Có chiếu có giác... đến ...Bồ-tát đã nhập địa tùy thuận Giác tánh” là nói những Bồ-tát Địa thượng và Địa tiền tùy thuận Giác tánh.

Kiến giải làm ngại, vẫn CÓ CHIẾU, vẫn còn trụ ở Kiến giác thì vẫn CÓ GIÁC, do đó vẫn phải có cái công dụng CHIẾU và GIÁC, nên đều bị chướng ngại. Bồ-tát ở đây là chỉ cho Bồ-tát Đăng địa trở lên. Chẳng trụ là không cần phải dụng công. Vì Bồ-tát ở vào trình độ này chẳng cần đến cái dụng công của mình mà vẫn không có khi nào không chiếu, nên nói là : “Thường giác chẳng trụ”.

CHIẾU là chỉ cho CẢNH NGẠI BỊ CHIẾU còn NGƯỜI CHIẾU là chỉ cho TÁNH GIÁC NĂNG CHIẾU, LẶNG DỨT là mặc dù thường có chiếu giác mà không có cái tướng chiếu giác, nên nói rằng : “Chiếu và người chiếu đồng thời lặng dứt”.

Chúng ta cũng cần nên tìm hiểu cái tướng LẶNG DỨT như thế nào qua cái dụ chặt đầu : Trước khi chưa chặt đầu, thì đầu là vật bị chặt, người là chủ động chặt (tức Đầu là Sở đoạn mà Người là Năng đoạn),

khi đầu đã chặt rồi thì Năng đoạn cùng với Sở đoạn đều mất. Bồ-tát diệt Ngại cũng y như việc chặt đầu.

Ngại tâm là cái tâm có chiếu có giác, trước dùng Chiếu Giác diệt ngại, nên nói rằng : “Dùng ngại tâm tự diệt các ngại”. Trước khi chưa diệt thì “CÁC NGẠI là Sở diệt, NGẠI TÂM là Năng diệt; đem pháp hiệp dụ thì : Các ngại Sở diệt là Đầu; ngại tâm Năng diệt là Người. Đến khi ngại đã diệt rồi, thì ngại tâm có chiếu có giác cũng không còn. Thế là Năng Sở song vong, cái tướng CHIẾU và NGƯỜI CHIẾU đồng thời lặng dứt”.

Từ câu : “Kinh giáo như... đến ...Giác tánh” là chỉ rõ các bậc Bồ-tát Địa thượng từ Căn bản trí thân chứng Chơn như pháp tánh, các bậc này không cần y theo Kinh giáo mà vẫn có thể tùy thuận Giác tánh.

Kinh giáo như là ngón tay chỉ trăng, khi đã thấy trăng thì ngón tay trở thành vô dụng. Bồ-tát Địa thượng đã từ nơi trí huệ tự tâm chứng Chơn như tánh, tức đã như người có thể tự thấy được mặt trăng, thì tất cả bao nhiêu ngôn thuyết của Như Lai đồng là ngón tay chỉ trăng mà thôi, nên nói rằng “Cũng y như vậy”. Ở đây muốn chỉ rõ Bồ-tát Địa thượng cùng với Bồ-tát Địa tiền vị thứ sáu cận khác nhau, nên nói rằng : “Đây là Bồ-tát đã nhập địa tùy thuận Giác tánh”.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Tất cả chướng ngại... đến ...Như Lai tùy thuận Giác tánh” là nói rõ cảnh giới của trí Nhứt thiết trí thuộc về Phật địa : Tánh Tướng, Sự Lý không hai không khác, bình đẳng

chiếu liễu tất cả các pháp. Ở trong Trí huệ bình đẳng này tất cả các tướng hữu vi đều là Giác tánh viên mãn tự tại vô ngại. Ở trước, từ hàng Thập tín bị Tịnh giải tự chướng, bậc Tam hiền bị Giác ngại làm ngại, đến Thập địa thì thường giác chẳng trụ, mặc dù họ đã xa rời các ngại, nhưng đã xa ngại mà thường giác thì vẫn chưa khỏi được lấy ngại làm ngại chưa được viên dung; nay hiển bày Phật địa : TỨC NGẠI TỨC GIÁC chính là viên dung tự tại, nên nói rằng : “Tất cả chướng ngại tức cứu cánh giác”. Có thể nói rằng : “Từ trước chơn kia là vọng, nay thì vọng nọ đều chơn”.

Từ : “Được niệm mất niệm... đến ...hết đoạn này” là đem các pháp đối đãi mỗi mỗi dung quy trở về Viên giác để chỉ rõ Phật trí vô ngại.

Chánh niệm tương tục thì gọi là ĐƯỢC NIỆM, Vọng niệm nếu khởi thì gọi là MẤT NIỆM, hễ mất niệm thì trôi buộc, được niệm thì giải thoát. Nay vì Giác tánh bình đẳng tuyệt các đối đãi, vì thế ĐƯỢC, MẤT đều phi, nên nói rằng : “Đâu không phải giải thoát”. Tu pháp nếu tinh tấn thì gọi đó là THÀNH, thối thất thì gọi đó là PHÁ, đối nhau vọng lập tức không phải thật nghĩa, mà Viên giác tịnh tánh thì không tánh cũng không phá, nên nói rằng : “Đều là Niết-bàn”. Không phải Ngu thì không do đâu gọi là Trí; không phải Trí thì không do đâu để biện là Ngu, đó là Trí Ngu giả lập chẳng rời Giác tánh, nên nói rằng : “Thông làm Bát nhã”. Pháp của Bồ-tát thành tựu gọi đó là Chánh, pháp của ngoại đạo thành tựu

gọi đó là Tà, nó chỉ có hư danh đồng là Giác tánh, nên nói rằng : “Đồng là Bồ-đề”. Vô minh là Vọng, Chơn như là Chơn, nhưng mà Vọng chẳng rời Chơn, Chơn không ngoài Vọng, nên nói rằng : “Cảnh giới không khác”. Bồ-tát độ sanh thị hiện bao nhiêu cảnh giới thuận nghịch, thuận là Giới, Định, Huệ; nghịch là Dâm, Nộ, Si. Dù thuận dù nghịch, đâu chẳng phải là phương tiện, nên nói rằng : “Đều là phạm hạnh”. Chúng sanh được cứu độ, quốc giới được trang nghiêm, chánh báo, y báo đồng là Chơn như thật tánh, nên nói rằng : “Đồng một pháp tánh”. Bồ-tát nhập trần độ sanh, địa ngục chẳng cho là khổ, thiên đường chẳng cho là vui, nên nói rằng : “Đều là Tịnh độ”. Người có Phật tánh chắc chắn có thể nương đó tu đức thì sớm muộn cũng sẽ thành Phật; hàng Xiển đề vô tánh, nhưng họ cũng vẫn đủ tánh đức chưa từng bị mất, nên nói rằng : “Cùng thành Phật đạo”.

Những sự viên dung tự tại vô ngại như trên từ Bồ-tát trở lại không theo kịp cũng không nhận biết, nay nói Như Lai tùy thuận, nên có thể dung hội đồng quy Viên giác, do đó mới tổng kết rằng : “Tất cả phiền não thấy đều giải thoát” ! Đây là nói rõ cảnh giới Sở chứng của Phật địa.

Pháp giới hải huệ là chỉ cho cái trí Năng chứng của hàng Phật địa rộng sâu như biển không thể lường được. Pháp giới tức là Nhứt chơn pháp giới, bao quát tất cả pháp lấy đó làm giới hạn. Trí này chiếu rõ tất cả tướng sai biệt của phàm phu, Bồ-tát cũng

như hư không mà không chống trái sự nẩy nở của tất cả sắc tướng, nên nói rằng : “Chiếu rõ các tướng cũng như hư không”. Ấy là Như Lai tùy thuận Giác tánh.

Đoạn d2 là nói hàng Độn căn không theo thứ lớp và tỏ lời khen ngợi những chúng sanh viên đốn này.

Từ câu : “Này Thiện nam tử !... đến ...tùy thuận Giác tánh” là nói về sự tùy thuận của hàng căn cơ tối thượng. Hàng căn cơ tối thượng, căn tánh của họ rất là bén nhạy mạnh mẽ, ngay trong tiệm thứ mà không cần tiệm thứ để tùy thuận Giác tánh. Bồ-tát và chúng sanh ở trong đoạn này nói là chỉ cho những hàng căn cơ Viên đốn.

Câu : “Ở trong tất cả thời chẳng khởi vọng niệm” là nói khi ngộ cảnh ngộ duyên chẳng khởi ra hai chấp Ngã-Pháp, nghĩa là tùy chỗ nhận đúng không sanh thêm ra vọng niệm, không phải như hàng phàm phu và Bồ-tát ở trước tuần tự theo thứ lớp tu đoạn nhọc nhằn.

Câu : “Với các vọng tâm cũng chẳng ngăn dứt” vì rằng không khởi vọng niệm chẳng phải hoàn toàn không có vọng tâm, nhưng hễ có tâm dứt vọng thì đó cũng là vọng tâm, nên nói rằng : “Cũng chẳng ngăn dứt”.

Câu : “Trụ cảnh vọng tướng không thêm hiểu biết”, vì cảnh hư vọng chỉ là duyên sanh vô tánh, cứ để mặc cho nhậm vận mà biết chứ không nên thêm ý thức so đo phân biệt vào, nghĩa là phải nhận biết bằng trực giác, nên nói rằng : “Không thêm hiểu biết”. Hiểu biết chính là so đo phân biệt.

Câu : “Với cảnh không hiểu biết chẳng cần biện minh chơn thật” là nói đầu rằng cảnh ấy không có tâm so đo phân biệt (cảnh không hiểu biết tức là cảnh không so đo phân biệt), nhưng chẳng phải biện biệt đây là chơn thật mà kia là hư vọng, nên nói rằng : “Chẳng cần biện minh chơn thật”.

“Pháp môn này” là chỉ cho pháp môn không tiệm thứ, nghĩa là pháp môn chỉ riêng có chúng sanh căn cơ viên đốn mới có thể nghe mà khởi Tín sanh Giải, Thọ để tự tu, Trì để dạy người không sanh kinh sợ; chẳng phải những căn cơ khác mà có thể theo kịp. Ấy là ngay nơi tiệm thứ mà không cần tiệm thứ, nên không có SAI BIỆT, vì vậy mới kết thúc rằng : “Đây thì gọi là tùy thuận Giác tánh”.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Các ông... đến ...Nhứt thiết chủng trí” là lời Phật khen ngợi những chúng sanh Viên đốn. Ý đoạn văn này rất rõ ràng dễ nhận, không cần giải thích dài dòng. Nhứt thiết chủng trí tức là Phật trí.

Chúng ta nhận thấy trong chương này, lời đáp ban đầu nói : Ở trong thật tướng thật không có sai biệt; rồi đến sau quy kết ở hàng căn cơ Viên đốn tùy thuận không có tiệm thứ, và tiếp theo đó mà ca ngợi cho thấy bốn Kinh “Độ cơ tại đốn” mà phát xuất cũng từ nơi điểm này vậy.



BÀI THỨ TAM

△₇ 威德自在章

a₂ 行法

b₁ 單法門

c₁ 啟請

於威德自在菩薩，在三尊前，廣為修習，
 是座手分心善利，
 即從叉等覺得，
 即跪我薩而。

方佛尋并及遊，
 隨嚴世次，薩悟五，
 門莊願漸善開已，
 四薩雅便會得語始，
 有善便方此速是復，
 外一切方切令者，
 城一切一，
 大路，非說幾大滅請，
 如一提，宜有求寂三，
 譬止善等總生大是，
 世者，及為人象來如，
 來國廣修末戲投。

c₂ 許說

言諸是德默
薩爲如威象
在乃如說諸
有等於汝及
德汝問爲喜
威子!生當歡
告男衆聽教
等善世諦奉
世哉!末今薩
時善及汝菩
尔哉!薩便
善善方便自
然

c₃ 正說

d₁ 總標

出於數三
方等,其有
十平順,无
諸体隨別,
徧同便差
覺法,方性
妙一切二。循
上與一有歸,
无與无所
子!來寔攝
男如行圓
善生修量,
諸无種。

d₂ 別說

e₁ 奢摩他

以識永
覺,覺此
圓念,從
淨諸塵
悟澄客
薩由心
諸善行,身
若淨發
子!取慧
男心靜
善覺動
淨煩

滅，便能發寂靜輕安。由寂靜故，十方世界諸如來者，皆於中顯現。如鏡中像。此方便者，名奢摩他。

以因諸發漸同善者。覺若化內行，非諸便。圓塵變能起，故是方。淨根者，便此幻離。此提悟與幻故，從同永苗。鉢薩及除幻薩冰相長。摩善性以起善者，幻土。三諸心幻由幻故，如。以若覺諸妄，一觀幻行，提子。知起幻安，彼是妙鉢。男心，即開輕進，皆圓摩。善覺化，而悲增觀所三。淨幻幻大次幻薩名。

以知諸界聲
覺了依世鎧
圓相不用中
淨靜明受器
悟諸覺境如
薩及知礙域
那菩化公公塵
禪諸幻礙礙在
e3 若取墨過相
男子不為超心
男心若得身
善覺心永與
淨身礙及

出於外，煩惱輕安，妙不覺隨順，礙寂滅，便能境
 內發自他身想，此方便者，名為禪那。

d₃ 結說

善男子！此三法門，皆是一圓覺，十方如
 近隨順，種種業，若得此圓證，即成圓覺。

d₄ 顯利

善男子！假使有億萬阿僧祇，修於聖道，教
 化成果，不如那由他百千萬億阿僧祇，修習
 此義而說偈

言：

威德汝當知！無上大覺心，
 本際無二無量，隨順來總開示，
 其數即無量。

他，提，滅，門，來，道，槃。
摩，摩，寂，法，如，成，涅。
奢，三，唯，妙，諸，得，竟。
靜，幻，那，種，方，此，究。
寂，如，禪，三，十，因，名。
類：像，長，鎧，順，薩，故。
種，諸，增，中，隨，菩，證。
三，照，漸，器，覺，大，圓。
有，鏡，苗，彼，是，諸，事。
便，如，如，如，若，及，三。

DỊCH NGHĨA

7- CHƯƠNG OAI ĐỨC TỰ TẠI

a2- Hạnh pháp

b1- Pháp môn đơn giản

c1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong đại chúng, ngài Oai Đức Tự Tại Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng : “Đại bi Thế Tôn ! Phật đã rộng vì chúng con phân biệt Giác tánh tùy thuận như thế, khiến các Bồ-tát Giác tâm sáng suốt, nhờ Viên âm Phật, chẳng nhân tu tập mà được thiện lợi.

Thưa Đức Thế Tôn ! Thí như thành lớn, ngoài có bốn cửa, người tùy phương đến, chẳng phải một đường; tất cả Bồ-tát trang nghiêm Phật quốc và thành Bồ-đề, không phải một môn phương tiện. Cúi mong Đức Thế Tôn rộng vì chúng con nói ra tất cả phương tiện tiệp thữ và người tu hành gồm có mấy hạng, khiến cho Bồ-tát ở trong hội này và chúng sanh đời mạt, người cầu Đại thừa mau được khai ngộ, dạo chơi trong biển Đại tịch diệt của Như Lai”.

Thưa lời ấy rồi năm vóc gieo xuống đất lập đi lập lại như vậy ba lần.

c2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Oai Đức Tự Tại Bồ-tát rằng : “Quý thay ! Quý thay ! Nay Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, hỏi phương tiện như thế ở nơi Như Lai. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Oai Đức Tự Tại Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

c3- Lời đáp**d1- Nêu chung**

Này Thiện nam tử ! Diệu giác Vô thượng khắp cả mười phương sanh ra Như Lai cùng tất cả pháp, bình đẳng đồng thể, với người tu hành thật không có hai, mà phương tiện tùy thuận số kia vô lượng, nhưng gom hết trở về “Theo tánh sai biệt” (nhưng theo tánh sai biệt, tựu trung) chỉ có ba thứ pháp môn.

d2- Nói riêng**e1- Xa-ma-tha**

Này Thiện nam tử ! Nếu các Bồ-tát ngộ được Viên giác thanh tịnh dùng Giác tâm thanh tịnh giữ sự yên lặng làm hạnh, rồi y đó lắng các vọng niệm, nhận biết phiên động thì Tịnh huệ phát sanh, thân tâm khách trần từ đấy dứt hẳn, liền được nội tâm sanh ra vắng lặng nhẹ an. Do vì vắng lặng, nên tâm của các Đức Như Lai trong mười phương thế giới hiện rõ vào đó, như bóng trong gương. Pháp phương tiện này gọi là “Xa-ma-tha”.

e2- Tam-ma-bát-đề

Này Thiện nam tử ! Nếu các Bồ-tát ngộ được Viên giác thanh tịnh, dùng Giác tâm thanh tịnh, nhận biết tâm tánh cùng với căn trần đều do huyền hóa, khi ấy liền khởi các thứ huyền trí để trừ các huyền, biến hóa các pháp huyền để khai thị chúng sanh như huyền. Do vì khởi ra các huyền, nên liền được nội tâm sanh ra lòng bi rộng lớn nhẹ an. Tất cả Bồ-tát theo đây khởi hạnh, lần lần tăng tiến. Vì trí quán huyền kia chẳng phải đồng huyền, vì “Trí chẳng phải đồng huyền” quán đều là huyền, nên huyền tướng hằng dứt. Sự viên mãn Diệu hạnh của các bậc Bồ-tát kia như đất làm mầm non tăng trưởng. Pháp phương tiện này, gọi là “Tam-ma-bát-đề”.

e3- Thiền-na

Này Thiện nam tử ! Nếu các Bồ-tát ngộ được tánh Viên giác thanh tịnh, dùng Giác tâm thanh tịnh, chẳng thủ huyền hóa và các tướng yên tịnh, rõ biết thân tâm đều là chướng ngại, giác minh vô tri (Viên giác tịnh tánh) chẳng y các ngại, hằng được vượt ra cảnh ngại và không ngại. Các tướng thọ dụng : Thế giới, thân tâm vẫn ở cõi Trần mà chẳng bị phiền não, Niết-bàn lưu ngại, chẳng khác nào tiếng kêu từ trong đồ vật mà vượt hẳn ra ngoài. Bấy giờ, nội tâm liền được phát sanh lặng dứt nhẹ an và cảnh giới tịch diệt tùy thuận của Diệu giác, thân tâm tự tha đều không thể kịp, chúng sanh, thọ mạng đều là phù tướng. Pháp phương tiện này gọi là Thiền-na.

d3- Lời kết

Này Thiện nam tử ! Ba pháp môn đó đều là thân cận tùy thuận Viên giác, mười phương Như Lai nhân đây thành Phật, mười phương Bồ-tát bao nhiêu phương tiện tất cả dị đồng cũng đều y nơi ba thứ sự nghiệp như thế, nếu được trọn chứng tức thành Viên giác.

d4- Hiển bày lợi ích

Này Thiện nam tử ! Giả như có người tu nơi Thánh đạo, giáo hóa thành tựu quả vị A-la-hán và Bích-chi-Phật đến trăm ngàn vạn ức chẳng bằng có người nghe pháp môn Viên giác vô ngại này, tùy thuận tu tập trong khoảng một sát-na.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này nên nói kệ rằng :

Oai Đức ông nên biết :

Tâm Đại giác Vô thượng,

Xưa nay không hai tướng,

Tùy thuận các phương tiện,
Số kia đến vô lượng,
Như Lai tổng khai thị,
Chỉ có ba chủng loại :
Xa-ma-tha vắng lặng,
Như gương chiếu các tượng :
Tam-ma-đề như huyễn,
Như mạ lẩn tăng trưởng,
Thiền-na duy lặng dứt,
Như tiếng trong đồ vật.
Ba thứ diệu pháp môn,
Đều là tùy thuận giác,
Mười phương các Như Lai,
Cùng các Đại Bồ-tát,
Nhân đây được thành Phật,
Vì ba sự viên chứng,
Nên cùng tột Niết-bàn.

CHÚ THÍCH

Viên âm : Âm thanh viên diệu, chỉ cho lời nói của Phật. Lời nói của Phật viên mãn vi diệu, đầy đủ hai ý nghĩa :

Một là lời lẽ của Phật nói ra đầy đủ nghĩa lý không hề thiếu sót có thể làm cho từng lớp chúng sanh thấm nhuần lợi ích.

Hai là cùng một lời nói, mà tất cả chúng sanh đồng thời nghe pháp tùy theo trình độ cao thấp của mình đều được khai ngộ.

Thiện lợi : Lợi ích thiện diệu, tức là lợi ích quả vị Bồ-đề.

Trang nghiêm : Làm cho tốt đẹp. Tức là, hoặc dùng điều tốt đẹp sửa sang quốc độ; hoặc dùng công đức trang sức thân căn.

Phật quốc : Quốc độ của một vị Phật an trụ hay quốc độ của một vị Phật giáo hóa gọi là Phật quốc.

Phiền động : Phiền não vọng động từ trên tâm thức.

Tịnh huệ : Do yên lặng mà phát ra trí huệ, nên gọi là Tịnh huệ.

Khách trần : Hình dung cho phiền não, vì phiền não không phải là vật mà tâm tánh như định có, vì mê lý mà khởi, nên gọi nó là Khách; vì nó làm ô nhiễm tâm tánh, nên gọi là Trần.

Huyễn trí : Là trí huệ từ trên tâm thức khởi ra để trừ các huỷễn, khi huỷễn hết rồi thì trí này cũng không còn; vì coi nó như huỷễn, nên gọi là Huỷễn trí.

Lưu ngại : Vương víu làm trở ngại.

Phù tướng : Vọng tưởng hư phù.

ĐẠI Ý

Chương này Đức Phật thuyết minh về Hạnh pháp, tức là quyết trạch về pháp môn tu hành. Về pháp môn tu hành thì có ba loại là : Xa-ma-tha (chỉ), Tam-ma-bát-đề (quán), và Thiền-na (CHỈ và QUÁN).

LƯỢC GIẢI

Chương trước thì quyết trạch về Hạnh vị, chương này thì quyết trạch về Hạnh pháp, tức là thuyết minh về pháp môn thực hành. Nhưng chương này chỉ nói về pháp tu từng phần, chương sau mới nói đến pháp tu tổng hợp.

Ngài Oai Đức Tự Tại, bên trong thì đầy đủ đức tánh Viên diệu, bên ngoài thì thể hiện oai tướng trang nghiêm. Do vì ngài đã thành tựu được đức tánh bên trong, oai tướng bên ngoài, nên gọi là Tự Tại. Công hạnh của ngài đã được cùng với Viên giác tương ưng, nên ngài đứng lên thưa hỏi phương pháp tu hành Viên giác ở bốn chương.

Trong đoạn c1, từ câu : “Đại bi Thế Tôn !... đến ...thiện lợi” là lời cảm tạ sự lợi ích đã được cho nghe lời dạy ở trước.

Câu : “Chẳng nhân tu tập mà được thiện lợi” là nói rằng : Viên giác tự tâm nếu chẳng phải y nơi quán hạnh thì chưa dễ gì được khai ngộ, nay nhờ Phật phân biệt một cách sâu rộng, nên mặc dù chưa tu tập quán hạnh cũng có thể quyết định biết rõ, quyết định tín nhập, nên gọi là “Thiện lợi”. Lại nữa nghe pháp được ngộ gọi đó là “Thiện lợi”; còn vui trong cảnh ngộ thì gọi đó là “Pháp hỷ”.

Từ câu : “Thưa Đức Thế Tôn ! Thí như thành lớn... đến... đại tịch diệt của Như Lai” là lời thưa hỏi. Trong đoạn này, trước lập dụ để dẫn khởi đến ý hỏi. Người muốn vào đại thành tất phải do bốn cửa,

người muốn cầu nhập Viên giác tất phải Bi Trí song tu. Trang nghiêm Phật độ là BI, thành tựu Bồ-đề là TRÍ. “Người tùy phương đến chẳng phải một đường” là dụ cho Bồ-tát tu hành chẳng phải một môn phương tiện. Ở trong đây nói “Phật quốc” không phải như thế gian nói quốc gia có thổ địa, có nhân dân mà chính là chỉ cho việc độ sanh của Bồ-tát, khiến cho hết thấy đều đủ phước trí, tức là trang nghiêm Phật quốc.

Vì còn ở thời kỳ mới tu căn tánh bất nhứt, tùy căn ngộ nhập, phương tiện phải có nhiều môn, nên nói rằng : “Chẳng phải một”.

Từ câu : “Cúi mong... đến ...có mấy hạng” chính là tỏ bày lời hỏi, tức là nương lời văn trước nói : “Chẳng phải một môn phương tiện” để cầu Phật dạy cho “tất cả phương tiện thứ lớp và người tu hành gồm có bao nhiêu hạng”.

Từ câu : “Khiến cho... đến ...Như Lai” là trình bày nguyên nhân phát lời thưa hỏi, và chú trọng ở điểm : Khiến cho người tu Đại thừa mau được ngộ Viên giác của Phật và chỉ ngộ Viên giác của Phật mà thôi.

“Biển Đại tịch diệt” là chỉ cho tánh Viên giác thanh tịnh của Phật. Nói “Đạo chơi” là nói “tùy thuận một cách tự tại không còn miễn cưỡng”.

Đoạn c3 là Đức Phật đáp lời hỏi của ngài Oai Đức Tự Tại và nêu lên ba phương pháp thực hành.

Đoạn d1 là nói tổng quát về ba phương tiện theo sai biệt tánh. Diệu giác tức là tâm Viên giác vi diệu. Giác tâm không nơi nào là không khắp, nên

nói rằng : “Khắp cả mười phương”. Ngộ tâm Viên giác thì sanh ra tất cả “Tịnh pháp”, mê tâm Viên giác thì sanh ra tất cả “Nhiễm pháp”, nên nói rằng : “Sanh ra Như Lai cùng tất cả pháp”. Tất cả pháp nhiễm tịnh đồng y Viên giác này làm thể, nên nói là : “Bình đẳng đồng thể”. Vì tất cả pháp đã lấy Viên giác làm thể thì người tu hành cũng đều phải lấy việc Viên chứng thể Viên giác làm chỗ cứu cánh, thật không có con đường nào khác nữa, nên nói rằng : “Đối với những người tu hành thật không có hai.”

Nhưng vì Thể tuy đồng mà Dụng lại khác : Nếu như tùy thuận căn tánh, cơ nghi của chúng sanh thì phương tiện tu hành nhiều đến vô lượng, nên nói rằng : “Phương tiện tùy thuận số kia vô lượng”. Dầu rằng phương tiện có vô lượng, nhưng tóm tắt thì không ngoài ba phương pháp thực hành :

- Xa-ma-tha là CHỈ tức là TỊNH hay ĐỊNH.
- Tam-ma-bát-đề là QUÁN tức là LỰ hay HUỆ.
- Thiền-na là CHỈ QUÁN tức là TỊNH LỰ hay ĐỊNH HUỆ.

Đoạn d2 là nói riêng từng pháp tu : Tu CHỈ cũng gọi là tu ĐỊNH, tu QUÁN cũng gọi là tu HUỆ, tu CHỈ QUÁN tức là ĐỊNH HUỆ đồng tu.

Trong đoạn d2 này, có chia làm ba tiểu đoạn để thuyết minh ba pháp tu, mỗi đoạn đều mở đầu bằng câu : “Nếu các Bồ-tát ngộ được Viên giác thanh tịnh dùng Giác tâm thanh tịnh” ấy là nói Bồ-tát trước ngộ sau tu mới là “Chơn tu”. Cái cảnh sở ngộ là “Viên giác

thanh tịnh”; Bồ-tát đã ngộ Viên giác liền đem cái tâm ngộ này y nơi các phương tiện Xa-ma-tha v.v... để tấn tu.

Đoạn e1 nói về pháp thực hành thứ nhất, đó là Xa-ma-tha. Xa-ma-tha dịch là CHỈ, tức là thứ công phu ngăn dứt tất cả các phân loạn phiền động, giữ sự yên lặng ở trên Giác tâm thanh tịnh để làm căn bản cho quán hạnh, nên nói rằng : “Giữ sự vắng lặng làm hạnh” mà “Nhập thủ” thì trước do lắng sạch tất cả vọng niệm, vọng niệm đã lắng, tức nhiên biết được cái tướng phiền động ở trên thức tâm. Đây chính là riêng tu về ĐỊNH.

Tại sao lắng niệm lại ngược dòng biết được thức động ? Ở đây chẳng khác gì nước, phải đợi khi nước đứng lặng, ta mới nhận thấy được cặn bã một cách rõ ràng.

Phàm phu vì không có công lắng niệm, nên chẳng thể biết được sự phiền động của tâm thức. Biết được phiền động, tất đã dụng công ở trên sự vắng lặng.

Công dụng như thế có thể làm cho Tịnh huệ phát sanh. Tịnh huệ này chẳng khác nào ngọn đèn dầu : Huệ của phàm phu chẳng khác nào ngọn đèn ở trong gió, lung lay chẳng định, nên chỉ được gọi là TÁN HUỆ; còn huệ của Bồ-tát do ở sự lắng niệm, chẳng khác nào ngọn đèn không bị gió động, chiếu soi tỏ rõ, nên được gọi là TỊNH HUỆ. Tịnh huệ đã phát thì huyễn thân tứ đại giả hợp cùng với vọng tâm duyên ảnh sáu trần đều như khách trần hỗn loạn chẳng trụ; những tướng hỗn loạn chẳng trụ này, ngay khi

Tịnh huệ phát sanh thì chúng lặng dứt vĩnh viễn, nên nói rằng : “Thân tâm khách trần từ đây dứt hẳn”.

Thân tâm huyền vọng đã diệt nên ở trong có thể phát ra sự nhẹ an (khinh an). Nhẹ an là đối với nặng động (thô trọng) mà nói. Phàm phu chẳng khác nào người mang nặng chạy mỏi mà không được nghỉ ngơi, nên đối trong bốn oai nghi bất luận là Hành, Trụ, Tọa, Ngọa đều rất khó giữ cho yên nó được lâu, vì thế không có Định lực; còn Bồ-tát trong y Định lực yên lặng mà phát ra sự nhẹ an (khinh an) chẳng khác nào người đã bỏ được đồ mang nặng, đến được chỗ nghỉ ngơi, nên gọi là “Vắng lặng nhẹ an”. Tâm thể vắng lặng này chính là tâm Viên giác thanh tịnh tràm nhiên thường tịch. Đến đây thì vọng niệm tiêu hết, huệ quang sáng chói, vô minh trừ diệt, Pháp thân hiển lộ, tự tâm tức là Như Lai, nên tâm tương ứng khế hợp với chư Phật trong mười phương thế giới, tâm Phật hiện ở trong tâm ta, cũng như bóng hiện trong gương. Tu phương tiện này là “Thủ tịnh làm hạnh”, chính là tu Xa-ma-tha.

Đoạn e2 nói pháp phương tiện thứ hai là Tam-ma-bát-đề. Tam-ma-bát-đề cũng gọi là Tam-ma-đề tức là Tam muội. Dịch là Đăng trì.

Tu phương tiện này phải trải qua sự tác quán, tức là tu QUÁN, vì nó quán chiếu sau ĐỊNH.

Trong ba môn phương tiện đều ước về người đã ngộ Viên giác mà nói, nên nói rằng : “Bồ-tát đã ngộ Viên giác thanh tịnh” tức là do tâm Tịnh giác này

rõ biết Sáu căn, Sáu trần và Sáu thức đều nhân duyên hóa mà có. Hai chữ “Tâm tánh” trong chánh văn nói chính là chỉ cho Sáu thức (về Căn, Trần, Thức đều nhân duyên hóa, xin tham khảo lại chương Phổ Nhãn, đoạn : Hằng tác thị niệm...). Đã rõ biết được Căn, Trần, Thức đều nhân duyên hóa rồi, liền dùng cái trí như duyên này mà làm Quán hạnh. Nói “duyên” là chỉ cho vô minh hư vọng, là chỗ sở y khởi ra các trí Như duyên để trừ diệt vô minh, nên nói rằng : “Liền khởi ra các duyên để trừ các duyên”. Lại dùng cái trí như duyên này phát ra duyên dụng làm các Phật sự để khai ngộ chúng sanh như duyên. Chính là : “Tố mạng trung Phật sự, độ như duyên chúng sanh”, nên nói rằng : “Biến hóa các pháp duyên khai thị chúng sanh như duyên”.

“Lòng bi rộng lớn nhẹ an” là vì như thật hiểu biết tất cả chúng sanh cùng với tự thân là Chơn như bình đẳng, đồng thể không hai mới phát ra lòng thương bao la, nên nói là “Lòng thương rộng lớn”. Khi rộng độ chúng sanh mà không thấy có tướng độ sanh, nên được “Nhẹ an”. Lòng thương rộng lớn nhẹ an này chính từ chỗ dùng Giác tâm thanh tịnh phát khởi quán hạnh như duyên mà sanh ra, nên nói rằng : “Do vì khởi ra các duyên nên liền được nội tâm phát ra lòng bi rộng lớn nhẹ an”. “Tất cả Bồ-tát” là thông chỉ cho Bồ-tát “Quán hạnh Như duyên” tức là từ trên “Lòng bi rộng lớn nhẹ an” mà khởi hành và thứ lớp tăng tiến. Cái tướng thứ lớp tăng tiến này chính là Quán huệ từ nơi duyên quán, vì nó

đã vượt ra ngoài các thứ huyện hóa nên không đồng với quán huyện. Tiến thêm một bước, lại biết cái Quán huệ vượt ngoài các huyện cũng đều là huyện, nên nói rằng : “Vì trí quán huyện kia chẳng phải đồng huyện, vì chẳng phải đồng huyện quán đều như huyện”. Cứ như thế, đã biết được huyện liền rời các huyện, thứ lớp sâu vào, thẳng đến chỗ không còn rời huyện được nữa, nên nói rằng : “Huyện tướng hằng dứt”.

Đến đây thì cảnh huyện đã không, Trí huyện cũng mất. Tâm, Cảnh, Năng, Sở đều vong, tánh Viên giác tùy đó mà được Viên chứng. Bồ-tát từ cạn đến sâu rời một phần huyện, chứng một phần giác, như cái mầm non lớn tốt, nên nói rằng : “Sự viên mãn diệu hạnh của các bậc Bồ-tát này như đất làm mầm non tăng trưởng”.

Tu pháp Quán hạnh như huyện này gọi là Tam-ma-bát-đề.

Đoạn e3 là nói về phương tiện thứ ba tu pháp Thiền-na. Thiền-na nghĩa là TỊNH LỰ; TỊNH tức là CHỈ, LỰ tức là QUÁN. Đây là pháp CHỈ QUÁN SONG TU, khiến cho Định Huệ đồng đều, chẳng phải như Xa-ma-tha chỉ riêng tu Định; Tam-ma-bát-đề chỉ riêng tu Huệ.

Bồ-tát tu Thiền-na, sau khi ngộ được Viên giác thanh tịnh, dùng Giác tâm thanh tịnh này chẳng giống như người tu Tam-ma-bát-đề riêng thủ QUÁN nơi HUYỄN, cũng chẳng giống như người tu Xa-ma-tha riêng thủ CHỈ nơi TUỔNG LẶNG, nên nói rằng : “Chẳng thủ huyện hóa và các tướng yên tịnh”.

Bởi vì người tu Thiền-na rõ biết thân tâm huyền hóa đều là chướng ngại, nên họ không thủ huyền hóa và các tướng yên lặng. “Giác minh vô tri” (Giác tánh minh diệu không có phân biệt) là chỉ cho cái thể Giác minh trên Giác tâm thanh tịnh không có vọng tướng phân biệt. Cái Giác minh vô tri này chính là cái linh tâm tuyệt đái chẳng y nơi các ngại. Các ngại là chỉ chung các tướng đối đãi : Ngại và Không Ngại. Ngại là huyền quán hiệp với phiền não; Không Ngại là tướng lặng đồng với Niết-bàn. Phiền não, Niết-bàn cả hai đều chẳng nhiễm trước. Vì thế chẳng thủ huyền hóa thì có thể vượt qua cảnh ngại; chẳng thủ tướng lặng thì có thể vượt qua cảnh không ngại, nên nói rằng : “Hằng được vượt qua cảnh ngại và không ngại”. Vượt qua cảnh Ngại gọi là lìa được SỰ CHƯỚNG; vượt qua cảnh Không Ngại gọi là lìa được LÝ CHƯỚNG. Hai chướng đã lìa, nên trong thì thoát được thân tâm, ngoài thì rời được thế giới. Mặc dù trên quán pháp chứng tỏ còn ở trong lãnh vực trần lao mà sự thọ dụng thân tâm, thế giới chỉ như âm vận của tiếng kêu trong vật khí, mà nó đã thoát ra bên ngoài. Bấy giờ, chẳng đoạ trong phiền não của pháp thế, cũng chẳng trụ trong Niết-bàn của pháp xuất thế. Công phu quán hạnh cùng với tâm Chơn như tương ứng, nên nội tâm có thể phát khởi “Lặng dứt nhẹ an”. “Lặng dứt” là chỉ cho thể tánh vô sanh vốn không sanh diệt. Y thể tánh này mà được “nhẹ an”.

Diệu giác là chỉ cho Giác tâm thanh tịnh tăng tiến đến chỗ sâu nhiệm cùng cảnh giới tịch diệt khế hợp với nhau, nên nói rằng : “Cảnh giới tịch diệt tùy thuận của Diệu giác”. Cảnh giới này chỉ có hàng Diệu giác mới có thể tùy thuận, chẳng phải tự thân, tha thân, hay tự tâm, tha tâm mà có thể tạo tác hay phân biệt được, nên nói rằng : “Thân tâm tự tha đều không thể kịp”. Đến đây thì bốn tướng đều không.

Thân tâm tự tha đều không thể kịp, chính là không có hai tướng Nhơn, Ngã. “Chúng sanh, Thọ mạng đều là phù tướng”, tức là không có hai tướng Chúng sanh, Thọ mạng.

Tu phương diện quán hạnh này thì Định Huệ được đồng đều. Ấy là Thiền-na.

Ba thứ pháp môn trên cũng gọi là Tam chỉ hoặc Tam quán :

- Xa-ma-tha tức là Thế chơn chỉ, thuộc về Không quán, y theo Chơn đế mà tu.

- Tam-ma-bát-đề, tức là Phương tiện tùy duyên chỉ, thuộc về Giả quán, y theo Tục đế mà tu.

- Thiền-na, tức là Ly nhị biên phân biệt chỉ, thuộc về Trung quán, y theo Trung đế mà tu.

Nếu phân riêng ra thì : Tam chỉ là Xa-ma-tha; Tam quán là Tam-ma-bát-đề; Chỉ quán bất nhị là Thiền-na.

Nếu phối với ba tánh thì : Không từ Biến kế; Giả từ Y tha; Trung từ Viên thành.

Đoạn d3 là lời kết. Nói rằng : Ba thứ pháp môn trên, nếu ai tùy thuận tu tập bất luận là một pháp môn nào cũng đều có thể trực chứng Viên giác, nên nói rằng : “Đều là thân cận tùy thuận Viên giác”.

Ở nơi quả địa, Phật vị cũng nhân đó mà thành tựu; ở nơi nhơn địa, Bồ-tát tu hành bao nhiêu phương tiện hoặc đồng hoặc dị cũng đều không ngoài ba pháp môn này. Nhưng ba pháp môn này viên dung vô ngại, tuy nói chuyên tu CHỈ mà trong CHỈ có QUÁN; tuy nói chuyên tu QUÁN mà trong QUÁN có CHỈ. Không nên chấp chặc : Ba pháp không phải là một, hay là một mà chẳng phải ba. Đây chẳng qua ý muốn của hành giả không đồng, nên sự chọn lấy pháp môn có khác, vì vậy theo tánh sai biệt mà phân làm ba loại. Nếu ai có thể viên dung tu chứng thì sẽ thành được Phật đạo viên mãn Giác tánh.

Đoạn d4 là hiển bày lợi ích. Pháp môn này nếu đem ra so sánh thì nó sẽ vượt hẳn Thánh đạo Nhị thừa. Người theo Thánh đạo Nhị thừa, ngoài việc tự tu, dầu cho giáo hóa được vô số người chứng đạo chẳng nữa, cũng chỉ bị trệ lạc Thiên chơn mà không thể nào theo kịp được những người chỉ nghe ba pháp môn này, rồi y đó tu tập trong một thời gian rất ngắn, chừng một sát-na, cũng đủ chuyển làm chánh nhân thành Phật mà không phải quanh quẩn xa xôi. “Pháp môn vô ngại” chính là chỉ cho ba môn phương tiện đã nói ở trước.



BÀI THỨ CHÍN

△ 辯音章

□ 複法門

○ 啟請

從又甚薩及作而
即跪門菩薩相終
中長法切大宴請
眾市是一為悟三
大三如便願令是
在繞等方習示如
薩右世諸修開地
善足悲此幾便投
音佛大等有方体
辯禮言世門生五
是頂白有覺眾已
於起而希圖世語始
座手為於末是後

○ 許說

哉! 眾習薩
善大修菩聽
言諸是音而
薩為如辯然
菩薩能來時默
許音乃如說眾
○ 辯等於汝大
告汝問為諸
等子生當反
世男眾聽喜
時善世誦歡
尔哉末今教
善友汝奉

○ 正答

○ 總標

本末時
淨及名
清薩習
覺善修輪
圓切力定
來一幻淨
如者。覺清
切習未種
一修於五
子及依十
男習生二
善修衆有
無世便

故便他故清諸提用此
力座摩力薩及鉢作相
靜於奢佛善念摩取寔
由起修以行寂三不證
靜不單幻備失修幻便
成就名如用不單諸尽那
取或者觀作尼名滅断禪複
唯竟薩唯種種羅者唯惱修
薩咒善薩種種陀薩薩煩單
善惱此善界於善善惱名
諸煩繫諸世行此諸煩者
若断涅槃若化妙慧若断薩
永入變淨靜獨善

修靜慧心
複以
之靜
首至
爲取
止先
以薩
在善
若諸

此摩 性名 力而地 已 此那 惱 名那 化 摩
 行 三 靜者 幻 惱 摩 惱 生 禪 煩者 禪 變 奢
 薩 修 至 薩 現 煩 奢 煩 叢 修 斷 諸 提 發 修
 菩 後 證 菩 復 斷 修 那 斷 諸 中 心 菩 鉢 恣 齊
 起 他 故 此 那 慧 後 先 禪 力 度 他 力 此 摩 力 名
 中 摩 慧 死 禪 靜 是 名 修 靜 行 摩 靜 易 之 靜 者
 是 奢 靜 生 修 寂 叢 者 後 至 妙 奢 至 世 修 至 薩
 於 修 以 出 後 以 諸 薩 提 以 淨 修 提 以 立 齊 以 菩
 便 先 薩 永 他 薩 慶 菩 鉢 薩 清 先 鉢 薩 建 他 薩 此
 者 名 菩 惱 摩 菩 化 此 摩 菩 薩 名 摩 菩 生 摩 菩 惱
 幻 者 諸 煩 奢 諸 變 滅 二 諸 菩 者 三 諸 衆 奢 諸 煩
 諸 薩 提 若 斷 修 若 種 寂 修 若 起 薩 修 若 慶 修 若 斷
 照 菩 鉢 便 先 種 入 中 後 菩 後 復 先 後

他三摩鉢提後修禪那。
 若諸善薩以化世後禪那為首化者名
 後起修奢摩和以薩此奢摩以薩那。變化力種種境界
 齊修奢摩和以薩此奢摩以薩那。變化力種種境界
 若諸善薩以化世後禪那為首化者名
 而取提後修奢摩以薩那。變化力種種境界
 鉢若諸善薩以化世後禪那為首化者名
 而取提後修奢摩以薩那。變化力種種境界
 鉢若諸善薩以化世後禪那為首化者名
 安住修那。若煩惱三摩鉢以化世後禪那為首化者名
 先修那。若煩惱三摩鉢以化世後禪那為首化者名
 禪那。若煩惱三摩鉢以化世後禪那為首化者名
 斷先摩他。

用名那。用名那。滅名他。住後
 作者。禪起者。禪寂者。摩
 便薩他。種種修于薩奢修。至禪
 方善摩種善後資善修。複起修
 力此奢力。此他力。此後之而先
 化順。修化惱。摩化慮。那。首力名
 變隨。齊。變。煩。奢。變。靜。禪。為。滅。者。
 以。供。提。以。斷。提。以。依。提。那。寂。薩
 薩。二。鉢。薩。後。鉢。薩。無。鉢。禪。薩。菩
 菩。滅。摩。菩。靜。摩。菩。淨。摩。以。菩。此。他。
 諸。寂。三。諸。至。三。諸。清。三。和。諸。淨。摩。諸。菩。境。那。菩。慮。那。
 若。靜。修。若。於。修。若。住。修。若。清。奢。若。一。修。若。於。修
 互。先。資。齊。後。齊。於。修。於。修。安。先

鉢提。

若諸菩薩以寂滅力。坐作自性。
起於彼者。名先修他。起於彼者。名先修他。
若諸菩薩以寂滅力。坐作自性。
起於彼者。名先修他。起於彼者。名先修他。

若諸菩薩以寂滅力。坐作自性。
起於彼者。名先修他。起於彼者。名先修他。
若諸菩薩以寂滅力。坐作自性。
起於彼者。名先修他。起於彼者。名先修他。

若諸菩薩以寂滅力。坐作自性。
起於彼者。名先修他。起於彼者。名先修他。
若諸菩薩以寂滅力。坐作自性。
起於彼者。名先修他。起於彼者。名先修他。

若諸菩薩以寂滅力。坐作自性。

若諸菩薩以寂滅力。坐作自性。
起於彼者。名先修他。起於彼者。名先修他。
若諸菩薩以寂滅力。坐作自性。
起於彼者。名先修他。起於彼者。名先修他。

若諸菩薩以寂滅力。坐作自性。

一末靜十結悔，
 輪及寂二手疑，
 五薩行於隨念而說，
 十菩梵日，夜一義，
 二諸持七求漸，此，
 薩若常三心頓，宣，
 善是者，經至知，重，
 名如輪悔，記，便，
 是行此懺，標示，
 子修，哀安，開就，
 男薩生求各結成，特，
 善菩眾惟，輪依，不，
 切世思五取，即，

言

薩生那。種者，提，順，生，習，樂。
 善定禪五行菩隨眾修涅。
 諸禪提十修成不世勤證。
 一切依摩二世得法末順久。
 一若三有三而並及隨不。
 知！慧，他，修，求，法，人，薩，輪，力，
 當淨摩漸，如，此，貴，善，此，悲，
 汝清奢頓，諸，因，頓，諸，持，大，
 音礙，謂，法，方，不，除，切，當，佛，
 辯，云，所，三，十，矣，唯，一，常，依，

DỊCH NGHĨA

8- CHƯƠNG BIỆN ÂM

b2- Pháp môn phức tạp

c1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong đại chúng, ngài Biện Âm Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng : “Ei bi Thế Tôn ! Pháp môn như thế, thật là hy hữu ! Nhưng thừa Thế Tôn ! Các phương tiện này, tất cả Bồ-tát đối với Quán môn Viên giác, có mấy loại tu tập ? Mong Phật vì các đại chúng và chúng sanh đời mạt, phương tiện khai thị, khiến ngộ thật tướng”.

Hỏi lời ấy rồi năm vóc gieo xuống đất, lập đi lập lại như vậy ba lần.

c2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Biện Âm Bồ-tát rằng : “Quý thay ! Quý thay ! Nay Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các đại chúng và chúng sanh đời mạt hỏi việc tu tập như vậy ở nơi Như Lai. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Biện Âm Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

c3- Lời đáp

d1- Nêu chung

Này Thiện nam tử ! Viên giác thanh tịnh của tất cả Như Lai, vốn không tu tập và người tu tập, tất cả Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, y nơi sức huỷ diệt chưa giác tu tập, bây giờ lại có hai mươi lăm thứ định luân thanh tịnh :

d2- Nói riêng**e1- Tu riêng**

1- Nếu các Bồ-tát duy thủ cực tịnh (vắng lặng cùng cực), do vì sức tịnh, phiền não dứt hẳn, rốt ráo thành tựu, chẳng rời chỗ ngồi, liền vào Niết-bàn. Vị Bồ-tát này gọi là RIÊNG TU XA MA THA.

2- Nếu các Bồ-tát duy quán như huyễn, vì nhờ Phật lực, biến hóa thế giới, các thứ tác dụng, làm đủ điều hạnh thanh tịnh Bồ-tát, đối với Đà-la-ni chẳng mất Tịch niệm và các Tịnh huệ. Vị Bồ-tát này gọi là RIÊNG TU TAM MA BÁT ĐỀ.

3- Nếu các Bồ-tát duy diệt các huyễn, chẳng thủ tác dụng, riêng đoạn phiền não, phiền não đoạn hết, lẩn chứng thật tướng. Vị Bồ-tát này gọi là RIÊNG TU THIỀN NA.

e2- Tu xen**f1- Tu xen dùng CHỈ làm đầu**

4- Nếu các Bồ-tát, trước giữ chí tịnh (rất vắng) dùng tâm tịnh huệ chiếu các pháp huyễn, liền ở trong ấy khởi hạnh Bồ-tát. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU XA MA THA SAU TU TAM MA BÁT ĐỀ.

5- Nếu các Bồ-tát, vì dùng tịnh huệ chứng tánh chí tịnh, bèn đoạn phiền não, ra hẳn sanh tử. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU XA MA THA SAU TU THIỀN NA.

6- Nếu các Bồ-tát, dùng huệ tịch tịnh (vắng lặng) lại hiện sức huyễn, các thứ biến hóa, độ các chúng sanh, sau đoạn phiền não mà vào tịch diệt. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU XA MA THA GIỮA TU TAM MA BÁT ĐỀ SAU TU THIỀN NA.

7- Nếu các Bồ-tát, dùng sức chí tịnh (rất vắng) đoạn phiền não rồi, sau khởi Diệu hạnh thanh tịnh Bồ-tát độ các chúng sanh. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU XA MA THA GIỮA TU THIỀN NA SAU TU TAM MA BÁT ĐỀ.

8- Nếu các Bồ-tát dùng sức chí tịnh (rất vắng) tâm đoạn phiền não, lại độ chúng sanh, kiến lập thế giới. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU XA MA THA ĐỒNG TU TAM MA BÁT ĐỀ VÀ THIỀN NA.

9- Nếu các Bồ-tát, dùng sức chí tịnh (rất vắng) giúp phát biến hóa, sau đoạn phiền não. Vị Bồ-tát này gọi là ĐỒNG TU XA MA THA VÀ TAM MA BÁT ĐỀ SAU TU THIỀN NA.

10- Nếu các Bồ-tát, dùng sức chí tịnh (rất vắng) giúp cho lặng dứt, sau khởi tác dụng, biến hóa thế giới. Vị Bồ-tát này gọi là ĐỒNG TU XA MA THA VÀ THIỀN NA SAU TU TAM MA BÁT ĐỀ.

12- Tu xen dùng QUÁN làm đầu

11- Nếu các Bồ-tát, dùng sức biến hóa mỗi mỗi tùy thuận, mà thủ chí tịnh (rất vắng). Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU TAM MA BÁT ĐỀ SAU TU XA MA THA.

12- Nếu các Bồ-tát, dùng sức biến hóa các thứ cảnh giới mà thủ lặng dứt (Tịch diệt). Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU TAM MA BÁT ĐỀ SAU TU THIỀN NA.

13- Nếu các Bồ-tát, dùng sức biến hóa mà làm Phật sự, an trụ tịch tịnh (vắng lặng) mà dứt phiền não. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU TAM MA BÁT ĐỀ GIỮA TU XA MA THA SAU TU THIỀN NA.

14- Nếu các Bồ-tát, dùng sức biến hóa, vì khởi được tác dụng vô ngại đoạn các phiền não, rồi lại an trụ trong cảnh chí tịnh (vắng lặng). Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU TAM MA BÁT ĐỀ GIỮA TU THIỀN NA SAU TU XA MA THA.

15- Nếu các Bồ-tát, dùng tác dụng phương tiện của sức biến hóa; tùy thuận cả hai : Chí tịnh và tịch diệt. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU TAM MA BÁT ĐỀ ĐỒNG TU XA MA THA, THIỀN NA.

16- Nếu các Bồ-tát, dùng các thứ khởi dụng của sức biến hóa, giúp cho chí tịnh, sau đoạn phiền não. Vị Bồ-tát này gọi là ĐỒNG TU TAM MA BÁT ĐẾ VÀ XA MA THA SAU TU THIỀN NA.

17- Nếu các Bồ-tát, dùng sức biến hóa, giúp cho lặng dứt, sau trụ Tĩnh lự Vô tác thanh tịnh. Vị Bồ-tát này gọi là ĐỒNG TU TAM MA BÁT ĐẾ, THIỀN NA SAU TU XA MA THA.

f3- Tu xen dùng Thiền-na làm đầu

18- Nếu các Bồ-tát, dùng sức lặng dứt mà khởi chí tịnh (rất vắng), trụ nơi thanh tịnh. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU THIỀN NA SAU TU XA MA THA.

19- Nếu các Bồ-tát, dùng sức lặng dứt mà khởi tác dụng. Ở tất cả cảnh vẫn có công dụng lặng dứt tùy thuận. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU THIỀN NA SAU TU TAM MA BÁT ĐẾ.

20- Nếu các Bồ-tát, dùng các thứ tự tánh của sức lặng dứt, an nơi Tĩnh lự mà khởi biến hóa. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU THIỀN NA GIỮA TU XA MA THA SAU TU TAM MA BÁT ĐẾ.

21- Nếu các Bồ-tát, dùng tự tánh vô tác của lặng dứt, khởi ra tác dụng cảnh giới thanh tịnh, trở về Tĩnh lự. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU THIỀN NA GIỮA TU TAM MA BÁT ĐẾ SAU TU XA MA THA.

22- Nếu các Bồ-tát, dùng các thứ thanh tịnh của sức lặng dứt, rồi trụ Tĩnh lự khởi ra biến hóa. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU THIỀN NA, ĐỒNG TU XA MA THA VÀ TAM MA BÁT ĐẾ.

23- Nếu các Bồ-tát, dùng sức lặng dứt giúp cho chí tịnh, rồi khởi biến hóa. Vị Bồ-tát này gọi là ĐỒNG TU THIỀN NA VÀ XA MA THA SAU TU TAM MA BÁT ĐẾ.

24- Nếu các Bồ-tát, dùng sức lạng dứt giúp cho biến hóa rồi khởi chí tịnh, cảnh huệ trong sáng. Vị Bồ-tát này gọi là ĐỒNG TU THIỀN NA VÀ TAM MA BÁT ĐỀ, SAU TU XA THA MA.

e3- Tu trọn

25- Nếu các Bồ-tát, dùng huệ Viên giác, viên hiệp tất cả, đối với các pháp TÁNH TƯỚNG không rời giác tánh. Vị Bồ-tát này gọi là TU TRỌN BA THỨ TỰ TÁNH, TÙY THUẬN MỘT CÁCH THANH TỊNH.

d3- Kết chỉ phương pháp y luân tu tập

Này Thiện nam tử ! Đây là hai mươi lăm luân của Bồ-tát, tất cả Bồ-tát đều phải tu hành như vậy. Nếu các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, y theo luân này, phải trì phạm hạnh, vắng lặng tư duy, ai cầu sám hối qua hai mươi mốt ngày (21 ngày), đối với hai mươi lăm luân thấy đều ghi rõ tên ra, hết lòng ai cầu, tùy tay gói lấy; y gói mở xem, liền biết ĐỐN, TIỆM. Còn chút nghi hối thì không thành tựu.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này, nên nói kệ rằng :

Biện Âm ông nên biết !
 Tất cả các Bồ-tát,
 Huệ thanh tịnh không ngại,
 Đều y Thiền định sanh :
 Ấy là : Xa-ma-tha,
 Tam-ma-đề, Thiền-na,
 Đốn, Tiệm tu ba pháp,
 Có hai mươi lăm loại,
 Mười phương các Như Lai.
 Người ba đời tu tập,

Đâu chẳng nhân pháp này,
Mà được thành Giác đạo,
Duy trừ người Đốn giác,
Với pháp không tùy thuận,
Tất cả các Bồ-tát,
Và chúng sanh đời mạt,
Thường phải theo luân này,
Tùy thuận siêng tu tập,
Nhờ sức Đại bi Phật,
Mau chứng được Niết-bàn.

CHÚ THÍCH

Định luân : Luân là bánh xe lăn, có ý nghĩa nghiền nát. Do vì tu định mà tâm được thanh tịnh, Giác tánh được hiển bày. Vì Giác tánh vốn không tạp nhiễm, nên có thể chuyển được vạn pháp và tiêu trừ các huyễn. Nói một cách khác : ĐỊNH là bánh xe nghiền nát vọng hoặc phiền não, làm cho tâm thể vắng lặng, nên gọi là Định luân.

Tu riêng : Tu riêng từng pháp một : Hoặc chỉ tu Xa-ma-tha, hoặc chỉ tu Tam-ma-bát-đề, hoặc chỉ tu Thiền-na.

Tịch niệm : Ý niệm tịch diệt của Thiền-na.

Tịnh huệ : Trí huệ yên lặng của Xa-ma-tha.

Tu xen : Tu xen lộn cả ba pháp : Hoặc trước, hoặc giữa, hoặc sau, hoặc đồng.

An trụ : Ở yên tại một chỗ.

Tu trọn : Đồng thời tu trọn cả ba pháp.

ĐẠI Ý

Chương này là nói về các pháp tu tập, có chia làm hai mươi lăm thứ định luân, hai mươi lăm thứ này là do từ nơi ba pháp : Xa-ma-tha, Tam-ma-bát-đề và Thiền-na, hoặc riêng, hoặc xen mà thành lập.

LƯỢC GIẢI

Chương trước đã thu gọn các pháp tu hành đem về ba thứ pháp môn tên là : CHỈ, QUÁN và THIỀN NA, còn chương này chỉ tiếp theo ý trước nói : “Các thứ phương tiện tất cả dị đồng ⁽¹⁾ đều y nơi ba thứ sự nghiệp như thế” để thuyết minh 25 thứ ĐỊNH LUÂN. Mặc dù gồm nói tất cả các sự tu tập RIÊNG và CHUNG mà kỳ thật chính là nói đến sự “biến hóa, ly hiệp” ở nơi ba pháp.

Ngài Biện Âm vì có khả năng khéo léo phân biệt sự sai khác về pháp âm, nên liền nương ý này mà phát lời thưa hỏi.

Phần c1, câu : “Các phương tiện này” là chỉ cho ba thứ pháp môn. Câu : “Có mấy loại tu tập” là muốn hỏi rõ y nơi ba thứ pháp môn mà rốt lại mọi người phải tu một môn hay tu cả ba môn ? Hoặc tu có trước sau hay phải tu đồng thời ? “Thật tướng” là tướng chơn thật của tất cả các pháp bản lai như thế.

Tóm lại : Ý ở lời hỏi là chuyên về phương thức tu tập.

⁽¹⁾ Tất cả dị đồng : Tức là phương thức tu tập biến hóa ly hiệp.

Trong lời đáp, đoạn d1 ý nói rằng : Tất cả phương tiện tu tập tiệm thứ, đều đứng trên lập trường “huyền chưa dứt hẳn, chướng chưa đoạn hết” mà nói, chứ không phải y cứ trên “căn bản tâm Viên giác thanh tịnh” mà có sự tu tập. Đây là điểm cốt yếu cần phải hiểu rõ để khỏi sai lệch bản ý của Kinh.

Vì thế, nên trong đoạn này, trước nói rằng : “Viên giác thanh tịnh của tất cả Như Lai vốn không tu tập và người tu tập”. Tức là Viên giác thanh tịnh, đứng trên cương vị căn bản, không có người Năng tu và pháp Sở tu. Chúng ta trước phải rõ được nghĩa ấy, sau mới nói đến sự tu tập y nơi dụng công huyền hóa của Bồ-tát và chúng sanh. Nếu Viên giác đã viên mãn thì không có sức huyền tu tập nào đáng nói.

Chữ “BẢY GIỜ” ở đoạn này là chỉ cho khi chưa giác. Những thứ huyền lực dùng để tu tập gồm có 25 phương thức.

Nói : “Thanh tịnh định luân” ngoài những ý nghĩa thông thường : ĐỊNH là chỉ cho ba thứ định, LUÂN là biến hóa ly hiệp thay nhau luân chuyển để tu tập, lại còn có một ý nghĩa nữa : ĐỊNH là quyết định; LUÂN là nghiền nát. Nghĩa là 25 thứ pháp môn này đều quyết định nghiền nát hết HAI CHƯỚNG, đưa đến quả vị Bồ-đề, Niết-bàn, nên gọi là “ĐỊNH LUÂN THANH TỊNH”.

Trong đoạn e2 là riêng nói 25 thứ Định luân thanh tịnh. Hai mươi lăm thứ Định luân này y cứ trên ba thứ pháp môn ở chương trước mà chỉ bày

phương thức tu tập RIÊNG và CHUNG. Trong đoạn c2 là nói về phương thức tu RIÊNG.

1- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát riêng thủ cực tịnh... đến ...riêng tu Xa-ma-tha” là nói về riêng tu CHỈ.

Người tu CHỈ, lấy sự yên lặng làm hạnh, nên nói rằng : “Duy thủ cực tịnh” tức là TỊNH QUÁN. Nói : “Duy thủ cực tịnh” chính là hiển bày cái nghĩa RIÊNG TU CHỈ (Xa-ma-tha). “Duy thủ” có nghĩa là RIÊNG TU, tức là không y nơi các pháp khác : Tam-ma-bát-đề và Thiền-na, cũng không y nơi : Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, và Địa, Thủy Hỏa, Phong. CỰC TỊNH là yên lặng đến cùng cực, tức là phải DỨT TUỞNG, NGỪNG THẦN làm cho yên lặng đến cùng mức thì phiền não không do đâu mà phát sanh. Đây chỉ dùng sức yên lặng cực mạnh để làm cho phiền não dứt hẳn, nên nói rằng : “DO VÌ SỨC TỊNH PHIÊN NÃO DỨT HẮN”. Vì phiền não dứt hẳn, liền được giác thể viên minh, tức chướng hết giác tròn, nên nói rằng : “RỐT RÁO THÀNH TỰU”. Nhờ đó thẳng vượt Phật quả, nên nói rằng “CHẲNG RỜI CHỖ NGỒI LIỀN VÀO NIẾT BÀN”.

Đây chỉ là một môn thâm nhập mà đến được chỗ cứu cánh. Môn này nếu thành tựu, thì hai môn kia cũng thành tựu, tức là một đoạn tất cả đoạn, một chứng tất cả chứng. Nhưng vì căn tánh chúng sanh ưa muốn khác nhau, chỗ gọi là “sức huyễn chưa giác”, nên phải có sự dị đồng y nơi ba pháp mà biến hóa ly hiệp đấy thôi.

Pháp tu này, ngài Duy Thác đời Đường gọi là :
Trùng hồn tức dụng quán.

2- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát duy quán như
huyễn... đến ...riêng tu Tam-ma-bát-đề” là nói về
riêng tu QUÁN.

Người tu quán này dùng sự khởi huyễn làm
hạnh, tức là không thủ Tịch diệt (Thiền-na) cũng
không thủ Chí định (Xa-ma-tha), nên nói rằng :
“DUY QUÁN NHƯ HUYỄN”, tức là Huyền quán vậy.
Trong khi tu quán, Bồ-tát quán thế giới, chúng sanh
v.v... đều như huyễn hóa. Chẳng khác nào người
huyễn thuật biến hóa ra người và vật...

Phải biết pháp quán như huyễn này, chư Phật
đã tu hành thành tựu, này Bồ-tát y theo pháp của
chư Phật đã tu hành mà tu thành đó, nên nói rằng
“vì nhờ Phật lực”. Bấy giờ Bồ-tát muốn độ chúng
sanh như huyễn kia, lại phải quay về pháp HUYỄN
QUÁN “vì nhờ Phật lực” này, mới có thể tùy thuận
chúng sanh như huyễn, biến hóa thế giới như huyễn
cho đến khởi ra các thứ tác dụng như huyễn, nên
nói rằng : “BIẾN HÓA THẾ GIỚI, KHỞI CÁC TÁC
DỤNG”. “Biến hóa thế giới”, như Ta-bà biến làm
Tịnh độ, địa ngục biến làm thiên cung; “khởi các tác
dụng” là tùy cơ hóa đạo. Bồ-tát tuy quán tất cả thế
giới đều đồng huyễn hóa, rõ không thật tánh, mà
vẫn thường làm Phật sự như huyễn, độ chúng sanh
như huyễn, nên nói rằng : “Làm đủ Diệu hạnh Bồ-
tát”. “HẠNH” ở đây được gọi là “DIỆU”, vì nó không

bị trở ngại, như riêng tu “Quán hạnh” mà đối với Đà-la-ni không mất TỊCH NIỆM (Xa-ma-tha) và các TỊNH HUỆ (Thiền-na).

Trong đây, từ ngữ “Đà-la-ni” chuyển chỉ cho Viên giác, chính là ở chương Văn Thù nói : “CÓ MÔN ĐÀ LA NI GỌI LÀ VIÊN GIÁC”.

Bởi vì 25 loại Quán luân đều y nơi sức huyền chưa chứng Viên giác để tu tập, nay nhân huyền quán công phu thành tựu mà Diệu tánh Viên giác toàn thể hiển bày, nên nói rằng “Đối với ĐÀ LA NI”. Nói : “ĐỐI VỚI ĐÀ LA NI” chính là hiển bày cái nghĩa của “Diệu tâm Viên giác, tổng trì tất cả pháp và lại Viên cai (bao gồm) Tam quán” vậy. Đã Viên cai Tam quán thì dầu không tu Xa-ma-tha (chỉ) cũng không mất TỊCH NIỆM, không tu Thiền-na cũng không mất TỊNH HUỆ.

Chương này hỏi : “Đối với Viên giác có mấy loại tu tập”, nên Phật đáp : “Có 25 luân đều là tu tập ở nơi Viên giác”. Nay đây đối với “Đà-la-ni” tức là đối với “Viên giác” chỉ là TỪ khác mà NGHĨA đồng.

TỊNH HUỆ là công phu tu Thiền-na, TỊCH NIỆM là công phu tu Chỉ (Xa-ma-tha). Bồ-tát tuy quán Như huyền, làm đủ Diệu hạnh, mà đối với Viên giác chẳng mất công phu của hai pháp tu kia, cho thấy : Chỉ một môn thâm nhập mà vẫn trọn đủ ba pháp. Do đó ta có thể biết Tam quán chẳng rời nhứt tâm.

Pháp tu này ngài Duy Thác đời Đường gọi là : Bào đình tứ nhãn quán.

3- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát duy diệt các huyện... đến ...riêng tu Thiên-na” là nói riêng tu “CHỈ QUÁN BÁT NHỊ”.

Người tu Thiên-na dùng sự “chẳng thủ” làm công phu (Tịnh Huyền song vong). TƯỚNG LẶNG (Tịnh quán) và “Huyền hóa” (huyền quán) cả hai đều không thủ, tức không có sở y. Không có sở y chính là y nơi VÔ TƯỚNG CHƠN NHƯ (Tịch diệt = Lặng dứt) mà thôi. Người tu pháp này đã y nơi VÔ TƯỚNG CHƠN NHƯ (tịch diệt) là cốt ở chỗ chỉ diệt trừ huyền pháp vô minh tức là chỉ dùng sức lặng dứt (Tịch diệt) để diệt trừ các huyền pháp, nên nói rằng “Duy diệt các huyện” và cũng không thủ các thứ tác dụng biến hóa của Huyền quán (Tam-ma-bát-đê), nên nói rằng : “Chẳng thủ tác dụng”. Vì vậy Bồ-tát chỉ dùng tánh Tịch diệt (lặng dứt) để tự đoạn phiền não, nên nói rằng : “Riêng đoạn phiền não”. Đến chừng phiền não đoạn hết, chơn lý mới hiện, chơn lý đã hiện, Thật tướng hiển bày. Ấy là Viên giác chơn tâm khế hợp, nên nói rằng : “Phiền não đoạn hết, liền chứng THẬT TƯỚNG”. Thật tướng ở đây chính là Viên giác chơn tâm vậy.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Trình âm xuất ngại quán.

Tóm tắt ba loại định trên như sau :

1- XA MA THA : Dịch là TÁC CHỈ, thuộc về TỊNH HẠNH. Tịnh hạnh an tâm nơi VÔ VI thuộc về TỊNH QUÁN.

2- TAM MA BÁT ĐỀ : Dịch là TÁC QUÁN thuộc về HUYỄN HẠNH. Huyền hạnh tu về HỮU VI, thuộc về HUYỄN QUÁN.

3- THIÊN NA : Dịch là TÁC TƯ DUY, thuộc về TỊCH HẠNH. Tịch hạnh thì TỊNH HUYỄN SONG VONG, tức là CHỈ QUÁN BẤT NHỊ, thuộc về TỊCH QUÁN.

Đoạn e2 là nói về pháp tu xen, trong đoạn này có chia làm ba phần :

- Dùng CHỈ làm đầu.
- Dùng QUÁN làm đầu.
- Dùng THIÊN NA làm đầu.

Đoạn f1 là nói về pháp tu xen dùng CHỈ làm đầu.

4- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát, trước thủ chí tịnh... đến ...trước tu Xa-ma-tha sau tu Tam-ma-bát-đề” là nói trước tu CHỈ sau tu QUÁN.

Người tu pháp này dùng tâm Tịnh giác, trước thủ CHỈ TỊNH, lấy TỊNH làm hạnh, tức là tu CHỈ. TỊNH đến cùng tốt thì HUỆ được phát sanh; do nơi Tịnh huệ này (TỊNH HUỆ : Trí huệ do tu CHỈ, tâm được yên lặng mà phát sanh ra huệ), lại khởi ra QUÁN HẠNH NHƯ HUYỄN, chiếu các thế giới và chúng sanh thấy đều như huyền, ấy là tu về Huyền quán, nên nói rằng : “CHIẾU CÁC PHÁP HUYỄN”. Theo đó liền khởi ra các Hạnh : “Biến hiện thế giới, khởi các tác dụng”, thượng cầu hạ hóa để cho tròn đầy Diệu hạnh thanh tịnh của Bồ-tát, nên nói rằng : “LIỀN Ở TRONG ẤY KHỞI HẠNH BỒ TÁT”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là : Vận chu kiêm tế quán

5- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát, vì dùng Tịnh huệ... đến ...trước tu Xa-ma-tha sau tu Thiền-na” là nói trước tu CHỈ sau tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ.

Theo như đoạn này thì cũng phải y như các đoạn trước thêm một câu : “Tiên thủ chí tịnh” để nêu lên ý nghĩa tu CHỈ, nhưng vì người kiết tập ngại phiền, nên bớt, chỉ dùng hai chữ “TỊNH HUỆ” để nêu lên cái kết quả của sự tu CHỈ. “Sức chí tịnh” là biểu thị công phu tu CHỈ. “Tánh chí tịnh” là kết quả của việc tu CHỈ. Tu CHỈ thì dùng TỊNH mà TỊNH đến cùng cực thì thành TỊCH. Vậy TÁNH CHÍ TỊNH là biểu thị cho công phu THIỀN NA.

Tịnh huệ tức là Trí huệ do giữ sự yên lặng trong tâm để tu CHỈ mà phát ra, rồi dùng sức TỊNH HUỆ này thắng chứng TÁNH CHÍ TỊNH, tức là do thủ Tướng lặng trên GIÁC TÂM mà phát sanh ra sức Tịnh huệ (công phu tu CHỈ) để chứng Tánh lặng trên TÂM VIÊN GIÁC (công phu Thiền-na).

Phiền não là nhân sanh tử, phiền não dứt thì sanh tử có thể ra khỏi. Người tu pháp này khi chứng GIÁC TÁNH rồi, liền từ đó đoạn phiền não, ra hẳn sanh tử để khế hợp với tánh VÔ SANH TỊCH DIỆT.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Tràm hải trường không quán.

6- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát, dùng huệ Tịch tịnh... đến ...giữa tu Tam-ma-bát-đề sau tu Thiền-na” là nói trước tu CHỈ giữa tu QUÁN sau tu CHỈ QUÁN BẤT NHI.

Huệ tịch tịnh (vắng lặng) là công phu tu CHỈ (Xa-ma-tha). Đã TỊNH (vắng) mà còn TỊCH (lặng) là ý nói cùng cực của TỊNH. TỊNH có cùng cực mới sanh ra HUỆ, đó chính là cái nghĩa trước tu Xa-ma-tha (CHỈ), vì Huệ này từ Xa-ma-tha (CHỈ) mà được. Sức huyền là công phu tu QUÁN (Tam-ma-bát-đề). Khi được Huệ tịch tịnh (vắng lặng) rồi, lại dùng nó chiếu các pháp huyền và từ trên tánh Giác tâm hiện khởi ra sức biến hóa độ các chúng sanh, nên nói rằng : “LẠI HIỆN SỨC HUYỀN, CÁC THỨ BIẾN HÓA ĐỘ CÁC CHÚNG SANH”, để hiển bày cái nghĩa “Giữa tu QUÁN” (Tam-ma-bát-đề). Vì “Các thứ biến hóa” từ trong Tam-ma-bát-đề mà được. Nhưng đã làm “Các thứ biến hóa” thì chưa khởi đem thân dẫn vào trần tục, vẫn còn sợ chúng sanh làm lụy, nên sau lại phải nhứt quyết đoạn phiền não để vào Tịch diệt (lặng dứt).

Tịch diệt (lặng dứt) là công phu Thiền-na. Tu Thiền-na là cốt đoạn phiền não, nên nói rằng : “SAU ĐOẠN PHIỀN NÃO MÀ VÀO TỊCH DIỆT”, chính là tu Thiền-na vậy.

Tóm lại “dùng huệ tịch tịnh lại hiện ra sức huyền” là từ sức tu CHỈ mà tiến lên tu QUÁN, rồi hiện ra sức QUÁN NHƯ HUYỀN, nên có thể khởi ra tác dụng biến hóa độ sanh, cuối cùng vì e chúng

sanh làm lụy, nên phải đoạn phiền não mà vào Tịch diệt (lặng dứt).

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Thủ la tam mục quán.

7- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng sức chí tịnh... đến ...trước tu Xa-ma-tha, giữa tu Thiền-na, sau tu Tam-ma-bát-đề” là nói trước tu CHỈ, giữa tu CHỈ QUÁN BÁT NHỊ, sau tu QUÁN.

Nói : “Dùng sức chí tịnh (rất vắng)” tức là trước tu CHỈ (Xa-ma-tha). Do vì tu TỊNH QUÁN (CHỈ) thành tựu mới được sức CHỈ TỊNH, nhưng vẫn còn dùng sức CHỈ TỊNH này để khởi tâm đoạn phiền não, tức là TỊNH LỰ, nghĩa là trong TỊNH chuyển khởi ra Huệ TƯ LỰ, đó là “Giữa tu THIỀN NA”. Khi đoạn phiền não rồi, tức là TỊCH QUÁN thành tựu, TỊCH QUÁN thành tựu mới có thể dự phần thành Phật, bấy giờ không nữa bỏ chúng sanh trôi lăn sanh tử, lại phải thấy chiếc từ chu, hiện ra các thứ thần biến, tu tập “Diệu hạnh thanh tịnh Bồ-tát, độ các chúng sanh như huyễn”, ấy là sau tu QUÁN (Tam-ma-bát-đề).

Tóm lại “Dùng sức CHỈ TỊNH của CHỈ để tiến lên tu CHỈ QUÁN BÁT NHỊ mà đoạn phiền não, phiền não đã đoạn, thì buông tay nhập trần vẫn được tự tại vô ngại, không còn phải sợ bị nhiễm trước. Vì thế sau khởi ra Diệu hạnh độ các chúng sanh”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Tam điểm tề tu quán.

8- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát, dùng sức chí tịnh... đến ...trước tu Xa-ma-tha đồng tu Tam-ma-bát-đề và Thiền-na” là nói trước tu CHỈ đồng tu QUÁN và CHỈ QUÁN BẤT NHỊ.

“Dùng sức CHỈ TỊNH” tức là trước tu Xa-ma-tha (CHỈ) để tự lợi, nhưng vì phiền não chưa đoạn, nếu chỉ lo hóa độ chúng sanh, thì sợ bị chúng sanh đồng hóa, nên phải tu Thiền-na để đoạn phiền não hầu đi rốt con đường tự lợi, đồng thời cũng ra hóa độ chúng sanh, kiến lập thế giới để hoàn tất công hạnh lợi tha, thực hành đạo Bồ-tát. Nói “TÂM ĐOẠN PHIỀN NÃO” đã chứng tỏ : Người có chí quyết đoạn và cũng chính là đương đoạn mà chưa đoạn hết.

Tóm lại : Trước tu CHỈ lo tự lợi sau tu QUÁN và THIỀN NA để vừa tự lợi lại vừa lợi tha, tức là vừa đoạn phiền não vừa hóa độ chúng sanh, kiến lập thế giới, thực hành đạo Bồ-tát.

Pháp tu này ngài Đường Duy Thác gọi là Phẩm tự đơn song quán.

9- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng sức chí tịnh giúp phát biến hóa... đến ...đồng tu Xa-ma-tha và Tam-ma-bát-đề sau tu Thiền-na” là nói đồng tu CHỈ và QUÁN sau tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ.

Người tu pháp này, trong khi tu CHỈ đồng thời dùng sức CHỈ TỊNH của CHỈ giúp cho sức biến hóa của QUÁN phát khởi để hóa độ chúng sanh tức là TỊNH HUYỂN SONG CHIẾU, NHỊ LỢI TỀ VẬN, nên

nói rằng : “Dùng sức chí tịnh giúp phát biến hóa”. Ấy là vừa tu CHỈ (Xa-ma-tha) để lo phần tự lợi lại vừa tu QUÁN (Tam-ma-bát-đề) để khởi hạnh lợi tha, cuối cùng tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ (Thiền-na) để đoạn phiền não làm cho hai hạnh được viên mãn, ngõ hầu khế hợp trung đạo thành tựu Vô thượng Bồ-đề, nên nói rằng : “SAU ĐOẠN PHIỀN NÃO”.

Tóm lại : Trước dùng sức TỊNH của CHỈ làm động cơ thúc đẩy phát khởi tác dụng của QUÁN, ấy là CHỈ QUÁN song hành, TỰ THA kiêm lợi, sau đó tiến tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ để hoàn thành hai hạnh ở trước.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Song đầu độc tức quán.

10- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng sức chí tịnh... đến ...đồng tu Xa-ma-tha và thiền-na sau tu Tam-ma-bát-đề” là nói trước tu CHỈ và CHỈ QUÁN BẤT NHỊ sau tu QUÁN.

Pháp tu này trước tự lợi, sau mới lợi tha. Người khởi tu bắt nguồn từ CHỈ (Xa-ma-tha) làm nhân rồi dùng sức CHỈ TỊNH của CHỈ để giúp cho quả TỊCH DIỆT của THIỀN NA được thành tựu. Nghĩa là đồng thời tu TỊNH mà cũng đồng thời DIỆT phiền não, khi TỊNH đến cùng cực thì phiền não cũng theo đó mà dứt. Vì TỊNH cực tức TỊCH, thiên trọng về ĐỊNH, phiền não dứt hết tức là DIỆT. Đã TỊCH mà còn DIỆT đó là THIỀN NA, thiên trọng về HUỆ. Chính là CHỈ TỊNH rồi đến TỊCH, đó là ĐỊNH LỰC giúp

sanh HUỆ LỰC, bấy giờ TỊNH và TỊCH chẳng còn, trong khi ấy hành giả đã tự chứng rồi vậy. Nhưng chưa khởi dụng độ sanh, bây giờ muốn ra hóa độ chúng sanh để làm cho công hạnh tự lợi lợi tha được đầy đủ, khiến cho không còn ân hận điều gì, nên khởi tác dụng biến hóa thế giới.

Tóm lại : Sức TỊNH đã được rồi, tiếp theo dùng nó để đoạn phiền não, nhưng vẫn giữ tánh lặng dứt, tức CHỈ và THIỀN NA gồm tu, nên nói rằng : “DÙNG SỨC CHỈ TỊNH, GIÚP CHO LẶNG DỨT”. Sau đó tiến lên tu QUÁN, khởi ra Diệu hạnh Bồ-tát, nên nói rằng : “SAU KHỞI TÁC DỤNG BIẾN HÓA THẾ GIỚI”.

Pháp tu này ngài Đường Duy Thác gọi là Quả lạc hoa phu quán.

Đến đây là hết phần tu xen dùng CHỈ làm đầu, tiếp theo là phần f2 nói về pháp tu xen dùng QUÁN làm đầu.

11- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng sức biến hóa, các thứ tùy thuận... đến ...trước tu Tam-ma-bát-đề sau tu Xa-ma-tha” là nói trước tu QUÁN sau tu CHỈ.

Người tu pháp này, trước dùng sức biến hóa của HUYỀN QUÁN để theo căn tánh ưa muốn của mỗi mỗi chúng sanh mà tùy thuận hóa độ. Đó là trước tu QUÁN, nên nói rằng : “DÙNG SỨC BIẾN HÓA, MỖI MỖI TÙY THUẬN”. Nói “mỗi mỗi” là vì từng loại chúng sanh ưa muốn mỗi loại, mỗi loại không đồng, Bồ-tát vẫn theo sự ưa muốn đó mà “tùy

thuận”. Mặc dù Bồ-tát tùy thuận chúng sanh để hóa độ, nhưng quán biết chúng sanh như huyễn, như hóa, nhờ vậy nên chẳng bị động tâm, đó là “tùy duyên mà bất biến, bất biến mà tùy duyên”, nên nói rằng : “MÀ THỦ CHỈ TỊNH”, tức là tiếp theo HUYỄN QUÁN mà nhập TỊNH QUÁN.

Tóm lại : Sức biến hóa là do tu QUÁN mà được thành tựu, khi thành tựu thì có thể khởi ra Diệu hạnh, rồi tùy thuận các thứ Diệu hạnh mà tiến lên giữ lấy CHỈ TỊNH của sự tu CHỈ, chính là trọn ngày độ sanh mà không thấy tướng độ sanh.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Tiên vô hậu văn quán.

12- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng sức biến hóa các thứ cảnh giới... đến ...trước tu Tam-ma-bát-đề, sau tu Thiên-na” là nói trước tu QUÁN sau tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ.

Nói : “DÙNG SỨC BIẾN HÓA, LÀM CÁC THỨ CẢNH GIỚI, GIÁO HÓA CHÚNG SANH”. Đó là hiển bày cái nghĩa trước tu QUÁN đã thành tựu. Tu QUÁN thành tựu liền khởi ra Đại bi và Khinh an, hằng chẳng lạc vào “Trầm không trệ tịch”, vì sợ nhập trong cảnh giới Nhị thừa, nên liền tiến lên tu Thiên-na để đoạn phiền não, chứng thủ lấy tánh thể lạng dút, nên nói rằng : “SAU TU CHỈ QUÁN BẤT NHỊ”.

Tóm lại : Sức biến hóa là do tu QUÁN mà được thành tựu, khi đã thành tựu thì khởi ra các thứ

cảnh giới Như huyễn, rồi dùng nó tựu thành công hạnh độ sanh; kế đó tiến lên mà đoạn phiền não để thủ lấy tánh thể lặng dứt của Thiền-na.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Công thành thối chức quán.

13- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng sức biến hóa, làm các Phật sự... đến ...trước tu Tam-ma-bát-đề giữa tu Xa-ma-tha sau tu Thiền-na” là nói trước tu QUÁN kế tu CHỈ sau tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ.

Dùng sức BIẾN HÓA, độ các chúng sanh, làm tất cả Phật sự là do tu QUÁN thành tựu. Tuy làm tất cả Phật sự mà tánh tự như như, an trụ trong cảnh vắng lặng (Tịch tịnh) đó là do tu CHỈ mà được BẤT ĐỘNG. Dù được BẤT ĐỘNG của CHỈ, nhưng vẫn nhậm vận đoạn các phiền não để khế nhập Trung đạo, đó là tiến tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ. Tức là từ trên sức BIẾN HÓA, an trụ trong cảnh vắng lặng, tiến lên mà đoạn phiền não.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Huyền sư giải thuật quán.

14- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng sức biến hóa, khởi được tác dụng vô ngại... đến ...trước tu Tam-ma-bát-đề giữa tu Thiền-na và sau tu Xa-ma-tha” là nói trước tu QUÁN giữa tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ sau tu CHỈ.

Bồ-tát tùy thuận chúng sanh hiện ra tác dụng vô ngại, đó là do tu QUÁN mà được thành tựu. Khi

hiện ra tác dụng vô ngại hóa độ chúng sanh mà chẳng bị chúng sanh làm hệ lụy, lại tiến tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ, tất cả phiền não nhậm vận tự đoạn. Bấy giờ, dù công tột mà chẳng muốn tột, đạo thành mà chẳng muốn thành, lại quay về an tâm trong cảnh vô vi của CHỈ, nên nói rằng : Rồi lại an trụ trong cảnh CHỈ TỊNH, đó là tu CHỈ.

Tóm lại : Sức biến hóa là do tu QUÁN mà được thành tột, khi thành tột rồi khởi ra tác dụng vô ngại, kế đó tiến tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ tự đoạn phiền não, rồi lại tu CHỈ để an trụ trong cảnh CHỈ TỊNH.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Thân long ẩn hải quán.

15- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng tác dụng phương tiện của sức Biến hóa... đến... trước tu Tam-ma-bát-đề đồng tu Xa-ma-tha và Thiền-na” là nói trước tu QUÁN gồm tu CHỈ và CHỈ QUÁN BẤT NHỊ.

Tu QUÁN thành tột, nên có thể dùng tác dụng phương tiện của sức BIẾN HÓA độ các chúng sanh, nhưng chưa đoạn phiền não vì thế sau lại phải đồng thời tu tập ở nơi Chí tịnh của CHỈ để được an tâm và lặng dứt của THIÊN NA để đoạn phiền não hầu lên Thánh vị, nên nói rằng : “Tùy thuận cả hai : CHỈ TỊNH (rất vắng) và TỊCH DIỆT (lặng dứt)”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Long thọ thông chơn quán

16- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng các thứ khởi dụng của sức biến hóa... đến ...đồng tu Tam-ma-bát-đề và Xa-ma-tha sau tu Thiền-na” là nói gồm tu QUÁN và CHỈ sau tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ.

Dùng sức biến hóa tùy mỗi loại chúng sanh mà khởi ra tác dụng sai biệt để hóa độ, ấy là công phu tu QUÁN đã thành tựu. Dù ra hóa độ chúng sanh mà vẫn an trụ trong cảnh vắng lặng, vì trong ĐỘNG mà có thể TỊNH mới là CHỈ TỊNH, nên nói rằng : “Giúp cho CHỈ TỊNH”. Vậy tánh CHỈ TỊNH của CHỈ này sanh ra từ trong pháp tu QUÁN, chứ không phải tách rời ra để tu CHỈ, nghĩa là trong khi tu QUÁN tánh CHỈ TỊNH của CHỈ tự nhiên thành tựu, nên nói rằng : “ĐỒNG TU QUÁN VÀ CHỈ”. Nhưng vì khi ra khởi dụng, mãi lo độ sanh, lại e cho tánh CHỈ TỊNH bị rơi vào “THÚ TỊCH” phải trệ lạc THIÊN KHÔNG, nên cuối cùng thêm tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ để đoạn phiền não, thành tựu Bồ-đề, ly khai sanh tử chứng nhập Niết-bàn làm cho tự lợi, lợi tha đều được cứu cánh.

Tóm lại : Sức biến hóa do tu QUÁN mà được thành tựu, rồi khởi ra các thứ tác dụng trợ giúp cho tánh CHỈ TỊNH của CHỈ tự nhiên thành tựu, ấy là CHỈ QUÁN GỒM TU, sau tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ để đoạn phiền não, ly sanh tử, chứng nhập Bồ-đề, Niết-bàn.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Thương na thị tướng quán.

17- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng sức biến hóa giúp cho lặng dứt... đến ...đồng tu Tam-ma-bát-đề và Thiền-na sau tu Xa-ma-tha” là nói gồm tu QUÁN và CHỈ QUÁN BẤT NHỊ sau tu CHỈ.

Dùng sức biến hóa giúp cho lặng dứt (Tịch diệt) chính là Bồ-tát dùng sức biến hóa của QUÁN giúp cho công phu lặng dứt của Thiền-na khiến cho cả hai lẫn nhau được thành tựu. Bởi vì các thứ biến hóa đều đồng huyễn cảnh, đương thể không thật, chỉ là một thể Lặng dứt (Tịch diệt), đã là một thể lặng dứt thì không cần dụng công để dứt vọng, tức là công phu Thiền-na tự nó thành tựu. Công phu của Thiền-na đã thành tựu, thì công phu của QUÁN cũng thành tựu, từ đây về sau an trụ ở nơi “TỊNH LỰ THANH TỊNH VÔ TÁC” tức là an trụ trong cảnh CHỈ TỊNH của CHỈ. Vì trong pháp quán Xa-ma-tha là nhứt vị thanh tịnh vô tác vô vi, tức là phải tiêu tướng Lặng, dứt niệm Lự.

Tóm lại : Vì tu QUÁN mà đồng thời gồm tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ, nên nói rằng : “DÙNG SỨC BIẾN HÓA GIÚP CHO LẶNG DỨT”. Vô tác là không cần dụng công. Tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ được thành tựu sau an trụ ở CHỈ KHÔNG DỤNG CÔNG, nên nói rằng : “TRỤ NƠI TỊNH LỰ VÔ TÁC THANH TỊNH”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Đại thông yên mặc quán.

Đến đây là hết phần thứ hai tiếp theo là đoạn f3 nói về pháp tu xen dùng Thiền-na làm đầu.

18- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng sức lạng dứt mà khởi CHỈ TỊNH... đến... trước tu Thiền-na sau tu Xa-ma-tha” là nói trước tu CHỈ QUÁN BẤT NHI sau tu CHỈ.

Sanh diệt đã diệt, thì sức lạng dứt hiện tiền, hễ thắng nhờn đã thành thì Diệu quả phải chứng, rồi lại khởi ra CHỈ TỊNH trở lại an trụ nơi CHỈ. Đó là dùng Pháp tánh thân mà thọ hưởng pháp lạc, nên nói rằng : “MÀ KHỞI CHỈ TỊNH, TRỤ NƠI THANH TỊNH”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Bảo minh không hải quán.

19- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng sức lạng dứt mà khởi tác dụng... đến ...trước tu Thiền-na sau tu Tam-ma-bát-đề” là nói trước tu CHỈ QUÁN BẤT NHI sau tu QUÁN.

Khi tu Thiền-na đã thành tựu rồi không lấy việc chứng quả làm gấp mà trở lại tu QUÁN để mở môn phương tiện hóa độ chúng sanh, nên nói rằng : “DÙNG SỨC LẶNG DỨT MÀ KHỞI TÁC DỤNG”. “Ở TẤT CẢ CẢNH” là tất cả cảnh hóa độ, tức là chúng sanh. Vì chúng sanh là cảnh của Bồ-tát giáo hóa. Nói “CÔNG DỤNG LẶNG DỨT TÙY THUẬN” là vì dùng tánh “Tịch diệt” (lặng dứt) mà khởi ra tác dụng độ thoát chúng sanh. Ấy là HUYỀN QUÁN được thành tựu.

Tóm lại : “Dùng sức lạng dứt” của pháp tu Thiền-na được thành tựu khởi ra tác dụng độ sanh, đó là lùi lại để tu QUÁN. Tác dụng độ sanh đã y nơi LẶNG DỨT mà khởi, do đó trên tất cả cảnh hóa độ đều có công dụng LẶNG DỨT tùy thuận nó, nên nói

rằng : “Ở TẤT CẢ CẢNH VẪN CÓ CÔNG DỤNG LẶNG DỨT TÙY THUẬN”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Hư không diệu dụng quán.

20- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng các thứ tự tánh... đến ...trước tu Thiền-na giữa tu Xa-ma-tha sau tu Tam-ma-bát-đề” là nói trước tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ kế tu CHỈ sau tu QUÁN.

Khi tu Thiền-na thành tựu được sức lặng dứt rồi chẳng trệ lạc vào nơi lặng dứt, nhưng nhờ sức lặng dứt mà quán thấy các thứ tự tánh của mỗi mỗi chúng sanh, muốn thực hành công hạnh hóa độ, nhưng trước đó tu CHỈ để an tâm nơi Tịnh lự sau mới khởi các thứ tác dụng biến hóa, vào trần không còn bị nhiễm, như vậy mới có thể tùy thuận các thứ tự tánh để thực hành hóa độ.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Thuấn nhã trình thần quán.

21- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng tự tánh vô tác... đến ...trước tu Thiền-na giữa tu Xa-ma-tha sau tu Tam-ma-bát-đề” là nói trước tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ giữa tu CHỈ sau tu QUÁN.

Tự tánh vô tác và cảnh giới thanh tịnh trong đoạn này nói là chỉ cho cái thể chứng được từ sức lặng dứt của Thiền-na. Vì tự tánh này xưa nay sẵn đủ chẳng cần thi vi tạo tác, nên gọi là “Vô tác”. Y nơi tự tánh vô tác này mà khởi tu QUÁN, quán chúng sanh kia ở trong trần lao phiền não khi ẩn

khi hiện, không có thời kỳ thanh tịnh. Bấy giờ dùng sức lạng dứt (Tịnh diệt) ở trong Tự tánh vô tác, y nơi tác dụng của QUÁN biến hóa cảnh giới phiền não trần lao của chúng sanh trở thành cảnh giới thanh tịnh; sau đó thẳng dứt tất cả vọng niệm quay về CHỈ TỊNH, nên nói là “TRỞ VỀ TỊNH LỰ”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Âm quang quy định quán.

22- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng các thứ thanh tịnh của lạng dứt... đến ...trước tu Thiền-na đồng tu Xa-ma-tha và Tam-ma-bát-đề” là nói trước tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ gồm tu CHỈ và QUÁN.

Nói : “SỨC LẶNG DỨT” là chỉ cho Thiền-na được thành tựu. Lặng thì không mắc về HỮU, DỨT thì không vướng vào KHÔNG. Không mắc HỮU cũng chẳng vướng KHÔNG thì mỗi mỗi đều được thanh tịnh. Tuy được thanh tịnh mà không muốn gấp thú quả, chỉ nghỉ quyền thọ pháp lạc, trở lại độ sanh và nhân đó lùi lại tu CHỈ, y nơi CHỈ mà an trụ TỊNH LỰ và gồm tu QUÁN, y QUÁN mà khởi ra các thứ biến hóa để ước định cho thời kỳ “Gốc sâu nhánh tốt”, đến khi thành Phật thì thọ mạng lâu xa, Chánh pháp được cửu trụ.

Tóm lại : Thiền-na không lạc HỮU cũng chẳng trệ KHÔNG; xa hẳn cảnh ngại và không ngại, nên mỗi mỗi đều thanh tịnh. Dùng mỗi mỗi thanh tịnh của sức lạng dứt này dung thông với CHỈ và QUÁN, nên nói : “TRƯỚC TU THIỀN NA GỒM TU CHỈ VÀ QUÁN”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Đa bảo trình không quán.

23- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng sức lặng dứt giúp cho Chí tịnh... đến ...đồng tu Thiền-na và Xa-ma-tha sau tu Tam-ma-bát-đề” là nói gồm tu Thiền-na và CHỈ sau tu QUÁN.

Bồ-tát khi tu Thiền-na (chỉ quán bất nhị) tức là dùng sức TỊCH DIỆT (lặng dứt) trong Thiền-na mà giúp cho CHÍ TỊNH, (rất vắng). Nói : “Giúp” đó là vì “LÀ HỮU” gọi là “TỊCH” (lặng), mà TỊCH thì có thể giúp sanh ra TỊNH (vắng); còn “LÀ KHÔNG” thì gọi là TỊCH DIỆT (lặng dứt), mà TỊCH DIỆT thì có thể giúp sanh ra CHÍ TỊNH (rất vắng). Đó là chính khi tu Thiền-na (Chỉ quán bất nhị) mà Xa-ma-tha (CHỈ) tự nhiên đã thành. Hai pháp này đều thuộc về tự tu nhưng việc độ sanh thì chưa có, nên sau đó phải tu QUÁN (Tam-ma-bát-đề) để khởi ra tác dụng biến hóa độ sanh khiến cho tự tha đều được lợi ích, thì Phật quả nhờ đó mới đến chỗ viên mãn.

Tóm lại : “Dùng sức lặng dứt” giúp cho CHÍ TỊNH, tức là THIỀN NA cùng với CHỈ đồng tu; lại khởi ra BIẾN HÓA các thứ tác dụng, tức là tu QUÁN.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Hạ phương đẳng hóa quán.

24- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng sức lặng dứt giúp cho biến hóa... đến ...đồng tu Thiền-na và Tam-ma-bát-đề” là nói gồm tu Thiền-na và QUÁN sau tu CHỈ.

Nói : “Dùng sức lặng dứt (tịch diệt) giúp cho biến hóa”, bởi vì LẶNG (tịch) tức là ĐỊNH, mà ĐỊNH, thì phát ra thần thông (diệu dụng); còn LẶNG DỨT (tịch diệt) thì không đắm nơi LẶNG (tịch) nên có thể giúp BIẾN HÓA. Ấy là chính khi tu Thiền-na, Tam-ma-bát-đề (QUÁN) không cần tách riêng ra để tu mà nó tự thành. Do đó Đại bi, Khinh an và Giác tha cũng dễ thành, nhưng vẫn e cho sức Tự giác còn yếu kém, Đại trí không thể chóng đến; vì thế, sau khi phải chuyên tu CHỈ để phát khởi CẢNH CHÍ TỊNH và HUỆ TRONG SÁNG khiến cho BI, TRÍ cộng thành, TỰ THA lưỡng lợi.

Tóm lại : Dùng sức lặng dứt giúp cho biến hóa là Thiền-na cùng với QUÁN gồm tu, lại theo đó mà khởi ra CHÍ TỊNH, đó là trở lại tu CHỈ. Bấy giờ được một cảnh giới chí tịnh và Trí huệ trong sáng.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Đệ thanh hàm biến quán.

Đến đây là hết phần tu xen, sau đây là đoạn e3 nói về pháp tu trọn.

25- Từ câu : “Nếu các Bồ-tát dùng sức Huệ giác... đến ...tùy thuận thanh tịnh” là nói những người Viên đốn không cần thứ lớp, viên dung kế hợp ba thứ pháp môn đồng thời tu trọn.

Ở bốn chương thuyết minh 25 thứ định luân đều là phương thức tu tập về môn Viên giác. Các bậc Bồ-tát trong đây v.v... đều chỉ cho những người ngộ nhập Viên giác và có thể tùy thuận. Những người có

trí huệ tùy thuận Viên giác, tức là HUỆ VIÊN GIÁC. Nói : “Tất cả” là chỉ cho Không quán, Giả quán và Chơn đế, Tục đế v.v... Nay đây Bồ-tát dùng huệ Viên giác để viên dung khế hợp ba thứ pháp môn, đó là người viên đốn tùy thuận pháp tánh. Tu một pháp tức là tu tất cả pháp, nên nói rằng : “DÙNG HUỆ VIÊN GIÁC VIÊN HIỆP TẤT CẢ”. TÁNH là chỉ cho ba pháp tự tánh (Xa-ma-tha, Thiền-na và Tam-ma-bát-đề). Tướng là chỉ cho các tướng sai biệt (25 định luân). Tánh và Tướng không rời Tịnh giác, nên nói rằng : “ĐỐI VỚI CÁC PHÁP TÁNH TƯỚNG KHÔNG RỜI GIÁC TÁNH”. Ý nói rằng : Đối với các pháp môn, nào Tánh, nào Tướng đều có thể tùy thuận Tịnh tánh Viên giác”. Môn Viên tu này gọi là : “Viên tu ba thứ tự tánh, tùy thuận một cách thanh tịnh”.

Nói : “Tùy thuận một cách thanh tịnh” là 25 luân này tuy rằng y nơi sức huyền chưa giác mà hiển bày sai biệt, nhưng đều là tu tập về môn Viên giác.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Như ý viên tu quán.

Đoạn d3 Từ : “Thiện nam tử... đến ...còn chút nghi hối thì không thành tựu” là tóm kết chỉ bày phương pháp y luân tu tập.

Câu : “Đây là 25 luân của Bồ-tát” là kết thúc lời nói ở đoạn văn trước : “BẤY GIỜ LẠI CÓ 25 THỨ ĐỊNH LUÂN THANH TỊNH”.

Câu : “Tất cả Bồ-tát tu hành như vậy” là nói các pháp tu tập không ngoài 25 luân này.

Từ câu : “Nếu các Bồ-tát... đến ...còn chút nghi hối thì không thành tựu” là chỉ bày y luân tu tập, không thể tự ý lấy hay bỏ.

“PHẠM HẠNH” là trì giới thanh tịnh “VẮNG LẶNG” là ngăn dứt vọng tình, “TƯ DUY” là nhứt tâm chánh niệm. Có ba pháp như thế, GIỚI, ĐỊNH, HUỆ mới được đầy đủ, “AI CẦU” là đối trước Tam Bảo khẩn thiết thỉnh cầu từ bi gia hộ, “SÁM HỐI” là phát lồ tội trước không nên che giấu, trải qua 21 ngày để cho được cảm ứng mở thông, “Ghi rõ” là dùng giấy làm thành 25 phiếu rồi viết hết riêng từng tên của các luân ra . Nói : “TÙY TAY” là bóc đại mà không có lựa chọn ! “GÓI” là khi viết xong gói riêng ra thành 25 gói. “LẤY” là đem 25 gói đó để cho lộn xộn rồi bóc đại lấy một gói để quyết định phải tu luân nào (đây là một lối bất thăm để quyết định). “NGHI” là nghi ngờ luân đã bóc được đó không hợp với khả năng của mình rồi không muốn tu tập. “HỐI” là mặc dầu đã tu tập mà trong ý muốn nghỉ bỏ.

Về phần bài kệ của đoạn này thì hai câu : “DUY TRỪ NGƯỜI ĐỐN GIÁC, VỚI PHÁP KHÔNG TÙY THUẬN” ở trong Trường hàng không có. Người ĐỐN GIÁC là thẳng thành Phật đạo (tu lối viên dung), không cần tu hành (tu lối hành bố) nên chẳng y luân tu tập.



PHỤ GIẢI DANH TỪ HAI MƯƠI LĂM
ĐỊNH LUÂN CỦA NGÀI ĐƯỜNG DUY THÁC
NÓI Ở CHƯƠNG NÀY

1- Trùng hồn tức dụng quán : TRÙNG là LẮNG, HỒN là Vẩn đục, TỨC là Dứt, DỤNG là Tác dụng. Người tu pháp quán này dùng sức định ngăn dứt các tác dụng phiền não, phan duyên, phân biệt, vọng tưởng, điên đảo của tâm, khiến cho nó không khởi lên nữa, cũng như lắng nước làm cho vẩn đục lắng xuống để được trong sạch, nên gọi là TRÙNG HỒN TỨC DỤNG.

2- Bào đình tứ nhẫn quán : BÀO ĐÌNH là tên quan đầu bếp của Văn Huệ Quân. Tứ là tự do, tự tại, khéo léo, không cần dụng công. NHẢNH là mũi dao. Vì nhờ sử dụng lưỡi dao khéo léo, tài tình mà sau 19 năm Bào Đình giúp Văn Huệ Quân làm đầu bếp, mổ không biết bao nhiêu trâu, vậy mà mũi dao của mình không một chút thương tổn, vẫn bén ngọt như còn mới.

Danh từ này, rút ở Nội thiên sách Trang Tử, mục Dưỡng sinh. Theo ý Trang Tử thì trâu là dụ cho vinh hoa, phú quý, lợi danh, thanh sắc v.v... ở trên đời này đều là hư huyền không thật. ĐAO là dụ cho thân người, đem thân này mà thuận theo vạn vật, phó thác cho mọi sự, mặc tình cái lý tự nhiên nó đến, không cần vượt qua, tùy ngộ thủ phận. Có như

vậy mới bảo dưỡng được thân này xa hẳn nơi hoạn nạn, trọn hưởng tuổi trời, mà không bị chết yểu ở chốn búa rìu. Ấy là phép dưỡng sinh của Trang Tử, nhưng ý ở trong Kinh lại khác :

TRÂU là dụ cho vạn hạnh, ĐÀO là dụ cho Quán trí linh minh (Linh diệu sáng suốt). Vì khi Bồ-tát nhập quán này, lợi ích chúng sanh, quảng tu Vạn hạnh ứng duyên nhập tục, làm bao nhiêu Phật sự mà trên quán trí linh diệu sáng suốt của chính mình vẫn thường rạng tỏ, vút cao riêng hiện, chẳng chút kém khuyết một niệm buổi ban đầu, nên lấy mũi dao mổ trâu của Bào Đình mà thí dụ.

3- Trình âm xuất ngại quán : TRÌNH là lộ ra, biểu hiện, ÂM là âm thính, XUẤT NGẠI là thoát ra khỏi chất ngại. Chất ngại là vật khí lưu ngại, như chuông, khánh, v.v... vật phát ra âm hưởng (tiếng kêu).

Tiếng kêu từ vật phát ra, nhưng tiếng kêu không phải là vật. Người tu Thiền-na chính là quán : Tức không, tức giả, tức trung, nhưng không có tướng không, tướng giả. Nghĩa là quán Thiền-na thành tựu là từ nơi không quán và giả quán, nhưng nó không có tướng KHÔNG và GIẢ, nhưng cũng tức là KHÔNG là GIẢ, cũng như tiếng kêu từ chuông, khánh thoát ra mà nó không có cái tướng chuông, khánh, nhưng tiếng chuông, khánh không vì chuông, khánh làm ngại mà chẳng cùng nhau hòa hiệp.

4- Vận chu kiêm tế quán : VẬN CHU là chèo thuyền, KIÊM TẾ là hóa độ hết thủy. Bồ-tát tu định cốt ở hai việc :

- Vì muốn ra khỏi trần lụy tức phải chèo thuyền để qua biển sanh tử, đó là vận chu (thuộc phần tự lợi), nhưng cũng cần phải :

- Phát khởi trí huệ để vì chúng sanh mà hóa độ, đó là kiêm tế (thuộc phần lợi tha).

5- Tràm hải trùng không quán : TRẠM HẢI là biển êm, TRÙNG KHÔNG là lắng suốt. Biển êm thì sóng cồn chẳng động, ấy là trước tu Tịnh quán để phản lưu (ngược dòng sanh tử). Lắng suốt thì tánh nước sáng trong, ấy là sau tu TỊCH QUÁN để hiển tánh (Hiện bày thể tánh Viên giác).

6- Thủ la tam mục quán : THỦ LA là Ma-hê-thủ-la Thiên. Trên mặt của Ma-hê-thủ-la Thiên có ba con mắt, nên lấy đó mà thí dụ. Người tu pháp quán này, trước tu Tịnh quán giữa tu Huyền quán sau tu Tịch quán.

7- Tam điểm tế tu quán : TAM ĐIỂM là chữ Y của Phạn ngữ, tiêu biểu bằng ba cái chấm. TẾ TU : Theo ngài Duy Thác thì tu đủ ba pháp chớ không phải đồng thời. Tu đủ ba pháp này cũng như chữ Y của Phạn ngữ là ba chấm vậy.

8- Phẩm tự đơn song quán : Pháp quán này như chữ phẩm : Trên đơn độc một chữ khẩu dưới song hợp hai chữ khẩu. Người tu trước riêng tu Tịnh quán, sau gồm tu Tịnh huyền, nên gọi là Đơn song.

9- Song đầu độc tức quán : Trong Bạch trạch đồ ⁽¹⁾ có nói đến một loài thú tên là Sơn tinh tức là Sơn tiêu (cũng gọi là Sơn huy cũng gọi là Phi long, hình chó mà mặt người, đầu như cái trống, có một chân mà hai cái mặt; trước sau đều thấy, nên lấy đó để dụ cho pháp quán này là : “Tịnh huyễn song chiếu, nhị lợi tề vận”, cũng như hai cái mặt (cũng là hai cái đầu); còn riêng tu Tịch quán, cũng như một cái chân.

10- Quả lạc hoa phu quán : Người tu pháp quán này thì dụ cũng như : Cây kết thành trái, trái rụng rồi lại trở hoa, nên gọi là quả lạc hoa phu. Tức là do cây Tịnh định mà kết quả Tịch diệt Trung đạo (Quả lạc) rồi sau lại tu Huyền quán mà nhập hữu tình giới độ các chúng sanh khiến cho đồng được quả Niết-bàn (Hoa phu).

11- Tiên võ hậu văn quán : Là nói Võ Vương phạt Trụ, trước dùng võ. Khi phạt Trụ xong, không dùng võ bị nữa mà chỉ tu chĩnh văn chương, bao nhiêu binh khí chiến cụ đều đổi lại làm đồ nông cụ.

⁽¹⁾ **Bạch trạch đồ :** Bạch trạch cũng là tên của loài thú, Bạch trạch đồ là hình của loài thú Bạch trạch. Nhân vua Huỳnh Đế được con Bạch trạch thần thú, nên ngài thông cả tánh tình của muôn vật, nhân đó mới hỏi thăm việc của quỷ thần có đến một muôn một ngàn năm trăm hai mươi (11.520) loài, bèn cho vẽ thành hình, nên gọi là Bạch trạch đồ.

Đây dụ cho Bồ-tát trước dùng các loại biến hóa độ sanh đó là “Tiên võ”, sau trở về nhập Tịnh quán đó là “Hậu văn”.

12- Công thành thối chúc quán : Kẻ sĩ khi đỗ đạt ra làm quan, giúp việc triều đình lập được đại công, làm xong bốn phận tức là công thành; rồi khi nước đã thanh bình thì trả ấn từ quan để quay về hưởng thú thanh nhàn, đó là thối chúc.

Đây dụ cho Bồ-tát phát huệ độ sanh xong gọi là CÔNG THÀNH, sau nhập Tịnh quán để nội tu gọi là THỐI CHỨC.

13- Huyền sư giải thuật quán : Là nói người hát thuật bỏ nghề.

Đây là dụ cho Bồ-tát tu Huyền quán, biến hóa làm các pháp thuật độ các chúng sanh, đó là Huyền sư, sau tu Tịnh quán (Nghỉ làm huyền thuật), cuối cùng nhập Tịch quán, đó là GIẢI THUẬT (bỏ nghề).

14- Thần long ẩn hải quán : Con Thần long ẩn mình vào biển.

Bồ-tát khởi huyền độ sanh cũng như rồng kéo mây làm mưa, rồi quy thể, nhập Tịnh, như rồng ẩn mình vào biển.

15- Long Thọ thông chơn quán : Tu pháp quán này, trước khởi huyền sau quy Tịnh và Tịch như ngài Long Thọ trước thực hành huyền thuật rộng hẹp tà đồ, sau tu tập chơn thừa tự lên Thánh quả.

16- Thương-na thị tướng quán : THƯƠNG NA tức là Thương-na-hòa-tu là thầy của ngài Ưu-ba-cúc-đa. Trước dùng thần lực hiện tướng Long phấn tấn tam muội để hàng phục tâm kiêu mạn của năm trăm người đệ tử của ngài Ưu-ba-cúc-đa, sau ngài mới nhập định mà quy tịch.

17- Đại thông yển mặc quán : Đại thông là Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai . YẾN MẶC là lặng lẽ. Đức Phật Đại Thông trước khởi dụng hóa độ chúng sanh, sau thì quy tịch, nên đây dùng chỉ cho pháp quán.

18- Bảo minh không hải quán : BẢO MINH là tên một loài Trân châu. KHÔNG HẢI là hư không đại hải. Hư không bao hàm các sắc tướng, đại hải dung nạp mọi dòng sông. Kinh Phật Đánh nói rằng : “Đồng nhập trong Bảo minh Không hải của Như Lai”. Vậy Bảo minh Không hải là một pháp Tam muội của Phật. Nay pháp quán Linh tâm này, tức trước tu Thiền-na thì Bản giác được minh hiển, cũng như Bảo minh vậy, sau tu Tịnh quán cũng như thể của hư không và đại hải vậy.

19- Hư không diệu dụng quán : Thể của Linh tâm cũng như hư không, khởi ra biến hóa độ các chúng sanh ấy là Diệu dụng, nên gọi là Hư không Diệu dụng.

20- Thuấn nhĩ trình thần quán : THUẤN NHÃ tức là Hư không, TRÌNH THẦN là hiện ra Thần

biến. Nghĩa là Hư không gặp ánh Nhật quang mà tạm hiện. Hư không là chỉ cho Thể của Thiên-na (các thứ tự tánh), ánh Nhật quang là chỉ cho Xa-ma-tha, tạm hiện (hiện sức biến hóa) là chỉ cho Tam-ma-bát-đề.

21- Âm Quang quy định quán : ÂM QUANG tức là ngài Đại Ca-diếp. Pháp quán này cũng như công hạnh của ngài Đại Ca-diếp : Trước chứng thể (Chơn như thể), kế hiện thần thông, sau quy Định.

22- Đa Bảo trình thông quán : Từ ngữ này phát xuất từ Kinh Pháp Hoa. Nói Phật Đa Bảo chứng Chơn như thể, sau trụ trong Bảo tháp như Tịnh Huyền vô ngại.

23- Hạ phương đẳng hóa quán : Từ ngữ này cũng phát xuất từ Kinh Pháp Hoa. Kinh Pháp Hoa nói : “Sáu vạn hằng sa Bồ-tát từ hạ phương hiện đến”. Từ trong cảnh yên lặng đó là Tịch tịnh tề tu, sau hiện đến để hóa độ chúng sanh, đó là Huyền quán.

24- Đế thanh hàm biến quán : Từ ngữ này phát xuất từ một bài kệ trong Kinh Hoa Nghiêm. Tu pháp quán này khi chúng sanh thấy Phật và Bồ-tát thì đồng một sắc tướng với Phật và Bồ-tát, cũng như bấu Đế thanh chiếu vật thì mọi vật đều đồng một sắc. Vì bấu này bao hàm các vật tượng, đối cảnh liền biến ứng, ứng rồi thì hoàn không. Như khi quán Linh tâm thành rồi thì bao hàm đức dụng, ứng duyên khởi huyền mà lại vẫn an nơi Tịnh (chỉ), nên lấy đó để thí dụ.

25- Như ý viên tu pháp : Pháp quán này là Tam quán tề tu, Đại trí được đốn ngộ, cũng như ngọc Như ý, bốn phương đều chiếu.

Ngài Tông Mật nói rằng : “Dùng Viên giác hiệp tất cả là từ Thể khởi Dụng, tánh tướng không khác. Không rời Giác tánh thì đem Dụng về Thể, Thể Dụng không ngại, Tịch Chiếu đồng thời. Ấy là Viên mãn Vô thượng Diệu giác”.



BÀI THỨ MƯỜI

Δ_9 淨諸業障章
 a_3 行病患
 b_1 自心病
 c_1 啟請

於淨諸業障菩薩在三大眾中，
 是座起而如相，歷一此衆等生，
 從手說行御，如若諸我衆地，
 即跪又廣地調猶等，使爲世投
 鞞鞞因見用，世汚廣末體

e_1 許說

爾時世等告淨諸業障菩薩言：

學哉！善哉！善哉！男子！汝等乃能為諸
 大方便，障而聽，及汝今諦奉教，當歡喜，及諸
 大方便，障而聽，及汝今諦奉教，當歡喜，及諸

正答

山正明四相為迷悶所因

ei 總明四相

善執倒於妄轉覺，非歸明，身
 男有為虛業者，非覺迷為心
 子！我寔妄道，妄覺入悶，己等
 一人，我体有見違故，何主性
 一切象体，重妄涅槃，諸故？一
 象生，由此虛故，由此能動，由
 生，及此虛故，由此能動，由
 從共便妄，妄見不者，及妄生
 無壽命，憎妄流，能有與始生
 始，妄相轉入，諸息本，妄有
 來，認愛相轉入，諸息本，妄有
 妄四二依，厭清，能念，起慧人

我憎成
者爲不
愛怨者
我憎道
有生求
知便續
當者相
故順故
是隨明
命非妄
斷順養
自隨心
不與愛
就

以祥明四相

心調方，方如相。心認通心少，
生骸取於我生復超其存，
衆百養證證是衆不已子心，
諸人攝故至者諸者，悟男者，
謂有緩，是乃槃，謂我是善我相。
相？如弦我，心涅相？有如相。是人
我譬如我，其淨人悟亦人俱名衆及
明我，子，四知子，清何子，悟為槃若何不
祥何子，身，即男知云男我，悉涅理，云所
云男，善我艾善了子，善非者，悟證子，悟
子善，妄鍼體，竟男者，悟證圓彈男證
善男，善證忽加我畢善證，所切至備善
善證，所切至備善，心
所適，微現來，悟我，一乃悟，心

有人作如是言：我是眾生，則知彼
 人說象生者，非我是彼，云何冰我？
 我是象生，則彼我故，善男子，但諸象
 是生了證了悟，若有所了，名象生相。
 所不善男子！云覺所了者，一切業知所
 心照清淨，猶如命根。
 不善男子！若心照見一切覺者，若
 為塵垢，覺別有冰知冰銷者，存我覺
 銷我，亦復如是。
 善男子！勤聖認或，四末若聖認或，
 結男勤聖認或，四末若聖認或，
 善男子！勤聖認或，四末若聖認或，
 經多成一切故？或，四末若聖認或，
 証世何有悟名，或，四末若聖認或，
 為眾生，但故名為，如，
 修行，不生名，為，
 之，了有為，
 病，四，為，
 患，相，終，
 雖，不，未，
 有，賊，

為子其家財寶終不成就何以故？
 有我愛者，相真有生憎死故，別憎生，死，名，不，解，為，知，解。

彼為復濟恨，避道覺有復法，增相，以不。
 子！證若欲瞋識，修淨者，亦為避，相，以不。
 男微本，便生藏，彼清我，命病精覺，四行。
 善己根毒，便伏子！入毀者，說慙淨了修。
 脫？以相歡者，潛男，能無生，生雖清，不自。
 解者，我生得持，善不空，眾象者，入生為。
 不提，盡，即所執斷，故我故，世憫，能象虛。
 法善，能法，彼固，間是知，斷末憐，不世行。
 知習，未彼，謗堅，不相，若未子！可故，末所。
 當生，猶歎，誅相，曾我子！我男為，是子！及。
 何眾，淨，讚復，我根，除男，法善，名病，男解。
 云世，清人，若知，諸不，善說是，故諸善來。
 未自有渡，則戲者，我如是，益如。

成就。或有眾生未得謂得，未證證。譚
 證，見勝進者，是心不生，嫉妬。由彼眾覺，
 未斷我愛，是故不衆，能入希望，我猛，
 善男，唯益多惱，起瞋，愛，一善憎，
 令求悟，降伏，令生，漸於覺世，
 精勤，斷不人，若淨，
 得，未境，是見，清，
 對，說邪，入，
 爾特，
 言：

淨業，汝當知！
 若由執四種心，
 未除憎多，歸悟，
 是故能歸，
 若

一切諸眾，
 一云：始妄成，
 不曲，能去，
 先

生，轉，
 提，念，
 滅，
 癡。

法愛不存心。漸次可成就。
我身本不善有，憎愛何由生？
此入求善友，終不隨邪見。
所求別生心。究竟永成就。

DỊCH NGHĨA

9- CHƯƠNG TỊNH CHƯ NGHIỆP CHƯỞNG

a3- Hạnh bệnh hoạn (Bệnh hoạn của Hạnh)

b1- Bệnh tự tâm

c1- Lời thỉnh

Bấy giờ ở trong đại chúng, ngài Tịnh Chư Nghiệp Chương Bồ-tát, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chắp tay mà bạch Phật rằng : “Đại bi Thế Tôn ! Phật đã vì bọn chúng con, rộng nói việc bất tư nghị như thế, là hành tướng ở nơi nhơn địa của tất cả Như Lai, khiến các đại chúng được pháp chưa từng có. Nhận thấy đáng Điều Ngự trải qua hằng sa kiếp, tất cả công dụng trong cảnh giới cần khổ như chùng một niệm, Bồ-tát chúng con tự thấy vui mừng an ủi sâu xa.

Thưa Đức Thế Tôn ! Nếu Giác tâm này, bản tánh thanh tịnh, do đâu lại bị nhiễm ô, khiến các chúng sanh mê muội chẳng nhập ? Cúi mong Đức Như Lai rộng vì chúng con khai ngộ pháp tánh để làm con mắt về sau cho đại chúng hiện đây và chúng sanh đời mạt”.

Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất lập đi lập lại như vậy ba lần.

c2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Tịnh Chư Nghiệp Chương rằng : “Quý thay ! Quý thay ! Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các đại chúng và chúng sanh đời mạt hỏi han Như Lai phương tiện như thế. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Tịnh Chư Nghiệp Chương Bồ-tát vui mừng, vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

c3- Lời đáp

d1- Thuyết minh bốn tướng là Sở nhân mê muội.

e1- Lược nói bốn tướng

Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, vọng tưởng chấp có : Ngã, Nhơn, Chúng sanh cùng với Thọ mạng; nhân bốn điên đảo là Thật ngã thể, do đây mới sanh hai cảnh yêu, ghét; ở trên cái thể hư vọng chống lên cái chấp hư vọng, hai vọng nương nhau sanh ra nghiệp đạo hư vọng. Vì có vọng nghiệp vọng thấy lưu chuyển, người chán lưu chuyển vọng thấy Niết-bàn. Do đây không thể vào Thanh tịnh giác, điều đó không phải tánh giác chống trái những người được vào; vì có những người vào được cũng chẳng phải tánh giác làm cho họ vào. Thế nên động niệm cùng với dứt niệm đều đồng mê muội.

Vì có sao ? Vì có vô minh sẵn khởi từ vô thủy đã làm chủ tể. Tất cả chúng sanh, sanh ra không có mắt huệ, các tánh thân tâm đều là vô minh. Thí như có người chẳng tự đoạn mạng. Thế nên phải biết có người yêu ngã cùng ngã tùy thuận; người không tùy thuận, bèn sanh oán ghét. Vì tâm yêu, ghét nuôi dưỡng vô minh, tương tục cấu tạo đều không thành tựu.

e2- Nói rõ bốn tướng

Này Thiện nam tử ! Ngã tướng là gì ? Là cảnh sở chứng trên tâm của các chúng sanh. Này Thiện nam tử ! Thí như có người cơ thể thư thái, chợt quên thân mình; bảo dưỡng trái cách, tứ chi tê liệt, vừa được châm cứu liền biết có ngã, thế nên chứng thủ ngã thể mới hiện. Này

Thiện nam tử ! Đến như tâm kia chứng nhập Niết-bàn thanh tịnh ở nơi Như Lai, rốt ráo rõ biết đều là ngã tướng.

Này Thiện nam tử ! Nhơn tướng là gì ? Là cái tâm ngộ lý chứng của các chúng sanh. Này Thiện nam tử ! Ngộ có ngã đó, chẳng còn nhận ngã, sở ngộ phi ngã, ngộ cũng như thế. Ngộ này dù đã vượt qua tất cả tâm chứng, nhưng vẫn đều là Nhơn tướng. Này Thiện nam tử ! Cho đến tâm kia viên ngộ Niết-bàn cũng đều là ngã; bởi tâm còn có chút ngộ, hết thấy chứng lý đều là Nhơn tướng.

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh tướng là gì ? Là cái mà tâm tự chứng ngộ của các chúng sanh nó không bì kịp. Này Thiện nam tử ! Thí như có người nói : “Ta là chúng sanh” thì biết người ấy nói chúng sanh đó chẳng phải là TA cũng chẳng phải là người khác (chữ chúng sanh ở đây có nghĩa là do nhiều duyên hợp lại mà sanh). Sao chẳng phải TA ? Vì TA là chúng sanh thì không phải TA. Sao chẳng phải NGƯỜI KHÁC ? Vì TA là chúng sanh, nên chẳng phải cái TA của người khác. Này Thiện nam tử ! Nhưng các chúng sanh LIỄU CHÚNG, LIỄU NGỘ đều là Ngã, Nhơn mà tướng Ngã, Nhơn nó không bì kịp. Vì còn có cái Sở liễu, nên gọi là Chúng sanh tướng.

Này Thiện nam tử ! Thọ mạng tướng là gì ? Là tâm chiếu thanh tịnh của các chúng sanh giác cái sở liễu. Tri tất cả nghiệp không tự thấy nó, cũng như mạng căn.

Này Thiện nam tử ! Tất cả sự giác nếu tâm chiếu thấy, đều là trần cấu; vì Giác và Sở giác kia chẳng rời trần. Như nước nóng bằng tiêu, không riêng có băng và cái Giác bằng tiêu. Còn ngã và còn cái giác ngã cũng y như vậy.

đ2- Kết chỉ bốn tướng là bệnh hoạn tu hành

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt chẳng rõ bốn tướng, dẫu trải nhiều kiếp, cần khổ tu đạo, chỉ là hữu

vi, trọn không thành được tất cả quả Thánh. Thế nên gọi là Chánh pháp đời mạt. Nguyên do vì sao ? Vì nhận tất cả ngã cho là Niết-bàn, vì có chứng có ngộ gọi là thành tựu. Thí như có người nhận giặc làm con, của báu nhà ấy, trọn chẳng ra gì. Nguyên do vì sao ? Vì có Ngã ái cùng ái Niết-bàn, phục gốc ngã ái là tướng Niết-bàn. Có người ghét ngã cũng ghét sanh tử, vì chẳng biết ái thật nhân sanh tử, riêng ghét sanh tử là không giải thoát.

Làm sao biết được pháp không giải thoát ? Đây Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt kia tập Bồ-đề, cho mình vừa chứng là tự thanh tịnh, vẫn chưa thể hết căn bản ngã tướng; nếu lại có người ca ngợi pháp ấy, liền sanh vui mừng bèn muốn cứu độ, nếu ai chê bai pháp người ấy được, liền sanh giận tức thì biết ngã tướng chấp trì cứng chắc, núp sâu tạng thức, dạo chơi các căn từng không gián đoạn. Đây Thiện nam tử ! Người đó hành đạo chẳng trừ ngã tướng, thế nên chẳng thể vào Thanh tịnh giác.

Này Thiện nam tử ! Nếu biết ngã không, không người chê ngã, có ngã thuyết pháp, vì chưa đoạn ngã. Chúng sanh, Thọ mạng cũng y như vậy.

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt cho bệnh là pháp, thế nên gọi là người đáng thương xót, dầu có siêng năng càng thêm các bệnh, vì vậy chẳng được vào Thanh tịnh giác.

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt chẳng rõ bốn tướng, lấy chỗ lý giải và hạnh tu Như Lai làm hạnh tu chính mình trọn không thành tựu. Hoặc có chúng sanh chưa được nói được, chưa chứng nói chứng, thấy người tiến hơn tâm sanh tật đố, vì chúng sanh kia chưa đoạn ngã ái, thế nên chẳng thể vào Thanh tịnh giác.

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt mong muốn thành đạo, chẳng chịu cầu ngộ, duy cốt đa văn, tăng trưởng ngã kiến. Chỉ phải tinh cần hàng phục phiền não, khởi đại dũng mãnh, chưa được khiến được, chưa đoạn khiến đoạn; Tham, Sân, Ái, Mạn, Siểm khúc, Tật đố đối cảnh chẳng sanh; ta cùng với người ân nghĩa yêu mến, thấy đều tiêu diệt, Phật nói người ấy, thứ lớp thành tựu, cầu Thiện tri thức, chẳng lạc tà kiến. Nếu chỗ sở cầu riêng sanh yêu ghét thì chẳng thể vào biển Thanh tịnh giác.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này, nên nói kệ rằng :

Tịnh Nghiệp ông nên biết !
 Tất cả các chúng sanh,
 Đều do chấp ngã ái,
 Xưa nay vọng lưu chuyển,
 Chưa trừ bốn loại tướng,
 Chẳng thành được Bồ-đề.
 Nơi tâm sanh yêu, ghét,
 Ở niệm còn siểm khúc,
 Thế nên nhiều mê muộn,
 Chẳng thể vào Giác thành.
 Nếu hay về cảnh ngộ,
 Trước khứ Tham, Sân, Si
 Chẳng còn tâm ái pháp,
 Thứ lớp được thành tựu.
 Thân ta vốn chẳng có,
 Yêu, ghét do đâu sanh ?
 Người ấy tìm bạn tốt,
 Sau chẳng lạc tà kiến.
 Sở cầu tâm sanh khác.
 Rốt cuộc không thành tựu.

CHÚ THÍCH

Điều ngự : Điều phục và chế ngự. Đây là một danh từ ẩn dụ, dụ tất cả chúng sanh cũng như voi điên, ngựa dữ; Phật chẳng khác nào người chăn voi giữ ngựa (Mã tượng sư) có tài điều phục và chế ngự. Vậy danh từ Điều Ngự ở đây là chỉ cho Đức Phật. Đây cũng là một hiệu trong mười hiệu. Nếu nói đủ thì gọi là Điều Ngự Sư, Điều Ngự Sĩ hay Điều Ngự Trượng Phu. Tiếng Phạn gọi là Phú-lâu-sa-đàm-miệu-ba-la-đê (Purusa damyasārathi). Nghĩa là Đức Phật có khả năng điều phục và chế ngự tất cả những kẻ trượng phu (người đàn ông) nào có nhân duyên được độ, khiến cho vào được bậc Tu đạo; mặc dù Đức Phật cũng hóa độ người nữ, nhưng ở đây căn cứ theo điểm Tôn thắng, nên chỉ gọi Trượng phu.

Danh từ Phú-lâu-sa-đàm-miệu-ba-la-đê, theo trong Trí Độ Luận ở quyển hai thì giải thích như sau :

Phú-lâu-sa : Nhà Tần dịch là Trượng phu.

Đàm-miệu : Nhà Tần dịch là Khả hóa.

Ba-la-đê : Nhà Tần dịch là Điều ngự sư.

Tức là : Khả hóa Trượng phu Điều ngự sư. Vì Đức Phật dùng Đại từ, Đại bi và Đại trí, nên có lúc dùng Nhuyễn mỹ ngữ, có lúc dùng Khổ thuyết ngữ, có lúc dùng Tạp ngữ để điều phục chúng sanh khiến cho không mất Chánh đạo.

Chứng thủ : Chứng nhận rồi giữ lấy. Chỉ cho cái tâm của chúng sanh (Đệ bát thức) bị Đệ thất thức

phân biệt chúng nhận và giữ lấy cho là tự ngã, tức là Ngã chúng và Ngã thủ vậy.

Tâm ngộ lý chúng : Là ngộ được cái lý sở chúng là sai. Nghĩa là trước kia chúng biết Ngã tướng là không, nên không còn chấp ngã, nhưng cái thấy không có ngã vẫn còn, đó là Nhơn tướng; chúng được vô ngã, đó là LÝ CHỨNG, ngộ được Lý chúng là phá được Nhơn tướng. Phá được Nhơn tướng gọi là TÂM NGỘ LÝ CHỨNG.

Tâm chúng : Tâm chúng được ngã tướng là không.

Liễu chúng : Rõ biết được cái sở ngộ Ngã tướng ở trước.

Liễu ngộ : Rõ biết được cái sở ngộ Nhơn tướng ở trước.

Trí tất cả nghiệp : Là trí có tất cả tác dụng (nghiệp dụng). Trí này sâu kín không thể tự mình thấy được, niệm niệm nối nhau cũng như mạng căn không thể tự mình thấy được. Chính là chỉ cho trí thường có tất cả tác dụng ở trên tâm thể, cũng tức là Giác tâm.

Ngã kiến : Đối với pháp không phải ngã, chấp chắc (kiến) cho là Ngã, gọi là Ngã kiến.

Mê muộn : Mê thì bất giác, muộn thì bất thông. Xem lại lời chú thích ở chương thứ ba (Phổ Nhãn).

Cảnh ngộ : Do dịch nghĩa chữ NGỘ SÁT ở trong bài kệ. Chữ SÁT là từ chữ SÁT ĐA LA của tiếng Phạn mà ra, có nghĩa là quốc độ, thế giới. Ngộ sát cũng như chữ Ngộ cảnh là cảnh giới chúng ngộ.

ĐẠI Ý

Chương này nói về bốn tướng là Ngã, Nhơn, Chúng sanh và Thọ mạng. Chúng sanh vì mê bốn tướng mà phải trôi lăn sanh tử; Bồ-tát vì mê bốn tướng mà không thể vào Thanh tịnh giác, nên muốn vào Thanh tịnh giác phải phá trừ bốn tướng.

LƯỢC GIẢI

Ở trên quá trình tu hành không luận là CHỈ, QUÁN hay THIÊN NA đều khó tránh được các thứ bệnh hoạn phát sanh. Ấy là “Phật cao nhứt xích ma cao nhứt trượng”.

Do đó, tất cả pháp môn tu tập đều phải nhắm vào “Vô thủ vô minh” để hàng phục phá trừ. Nhưng thế lực của vô minh này rễ sâu gốc chắc, tất thế nào cũng nổi lên những sức đề kháng phản động. Vì do tất cả những công việc ứng dụng trong tâm đã thành thói quen, nên dễ khởi ra ý nghĩ quấy, thấy biết sai (Tà tư, Tà kiến) mà chẳng hề hay biết, do đó sẽ đưa đến con đường tà ma, ngoại đạo, tạo vật, quỷ thần. Vì vậy, hành giả chẳng những phải được rõ biết ở bề mặt của nó tu như thế nào, mà còn cần phải rõ biết những bệnh hoạn ở bề trái để tìm phương đối trị.

Nếu khởi ra tà kiến hoặc chiêu lấy tà đạo mà trở lại tự cho là được đạo Vô thượng, chứng Thánh thành Phật thì thật là Đảo kiến, chứ chẳng còn là Chánh kiến, nên ở chương này cũng như chương tiếp sau đặc biệt là trưng ra những thứ bệnh hoạn

trong việc tu hành để mà quyết trạch. Thí như các bệnh Pháp ái và Ác tri kiến v.v... khi chưa tu hành thì không do đâu mà khởi, dù có khởi cũng không hiệu lực. Còn người tu hành nếu bị khởi lên chẳng những không thành Thánh quả mà còn bị lạc vào bản tánh ngoại đạo hoặc Nhị thừa, đó là một điều đáng tiếc !

Hai vị Bồ-tát dự lời thưa hỏi đó là lòng bi thâm thiết vậy.

Ở chương này nói về bệnh tự tâm, còn chương sau nói về bệnh tà sư.

Tịnh chư nghiệp chướng là sạch tất cả nghiệp chướng, đó là những bệnh hoạn trong lúc tu hành, như đem tà tư ác kiến ra để giác phá thì nghiệp chướng sẽ xa lìa. Vị Bồ-tát này vì đã tịnh được nghiệp chướng, nên đứng lên thưa hỏi ở bốn chương.

Đoạn c1 là lời thưa hỏi. Từ “Bấy giờ... đến ...bạch Phật rằng” là lời người kiết tập.

Từ “Thế Tôn... đến ...mê muộn chẳng nhập” là nối lại ý ở chương trước mà đặt lời hỏi. Vì chương trước nói : “Viên giác thanh tịnh của tất cả Như Lai vốn không tu tập...” nên ở đây hỏi rằng : “Nếu Giác tâm sẵn tịnh, thì lẽ ra chẳng bị nhiễm ô mà có chúng sanh, và các Đức Như Lai ngộ nhập Viên giác thì chúng sanh cũng phải đồng ngộ chẳng bị mê muộn mới là đúng lý”.

Từ “Cúi mong... đến ...chúng sanh đời mạt” là thỉnh Phật khai thị những chỗ nghi ngờ.

“Hành tướng ở nơi nhơn địa” là chỉ cho ba thứ pháp môn. Nhân nghe khai thị pháp môn mà nhận thấy tất cả những sự dụng công của chư Phật trong nhiều kiếp cần khổ như chùng một niệm, nên ca tụng là việc bất tư nghì rồi tự thấy vui mừng an ủi sâu xa.

Hai chữ “PHÁP TÁNH” ở đây theo trong Đại Số thì chỉ cho cái tánh của các pháp. Nếu nói thẳng đến cái bản thể của pháp tánh thì nó chính là Giác tánh; nếu suy cùng các pháp sai biệt thì các pháp không có tự thể đều không đồng một tánh (không tánh) đó là “Pháp tánh”. Nay suy phá bốn tướng, mở thông các pháp, khiến cho chúng sanh nhận biết hết thấy đồng một Giác tánh, nên nói rằng : “Khai ngộ pháp tánh”.

Đoạn c2 là lời Đức Thế Tôn hứa đáp câu hỏi của ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng, theo văn có thể hiểu.

Đoạn c3 là Đức Phật đáp lời hỏi của ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng. Trong đoạn này có chia làm hai :

d1- Thuyết minh bốn tướng là sở nhơn mê muộn.

d2- Kết chỉ bốn tướng là bệnh hoạn tu hành.
Trong đoạn d1 lại còn có hai tiểu đoạn :

e1- Lược nói bốn tướng.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh... đến ...Chúng sanh cùng với Thọ mạng” là nêu danh bốn tướng. Vì ý hỏi chú trọng ở điểm : “Chúng sanh do đâu lại bị nhiễm ô, mặc dù có các thứ phương tiện tu hành nhưng vẫn mê muộn chẳng nhập ? Cái

nguyên do ấy rốt lại do đâu?”. Nên Đức Phật dứt khoát đưa ra một câu : “Vì nhân chúng sanh chấp có bốn tướng : Ngã, Nhơn, Chúng sanh cùng với Thọ mạng” để trả lời.

Các loại chấp trước này, không thể hỏi chúng phát khởi từ lúc nào, nên nói là “Vô thủy”. Vì chúng sanh sẵn đủ Giác tánh, nhưng chưa từng tạm thời Giác ngộ, mê cái lý vô ngã chấp càn cho là ngã, nên gọi là “Vọng tướng”.

Bốn tướng có thô có tế : Thô chấp do mê thức, tế chấp do mê trí; Thô chấp thuộc phàm phu, Tế chấp thuộc Bồ-tát.

Lược giải bốn tướng do mê thức sanh ra, tức thô chấp bốn tướng : Ngã là chủ thể, thân tâm năm ấm thật không chủ thể, chúng sanh vọng chấp có ngã, gọi là NGÃ TUỞNG; rồi nhận biết thân tâm này chẳng phải chủ thể, chúng sanh vọng chấp cái đứng ra thọ sự sanh tử luân hồi đó là Chơn ngã, như chấp có cái linh hồn cầu sanh Thiên quốc, cầu quả thần tiên v.v... Loại chấp này, vì đối với NGÃ TUỞNG mà gọi là NHƠN TUỞNG; kể lại rõ biết cái chấp Ngã tướng và Nhơn tướng trước kia là hư vọng, lại chuyển chấp các tướng thành, suy, khổ, lạc mỗi mỗi biến dị mà hay tương tục, đó là chủ thể thường còn, rồi cho là Chơn ngã, vì ở đây không phải chấp chặc một bề (Chấp cố định một pháp), như chấp có linh hồn v.v..., nên gọi là CHÚNG SANH TUỞNG. Sau lại rõ biết các lỗi chấp trước kia đều là

“Hành tướng ở nơi nhơn địa” là chỉ cho ba thứ pháp môn. Nhân nghe khai thị pháp môn mà nhận thấy tất cả những sự dụng công của chư Phật trong nhiều kiếp cần khổ như chùng một niệm, nên ca tụng là việc bất tư nghì rồi tự thấy vui mừng an ủi sâu xa.

Hai chữ “PHÁP TÁNH” ở đây theo trong Đại Số thì chỉ cho cái tánh của các pháp. Nếu nói thẳng đến cái bản thể của pháp tánh thì nó chính là Giác tánh; nếu suy cùng các pháp sai biệt thì các pháp không có tự thể đều không đồng một tánh (không tánh) đó là “Pháp tánh”. Nay suy phá bốn tướng, mở thông các pháp, khiến cho chúng sanh nhận biết hết thấy đồng một Giác tánh, nên nói rằng : “Khai ngộ pháp tánh”.

Đoạn c2 là lời Đức Thế Tôn hứa đáp câu hỏi của ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng, theo văn có thể hiểu.

Đoạn c3 là Đức Phật đáp lời hỏi của ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng. Trong đoạn này có chia làm hai :

d1- Thuyết minh bốn tướng là sở nhơn mê muộn.

d2- Kết chỉ bốn tướng là bệnh hoạn tu hành. Trong đoạn d1 lại còn có hai tiểu đoạn :

e1- Lược nói bốn tướng.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh... đến ...Chúng sanh cùng với Thọ mạng” là nêu danh bốn tướng. Vì ý hỏi chú trọng ở điểm : “Chúng sanh do đâu lại bị nhiễm ô, mặc dù có các thứ phương tiện tu hành nhưng vẫn mê muộn chẳng nhập ? Cái

sai lầm, nhưng lại cho các mạng căn sống trong một thời kỳ, an trụ không đoạn, ấy là Chơn ngã, gọi đó là THỌ MẠNG TƯỚNG.

Thật ra thì bốn tướng đều lấy ngã chấp làm gốc, trước sau cũng chỉ là Ngã tướng, nhưng vì so đo chấp trước không đồng mà phải đặt cho bốn tướng một cái tên khác đó thôi.

Như trên vừa giảng bốn tướng, đó là phạm phu mê cảnh của thức; đến như những bậc cầu đạo chưa không được bốn tướng, tức là Tế chấp bốn tướng, đó là mê trí mà ra thì tiếp sau văn Kinh trong đoạn e2 sẽ giảng rõ.

Từ câu : “Nhận bốn diên đảo... đến ...vọng thấy Niết-bàn” là nói bốn tướng đều là kiến chấp diên đảo, nay chúng sanh chẳng biết mà nhận cho là thật ngã. Do vì chấp có ngã thể, hễ thuận ngã thì sanh thương yêu, nghịch ngã thì sanh chán ghét, nên nói rằng : “Do đây mới sanh hai cảnh yêu ghét”. Ngã thể đã hư vọng, yêu ghét lại hư vọng, ở trên cái ngã thể hư vọng, gá thêm sự yêu ghét hư vọng, nên nói rằng : “Ở trên cái thể hư vọng, chồng lên cái chấp hư vọng”. Do cố chấp thật ngã như thế mới sanh ra yêu và ghét; nhân có yêu ghét mới chấp thật có ngã thể, nên nói rằng : “Hai vọng nương nhau”. Hai vọng là Thể vọng và Cảnh vọng. Thể vọng và Cảnh vọng nương nhau thì lại sanh ra các thứ vọng nghiệp tạo tác, rồi lại chiêu lấy sáu đạo thiện ác, nên nói rằng : “Sanh ra nghiệp đạo hư vọng”.

Do vì phàm phu có vọng nghiệp, nên vọng thấy có sanh tử lưu chuyển trong sáu đạo; hàng tiểu Thánh Nhị thừa chán sự lưu chuyển lại vọng thấy có Niết-bàn xa hẳn sanh tử. Thấy có Niết-bàn vẫn do ngã chứng thì ngã tướng uyển nhiên, đó cũng là vọng, nên nói rằng : “Vì có vọng nghiệp vọng thấy lưu chuyển người chán lưu chuyển vọng thấy Niết-bàn”. Bởi vì Nhị thừa thấy có Niết-bàn tức là Ái pháp (Pháp chấp) cũng chỉ là ngã tướng do mê trí sanh ra.

Từ câu : “Do đâu không thể... đến ...đều đồng mê muộn” là chính đáp lời hỏi :

- Ý hỏi : Do đâu khiến các chúng sanh mê muộn chẳng nhập ?

- Ý đáp : Do nơi vọng thấy lưu chuyển hoặc vọng thấy Niết-bàn, nên không thể vào Thanh tịnh giác.

Nhưng cái lý do khiến các chúng sanh không vào được đó, bởi nhân nơi chấp trước ngã tướng mà ra như vậy, chớ chẳng phải tánh giác chống trái khiến cho người có khả năng được vào không thể vào được, nên nói rằng : “Không phải tánh giác chống trái những người được vào”.

Dưới lại suy luận rằng : “Chẳng riêng những người không được vào, chẳng phải tánh giác ngăn đón mà ngay nơi những người vào được cũng chẳng phải tánh giác làm cho họ vào”, nên biết được vào cùng không được vào là do nơi hành giả chứ không thể trách nơi Giác tánh. Thí như Bồ-tát tùy thuận Giác tánh, tu các quán hạnh mà chứng nhập, ấy là

do Bồ-tát tu đức khế hợp mà thôi, nên nói rằng : “Có người vào được chẳng phải tánh giác làm cho họ vào” để đáp ý “Do đâu mê muội” ở trong câu hỏi.

Điểm này, ở trong Đại Sớ có đưa ra một thí dụ : “Thí như mộng thân chưa quên, tất không thể hiệp với bốn thân, chứ chẳng phải bốn thân chống trái”. Vọng tưởng chưa quên, dụng tâm đều quấy, chẳng những sự khởi hoặc tạo nghiệp của phàm phu gọi là ĐỘNG NIỆM, thuộc về mê muội; mà ngay nơi sự “trầm không trệ tịch” của hàng Nhị thừa gọi là DỨT NIỆM cũng đều mê muội, nên nói rằng : “Động niệm cùng với dứt niệm đều đồng mê muội”.

Từ câu : “Vì có sao ? Vì có vô minh sẵn khởi... đến ...không thành tựu” là giải thích vì sao Động niệm cùng với Dứt niệm đều đồng mê muội. Động niệm thì mê muội đã đành, còn Dứt niệm sao cũng quy vào mê muội ? Nghĩa này thật là khó hiểu, nên tiếp theo Đức Phật giải thích hai nghĩa ở trên.

Trước tiên, nêu lên định lý là “Do vô minh sẵn khởi từ vô thủy đã làm chủ tể”, đó là nguyên nhân căn bản. Nói “Vô minh sẵn khởi” là chỉ cái tướng vô minh phát sanh. Vì muốn chỉ rõ thời kỳ sanh khởi và tướng trạng sanh khởi của nó, nên văn Kinh nói rằng : “Sẵn khởi từ vô thủy”. Từ xưa đến nay đều là “Vô minh dụng sự” khiến các chúng sanh không hiểu, không biết vọng nhận làm ngã, nên nói rằng : “Đã làm chủ tể”. Chúng sanh không có mắt huệ, do đó không thể chiếu thấy thân tâm chính là vô minh

huyễn hóa, cũng như đồ sứ (dụng cụ bằng sứ) đều do đất thành, nên nói rằng : “Các tánh thân tâm đều là vô minh”. Đã một bể dùng vô minh làm chủ tể; tức không có khả năng đoạn trừ vô minh. Vì “Vô minh dụng sự” chẳng thể tự đoạn trừ vô minh, cũng như con người không thể tự đoạn mạng mình.

Từ câu : “Thế nên phải biết... đến ...đều không thành tựu” là kết nói vô minh hay làm chướng ngại tu hành đạo nghiệp. Nghĩa là chúng sanh do “Vô minh dụng sự” mà vọng khởi ngã chấp, như có cảnh thuận với ngã, mà ngã cho là đáng ưa thì liền theo đó mà tùy thuận (dung hiệp); cảnh không tùy thuận liền sanh tâm oán ghét. Yêu cùng với ghét đã từ vô minh mà sanh, rồi trở lại nuôi dưỡng vô minh, chẳng dễ đoạn trừ. Như sóng từ nước sanh, trở lại giúp cái thể cho nước để gây thêm sóng. Vì do có ấy, chẳng những Động niệm mà đến Dứt niệm cũng đồng mê muội.

Nếu để cho yêu, ghét cùng với vô minh lẫn nhau huân tập, lẫn nhau nuôi dưỡng tiếp nối không dứt, thì dầu cho chúng ta có cần khổ tu hành đạo nghiệp, rốt cuộc cũng không thể nào thành tựu. Ấy là vì do chẳng rời bốn tướng.

c2- Là riêng nói bốn tướng do mê trí của người cầu đạo, tức tế chấp bốn tướng của các bậc Thánh.

Bốn tướng do mê trí là : Tâm CHỨNG chẳng quên gọi là NGÃ TƯỚNG; tâm NGỘ chẳng quên gọi là NHƠN TƯỚNG; tâm LIỄU (LIỄU CHỨNG VÀ LIỄU NGỘ) chẳng quên gọi là CHỨNG SANH TƯỚNG; ba

tướng trước đều đứt, chỉ còn nhứt vị giác chiếu hiện tiền, tâm GIÁC (chiếu) này chẳng quên gọi là THỌ MẠNG TƯỚNG. Đây chính là việc trên cảnh nội tâm, nó rất ẩn phục vi tế, chẳng đồng với bốn tướng đã nói ở trước, vì thế mới là bệnh hoạn khó trị cho người tu hành.

Ngã tướng đã sâu mà còn vi tế, một bề ẩn phục chẳng tự rõ biết, tất phải ở trên tự tâm có hình trạng chứng thủ thì tướng nó mới hiện, nên nói rằng : “Là cảnh sở chứng trên tâm của các chúng sanh”.

Trong Đại Số giải rằng : “Tâm là Đệ thất thức, cảnh sở chứng là Kiến phần của Đệ bát thức, tất cả chúng sanh nhậm vận (mặc cho phát triển một cách tự nhiên) chấp làm tự ngã, nên tướng này khó mà tự thấy được”.

Trong đoạn giải thích về ngã tướng, từ “Thí như.. đến ...ngã thể mới hiện” là Phật đưa ra một chứng minh để cho dễ nhận. Như khi con người không bị bệnh hoạn, cơ thể điều hòa, chẳng biết có thân; hoặc vì bảo dưỡng không đúng cách, gây cho tứ chi tê liệt cũng quên không biết có thân. Ở trong trạng thái “Chợt quên thân ta” này, nếu dùng kim châm hoặc ngải đốt làm cho kích thích sự đau ngứa mà biết có NGÃ (có cái ta). Hành giả có thể đem chứng nghiệm này so sánh để biết ngã chấp là hư vọng mà phải đoạn trừ.

Trong Thiên định tạm thời quên cảnh thực tại, chẳng có thô chấp tâm huyễn hóa các thứ ngã tướng, nếu gặp sự kích thích cũng không hay biết, nhưng

có tâm cảm thấy ứng phó. Ấy là cái ngã tướng thâm tế ẩn phục chưa thể đoạn trừ, tất cần phải đợi sự giác chứng mới nhận được, nên nói rằng : “Thế nên chứng thủ ngã thể mới hiện”. Đồng với quan điểm này, nhà Tây triết Bá-cách-sum (Henri Bergeon) cho cái kinh nghiệm nội tâm là chơn ngã tồn tại.

Cũng trong đoạn nói về ngã tướng, câu “Này Thiện nam tử ! Cho đến tâm kia viên ngộ Niết-bàn cũng đều là ngã” là cực nói ngã tướng thâm tế khó biết, nhưng hay làm chướng ngại cho người cầu đạo. Nghĩa là chẳng những thấy biết tâm thường gọi là ngã tướng, mà ngay trên cái sở thủ, sở chứng cũng gọi là ngã tướng, tức là chỉ cho những người cầu đạo tâm họ chứng đến cảnh giới của Phật, rõ biết Niết-bàn thanh tịnh là cảnh sở thủ, sở chứng cũng đều là ngã tướng. Chứng biết Niết-bàn của Như Lai tức là cái tướng Giác thể thanh tịnh, chẳng phải riêng có một cái chứng được. Nếu nhận biết Niết-bàn là pháp có thể chứng thủ, tất nhiên chấp riêng có cái tâm năng chứng thủ; năng, sở chưa quên tức là NGÃ TƯỚNG. Đây là giáo pháp của phái Ni-kiên-tử thuộc Số luận sư ở Ấn Độ, họ cho là giải thoát cuối cùng, gọi là đã được cứu cánh Niết-bàn, tức là riêng còn cái ngã thật thể. Đó chính là ngã tướng chưa trừ vậy.

Như trên đã giảng về Ngã tướng, tiếp theo đây giảng về Nhơn tướng.

Trước kia nói cái tâm CHỨNG đó là Ngã tướng, nay nói cái tâm NGỘ được cái lý ấy, tức là ngộ được

cảnh Sở thủ, Sở chứng trước kia, nó cũng chỉ là ngã, tướng sở tại mà thôi. Nhưng cái tâm ngộ này lại trở thành NHƠN TƯỚNG, nên nói rằng : “Cái tâm ngộ lý chứng của các chúng sanh”. Nói “Ngộ có ngã đó, chẳng còn nhận ngã” là cái ngộ bị chứng thủ có ngã tướng tồn tại, tâm biết đó là quấy, liền chẳng còn nhận đó làm ngã nữa. “Chẳng còn nhận ngã” cũng tức là nhận biết cái bị chứng thủ là Phi ngã. Có ngã cùng với Phi ngã đều đồng là Tâm ngộ, nên nói rằng : “Sở ngộ phi ngã, ngộ cũng như thế”. Tất cả cái trí năng chứng đều là ngã tướng, nay đã tâm ngộ chẳng còn chấp trước, nên nói rằng : “Ngộ này đã vượt qua tất cả tâm chứng”. Nhưng cái tâm Năng chứng này không quên, nên trở thành cái ngã biến tướng, chừng như riêng có cái tướng của tha nhân (kẻ khác); cái tướng này đối với NGÃ TƯỚNG mà gọi nó là NHƠN TƯỚNG. Đây cũng tức là tướng NGỘ vượt qua tất cả tướng CHỨNG, nhưng nó đều là Nhơn tướng. NGỘ có nghĩa là tỷ lượng suy luận; do NGÃ mà suy luận đến NHƠN gọi là NHƠN TƯỚNG. Như ngộ cái CHỨNG là Phi ngã mà chẳng còn nhận Ngã, cái nghĩa tướng PHI NGÃ và CHẲNG CÒN NHẬN NGÃ này nó bao hàm cái nghĩa tướng THA THÂN, nên lấy cái TÂM NGỘ gọi là NHƠN TƯỚNG.

Như cận đại Duy tâm luận, họ cho cái nghĩa “Duy có tự ngã” không thể thành lập, rồi nương đó suy luận đến kẻ khác, mỗi người đều có cái ngã mà thành lập ra “Vũ trụ Duy tâm luận”. Nghĩa là mỗi

người đều có tự ngã, đều do NGÃ mà suy luận đến NHƠN, cái chấp của họ cũng giống như NHƠN TUỔNG ở đây nói.

Tóm lại : NHƠN TUỔNG từ cái chấp NGÃ TUỔNG mà chuyển sanh ra. Từ câu : “Cho đến tâm kia... đến ...đều là nhơn tướng” là suy luận rằng : “Chẳng những ngộ biết tất cả cái chứng tâm thường là hư vọng của Ngã, gọi là NHƠN TUỔNG mà ngay cái tâm ngộ đó dẫn cho có ngộ đến Niết-bàn đi nữa, nếu còn một chút xíu cái tâm Năng ngộ, thì trong quá trình tu hành cũng đều là NHƠN TUỔNG vậy.

Đã xong phần Nhơn tướng, tiếp theo giảng về CHỨNG SANH TUỔNG.

Sở chứng gọi là NGÃ TUỔNG, sở ngộ gọi là NHƠN TUỔNG, rõ được hai tướng là sai lầm thì chẳng những đã ly khai được cảnh giới tự chứng tự ngộ mà cảnh giới chứng ngộ đối với cảnh giới hiện tại thua sút rất xa, nên nói rằng : “Là cái mà tâm tự chứng ngộ của các chúng sanh nó không bì kịp”. Nhưng cái “Tướng chứng ngộ không bì kịp” này, chính là cái Ngã tướng ẩn tàng vi tế tồn tại, cái tướng ấy gọi là CHỨNG SANH TUỔNG.

Trong Đại Số nói rằng : “Chúng sanh có nghĩa là không nhứt định chấp chắc một cái nào gọi là chúng sanh”.

Từ câu : “Thiện nam tử ! Thí như người... đến ...cũng chẳng phải là người khác” là lập dụ để cho được rõ : Giả như có người nói rằng : “Ta là chúng

sanh”, chữ “Chúng sanh” mà người ấy nói, nó không phải là để chỉ cho tự kỷ (chính mình), cũng không phải chỉ cho tha nhân (người khác), nên nói rằng : “Chẳng phải ta cũng chẳng phải người khác”.

Do đâu để thấy chẳng phải chỉ cho tự kỷ ?

- Do vì người ấy nói : “Ta là chúng sanh”. Đã là chúng sanh, tức nhiên chẳng phải cái ta của tự kỷ.

Do đâu để thấy chẳng phải chỉ cho tha nhân ?

- Do vì người ấy chỉ nói : “Ta là chúng sanh”. Chỉ nói “Ta là” mà không nói : “Người khác là”, tức nhiên chẳng phải cái ta của tha nhân.

Vì chẳng phải cái ta của người khác, thì hiển thị được ý nghĩa ly khai ngã tướng, nhưn tướng mà vẫn còn có cái tâm tích (cái dấu vết của tâm) ẩn tàng vi tế, đó là CHÚNG SANH TƯỚNG.

Từ chữ “Nhưng” đến hết đoạn này là kết chỉ danh từ CHÚNG SANH TƯỚNG.

“Nhưng các chúng sanh” là chỉ cho những người cầu đạo, rõ biết được cái sở chứng (cái mà mình chứng được) đều là NHƠN TƯỚNG, nên nói rằng : “Liễu chứng, Liễu ngộ đều là NGÃ, NHƠN”.

Liễu chứng (liễu đạt được chứng tâm thứ nhất) thì chẳng chấp ngã tướng, Liễu ngộ (liễu đạt được ngộ tâm thứ hai) thì chẳng chấp Nhơn tướng, nên cái tâm tích Liễu chứng, Liễu ngộ lại vượt hẳn cái Chứng và cái Ngộ mà Ngã tướng, Nhơn tướng

không thể bì kịp, nhưng cái tâm tích không thể bì kịp (tâm liễu) chưa quen, còn thấy có một cái tâm LIỄU, tức còn có cái tướng ẩn phục vi tế tồn tại. Tướng này như trong câu nói trên : “Ta là chúng sanh”, đó là cái tướng CHÚNG SANH, tức còn có cái Sở liễu, gọi là CHÚNG SANH TƯỚNG. Cái Sở liễu này là CHỨNG và NGỘ. Đây thì CHỨNG và NGỘ chẳng còn, nhưng còn cái trí NĂNG LIỄU.

Xong phần Chúng sanh tướng, tiếp theo là giải thích về Thọ mạng tướng.

Thọ mạng tướng là từ dụ mà được tên. Nghĩa là cái Ngã tướng ẩn phục vi tế thâm nổi tồn tại. Cái tướng mà người cầu đạo chẳng tự thấy biết; cũng như mạng căn âm thầm tương tục để tồn tại, là cái mà người ta không tự thấy được, nên gọi là THỌ MẠNG TƯỚNG.

Tâm chiếu thanh tịnh là chỉ cho cái trí trên thể tự tâm của các chúng sanh đã được thanh tịnh. Lại CHỨNG và NGỘ đều hết, thấu suốt chơn nguyên, không riêng có cái gì gọi là NĂNG, nên nói thẳng là “TÂM CHIẾU”. Sở liễu là chỉ cho tâm tích liễu chúng, Liễu ngộ ở đoạn trước.

Chúng sanh ở vào giai đoạn này đã được tâm chiếu thanh tịnh, nên Năng giác nhận biết còn có cái Sở liễu sai lầm; vì còn có cái Sở liễu, vẫn còn có tướng; có tướng thì có đối đãi, có hạn lượng, nên nói là “Giác cái Sở liễu”.

Trí tất cả nghiệp là chỉ cho cái trí ở trên tâm thể đối với tất cả hay có tác dụng, cũng chính là Giác tâm. Cái Giác, Giác cái Sở liễu này là cái rất sâu của Trí tất cả nghiệp, hay đem cái Sở chứng, Sở ngộ và Sở liễu để mỗi mỗi Giác phá. Chỉ vì chẳng thể tự biết bản thân của nó, nên nói rằng : “Trí Tất cả nghiệp không tự thấy nó. Cái tướng không thể tự thấy nay y như mạng căn, âm thầm tiếp nối cái mạng sống của con người chẳng thể tự thấy nó được; vì cái giác tướng này tức là cái gốc ngã rất là ẩn phục vi tế. Đã chẳng thể tự thấy tất không thể tự trừ, chẳng khác gì sự âm thầm tiếp nối của mạng căn, nên gọi là THỌ MẠNG TƯỚNG (Từ dụ mà đặt tên).

Từ câu : “Tất cả sự giác nếu tâm chiếu thấy... đến ...cũng y như vậy” là nói rõ tất cả cái gì “có tướng” đều là vọng cảnh.

“Tất cả sự giác” tức chỉ cho ba tướng từng lớp giác ở trước. “Tâm chiếu thấy” tức là chỉ cho một tướng Năng giác, giác chiếu ba tướng ở trước. Nghĩa là vì Giác tâm này hay giác chiếu từng lớp các tướng giác ở trước, chính là cái tâm trí chiếu thấy vẫn còn trần cấu. Nhưng vì cái tâm chưa quên được mà các tướng năng, sở hẳn nhiên tồn tại. Do đó pháp Sở giác quyết chẳng rời trần, tâm Năng giác cũng chẳng rời trần, nên mới nói rằng : “Vì giác và sở giác kia chẳng rời trần”. Sở dĩ ở đây nói “Trần cấu” là vì tâm chưa được thanh tịnh.

Từ : “Nước nóng... đến ...cũng y như vậy” là dùng dụ để rõ nghĩa trước. Như nước sôi làm tiêu băng, băng đã tiêu, lý ứng phải cho ta nước ròng, không lý nào lại còn sót một chút xíu băng. Do đây, ta có thể biết rằng “Không có một thứ băng nào mà chẳng bị nước sôi làm tiêu tan được”. Chẳng khác nào các thứ Ngã tướng, nếu được tiêu trừ, lý ứng phải để lại cho ta cái tâm sạch, không lý nào còn có cái tâm chiếu thấy sót lại để nó chiếu thấy tất cả tướng giác. Nếu còn một chút vi tế ngã tướng để giác biết đoạn trừ các thứ ngã tướng kia, tức là chẳng phải cái tâm sạch rồi, cũng như vẫn còn một chút xíu băng tức chẳng phải là nước ròng vậy, nên nói rằng : “Còn ngã và còn cái giác ngã cũng y như vậy”.

Đoạn d2, kết chỉ bốn tướng là bệnh hoạn tu hành.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt chẳng rõ bốn tướng... đến ...Chánh pháp đời mạt” là nói những người tu hành đạo nghiệp mà chẳng rõ bốn tướng, tuy thời gian trải qua nhiều kiếp, hạnh lại cần khổ cũng chỉ thuộc về cái nhân thế gian sanh diệt; chẳng khác nào con rắn ăn trăm vật, không phải là không nuôi lớn vóc rắn, nhưng đó chỉ là “Tiêu quy tự kỷ” mà thôi (Nuôi lớn vóc rắn thì rắn càng thêm độc, chính là cái độc ấy trở lại hại cho thân rắn) nên nói rằng : “Chỉ là hữu vi”. Đã thuộc về nhân thế gian, tức nhiên không thể nào

thành tựu Thánh quả xuất thế. Nói “Tất cả quả Thánh” là gồm chỉ cho cả Bồ-tát lẫn Nhị thừa.

Nếu chẳng rõ được bốn tướng mê trí thì không thể thành tựu được Thánh quả Đại thừa Địa thượng; nếu không rõ được bốn tướng mê thức thì không thành tựu được Thánh quả Tiểu thừa. Nói : “Chánh pháp đời mạt” là nói tu hành chẳng rõ bốn tướng thì ngay trong thời kỳ Chánh pháp cũng chẳng khác nào thời kỳ Mạt pháp mà thôi.

Từ câu : “Nguyên do vì sao... đến ...trộn không thành tựu” là nêu lên nguyên do vì sao chẳng rõ bốn tướng chẳng thành Thánh quả. Nói : “Tất cả ngã” là nói bốn tướng đều là ngã.

Trong đây, câu đầu : “Nhận tất cả ngã cho là Niết-bàn” là khái lược giải thích vì sao chẳng thành Thánh quả. Câu kế : “Vì có chúng, có ngộ gọi là thành tựu” là giải rõ cái tướng vọng nhận : Vọng nhận NGÃ TƯỚNG cho là Niết-bàn, tức lấy tự kỷ “có CHỨNG” cho là thành tựu; vọng nhận NHƠN TƯỚNG cho là Niết-bàn, tức lấy tự kỷ “có NGỘ” cho là thành tựu; vọng nhận CHÚNG SANH TƯỚNG cho là Niết-bàn, tức lấy tự kỷ “có LIỄU” cho là thành tựu; vọng nhận THỌ MẠNG TƯỚNG cho là Niết-bàn, tức lấy tự kỷ “có GIÁC” cho là thành tựu, nhưng ở văn Kinh lược không nói hết, cốt để chúng ta có thể suy ra mà biết, nên chỉ nói gọn rằng : “Vì có chúng có ngộ gọi là thành tựu”.

Tiếp theo là dùng dụ để rõ : Như giặc ở trong nhà không thể phân biệt được trở lại nhận luôn nó làm con, thì tài sản của cải chắc chắn sẽ bị nó phá hoại, có khác gì Tạng thức hư vọng mà Đệ thất thức lại lầm chấp là ngã, không thể phân rõ trở lại nhận đó cho là Niết-bàn, ấy là nguyên do bao nhiêu công đức tu hành không thể thành tựu. Bởi vì vọng nhận ngã tướng thì đối với ngã không thể giải thoát, nên dù trải qua nhiều kiếp vẫn không thành Thánh quả.

Từ câu : “Nguyên do vì sao ? Vì có ngã ái... đến ...không giải thoát” là trở lại nêu lên cái nguyên nhân vì sao nhận ngã lại bị ngăn ngại chánh đạo, và tiếp theo giải thích rằng : “Vì vọng nhận ngã, tất có tâm yêu ghét. Hễ có tâm yêu ngã, tức do tâm này mà yêu Niết-bàn; lại vì tạm phục ngã ái là tướng Niết-bàn, chẳng biết rằng tướng của Niết-bàn cũng là pháp ái. Còn hễ ghét ngã thì đối với sanh tử cũng sanh tâm chán ghét, nhưng tâm ghét này vốn từ tâm yêu mà khởi, chẳng biết rằng tâm yêu trong tâm yêu Niết-bàn thật là cái nhân sanh tử. Nếu chẳng biết dứt tâm yêu mà riêng ghét sanh tử thì đối với pháp cũng không giải thoát, tức là pháp ái”.

Ta có thể nói một cách khác : Niết-bàn vốn là pháp giải thoát, yêu ghét thật là nhân triền phược, tạm phục ngã ái chẳng phải là chơn Niết-bàn. Do yêu Niết-bàn bèn thành ra pháp ái. Vì thế, hình như chơn, nhưng đã thuộc về vọng nhận. Hơn nữa, vì yêu Niết-bàn mà ghét sanh tử, chẳng biết rằng

căn bản chơn thật của sanh tử tức là tâm ái, chẳng đoạn gốc ái mà riêng ghét sanh tử thì có ích lợi gì ? Nếu lẫn lộn trong sự yêu ghét mà tu hành thì làm sao gọi là giải thoát được ?

Từ câu : “Làm sao biết được... đến ...vẫn chưa thể hết căn bản ngã tướng” là nương ý văn trên nêu lên cái tướng của pháp không giải thoát để tự giải thích. Ý ở đây nêu lên rằng : “Như cho Niết-bàn là pháp tịch diệt, nay yêu Niết-bàn là cầu giải thoát, vì sao ngược lại gọi là không giải thoát ?”. Từ : Thiện nam tử... trở xuống là giải thích ý này. Nghĩa là vì mới chứng được đôi chút chưa hết ngã tướng, tức là pháp không giải thoát. “Mới chứng được đôi chút” tức là từ trước CHỨNG, NGỘ, LIỄU, GIÁC đều có công năng phần chứng mà thôi, nên không thể tự cho là thanh tịnh, nếu cho sự “chứng được đôi chút” của mình là thanh tịnh tức là pháp chấp. Dẫu có cái GIÁC ở trong THỌ MẠNG TUỔNG vẫn là “Nghiệp trí” (Trí đủ các tác dụng), cũng tức là chưa hết ngã tướng, nên nói rằng : “Vẫn chưa thể hết căn bản ngã tướng”.

Từ câu : “Nếu lại có người ca ngợi... đến ...chẳng thể vào thanh tịnh giác” là nói nguyên do chưa thể hết được căn bản ngã tướng.

Trong trường hợp những lời khen chê tầm thường có khi không động được tình hỷ, nộ, nhưng nếu gặp ai khen ngợi pháp môn của mình tu hành thì rất sanh hoan hỷ, gặp ai chê bai cảnh giới mà

mình chứng được tất sanh tức giận. Điểm này đối với kẻ tu hành đạo nghiệp thật khó tự mình giác sát. Căn cứ trên tâm vui và giận này mà ta nhận thấy tâm chấp ngã vẫn còn tồn tại, nên nói rằng : “Biết được ngã tướng chấp trì cứng chắc”. Cái Ngã tướng này rất thâm tế lại thẩm nung trong Tạng thức khi các căn đối cảnh thì liền ở trong bóng tối mà nắm dây chủ động không lúc nào tạm dứt, nên nói rằng : “Núp sâu Tạng thức dạo chơi các căn từng không gián đoạn”. Ở đây nói “Dạo chơi” có nghĩa là rất tự tại, không có gì ngăn cản.

Từ : “Này Thiện nam tử... trở xuống đến hết đoạn này” là tổng kết. “Nếu chẳng đoạn trừ ngã tướng thì bị ngăn ngại đạo”.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Nếu biết ngã không... đến ...vì vậy chẳng vào được Thanh tịnh giác” là suy luận bẻ trái của sự chấp ngã. Nghĩa là khi nghe khen hoặc chê mà sanh ra vui hoặc giận, ta có thể nghiệm biết vẫn còn có ngã, đến như khi nghe khen chẳng vui, chê chẳng giận cũng chưa hẳn là đã được ngã không. Như thật biết là NGÃ KHÔNG thì khi nghe chê cũng chẳng thấy có người chê ta, nếu còn biết có người chê ta thì lại chứng tỏ vẫn còn có ngã bị chê chưa thể đoạn diệt, nên nói rằng : “Nếu biết ngã không, không người chê ngã”.

Lại nữa, nếu thật biết Ngã không thì chẳng thấy có người đối tượng với ta để ta muốn cứu độ và để ta vì họ thuyết pháp. Nếu vẫn còn thấy có ta

thuyết pháp, chính là Ngã tướng chưa dứt, nên nói rằng : “Có ngã thuyết pháp, vẫn chưa đoạn ngã”.

Về Nhơn tướng, Chúng sanh tướng và Thọ mạng tướng cũng có thể theo đây để chúng ta biện minh biết được.

Trong đây, các Ngã tướng sâu và cạn đều là căn bệnh của người tu hành, nên cần phải đoạn diệt, nhưng chỉ vì người cầu đạo thường thường vọng nhận Ngã tướng cho là Niết-bàn, tức cho bệnh là pháp, đó là điều rất đáng thương xót ! Nếu ai theo đây tu tập thì công càng siêng bệnh lại càng sâu.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt... đến ...thế nên chẳng thể vào Thanh tịnh giác” là trở lại suy luận chẳng rõ bốn tướng tất sanh ra hai việc sai lầm :

Một là trộm đức của Phật đem làm công mình.

Hai là nương vào đôi phần sở đắc mà khởi ra Tăng thượng mạn.

Câu : “Lấy chỗ lý giải và hạnh tu của Như Lai làm hạnh tu chính mình” là chỉ cho những người trộm đức của Phật làm công của mình. Hạng người này theo trong Kinh chép thì họ tự nói rằng : “Chỗ hiểu của Như Lai chẳng qua như thế, ta nay cũng tu như thế, chỗ hành của Như Lai như thế, ta nay cũng thực hành như thế có khác gì đâu”. Đó là lấy hành giải của Như Lai mà cho là hành giải của chính mình. Chẳng biết rằng : “Bốn tướng chưa không, chỉ

là thức tâm phân biệt nương gá trên ngôn giáo mà không ăn nhập gì đến hạnh giải của Phật”.

Từ chữ : “Trọn không thành tựu... đến ...tâm sanh tột đổ” là chỉ cho hạng người chứng đắc được đôi chút rồi khởi ra Tăng thượng mạn.

Trong đây nói “Chưa được và chưa chứng” không phải là “Không được và không chứng” hẳn, nghĩa là có được, có chứng một ít phần hoặc có được có chứng tương tự mà thôi.

Ý nói rằng : “Cũng có một hạng người chưa được thanh tịnh Niết-bàn, nhưng vì đối với các cảnh CHỨNG, NGỘ, LIỄU, GIÁC có đôi phần sở đắc cùng với Niết-bàn tương tự, liền tự cho mình là đã được Niết-bàn thanh tịnh rồi, mà thực tại thì họ chưa chứng được viên mãn Bồ-đề, nhưng cũng đã phục được ngã chấp phiền não, cùng với Bồ-đề tương tự, liền tự cho mình là đã được Bồ-đề viên mãn. Trong khi chưa được chưa chứng đó, chẳng phải là họ không tự biết, chỉ vì do Tăng thượng mạn mà ra”.

Những hạng người này nếu thấy ai hơn mình thì lại tìm cách làm sao cho hơn lại người đó. Vì vậy tâm họ ắt sanh ra tột đổ, nhưng cũng do đây mà ta nghiệm biết hiện tại họ chưa được và chưa chứng vậy.

Câu : “Vì chúng sanh kia chưa đoạn Ngã ái” chữ “Kia” ở đây là chỉ cho hai hạng người ở trước (Chưa được nói được, chưa chứng nói chứng). Hai hạng

người này sở dĩ có tâm tật đổ đều nhân chưa thể đoạn trừ hành tướng vi tế của Ngã ái.

Câu : “Thế nên chẳng thể vào Thanh tịnh giác” là kết thành nguyên do chương đạo.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt mong muốn thành đạo... đến hết phần Trường hàng” của chương này là lời khuyên răn của Đức Phật.

Từ : “Chẳng chịu cầu ngộ... đến ...tăng trưởng Ngã kiến” là RĂN.

Từ : “Chỉ phải tinh cần... đến ...chẳng lạc tà kiến” là KHUYẾN.

Ý răn : Chúng sanh trong đời mạt pháp tu hành mục đích là hy vọng thành đạo. Hy vọng thành đạo thì nhứt định phải ngộ tâm Viên giác thanh tịnh. Nhưng điều được biết là chúng sanh không thể tự mình khiến mình cầu ngộ mà chỉ cốt thêm phần đa văn, lấy đó làm điều hay, nên nói rằng : “Chẳng chịu cầu ngộ duy cốt đa văn”.

Nhân vì “Đa văn” là học về danh số văn tự, dầu được trí giải nhưng chẳng phải tự ngộ được tịnh tâm, trái lại còn làm cho tăng trưởng ngã kiến mà chướng việc cầu ngộ.

Ý khuyến : Người hy vọng thành đạo, chỉ phải gấp rút hàng phục phiền não, tức là trước rõ bốn tướng đều không, phát khởi tâm đồng mãnh, tất cả bao nhiêu công đức diệu dụng trong cảnh chơn thật,

từ trước chưa được, nay khiến cho được; tất cả bao nhiêu pháp chương ngại trong cảnh điên đảo, từ trước chưa đoạn, nay khiến cho đoạn. Ở đây, có thể tự mình trưng ra chứng nghiệm. Như là phải được đối với các Căn bản phiền não : Tham, Sân, Ái, Mạn... và các Tùy phiền não : Siểm khúc, Tật đố... đối cảnh chẳng sanh.

Nói một cách khác : Ân ái của ta và người là nguồn gốc duy nhứt của sanh tử, hết thấy phải đều lặn dút, sự lặn dút này, chẳng phải trước có rồi sau diệt, mà xưa nay nó không sanh diệt.

Nếu ai đã được như thế rồi, liền đó tiến lên mà trừ bốn tướng để lần lần chứng nhập pháp không. Đến đây ta cũng có thể biết được người đó quán hạnh đã thành, nên nói rằng : “Phật nói người ấy thứ lớp thành tựu”. Nhưng còn phải cầu Thiện tri thức mới có thể khởi lạc tà kiến. Nhưng khi cầu Thiện tri thức vẫn phải giữ lấy Chánh kiến của mình không nên riêng sanh ra tâm yêu ghét. Như đối với người mình cầu tâm sanh ra phân biệt giàu nghèo quý tiện, những kiểu cách như thế đều như ngã tướng chưa trừ, đủ làm chướng đạo, nên nói rằng : “Nếu cho sở cầu riêng sanh yêu ghét thì chẳng thể vào được biển Thanh tịnh giác”.



BÀI THỨ MƯỜI MỘT

△₄₀ 普覺章

△₂ 邪師病

c₁ 啟請

於是普覺菩薩在大眾中，即從座起，頂禮佛言：「大未世，眾生，使何群盲，不是三，終而復始。」

c₂ 許說

爾時，世尊告普覺菩薩言：「善哉！善哉！善男子！汝等末世，成聖道。汝等能問，如來聽。」

當為汝說時普覺菩薩奉教歡喜，
及諸大衆默然而聽。

正答

應求之人

善男子！末世衆生，將發大心，求
善知識，欲修住相，不恆衆就，求
見人，雖歎是菩提，求
讚如三，求知境過，求藐

末世衆生，見如是人，應當供養，
不惜身命，乃復起發，見如是人，
不憚清淨，況善覺，見如是人，
不見憍慢，於正覺，見如是人，
就

應依之法

善男子！彼善知識，所證妙法，應

離四病。云何為四？

一者、作病。若復有人作如是言：我於本心作種種行，欲求圓覺，彼圓覺性非作得故，說名為病。

二者、任病。若復有人作如是言：我等今者不勤生死，不起滅念，任彼圓覺，彼圓覺性，歎求圓覺，故說名為病。

三者、止病。若復有人作如是言：我今自心永息諸念，得一切性，永止合故，說名為病。

四者、滅病。若復有人作如是言：我今永斷一切煩惱，身心畢竟空，無所寂，歎求圓覺，故說名為病。

離四病者，且知清淨，便是觀者。

名為正觀，若他觀者，名為邪觀。

如何等行

善男子！末世眾生，歡修行者，應盡命供養善友，事斷憍慢，若復遠空，當知識，應斷瞋恨，現逆順等，共諸象生，離了知身異，如如是修，行方入圓覺。

除之病

善男子！末世，他憎愛觀，除如是，由未父中，有無始，自復有，一，即復，如諸，成子，如諸，不得種，家，於，生，不，切，怨，病，彼，諸，是。

云何發生

善男子！末世，是入，除，當發，生，我，取，求，圓，覺，應，一，圓，諸，心，於，圓，人，生，盡，竟，我，除，彼，

如是發心，不墮邪見。

爾時，世尊歎重宣此義而說偈言：

普	覺	汝	當	知	末	世	諸	衆	生
敬	求	善	知	識	應	當	求	正	見
心	遠	二	乘	者	法	中	除	四	病
謂	作	止	任	滅	親	近	無	憍	慢
遠	離	無	瞋	恨	見	種	種	境	界
心	當	生	希	有	還	如	佛	出	世
不	犯	求	律	儀	戒	根	永	清	淨
度	一	切	衆	生	究	竟	入	圓	覺
無	彼	我	人	相	常	依	正	智	慧
便	得	超	邪	見	正	覺	般	涅	槃

DỊCH NGHĨA

10- CHƯƠNG PHỔ GIÁC

b2- Bệnh Tà sư

c1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong đại chúng, ngài Phổ Giác Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng : “Đại bi Thế Tôn ! Hay biết chừng nào ! Phật nói Thiền bệnh, khiến các đại chúng được việc chưa từng có, làm cho tâm ý rộng rang đặng đại an ổn. Thưa Đức Thế Tôn ! Chúng sanh đời mạt, cách Phật lần xa, Hiền Thánh ẩn khuất, tà pháp thêm nhiều, khiến các chúng sanh cầu những người nào ? Y những pháp nào ? Làm những hạnh gì ? Trừ khử bệnh gì ? Phát tâm làm sao ? Khiến bọn mù kia chẳng lạc tà kiến ?”.

Hỏi lời ấy rồi năm vóc gieo xuống đất lập đi lập lại như vậy ba lần.

c2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Phổ Giác Bồ-tát rằng : “Quý thay ! Quý thay ! Nay Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể hỏi han Như Lai tu hành như thế và hay thí cho chúng sanh đời mạt Đạo nhãn vô úy, khiến các chúng sanh được thành Thánh đạo. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Phổ Giác Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

c3- Lời đáp

d1- Người nên cầu

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt, người muốn tu hành sắp phát đại tâm, cầu Thiện tri thức, phải cầu tất

cả người Chánh tri kiến; tâm chẳng trụ tướng, chẳng trước cảnh giới Thanh-văn, Duyên-giác, tuy (hiện) ở trần lao, tâm hằng thanh tịnh; giả có các lỗi, khen ngợi phạm hạnh, chẳng khiến chúng sanh vào Bất luật nghi. Cầu người như thế sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-Bồ-đề.

Chúng sanh đời mạt, thấy người như thế, nên phải cúng dường chẳng tiếc thân mạng. Thiện tri thức kia, trong bốn oai nghi thường hiện thanh tịnh, cho đến giả bày các thứ tội lỗi, tâm không kiêu mạn, hướng nữa đoàn tài, vợ con quyến thuộc ! Nếu Thiện nam tử đối bạn lành kia, chẳng khởi ác niệm, cuối cùng liền được thành tựu Chánh giác, tâm hoa phát sáng chiếu mười phương cõi.

d2- Pháp nên y

Này Thiện nam tử ! Thiện tri thức kia, pháp mẫu chứng được phải lìa bốn bệnh. Thế nào là bốn ?

Một là TÁC BỆNH (Bệnh làm) : Nếu lại có người nói như thế này : “Ở bốn tâm ta làm mỗi mỗi hạnh, muốn cầu Viên giác”. Nhưng vì, tánh Viên giác kia không phải làm (tạo tác) mà được, nên gọi tên là bệnh.

Hai là NHẬM BỆNH (Bệnh mặc) : Nếu lại có người nói như thế này : “Chúng ta nay đây chẳng đoạn sanh tử, chẳng cầu Niết-bàn; Niết-bàn sanh tử, mặc chúng tất cả, tùy các pháp tánh, muốn cầu Viên giác”. Nhưng vì, tánh Viên giác kia, chẳng phải phó mặc mà có, nên gọi tên là bệnh.

Ba là CHỈ BỆNH (Bệnh ngăn) : Nếu lại có người nói như thế này : “Tôi nay tự tâm hằng ngăn các niệm, được tất cả tánh : Tịch diệt (Bất động), bình đẳng (Bất nhị),

muốn cầu Viên giác”. Nhưng vì, tánh Viên giác kia chẳng phải hiệp với tâm ngán (tâm chỉ) nên gọi tên là bệnh.

Bốn là DIỆT BỆNH (Bệnh dứt) : Nếu lại có người nói như thế này : “Tôi nay hằng dứt tất cả phiền não, thân tâm hoàn toàn trống rỗng, không có gì là cái của mình, hướng chi cảnh giới căn trần hư vọng. Tất cả hằng tịch, muốn cầu Viên giác”. Nhưng vì, tánh Viên giác kia chẳng phải tướng tịch, nên gọi tên là bệnh.

Người lìa bốn bệnh thì biết (người đó đã được) thanh tịnh. Người tác quán này gọi là Chánh quán, nếu quán khác đi gọi là Tà quán.

d3- Làm những hạnh gì

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt, kẻ muốn tu hành, phải nên hết mình cúng dường thiện hữu, thờ Thiện tri thức; Thiện tri thức kia muốn đến thân cận (gần gũi với mình), phải dứt kiêu mạn; nếu lại xa lìa (Thiện hữu xa lìa mình) phải dứt sân hận; hiện cảnh thuận nghịch cũng như hư không (Thiện hữu hiện ra cảnh thuận và cảnh nghịch), rõ biết thân tâm thấy đều bình đẳng, cùng các chúng sanh đồng thể không khác. Tu hành như thế mới nhập Viên giác.

d4- Bệnh nên trừ

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt, chẳng được thành đạo, vì những (tất cả) chủng tử tự tha, yêu ghét có từ vô thủy, nên chưa giải thoát. Nếu lại có người quán kẻ oan gia như cha mẹ mình, tâm không có hai, liền trừ các bệnh, ở trong các pháp tự tha, yêu ghét cũng y như vậy.

d5- Phát tâm làm sao

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt muốn cầu Viên giác, phải nên phát tâm nói như thế này : “Tất cả

chúng sanh tận cội hư không, ta đều khiến vào hết trong Viên giác”. Ở trong Viên giác, người không thủ giác, trừ ngã như kia tất cả các tướng. Phát tâm như thế chẳng lạc tà kiến.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này nên nói kệ rằng :

Phổ Giác ông nên biết !
Các chúng sanh đời mạt,
Muốn cầu Thiện trí thức,
Phải nên cầu Chánh kiến.
Tâm xa pháp Nhị thừa,
Trong pháp trừ bốn bệnh,
Là : Làm, Ngăn, Mặc, Dứt.
Gần gũi không kiêu mạn,
Xa lìa không giận hờn,
Thấy các thứ cảnh giới,
Tâm phải sanh hy hữu,
Thì có Phật ra đời.
Chẳng phạm phi luật nghi,
Giới căn hằng thanh tịnh.
Độ tất cả chúng sanh,
Hết thả vào Viên giác.
Không tướng Ngã, Như kia
Thường y chánh trí huệ
Liền được khỏi tà kiến.
Chánh giác nhập Niết-bàn.

CHÚ THÍCH

Bất luật nghi : Là một trong Tam chủng luật nghi (Tam chủng luật nghi : 1- Luật nghi, 2- Bất luật nghi, 3- Phi luật nghi) tức là ác giới. Luật nghi

có hai loại : Thiện và ác. Nếu thệ nguyện làm lành dứt ác, đó là Luật nghi; còn thệ nguyện làm ác dứt lành, đó là ác giới gọi là Bất luật nghi, đây là các loại giới luật của ngoại đạo. Ác giới tuy cũng là bộ loại giới luật, nhưng là giới luật điên đảo, nên gọi là Bất luật nghi.

Đoàn tài : Đoàn là Đoàn thực hay đoạn thực. Tài là Tư tài. Đoàn thực là thức ăn, vì ngày xưa bên Ấn Độ không dùng đũa muỗng, chỉ dùng tay bốc ăn nên gọi là Đoàn; sau ngài Nghĩa Tịnh Tam tạng Pháp sư cho chữ Đoàn không hết nghĩa, trường hợp như nước tương không thể dùng tay bốc được, mới đổi chữ ĐOÀN ra ĐOẠN có nghĩa là ăn từng phần, từng đoạn. Tư tài là của cải, như tiền bạc, vải vóc v.v...

Tâm hoa : Dem hoa dụ cho tánh chất thanh tịnh của bản tâm, gọi là Tâm hoa. Vậy Tâm hoa chỉ cho bản thể thanh tịnh tâm.

ĐẠI Ý

Chương này nói : Người muốn cầu Viên giác cần phải noi theo mấy nguyên tắc trong việc cầu pháp tìm thầy thì khỏi sợ lạc tà kiến.

LƯỢC GIẢI

Chấp bậy thấy sai sẵn có ở nơi tự tâm, chẳng những rất khó đoạn trừ mà do sự đào luyện, huân tập của thầy bạn gây ra, thế lực của nó cũng không dễ gì tiêu diệt. Người tu hành điều quan trọng là phải gần gũi Thiện hữu tri thức, nhưng nếu chẳng

biết lựa chọn, cứ việc theo mù chắc chắn sẽ nhận lãnh sự lầm lẫn do họ đưa đến !

Người ta thường thấy những kẻ tà kiến lại hay rất thích mình được làm thầy, để rồi tà pháp của họ trở lại tự hại và hại người, nên việc chọn thầy lựa bạn không thể không cẩn thận !

Ngài Phổ Giác Bồ-tát có khả năng biết hết những kẻ tà kiến, thương xót chúng sanh một cách sâu xa, nên ngài tự động đứng lên thưa hỏi ở bốn chương.

Trong lời thưa thỉnh nói : “Thiên bệnh”, tức là chỉ cho bốn tướng : Ngã, Nhơn, Chúng sanh và Thọ mạng; còn từ ngữ KHOÁI THUYẾT có nghĩa là : Tam lý vui vẻ, thấm thía, dễ cảm động mà nói.

Để lột trần cái ý nghĩa của hai chữ “KHOÁI THUYẾT”, tôi xin đưa ra một thí dụ, như : Khi ta nghe người nào đó kể một câu chuyện hay dùng lý luận khám phá ra một điều gì mới lạ, làm cho ta vỡ lẽ, hiểu biết thông suốt một sự việc không ngờ, khi ấy tâm lý ta lấy làm thích thú quá, không kềm hãm được, ta vội đứng bật dậy vỗ tay và la lên : “Hay quá ! Thích quá ! Anh kể câu chuyện nghe hay quá !”. Đó là tinh thần và ý nghĩa của hai chữ “KHOÁI THUYẾT”.

Do đó câu : “Khoái thuyết Thiên bệnh” tôi dịch là : “Hay biết chừng nào ! Phật nói Thiên bệnh”. (Và cũng có thể dịch : “Phật nói Thiên bệnh một cách hay quá”).

Vì chương trước Phật nói bốn tướng là bệnh hoạn của người tu Thiền, làm cho Đại chúng vỡ lẽ, hiểu biết một cách thích thú, nên gọi là “Khoái thuyết Thiền bệnh”. Người nói đã lý luận mới mẻ thông suốt khéo léo, nên người nghe mới “được chưa từng có”. Người nói đã thông suốt, người nghe đã vỡ lẽ, nên tâm ý nhân đó rỗng rang mà được an ổn, tự tại, không còn thắc mắc điều gì.

Từ : “Thưa Đức Thế Tôn... đến ...chẳng lạc tà kiến” là tiếp theo sau việc cảm tạ sự lợi ích ở trước để rồi đưa ra lời thưa hỏi. Bởi vì chương trước có nói : “Cầu Thiện tri thức chẳng lạc tà kiến”, nên đây nêu lên để bày tỏ cái nguyên nhân thưa hỏi.

Ý nói rằng : “Ở đời mạt pháp cách Phật lần xa, tà pháp thêm nhiều, nếu không tìm sư hữu thì đó là tu mù, nhưng tìm sư hữu lại rất dễ lạc tà kiến”. Nương theo ý này, ngài Phổ Giác Bồ-tát liền tiếp nêu lên năm câu hỏi :

- 1- Chúng sanh cầu Thiện tri thức, phải khiến cho họ cầu những người nào ?
- 2- Y theo pháp nào của Thiện tri thức ?
- 3- Đối với Thiện tri thức phải làm những hạnh gì ?
- 4- Đối với người được cầu và pháp được noi theo, phải tự mình trừ khử bệnh gì ?
- 5- Phải phát tâm làm sao để khỏi bị tà pháp chuyển đổi.

Ngài Phổ Giác nêu lên năm câu hỏi này với chủ ý mong Phật chỉ rõ để cho người tu hành trong đời

mặt pháp khỏi lạc vào đường tà, nên nói rằng : “Khiến bọn mù kia khỏi lạc tà kiến”. Bọn mù tức là chúng sanh đời mạt; vì không mắt huệ thì chẳng khác nào người đui rất dễ bị sụp vào hầm hố.

Trong lời hứa, nói : “Đạo nhân vô úy” là nói người tu hành nếu được Chánh tri Chánh kiến thì chẳng khác nào người đi đường có con mắt để nương nhờ thì không còn sợ con đường nguy hiểm ở phía trước.

Đoạn d1, từ “Thiện nam tử ! Chúng sanh... đến ...Tam-miêu-tam-Bồ-đề” là đáp câu hỏi thứ nhứt.

Nói “Đại tâm” là để giản trạch không phải hy vọng “tiểu quả”. Người tu Đại thừa lấy việc phát đại tâm làm nhân, lấy việc cầu Thiện tri thức làm duyên, nên khi sắp phát đại tâm tất cầu Thiện tri thức để chỉ đạo cho mình con đường chơn chánh tu hành.

Ở đây, những vị Thiện tri thức được chúng sanh mong cầu cần nhứt phải là những bậc Chánh tri Chánh kiến, nên nói rằng : “Tất cả người Chánh tri kiến”. Muốn nhận xét đúng là những bậc Chánh tri kiến có thể đứng trên hai phương diện : Thuận và nghịch.

Nhận xét cảnh thuận có hai : 1- Tâm không trụ tướng. 2- Không trước nhiệm cảnh giới Thanh-văn, Duyên-giác.

Chẳng trụ tướng tức xa lìa được cái tâm mong cầu phước báo Nhơn Thiên (Sắc tướng); chẳng trước nhiệm cảnh giới, Thanh-văn, Duyên-giác tức ly khai

được tâm Nhị thừa trệ lạc nơi nhân quả Tiểu Thánh (Không tướng).

Nhận xét cảnh nghịch, người ta thấy vị Thiện tri thức này, nhân vì lợi ích chúng sanh mà khởi ra tri kiến; tuy tự hiện ra tướng trần lao mà ở nơi tâm vẫn thường thanh tịnh (Trần lao : Tức là mỗi một ở nơi lục trần). Phàm phu bị lục trần làm mỗi một, nên tâm không thanh tịnh, còn bậc Thiện tri thức này thì không thế, nên nói rằng : “Tuy hiện trần lao tâm hằng thanh tịnh”.

Lại cũng có lúc thị hiện các lỗi, nhưng không miễn cưỡng, nói lý để che giấu lỗi mình, trái lại còn khen ngợi phạm hạnh (hạnh tốt) để chỉ rõ lỗi đó, nên nói rằng : “Giả có các lỗi, khen ngợi phạm hạnh”.

Vị Thiện tri thức này còn hiện ra bao nhiêu hình tướng, như : Hoặc vì lợi ích cho người mà giả bày hành vi đồng sự để nhiếp hóa; hoặc vì một nhân duyên nào khác tạm thời trái với Luật nghi, nhưng tâm địa rõ ràng không một chút riêng tư bí mật, chỉ tự mình nhận lãnh, chẳng khiến cho người khác xen vào phải xúc động, để theo đó trở thành định lệ, rồi làm những điều Bất luật nghi (trái giới luật), nên nói rằng : “Chẳng khiến chúng sanh vào Bất luật nghi”.

Tìm được người như thế làm chánh duyên, do chánh duyên này mà thành tựu chánh nhân, nên nói rằng : “Liên được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-Bồ-đề”.

Từ : “Chúng sanh đời mạt, thấy người như thế... đến ...chiếu mười phương cõi” là nói khi đã lựa chọn được những bậc Thiện tri thức đúng với tiêu chuẩn, mẫu mực rồi thì phải hết lòng gần gũi cúng dường.

“Thấy người như thế” là người như ở trước đã lựa chọn. Đã được vị Thiện tri thức như thế liền phải tận tâm tận lực cúng dường chẳng kể gì đến thân mạng, nên nói rằng : “Chẳng tiếc thân mạng” Sở dĩ không tiếc thân mạng, vì người cầu đạo lấy huệ mạng làm trọng, thân mạng làm khinh. Xét ra, theo thế gian còn có việc “Quên mình để đền ơn nước, giết mình để thành điều nhơn”. Huống chi vì pháp cầu Thầy !

Bởi thế, khi đã gặp Thiện tri thức Chánh tri kiến rồi phải tận lực cúng dường tứ sự đầy đủ, dù cho bị nhân duyên mất mạng cũng không hối tiếc.

Từ câu : “Thiện tri thức kia, trong bốn oai nghi... đến ...vợ con quyến thuộc” là khuyên răn chớ nên nghi ngại. Nghĩa là đã chọn được vị Thiện tri thức như ý muốn, đúng với tiêu chuẩn, nếu vị ấy ở trong bốn oai nghi (Hành, Trụ, Tọa, Ngọa) thường hiện ra thuận hành (Thuận theo giới luật mà làm) thì thành khẩn kính thờ, điều đó không cần phải lý luận; giả như vị ấy lại hiện ra các thứ tội lỗi; như : Sát, Đạo, Dâm v.v.. các loại nghịch hành (trái với Giới luật mà làm) đi nữa, thì ở tự tâm mình đối với vị đó cũng không có chút kiêu mạn hoặc khinh mạn, bởi vì ta đã biết rõ sự thị hiện của Thiện tri thức kia đều vì phương tiện hóa đạo chúng sanh.

Như vậy :

- Nếu là thuận hành, thì đó là chuẩn tắc cho chúng sanh noi theo.

- Nếu là nghịch hành, thì đó cũng chỉ vì chúng sanh tội lỗi mà phải đồng sự để dễ bề nhiếp hóa ⁽¹⁾; không vì thế mà ta sanh tâm kiêu mạn hay khinh mạn, nên nói rằng : “Cho đến giả bày các thứ tội lỗi, tâm không kiêu mạn”.

Riêng câu : “Huống nữa Đoàn tài, vợ con quyền thuộc” thì sự quan hệ giữa câu trên với câu này gồm có hai ý :

- Ý thứ nhất nói giả như vị Thiện tri thức kia hiện ra các lỗi như : Sát, Đạo, Dâm v.v... là việc Phi luật nghi mà mình còn không sanh tâm kiêu mạn huống gì chỉ tham trước tài sản, vật thực, hoặc vì còn tại gia (trường hợp như ngài Duy-ma-cật) tổ sự ái nhiễm vợ con, quyền thuộc không phải là tội lỗi trọng đại.

- Ý thứ hai nói : Mình tôn thờ vị Thiện tri thức đó đến thân mạng còn không tiếc, huống gì là của cải, thức ăn v.v... là vật ngoài thân.

Từ : “Nếu Thiện nam tử... đến ...mười phương cõi” là kết chỉ lợi ích. Bạn lành kia tức chỉ cho vị Thiện tri thức đã được lựa chọn ở trước.

⁽¹⁾ Như : Ngài Phật Ấn ăn thịt, uống rượu... Ngài Đơn Hà chẻ cốt Phật La-hán... Ngài Ca-lưu-đà-di đem một cô gái vào phòng để nựng nịu...

Chẳng khởi ác niệm thì : Một là đối với các hạnh thuận nghịch của vị bạn lành quyết định rõ biết chỉ vì phương tiện mà giả hiện vậy thôi; hai là có thể chứng minh ở chính nơi tâm địa mình đã được thanh tịnh, chánh niệm thuần thực nên mới được bất động như thế. Nghĩa là đối với vị bạn lành kia mình không khởi ác niệm thì liền được tùy nhân cảm quả khế hợp chơn tâm, nên nói rằng : “Liền được thành tựu Chánh giác”. Từ đấy huệ quang bừng mở, xứng với lý tánh mà được cùng khắp, nên nói rằng : “Tâm hoa phát sáng chiếu mười phương cõi”.

Đoạn d2 là nói về pháp nên nương theo. Đoạn trước đã nói đến pháp chọn người, đoạn này thì nói về cách chọn pháp, tức là Phật trả lời câu hỏi thứ hai.

Ý đáp rằng : “Cái pháp mà vị Thiện tri thức kia chứng được phải ly khai bốn bệnh mới là pháp đáng được y chỉ (bốn bệnh tiếp sau sẽ giải rõ). Điều nên chú ý : Bốn bệnh trong đây không phải cái bệnh trong câu hỏi : “Trừ khử bệnh gì”. Bốn bệnh chính là cái bệnh chuyên chỉ cho vị Thiện tri thức dùng cái pháp sở chứng của mình làm kim chỉ nam cho người cần phải xa lìa, tức là ở đầu khoa mục gọi là bệnh tà sư. Đối với bốn bệnh này, giả như một bệnh trong bốn bệnh không xa lìa đương nhiên không thể làm thầy ai được và người tu hành cũng không thể y cứ vào pháp của người đó để làm thành đạo.

“Pháp mẫu” chính là các thứ quán hạnh tùy thuận Viên giác.

Tiếp theo đây xin giải thích về bốn bệnh. Trong bốn tiết nói về bốn bệnh đều có khởi mào bằng câu : “Nếu lại có người nói như thế này” là văn Kinh giả thiết người nói để chỉ rõ hành tướng của bệnh. Ý bảo rằng : “Hễ nghe nói ra những lời như vậy, liền biết đó chỉ là bệnh”.

Trước tiên, nói về hành tướng của TÁC BỆNH. Như muốn cầu Viên giác mà vọng khởi ra tâm tạo tác lại cho là có thể được Viên giác, nên nói rằng : “Ở bốn tâm ta làm mỗi mỗi hạnh, muốn cầu Viên giác”. Nói : “Khởi ra mỗi mỗi hạnh”, bởi ở đây vì lầm hiểu trong pháp quán “Tam-ma-bát-đề”. Nói : “Tất cả Bồ-tát từ đấy khởi hạnh” và “Dự bị thực hành Diệu hạnh thanh tịnh của Bồ-tát v.v...”, rồi lầm tưởng là dùng tâm, dùng lực làm các Phật sự như : Tạo tháp, tu tự, trì chú, niệm Kinh v.v... các loại thi vi cho là công đức chơn thật vào đạo, chẳng biết rằng : Hễ có tạo tác thì đã trái với giác tánh, nên văn Kinh phá rằng : “Vì tâm Viên giác kia chẳng phải làm mà được, nên gọi tên là bệnh”.

Hai là nói về hành tướng của NHẬM BỆNH. Nhậm là Nhậm kỳ tự nhiên (tự nhiên mặc nó). Nhậm bệnh này cùng với tác bệnh ở trước trái nhau. Một đằng thì làm tất cả hạnh mong cầu Viên giác; một đằng chỉ không làm gì hết mong cầu Viên giác.

Trong Đại Sớ giải rằng : “Trước thì bốn ba tìm Phật, còn đây lại buông thả thân tâm”. Cái lý do được người ta chủ trương rằng : “Hiện tại chúng ta

không cần phải đi lo dứt sanh tử, cũng không cần phải đi tìm Niết-bàn; Niết-bàn chẳng ham, sanh tử chẳng chán, nên không có niệm khởi diệt. Nếu là chơn thì mặc cho nó chơn, nếu là vọng thì mặc cho nó vọng, đói ăn, khát uống, mỗi việc xứng với tâm mình, chỗ gọi là : “Mặc chúng tất cả, tùy các pháp tánh” tức là lấy cái tâm “Tự nhiên mặc nó” này để cầu Viên giác. Bởi ở đây vì lầm hiểu cái nghĩa : “Bồ-tát chẳng cùng pháp trói buộc, chẳng cầu pháp cởi mở, chẳng chán sanh tử, chẳng yêu Niết-bàn” và “Viên giác thanh tịnh vốn không tu tập v.v...” mà ra.

Xét kỹ thì muốn cầu Viên giác mà có cái tâm “Tự nhiên mặc nó”, chẳng biết rằng : “Tánh Viên giác thanh tịnh thật chẳng phải có thể có từ chỗ “Tự nhiên mặc nó”, nên nói rằng : “Vì tánh Viên giác kia chẳng phải phỏ mặc mà có, nên gọi tên là bệnh”.

Ba là nói về hành tướng của CHỈ BỆNH. CHỈ là ngăn chặn vọng niệm. Đây là vì nhận thấy ở trước KHỞI TÂM TÁC BỆNH và TÙY TÌNH NHẬM BỆNH chẳng được giác tánh, nên mới chuyển chấp ở nơi CHỈ.

Kia nói rằng : “Tất cả pháp sở dĩ có tánh sai biệt, chẳng được bình đẳng, vì do tâm có vọng niệm, ta nay ở trên tự tâm dứt các vọng niệm, vọng niệm hằng dứt, tức nhiên được tất cả pháp tánh tịch diệt, bình đẳng, do đây muốn cầu Viên giác”. Bởi ở đây, vì lầm hiểu cái nghĩa trong pháp quán Xa-ma-tha nói là “Giữ sự yên lặng làm hạnh” và “Lắng các vọng niệm v.v...”. Chẳng biết rằng : “Vọng niệm càng

ngăn dứt thì càng dấy động nhiều, ngay nơi cái tâm dứt niệm vẫn là vọng niệm”. Hơn nữa, nếu thấy có vọng niệm đáng dứt, tức là đã trái với giác tâm vô niệm kia rồi, nên nói rằng : “Vì tánh Viên giác kia chẳng phải hiệp với tâm ngăn, nên gọi tên là bệnh”.

Bốn, bàn về hành tướng của DIỆT BỆNH. DIỆT là Tâm, Cảnh đều diệt, nên cùng với ở trước chỉ dứt tâm niệm chẳng đồng.

Kia nói rằng : “Chỉ vì khởi hoặc tạo nghiệp, nên có thân tâm thọ báo, ta nay hằng dứt tất cả phiền não, tức không có Hoặc và Nghiệp, mà cái gọi là “Thân tâm thọ báo” lại không có cái gì gọi là có. Cảnh giới căn trần lại thác gá ở nơi thân tâm, nay thân tâm còn không có, huống gì căn trần là cảnh giới hư vọng thác gá ở nơi thân tâm, đâu lại chẳng không hay sao ? Nay đoạn phiền não thì thân tâm căn trần tất cả hằng tịch, do “Tâm tịch diệt” này muốn cầu Viên giác”. Bởi ở đây, vì lầm hiểu cái nghĩa trong pháp quán Thiền-na nói : “Lặng dứt” và “Đoạn phiền não v.v...” mà ra. Chẳng biết rằng : “Giác thể linh minh, tịch chiếu bất nhị”, nay “đoạn phiền não” chỉ có trụ trong “lặng dứt” mà mất đi cái tánh “Minh chiếu” làm sao hiệp với Giác tướng cho được ? Nên nói rằng : “Vì tánh Viên giác kia chẳng phải tướng tịch, nên gọi tên là bệnh”.

Từ câu : “Người lìa bốn bệnh...” đến hết đoạn d2 là lời tổng kết. Nghĩa là nếu lìa được bốn bệnh thì

biết cái “Pháp” mà vị Thiện tri thức kia chứng được đó, chính là cái “Pháp” thanh tịnh đáng được noi theo.

Chẳng những cái pháp của Thiện tri thức kia chứng được phải quán sát như thế, mà tất cả những người tu hành đều phải quán sát như thế, nên nói rằng : “Người tác quán này gọi là Chánh quán, nếu quán khác đi gọi là tà quán”.

Thật ra bốn loại hạnh môn sơ dĩ bị trở thành bệnh hoạn, là vì do người ta “Đoạn chương thủ nghĩa” ⁽¹⁾ thiên chấp một hạnh mà ra, lời nói tuy là gần đó mà lý thì hoàn toàn không đúng.

Nói lìa bốn bệnh, kỳ thật chỉ lìa thiên chấp mà thôi, chớ chẳng phải lìa pháp. Nếu ai thông suốt thì bốn pháp kia đều được thanh tịnh có thể thực hành.

Đoạn d3 là đáp câu hỏi : Đối với Thiện tri thức phải làm những hạnh gì ? Nghĩa là đã tìm được vị Thiện tri thức đúng như ý muốn rồi phải như thế nào để vãng thờ vị đó ?

Vả chẳng, hạnh môn của Bồ-tát có đến vô lượng mà cốt yếu lấy việc thờ thầy làm quý; phương chi ở trong đời mạt, tà pháp lừng lẫy, rất cần đến Thiện tri thức dắt dìu, nên gần gũi bạn lành là công việc

⁽¹⁾ *ĐOẠN CHƯƠNG THỦ NGHĨA* : Cắt lấy một câu trong toàn chương, chỉ cốt cho đúng với cái nghĩa của mình nói. Tỷ như toàn cả chương nói về nghĩa lý này, mà mình chỉ dẫn lấy một hai câu vừa đúng với nghĩa lý nọ, còn lời văn cả chương thì cắt vát đi.

tiên quyết. Đoạn d3 này là nói về những việc cần yếu phải làm.

Thiện hữu và Thiện tri thức đứng trên danh nghĩa nguyên không phân biệt, chỉ có : Nếu là đạo bạn đồng học thì tự nó thuộc về bè bạn, phải nên thân cận cúng dường; còn nếu là “Thân cận sư thừa” (bậc thầy thân thiết gần mà nhận lãnh) thì phải giữ lễ, lấy theo bậc thầy mà ở. Dem hết thân mạng này mà cúng dường, không chút biếng nhác, nên nói rằng : “Hết mình cúng dường”.

“Thiện tri thức kia”, đại khái là chỉ cho thầy và bạn. Thầy bạn muốn đến, muốn đi tất có nhân duyên. Khi thầy bạn muốn đến thân cận không nên nói : “Kia không đợi thỉnh mà đến”, rồi nhân đó khinh mạn, cũng không nên nói : “Kia còn muốn đến để thân cận với ta” rồi nhân đó mà tự kiêu, nên nói rằng : “Phải dứt kiêu mạn”. Nếu thấy thầy bạn xa lìa bỏ đi nơi khác, cũng không nên vì đó mà sanh tâm sân hận, nên nói rằng : “Phải dứt sân hận”. Vì kiêu mạn và sân hận là nhân duyên chướng đạo, nên phải ngăn dứt cả hai.

“Hiện ra cảnh thuận nghịch”, như : Uy nghi thanh tịnh, thì đó là cảnh thuận, còn mỗi mỗi quá hoạn thì đó là cảnh nghịch; lại : Xa lìa là cảnh nghịch, gần gũi là cảnh thuận.

Tóm lại : Thiện tri thức dù thị hiện cảnh giới hoặc trái ý mình hoặc vừa ý mình, ở nơi tâm này

cũng không thay đổi, chẳng khác nào hư không bình đẳng bất động và cũng không thấy có tướng nghịch thuận, nên nói rằng : “Hiện cảnh thuận nghịch cũng như hư không”.

Bồ-tát tu hành phải lấy “Đồng thể bi trí làm điểm xuất phát”, do đó liền rõ biết được thầy bạn, chúng sanh cùng mình đồng thể, thể đồng Viên giác không có cái nhìn sai biệt, nên THỜ THẦY có thể khuất tiết ⁽¹⁾, ĐỘ SANH có thể vong thân (quên mình), như thế mới là tùy thuận Giác tánh, nên nói rằng : “Tu hành như thế mới nhập Viên giác”.

Đoạn d4 tiếp đáp câu hỏi : Đối với người được cầu và pháp được theo phải tự mình trừ khử bệnh gì ?

Ý hỏi cũng như ý đáp đều do cái nghĩa ở chương trước “Nếu chỗ sở cầu riêng sanh yêu, ghét” mà ra. Nhưng ở chương trước chỉ riêng nói về NHƠN, còn đây thì gồm nói cả NHƠN lẫn PHÁP; trước chỉ nói về HIỆN HẠNH, còn đây nói về CHỨNG TỬ.

Lời đáp : Trước nói chỗ hiện có của bệnh trạng, sau nói phương pháp trừ bệnh.

Từ câu : “Thiện nam tử !... đến ...nên chưa giải thoát” là chỉ cái hiện có của bệnh : Ý nói rằng : Hễ phân biệt tự tha thì khởi ra bệnh yêu, ghét; đã khởi ra yêu, ghét tức khó hợp với Viên minh. Người ở đời

⁽¹⁾ Khuất tiết : Quỳ lạy, lòn cúi, chịu đê nén cái tiết tháo của mình.

mạt pháp sở dĩ không được thành đạo là nhân vì từ vô thủy đến nay bởi có tất cả tập khí tự, tha, yêu, ghét (từ vô thủy kiếp đến nay, đối với mình thì sanh yêu, đối với người lại sanh ghét) tức là chủng tử. Loại chủng tử này chưa thể giải thoát, vì thế hễ gặp duyên thì HIỆN HÀNH, thí như : Đối với người được cầu riêng lấy sự yêu, ghét làm trọng, khinh; đối với pháp được nghe cũng riêng lấy sự yêu, ghét làm thủ, xả. Vì đều làm chương đạo, nên tất cả chủng tử tự, tha, yêu ghét chính là các bệnh.

Từ câu : “Nếu lại có người... đến ...y như vậy”. Là nói phương pháp trừ bệnh. Ý nói rằng : “Muốn trừ khử các bệnh tự, tha, yêu, ghét cần phải dùng cái tâm bình đẳng mà quán sát người. Như : Oan gia là kẻ rất đáng ghét, cha mẹ là bậc rất đáng ưa, giả như có ai đem kẻ oan gia kia đối đãi xem như cha mẹ của chính mình, mà tâm vẫn bình đẳng không thấy có hai lãnh vực khác nhau : từ trong chỗ oan, thân bình đẳng này liền biết chủng tử tự, tha, yêu, ghét đã được đoạn trừ, nên nói rằng : “Liền trừ các bệnh”. Quán người như thế, quán pháp cũng như thế, nếu đem cái tâm bình đẳng này quán “pháp” thì sanh tử, Niết-bàn không thấy có khác, nên nói rằng : “Ở trong các pháp tự, tha, yêu, ghét cũng y như vậy”.

Đoạn dõ là trả lời câu hỏi : “Phải phát tâm làm sao ?”. Trong năm câu hỏi đều đem câu : “... đời mạt, cách Phật lần xa... tà pháp thêm nhiều” làm duyên khởi, rồi dùng câu : “Khiến bọn mù kia chẳng lạc tà

kiến” làm quy kết; còn lời đáp của Đức Thế Tôn thì lại trước nêu : “Chúng sanh đời mạt... sắp phát đại tâm”. Nói : “Sắp phát”, bởi vì người ở đời mạt pháp có chí cầu đạo, muốn phát đại tâm, nhưng vì e lạc tà kiến chưa dám vội vàng. Văn Kinh đến đây thì : “Người phải cầu, Pháp phải theo, Hạnh phải làm, Bệnh phải trừ” đều đã được chỉ bày cặn kẽ, nay chỉ còn dạy cho chúng sanh khiến được phát tâm nữa thôi, nên Phật nói thẳng rằng : “Chúng sanh đời mạt muốn cầu Viên giác phải nên phát tâm”.

Phát tâm tức là phát nguyện, như thế tục gọi là lập chí, cốt để sách dẫn cho việc tu hành, vì nguyện thiết hạnh chuyên mới được thành tựu.

Câu : “Tận cõi hư không đến tất cả các tướng” là lời phát tâm, cũng chính là tâm tướng phải phát. Tâm tướng có chia làm bốn :

- 1- Quảng đại tâm.
- 2- Đệ nhứt tâm.
- 2- Thường tâm.
- 4- Bất diên đảo tâm.

Nguyện độ : “Tất cả chúng sanh tận cõi hư không”, tức là phát Quảng đại tâm. “Tận cõi hư không”, thì mười phương phổ cập, chẳng lấy bờ cõi làm giới hạn. “Tất cả” thì tứ sanh đều nhiếp, chẳng còn oan, thân sai biệt, nên gọi là “Quảng đại”.

Nói : “Ta đều khiến vào hết trong Viên giác” là phát Đệ nhứt tâm. Xét ra, y cứ vào chúng sanh bất

giác mà gọi là Thi giác, giác rồi tức đồng với Bốn giác, nay khiến vào hết trong “Bốn thi bất nhị” chính là “Vào hết trong Viên giác” mà không lựa chọn oan thân hai tướng, nên gọi là “Đệ nhất”.

Nói : “Ở trong Viên giác không người thủ giác” là phát Thường tâm. Nói : “Khiến chúng sanh vào trong Viên giác” đó chỉ là y cứ trên tướng huyền hóa.

“Chưa nhập giác” đó là chúng sanh, nhưng nhập giác rồi, tức là Viên giác, chứ chẳng phải cho Viên giác là pháp sở thủ, còn chúng sanh là người năng thủ. Vì có ấy, nên dù “Khiến cho chúng sanh nhập trong Viên giác” mà thật không có người năng nhập, như thế mới hợp với chơn thường, nếu thấy có chúng sanh nhân nơi tướng ngã khiến vào Viên giác, tức là không phải chơn thường rồi, nên gọi là “Thường tâm”.

Nói : “Trừ Ngã, Nhơn kia tất cả các tướng” là phát Bất diên đảo tâm. Các tướng, Ngã, Nhơn, Chúng sanh, Thọ mạng và các tướng chúng sanh đều là diên đảo, nay trừ tất cả các tướng, nên gọi là “Bất diên đảo tâm”.

Hai tâm trước là Đại bi, hai tâm sau là Đại trí; Bi Trí song vận, nên bốn tâm đều phát. Phát tâm như thế để sách tấn tu hành thì dù cho ở đời mạt tà pháp thêm nhiều cũng không sợ tà giáo, tà tông khuyến dụ, nên nói rằng : “Phát tâm như thế chẳng lạc tà kiến”.



BÀI THỨ MƯỜI HAI

△圓覺章

行方便

名啟請

從又輩生開者此願大三
即跪告衆得悟昇雅施是
中長我世已得境有生如
衆而爲末者未淨爲衆地
大三角令今生清何世投
在繞世便等衆覺以未休
薩右悲方便我世圓現及五
菩足大種種等末此淨衆已
覺佛言種種世後修種大語始
圓禮佛覺益滅居三諸是復
是項白淨增佛安中爲作而
於起而說大若何覺悲益終
座手廣有悟云圓大饒請

說

哉來汝
善如衆
言於衆
薩問諸
善能施
圓覺乃益
告汝大
等子以
世男便
時善才
尔哉是
善如是

說時圍覺菩薩奉教歡喜，反諸大衆默然而聽。

卷正

道場行相

若大行故他長十
世具修事有五八
住生歆緣無若期
佛衆心有復限下
若諸覺衆若立日
生有圓徒說當百
衆時大處已場期
一切末密安我道中
一法秘藍如建日居
子若佛伽察即十淨
男後信在思緣二處
善滅性若分因百安
佛乘者隨事期日

後，還三懺日，淨
滅念，經哀七，清
佛憶華，求三，為
若正旛字，過，當
雅生諸名安，居
思想，懸佛輕，安
正目日，諸心，月
當存之方得，三
在心住十界，首
現像，常首境念，夏
佛形來，猶善攝經
若設如日，遇向若
施同七悔，一

至此踞相居。今來無過。
 至我甲，寔安故。如薩。
 故我甲，寔安故。如薩。
 徒言某淨心屬方菩象。
 假是夷清身繫十修徒現。
 不如婆入藍，無依為繫示。
 聞，作優同如性當君，不薩。
 聲前塞行，我自聞，安故，菩礙。
 離佛婆滅為樂聲月緣名云。
 心於優寂圓涅依三因此往。
 住，即尼修大智，不薩大子隨。
 止日，丘乘，以性請，菩覺男日。
 薩居此薩持，等敬大妙善期。
 菩安丘，菩住，平我及上，三。

證修世衆生修極世一。
 行末者，衆念至編。
 若三期取，諸思身覺。
 子入不可若起一若。
 男道終男靜從男。
 菩薩界，善至靜，善。
 菩境，取初是。

悉彼所
者非是。
一念如
起獲可
生亦不
象界終
有一世
有中百
世界知
世能聞

提一苦
鉢世界
摩世勤
修十方
修十次
生來漸
象如門
諸方種
若十種
男子憶
善當菩
先切三
聞一善

先割念
那分別
禪念分
於滅中
修住儀
生威進
知四增
了徧次
心中周
若了知
男子心
善數門
取頭數
數無千
百受用
可取。

生出來
象如來
諸名如
若名即
方便進
初精進
首行勤
現三種
名三三
是修子
編現

道求教
生心象
根世末
後若

常勝不證。偈
悔求觀求說
懺曲此。次而
勤諂事。漸義
當妬一捨。此
障嫉。學放宜
業覺。隨不重
昔憎。觀心欲
由斷淨觀。導
成就。先種彼世
戒。望三習時。
不得希心。復
不起上得。

言：

生期日境靜門習者最前。
象三七箇。互數修成。一切現。
諸結三所。他明勤未。一便。
一切當於彼摩那。能根始境。
一先經。非奢禪若。鈍。無佛。
知。道。業。惟。取。持。現。世。懺。滅。
當上始。思。可。憶。淨。出。心。消。
汝。今。無。正。不。正。三。佛。勤。若。
覺。求。悔。後。竟。摩。名。名。當。障。
園。歆。懺。然。畢。三。是。是。常。諸。

DỊCH NGHĨA

11- CHƯƠNG VIÊN GIÁC

a4- Phương tiện của Hạnh

b1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong Đại chúng, ngài Viên Giác Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng : “Đại bi Thế Tôn ! Phật đã vì bọn chúng con rộng nói bao nhiêu phương tiện tịnh giác, khiến cho chúng sanh đời mạt được thêm lợi lớn. Thưa Đức Thế Tôn ! Chúng con nay đây đã được khai ngộ, nếu sau Phật diệt, chúng sanh đời mạt, người chưa được ngộ, làm sao an cư tu tập cảnh giới Viên giác thanh tịnh ? Ba loại Tịnh quán trong Viên giác này lấy đâu (pháp nào) làm trước ? Mong Đức Đại bi vì các đại chúng và chúng sanh đời mạt, ban cho những lợi ích lớn”.

Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất lập đi lập lại như vậy ba lần.

b2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Viên Giác Bồ-tát rằng : “Quý thay ! Quý thay ! Nay Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể hỏi nơi Như Lai phương tiện như thế, đem lại lợi ích cho các chúng sanh. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Viên Giác Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

b3- Lời đáp

c1- Hành tướng Đạo tràng

Nay Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh hoặc Phật trụ thế, hoặc sau Phật diệt, hoặc thời pháp mạt có các

chúng sanh đủ tánh Đại thừa, tin tâm Đại Viên giác bí mật (kín nhiệm) của Phật, khi muốn tu hành : Nếu ở già lam (chùa) vì có duyên sự trông coi đồ chúng, tuy phần quán sát, như Ta đã nói; nếu không còn có nhân duyên gì khác thì lập Đạo tràng, an trí chỗ tịnh (thanh tịnh); phải định kỳ hạn : Hoặc lập trường kỳ trăm hai mươi ngày; trung kỳ trăm ngày; hạ kỳ tám mươi ngày.

Như Phật hiện còn, phải Chánh tư duy; nếu sau Phật diệt, thiết trí hình ảnh, tâm ngưng mắt tưởng (Tâm ngưng tụ lại mắt nhìn mà quán tưởng), sanh lòng nhớ nghĩ một cách chơn chánh, y hết những ngày Như Lai thường trú, treo các phan hoa, trải hăm một ngày, đánh lễ danh hiệu mười phương chư Phật, ai cầu Sám hối, gặp cảnh giới tốt, tâm được khinh an, qua hăm một ngày, chuyên lo nhiếp niệm.

Nếu vào đầu hạ, an cư ba tháng, phải được cấm túc theo hạnh thanh tịnh của hàng Bồ-tát, tâm lìa Thanh-văn, không cần đồ chúng.

Đến ngày an cư, liền đối trước Phật, nói như thế này; “Con là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, tên là... nương Bồ-tát thừa, tu hạnh tịch diệt, đồng vào trụ trì thật tướng thanh tịnh, lấy Đại Viên giác làm Già lam mình, thân tâm an cư trong Bình đẳng tánh trí, vì Tự tánh Niết-bàn không bị ràng buộc. Nay con kính xin, chẳng y Thanh-văn, chỉ y mười phương Như Lai và Đại Bồ-tát, an cư ba tháng là vì đại nhân duyên chuyên tu Bồ-tát Vô thượng Diệu giác, không cần ràng buộc bởi các đồ chúng”.

Này Thiện nam tử ! Đây là Bồ-tát thị hiện an cư, qua tam kỳ nhật muốn đi không ngại.

c2- Gia hạnh tu chứng

Này Thiện nam tử ! Nếu đời mạt pháp, chúng sanh tu hành cầu đạo Bồ-tát vào ba nhật kỳ, nếu kia chẳng phải tất cả cảnh giới của mình được nghe, hẳn không nên thủ.

Này Thiện nam tử ! Nếu các chúng sanh tu XA MA THA, trước thủ CHÍ TỊNH (rất vắng lặng) chẳng khởi tư niệm. TỊNH cực là GIÁC tịnh ban đầu như vậy, rồi từ nơi một thân đến một thế giới, giác cũng như thế. Này Thiện nam tử ! Nếu giác biến mãn cả một thế giới, trong một thế giới có một chúng sanh khởi ra một niệm, thấy đều biết hết; trăm ngàn thế giới cũng y như vậy. Nếu như chẳng phải tất cả thế giới của mình được nghe, hẳn không nên thủ.

Này Thiện nam tử ! Nếu các chúng sanh tu TAM MA BÁT ĐẾ, trước phải tưởng nhớ mười phương Như Lai, mười phương thế giới tất cả Bồ-tát, y mỗi mỗi môn, lần lượt tu hành Tam muội cần khổ, rộng phát đại nguyện, tự huân thành chủng. Nếu như chẳng phải tất cả cảnh giới của mình được nghe, hẳn không nên thủ.

Này Thiện nam tử ! Nếu các chúng sanh tu nơi THIỀN NA, trước giữ SỐ MÔN, trong tâm rõ biết niệm SANH, TRỤ, DIỆT chừng ngàn số lượng, như thế cùng khắp trong bốn Oai nghi, phân biệt niệm số thấy đều hiểu suốt, lần lượt tiến lên, cho đến biết được một giọt mưa trong trăm ngàn thế giới cũng như mắt thấy vật được thọ dụng. Nếu như chẳng phải tất cả cảnh giới của mình được nghe, hẳn không nên thủ.

Đây là phương tiện tối sơ của ba pháp quán, nếu các chúng sanh tu cả ba loại siêng làm tinh tấn, tức là Như Lai xuất hiện ở đời.

Nếu sau đời mạt, chúng sanh độn căn tâm muốn tầm đạo, chẳng được thành tựu, do nghiệp chướng xưa, phải nếm sám hối, thường khởi hy vọng, trước đoạn yêu, ghét, ganh tỵ, đua nịnh, muốn tâm hơn lên. Ba loại tịnh quán tùy ý học một, quán này không được thì tập quán khác, tâm không buông bỏ, thứ lớp cầu chứng.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này, nên nói kệ rằng :

Viên Giác ông nên biết !
Tất cả các chúng sanh,
Muốn cầu đạo Vô thượng,
Trước phải kết (hợp) ba kỳ,
Sám hối nghiệp từ trước (vô thì),
Trải qua hăm một ngày,
Sau mới Chánh tư duy.
Chẳng phải cảnh đã nghe,
Hoàn toàn không nên thủ,
Xa-ma-tha rất vắng (lặng),
Tam-ma-đề nhớ kỹ,
Thiền-na rõ sở môn,
Ấy là ba tịnh quán.
Nếu hay siêng tu tập,
Gọi là Phật ra đời,
Kẻ độn căn chưa thành,
Thường phải chuyên tâm sám,
Tất cả tội vô thì,
Các chướng nếu tiêu trừ,
Cảnh Phật dễ hiện đến.

CHÚ THÍCH

Pháp mạt : Túc là mạt pháp, nhưng cuối đời mạt.

Già lam : Là tiếng Phạn, nói đủ là Tăng-già-lam-ma (Samghārāma) Trung Hoa dịch là Chúng Viên, là nơi vườn rừng của chúng Tăng ở, thường gọi là Tòng lâm tự viện.

Tư sát : Tư duy và quán sát, cũng có thể nói : Dùng tư tưởng để quán sát, tức là tu tập Viên giác.

Đạo tràng : Tiếng Phạn gọi là Bồ-đề-mạn-noa-la (Bodhimandala) : Là chỗ Phật thành đạo. Đây chính là Kim cang tọa dưới cội Bồ-đề bên sông Ni-liên-thiên ở nước Ma-kiệt-đà thuộc xứ Ấn Độ.

Lại pháp thực hành để được đạo gọi là Đạo tràng, như ba mươi bảy phẩm trợ đạo chẳng hạn. Lại chỗ chứng Thánh đạo gọi là Đạo tràng.

Theo trong Kinh này thì chỗ kiến lập để tu Viên giác gọi là Đạo tràng.

Phan hoa : Tràng phan và tràng hoa (hay hương hoa) gọi là phan hoa.

Bình đẳng tánh trí : Một trong Như Lai tứ trí. Phàm phu chuyển ngã kiến của Đệ thất thức mà được trí này, vì do chứng cái lý tự tha bình đẳng, đối với Bồ-tát Sơ địa trở lên hiện ra thân độ Tha thọ dụng thường lợi ích thực hành hạnh Đại từ và Đại bi.

Theo trong Kinh Tâm Địa Quán quyển 2 thì : “Trí bình đẳng tánh do chuyển thức Ngã kiến mà được, vì thế có thể chứng tánh Tự tha bình đẳng nhị vô ngã”.

Trong Phật Trí Luận quyển 3 nói : “Bình đẳng tánh trí là quán tự, tha tất cả đều bình đẳng, thường tương ứng với Đại từ, Đại bi không bao giờ gián đoạn, thị hiện ra Thọ dụng thân độ, các thứ ảnh tượng, kiến lập Vô trụ Niết-bàn ở địa vị Phật, tùy chúng hữu tình ưa thích mà thị hiện ra Tha thọ dụng thân độ các thứ ảnh tượng. Riêng Diệu quan sát trí thì không giống như trí này, nên gọi là Bình đẳng tánh trí”.

Trong Mật giáo thành lập năm trí thì Bình đẳng tánh trí còn được gọi là Quán đẳng trí, tức là trí của Bảo Sanh Phật ở Nam phương. Năm trí là :

1- *Thể Tánh Trí* : Do chuyển Yêm-ma-la thức mà thành, tiêu biểu cho trí của Đại Nhật Như Lai, trụ ở bản vị thuộc về Trung ương.

2- *Đại Viên Cảnh Trí* : Do chuyển A-lại-da thức mà thành, tiêu biểu cho trí của A Súc Bệ Như Lai, thuộc về Đông phương, chủ về đức phát Bồ-đề tâm.

3- *Bình Đẳng Tánh Trí* : Do chuyển Mạt-na thức mà thành, tiêu biểu cho trí của Bảo Sanh Như Lai thuộc về Nam phương, chủ về đức tu hành.

4- *Diệu Quan Sát Trí* : Do chuyển Ý thức (Đệ lục thức) mà thành, tiêu biểu cho trí của A Di Đà Như Lai, thuộc về Tây phương, chủ về đức thành tựu Bồ-đề.

5- *Thành Sở Tác Trí* : Do chuyển Tiền ngũ thức mà thành, tiêu biểu cho trí của Bất Không Thành Tựu Như Lai, thuộc về Bắc phương, chủ về đức nhập Niết-bàn.

Tam kỳ nhật : Ngày ước định tu hành Viên giác, thành lập có ba hạn kỳ :

1- Trường kỳ : 120 ngày.

2- Trung kỳ : 100 ngày.

3- Hạ kỳ : 80 ngày.

Gọi là Tam kỳ nhật.

Tư niệm : Tư tưởng và ý niệm, tức phân biệt hư vọng.

ĐẠI Ý

Chương này nói về “Nhập thủ phương tiện” tu tập Tam quán và kiến lập Đạo tràng, ước định kỳ hạn, gia công tấn hạnh để cầu chứng nhập Viên giác của ba căn.

LƯỢC GIẢI

Bốn Kinh, nói về hạnh, trước có chương Phổ Hiền, Phổ Nhân nêu lên những điều nghi ngờ để cầu xin thưa hỏi. Sau đó chương Oai Đức, Biện Âm phân rành đơn kép, đồng dị; nghĩa lý không còn chỗ nào ẩn khuất, chúng ta có thể theo đó mà thẳng đến cảnh giới Viên giác. Nhưng mà ngàn dặm lộ trình, chỉ vừa trở gót, thì Nhập thủ phương tiện rất cần có sự chọn lựa. Thí như muốn làm cái nhà, trước phải lo cho cái nền móng thật sự vững chắc, thì ngôi nhà mới mong kết quả.

Đại khái thì, những chỗ sâu xa của Pháp môn còn dễ quán thông, mà công phu thù đặc thay đổi ở nơi nhập thủ lại càng khó biện.

Bốn chương khai thị “Đạo tràng gia hạnh” chẳng những biết được nơi thân tâm dừng nghỉ mà ngay ở điểm quan hệ thiết bị và hoàn cảnh lúc bắt đầu tu, phải như thế nào cần được tỏ rõ; làm cho đời sau, những người cầu đạo tâm không còn vướng víu nghi ngờ. Bởi vì pháp môn của Kinh này là lúc nào cũng nhấn mạnh vào nơi khẩn yếu, đó chính là điểm đặc thù của pháp môn Viên giác, nên người phát lời thưa hỏi ở bốn chương phải là ngài Viên Giác Bồ-tát.

Bốn chương nói về “Nhập thủ phương tiện”, nên ý hỏi trong đoạn b1 là chú trọng ở điểm : “Nếu sau Phật diệt, chúng sanh đời mạt, người chưa được ngộ”. Lời hỏi gồm có hai ý :

- Làm sao an cư tu hành Viên giác ?
- Ba loại tịnh quán dùng loại nào làm đầu ?

Hỏi : “Làm sao an cư” có nghĩa là : Phải kiến lập Đạo tràng, an trí chỗ tịnh bằng cách nào mới được hợp pháp ?

Trong đoạn c1, từ : “Này Thiện nam tử ! Tất cả... đến... như Ta đã nói” là nói đến hạng người có lòng tin muốn tu Viên giác, nhưng vì bận việc lợi tha, như đang trụ trì một ngôi già lam (chùa), vì phận sự trông coi đồ chúng, nên không thể chuyên tu Tam quán một cách hoàn bị được, thì lại tùy sức tùy phần mà tư duy quán sát, như Phật đã nói ở chương Phổ Nhãn.

Nói : “Sau Phật diệt” đại khái là chỉ cho thời Chánh pháp và Tượng pháp. Chữ Pháp mạt ở đây nghĩa như chữ “Mạt pháp” nhưng ý có đôi phần dị

biệt. Nói “Mạt pháp” là chỉ cho cả ba thời mạt pháp là : “Mạnh, Trọng, và Quý”; còn nói Pháp mạt thì chỉ nói thời kỳ “Mạt của mạt” mà thôi, tức là “Quý mạt”, nghĩa là rốt thời mạt pháp”.

Nói : “Có các chúng sanh” là nói không cứ chúng sanh ở vào thời kỳ nào. Trong tất cả chúng sanh có một hạng người được tánh Đại thừa, ở đây bằng vào sự huân tập thành tánh mà nói, nghĩa là từ trước đã có chủng tử văn huân, đã đủ căn tánh tín tâm Đại thừa; tin cái tâm Đại viên giác bí mật của Phật. Tâm Đại viên giác này chính chúng sanh cùng Phật sẵn có, nhưng chúng sanh bị vô minh che lấp, tuy đầy đủ Viên giác mà chẳng tự biết, duy Phật mới có thể phát kiến, mới có thể chứng biết, mới có thể cùng tột và tướng chừng như nó kỳ bí chỉ riêng mình Phật mới có thể được, nên gọi là : “Bí mật của Phật”.

Nói “Bí mật” là đối với chúng sanh đứng về phương diện mê tình, chứ đứng về phương diện chư Phật thì trên cảnh Phật quả, Viên giác đã được hiển bày, tức nhiên không còn gì là bí mật cả.

Vả chăng, tâm Đại viên giác, tuy là chúng sanh cùng Phật đồng đủ, nếu không có chư Phật phát kiến thì nó hoàn toàn trở thành bí mật, vì nếu không đến địa vị Phật thì không thể chứng biết, nên nói rằng : “Tâm Đại viên giác bí mật của Phật”.

Người tin tuy tự mình chưa thể chứng biết, nhưng y giáo có thể chứng nhập. “Người muốn tu

hành”, tức là phát tâm thượng cầu Giác đạo rồi sẽ từ sự khởi tu ở nơi hạnh Viên giác.

Trong đoạn này, từ : “Thiện nam tử ! Tất cả... đến ...khi muốn tu hành” là riêng chỉ một hạng người chưa ngộ.

Ý nói : “Trong tất cả chúng sanh, không luận là lúc Phật còn ở đời, hoặc sau Phật diệt, Chánh pháp, Tượng pháp cho đến thời Mạt pháp rất xa có một hạng người có được chủng tử văn huân từ kiếp trước, đã đủ căn tánh Đại thừa tuy chưa được ngộ Viên giác mà có thể tin tâm Đại viên giác bí mật của Phật, nay phát tâm muốn tu hành. Còn từ câu : “Nếu ở già lam... đến ...như Ta đã nói” là kết thúc lời được trình bày ở trước. Nghĩa là hạng người này muốn tu hành, nếu phải trụ trì trong một ngôi chùa, do vì có nhân duyên trên, phải trong coi đồ chúng, bận rộn nhiều người, không thể chuyên tâm tu tập được, thì có thể tùy theo phần lượng mà khả năng của chính mình có thể làm được, đem ba loại pháp môn ra tư duy thể quán, như Ta đã nói ở chương Phổ Nhân rồi.

Từ câu : “Nếu không còn có nhân duyên gì khác... đến ...muốn đi không ngại” là nói đến việc an cư như thế nào để tu hành Viên giác.

Từ : “Nếu không còn có nhân duyên... đến ...hạ kỳ 80 ngày” là chỉ rõ kỳ hạn Đạo tràng. Nói : “Nhân duyên khác” tức là chỉ cho việc “trông coi đồ chúng”

ở trước và các việc lợi tha khác, cho đến khi gặp cơn “bình tân” ⁽¹⁾ cũng gọi là “Nhân duyên khác”.

Chữ : “Đạo tràng” theo trong đây tức là chỉ cho trường sở hành đạo (chỗ tu hành). Nói : “Lập Đạo tràng” tức kiết giới đàn, chính là đứng về không gian mà lập giới hạn, “phải định kỳ hạn” là đứng về thời gian mà lập giới hạn.

Đã trang nghiêm KHÔNG GIAN lại quy định THỜI GIAN, chính là muốn cho không gian và thời gian đều có sự hạn chế, làm như vậy để tinh thần đủ hạn kỳ chuyên chú, thể chắc thành tựu. Như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lấy cội Bồ-đề làm Đạo tràng, và tự phát thệ nguyện : “Nếu Ta không thành Chánh giác thì không rời khỏi chỗ này”.

Lập kỳ hạn lâu, mau ngấm có hai ý :

1- Hạng thượng căn sức lực đầy đủ có thể chịu nổi được giới hạn trường kỳ 120 ngày, trung căn kế đó, có thể chịu đựng được trung kỳ 100 ngày; hạ căn sức kém, chỉ có thể chịu được hạ kỳ 80 ngày.

2- Hạng thượng căn trí lực linh mẫn (nhạy), tu hạ kỳ 80 ngày có thể chứng được; trung căn thấp hơn, nên phải thêm hai tuần (20 ngày) nữa, tức là 100 ngày mới chứng được; còn hạ căn trí lực yếu kém phải 120 ngày, chịu khó cả một giai đoạn mới chứng được.

⁽¹⁾ *Bình tân* : Giặc già hỗn độn, binh lính đốt phá tan hoang gọi là *Bình tân*.

Nhưng theo ý Kinh văn, thì thành lập ba nhật kỳ đó là do Đức Thế Tôn quy định cũng có chỗ dụng tâm để tùy theo ý thích của mỗi người lựa chọn, nhưng có điều nên nhớ là chỉ định Hạ kỳ 80 ngày không thể nào bớt xuống ít hơn nữa và Trường kỳ 120 ngày không cần phải thêm nhiều lên nữa mà thôi.

“An trí chỗ tịnh” là trong vòng Đạo tràng tách riêng ra kết một tiểu giới, an trí một nơi tu hành sạch sẽ để khiến cho trong ngoài đều được thanh tịnh.

Từ câu : “Nhu Phật hiện còn... đến ...chuyên lo nhiếp niệm” là nói về hành tướng bắt đầu tu tập. Đã thiết trí Đạo tràng lại lập kỳ hạn, thì có thể bắt tay vào việc tu tập.

Nói : “Nhu Phật hiện còn” tức là khi Phật còn trụ thế. Hành giả đã nhập Đạo tràng, không thể đi đến chỗ Phật để lễ bái, thì phải chánh niệm suy nghĩ, tưởng như Phật đang ở trước mắt, là sẽ được Phật hiện đến, bởi vì thân Phật biến tất cả chỗ, không vì không gian làm ngăn cách.

Nói : “Nếu sau Phật diệt” thì không luận là trong thời Chánh pháp, Tượng pháp cho đến Mạt pháp, Phật đã không còn ở đời thì phải thiết trí hình tượng của Phật để làm chuẩn đích cho tâm mục chuyên chú vào, đối với hình tượng này, tâm giữ hình ảnh Phật, mắt nhìn quán tưởng Phật mà sanh khởi ra sự nghĩ nhớ chơn chánh. Nghĩ nhớ, như quán 32 tướng tốt của Phật tướng nhớ không quên.

Nói : “Tâm ngưng mắt tưởng” là vì tâm ngưng tụ mới khởi tán động, mắt nhìn thấy mới có thể khởi tưởng được. Đây là hai yếu tố quan trọng trong pháp tu thiền.

Hình tượng tuy bằng chạm khắc, tô đắp hay vẽ vời, nhưng cũng phải coi đồng với Phật hiện còn và đang ở trước mặt. Phải biết Pháp thân thường trú chẳng vì thời gian làm ngại, nên nói rằng : “Y hệt như những ngày Như Lai thường trú”.

Nói : “Treo các phan hoa” là chỗ Đạo tràng được thiết trí đó phải được treo các tràng phan và kết các loại hoa cho thật trang nghiêm, tốt đẹp để làm ngoại duyên.

Phải “Trải 21 ngày” là vì người mới bắt đầu, nền tảng của giới luật chưa được vững chắc, tâm chưa được thanh tịnh, chẳng thể vội vàng tu tập Định Huệ, nên dùng 21 ngày đầu vào đàn đó để lễ Phật sám hối. Sám là trừ khử tội trước, hối là thể chẳng tạo lại tội sau.

Đánh lễ mười phương chư Phật, chính là cầu mong Phật thương xót gia bị cho cái tâm sám hối của mình. Ở đây cũng như rửa bình cho sạch trước khi đựng món đồ hồ. Trong hăm một ngày nhưt tâm thực hành như vậy, lý phải cảm ứng là tâm được tịnh. Như ở trong 21 ngày này mà được căn lành phát hiện, liền tự thấy tướng tốt, rồi tâm được khinh lợi an hòa.

Nói : “Cảnh giới tốt” như là trong mộng thấy Phật, hoặc khi lễ thấy ánh sáng v.v... nên nói : “Gặp cảnh giới tốt tâm được khinh an”.

Đây là việc vào đàn 21 ngày đầu tiên; qua lần 21 ngày này thì có thể thẳng vào việc tu tập ba loại pháp môn, nên nói rằng : “Qua 21 ngày chuyên lo nhiếp niệm”.

Từ câu : “Nếu vào đầu hạ... đến ...không cần ràng buộc bởi các đồ chúng” là nói trường hợp gặp đúng kỳ kiết hạ, không thể nhập chúng an cư không vì thế mà phạm luật.

Nói : “Vào đầu hạ an cư ba tháng” là Phật dạy chúng xuất gia thường ngày đi hóa độ, ra ngoài đi khát thực, nhưng đến mùa hạ hơi nóng bốc lên làm cho mưa nhiều gây ra khó khăn trong việc đi đứng hóa độ, nên ba tháng mùa hạ, tập hợp một số người nhứt định, kiết giới an cư, đồng tu Thiền quán, còn tín chúng tại gia thì tụng sự cúng dường.

“Đầu hạ” là mùa hạ vừa bắt đầu tức là ngày 15 tháng Tư đến ngày 15 tháng Bảy là ba tháng, nên nói rằng : “Đầu hạ an cư ba tháng”. Đến chừng ba tháng đã mãn, đại chúng xuất hạ thì tập hợp Tăng lại, mỗi người có lỗi tự mình thú nhận mà phát lộ ra, cũng có thể chỉ bày những lỗi của kẻ khác với mục đích là để phát lồ sám hối, không che giấu, ấy gọi là Tự tứ.

Theo chế độ an cư trong luật có định rõ, Thanh-văn hẳn phải tuân giữ, còn Bồ-tát thì không phải bị ràng buộc bởi luật này, nay vì nói về kỳ hạn của pháp tu, nên phải có ít lời bàn đến cho được tỏ rõ.

Ý nói rằng : “Khi lập ra hạn kỳ chưa mãn, nếu gặp đầu hạ, tức là đã đến kỳ hạn an cư ba tháng của Thanh-văn, bấy giờ hành giả đã phát tâm Bồ-đề chuyên tu Viên giác, thì đó chính là pháp an cư của Bồ-tát, nó không bị ràng buộc bởi pháp an cư ba tháng hạ của Thanh-văn”.

“Cấm túc” chính là an cư. Vì Bồ-tát thì “Tâm tánh thanh tịnh” còn Thanh-văn thì “cảnh giới thanh tịnh” nên nói rằng : “Phải được cấm túc theo hạnh thanh tịnh của hàng Bồ-tát”.

Vì không cần phải bận tâm lo nghĩ đến Luật nghi của Thanh-văn quy định là tập chúng an cư, nên nói rằng : “Tâm lìa Thanh-văn, không cần đồ chúng”. Chỉ đến ngày đầu hạ, hành giả đối trước Phật (Phật điện hay bàn thờ Phật) tổ bày lời nói để rõ ý mình là đủ.

Câu : “Con là Tỳ-kheo... đến ...Ưu-bà-di, tên là...” là lời nói tổ bày. Khi muốn bạch trước Phật thì phải tự xưng tên ra, như đã xuất gia : Hễ nam thì xưng : “Tỳ-kheo tên là...” còn nữ thì xưng : “Tỳ-kheo-ni tên là...” như còn tại gia : Hễ nam thì xưng : “Ưu-bà-tắc tên là...”, còn nữ thì xưng : “Ưu-bà-di tên là...”.

Ở đây vì an cư theo lối : Tùy thuận tâm tánh Bồ-đề thanh tịnh, không đồng với Tiểu thừa, nên cho hai chúng tại gia cùng được tham dự. Vì chỗ ta y cứ tu hành là pháp Đại thừa, nên nói rằng : “Nương Bồ-tát thừa”; cái hạnh được tu là “Chơn như vốn không sanh diệt”, nên nói rằng : “Tu hạnh tịch

diệt”. Nói “Thật tướng” tức là “Chơn như thật tướng”, ở bốn Kinh là chỉ cho “Viên giác”. Vì khế nhập Viên giác mà làm pháp an cư, nên nói rằng : “Đồng vào trụ trì thật tướng thanh tịnh”. Ở đây giả định cho tánh Đại Viên giác là nơi chốn tu hành chứng quả của ta, nên nói rằng : “Lấy Đại Viên giác làm già lam mình”.

“Thân” là chỉ cho “Ngũ thức thân”, “Tâm” là chỉ “Đệ lục ý thức”. Đã trụ trì ở trong thật tướng thanh tịnh, tức là Ngũ thức không khởi vọng duyên ngoại trần; Đệ lục thức không còn vọng tưởng phân biệt, nên nói rằng : “Thân tâm an cư”. Ngã thức thân đã an, tức Thành sở tác trí, Đệ lục thức đã an, tức Diệu quan sát trí. Bình đẳng tánh trí là do Đệ thất chuyển thành Đệ thất thức chấp Đệ bát thức làm ngã, trái với lý bình đẳng, cùng với Tiền lục thức như sóng phiền động, nay thì Tiền lục an cư, Đệ thất thức cũng chuyển làm Bình đẳng tánh trí, thì ba đào của Đệ thất đã hết phiền động mà Đệ bát thức cũng trở về với Thật tướng Chơn như; ở trong bốn trí đó là Đại Viên Cảnh Trí, cũng tức là “Tánh Đại Viên giác già lam của mình” vậy.

“Tự tánh Niết-bàn” tức là “Tự tánh Chơn như” không sanh không diệt, không bị câu thúc buộc ràng, nay xứng với Tự tánh Niết-bàn mà an cư, nên không giống như Tiểu thừa. Tiểu thừa an cư thì nhứt định phải giữ cái ý cho thanh tịnh tại một chỗ, nên bị bó buộc, còn Đại thừa an cư, thể theo Tự

tánh Niết-bàn, không bị bó buộc, nên nói rằng : “Vì Tự tánh Niết-bàn không bị ràng buộc”.

Nay ta đối trước Phật cung thỉnh, chẳng y theo luật của Thanh-văn, ta nguyện cùng với mười phương chư Phật và các Bồ-tát đồng làm pháp an cư trong ba tháng. Ở đây sở dĩ không cần tụ hội đồ chúng, chính vì nhân duyên muốn tu Diệu hạnh Viên giác, do đó không câu tiểu tiết, nên nói rằng : “Vì Đại nhân duyên chuyên tu Bồ-tát Vô thượng Diệu hạnh, không cần ràng buộc bởi các đồ chúng”.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Đây là... đến ...muốn đi không ngại” là kết chỉ vẫn lấy ba nhật kỳ làm giới hạn. Vì Bồ-tát thị hiện an cư vốn không đồng với pháp an cư của Tiểu thừa y luật, nên không cần phải lấy đầu hạ đến ba tháng làm giới hạn, chỉ lấy kỳ hạn tự lập một trong ba nhật kỳ làm tiêu chuẩn; qua kỳ hạn này, dù chưa đến kỳ mãn hạ là ngày 15 tháng Bảy đi nữa, nhưng có thể tùy theo ý muốn của mình, ra đi chỗ này hoặc chỗ khác không bị ràng buộc bởi luật an cư kia, nên nói rằng : “Qua Tam kỳ nhật muốn đi không ngại”.

Đoạn c2 là nói hành giả chí quyết khắc kỳ, gia công dụng hạnh cố gắng mong cầu chứng quả làm sự nghiệp.

Trong đoạn này, từ câu : “Này Thiện nam tử ! Nếu đời Mạt pháp... đến ...hẳn không nên thủ” là khuyên nhủ không nên chấp nhận tất cả cảnh là chứng ở trong Thiền quán, vì đó là ma cảnh.

Ở đây như trong Kinh Lăng Nghiêm Sao có dẫn câu chuyện như sau :

Có một vị Thiền sư ở trong núi tọa thiền chợt thấy có một “hiếu tử” ôm một tử thi đến trước vị Thiền sư vừa khóc vừa bảo rằng : “Sao ông giết mẹ nuôi của tôi ?”.

Vị Thiền sư biết đó là ma, mới suy nghĩ, đây là ma cảnh, ta thử dùng búa chặt đứt may ra có thể giải thoát được chăng ? Nghĩ rồi liền lấy cây búa trên cột chặt cho một búa, người “hiếu tử” bỏ chạy. Sau đó vị Thiền sư cảm thấy trên áo mình bị thấm ướt mới xem lại thì thấy chỗ đó có máu chảy. Thật không ngờ là do mình tự chặt khi này !

Cũng có một vị Thiền sư khác, khi tọa thiền chợt thấy một con heo đi đến trước mặt, Thiền sư cho là ma liền nắm mũi heo đỡ lên và kêu to rằng : “Đem lửa lại đây !”. Chú tiểu nghe kêu chạy đến, lúc đó thấy Hòa thượng tự tay đang nắm mũi mình mà kêu.

Ở đây chỉ là do chính trong tâm của mình khi tọa thiền mà khởi ra, rồi cảm thấy ngoại ma đi vào. Do đây trong Kinh Lăng Nghiêm có nói 50 thứ ma thuộc về ngũ ấm để người tu thiền biết mà trừ diệt.

Tuy chí quyết mong cầu chứng quả nhưng nếu tham lam chấp nhận tất cả cảnh giới, không biện chánh tà thì dễ chiêu lấy ma sự, nên chỗ chứng tất cần phải cùng với cảnh đã được nghe tương ưng mới gọi là chánh.

Nói : “Được nghe” tức là giáo pháp chính mình được nghe với Phật hoặc các vị Thiện tri thức, hay trong Kinh giáo đã chép.

Xét ra, người cầu đạo không ai là không nhân nơi nghe mà sanh tín, nhân nơi tín mà khởi tu, nhân nơi tu mà có chứng đắc, cho nên cảnh Sở chứng tức là cái quả của VĂN, TÍN và TU. Hạnh tu cũng tất cần phải cùng với sở văn tương ứng, nếu không tương ứng thì không luận là đã phát kiến ra tất cả cảnh giới thiện ác, đều là ma sự, nên nói rằng : “Nếu như chẳng phải tất cả cảnh giới của mình được nghe hẳn không nên thủ”.

Vì thế mà trước khi khởi sự tu chứng Đức Phật đã phải dạy răn cần kẻo, thật cũng là một lý do chánh đáng vậy.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Nếu các chúng sanh tu Xa-ma-tha... đến ...hẳn không nên thủ” là nói về pháp tu CHỈ.

“Trước thủ chí tịnh” (rất vắng lặng) chính là nói khi tu CHỈ nhập thủ (bắt tay vào việc) bằng cách nào.

“Chẳng khởi tư niệm” chính là nói khi tu CHỈ phải dụng tâm ra làm sao.

“Tịnh cực là giác” tức là do lắng các vọng niệm mà tịnh huệ phát sanh, chính là cái tướng của quán này bắt đầu thành tựu. Xa-ma-tha (CHỈ) dùng TỊNH làm thể, lấy GIÁC làm dụng. Khi quán bắt đầu thành thì tướng TỊNH trên THỂ, trước từ một thân

tịnh (lặng) rồi đến một thế giới tịnh; Giác cũng vậy, khi quán bắt đầu thành thì tướng GIÁC trên DỤNG cũng từ một thân giác rồi đến một thế giới giác. TỊNH cùng GIÁC tuy khác về lý thuyết, nhưng ước về Thể, Dụng thì không có quan hệ trước sau, vì khi một thân tịnh đương thể tức Giác, chính là một thân giác vậy.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Nếu giác biến mãn... đến ...trăm ngàn thế giới cũng y như vậy” là nói rõ về chỗ phát khởi công dụng, theo văn dễ nhận.

Trong Đại Sớ nói rằng : “Biết được niệm của chúng sanh là vì thế giới đã toàn thành Giác, chúng sanh toàn ở trong Giác, nên chúng sanh khởi niệm không đâu là không rõ thấu, như bóng hiện vào gương, gương chiếu không sót”.

Từ : “Nếu như chẳng phải...” đến hết đoạn này là lời lập lại để khuyên răn chớ thủ vọng cảnh trong khi tu CHỈ.

Tóm lại : “Trước thủ chí tịnh” là y sanh diệt tâm, “Chẳng khởi tư niệm” là y thể yên lặng mà xoay hư vọng phân biệt trở về, tức là y Giác sanh Định; “Tịnh cực” là dứt hẳn phân biệt, niệm tịch không sanh. “Là Giác” là được Giác thể viên minh, tức là Định thành Giác hiển.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Nếu các chúng sanh tu Tam-ma-bát-đề... đến ...hẳn không nên thủ” là nói về pháp tu QUÁN.

Hai câu : “Trước phải tưởng nhớ... đến ...tất cả Bồ-tát” là nói tu quán phải nhập thủ “bắt tay vào việc” bằng cách nào.

Trước tu CHỈ là quán VÔ TƯỚNG, nên trước “Thủ chí tịnh” (rất vắng lặng); nay tu QUÁN là quán HỮU TƯỚNG, nên “Trước phải TƯỚNG NHỚ tất cả chư Phật và tất cả Bồ-tát”. Nói “Y mỗi mỗi môn, lần lượt tu hành Tam muội cần khổ” là chỉ bày tu QUÁN phải dùng sức như thế nào.

Ở đây nói tu Quán thành tựu mà khởi ra tác dụng vì chương Oai Đức ở trước nói “Huyễn quán (Hữu quán) là đứng về tâm Đại bi hạ độ chúng sanh”, nay đây kiến lập Đạo tràng mà lại khắc kỷ tự tu, nên đó chính là đứng về hạng Đại trí thượng cầu mà nói, nhưng còn cần phải rộng phát Đại nguyện tự huân thành chủng, thì Đại bi hạ độ chúng sanh tự ở trong nguyện, hạn mãi đối duyên tức sẽ khởi ra dụng hóa độ chúng sanh.

Từ : “Nếu như chẳng phải...” đến hết đoạn này là lập lại lời khuyên không nên thủ lấy cảnh tà.

Tóm lại : Về tu QUÁN, “trước phải tưởng nhớ” là khởi tâm huyễn quán; “Mười phương Như Lai” là biến mãn Giác tâm; “Mười phương thế giới” là biến mãn Giác tướng; “Tất cả Bồ-tát” là biến mãn Giác hạnh. Đây là từ ba pháp Thể, Tướng, Dụng phi tức phi ly, lấy quán huyễn làm gốc.

“Y mỗi mỗi môn” là khởi các huyễn pháp; “Lần lượt tu hành” là thành tựu huyễn hóa; “Tam muội”

là kham nhận (lãnh thọ) bất động, “Cần khổ” là dụng công độ sanh. Đây là từ Thể, Tướng, Dụng xuất sanh các huyễn, lấy quán huyễn làm dụng.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Nếu các chúng sanh tu nơi Thiên-na... đến ...hẳn không nên thủ” là nói về pháp tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ.

Câu : “Trước giữ Sổ môn” là trình bày pháp tu Thiên-na phải nhập thủ bằng cách nào. “Sổ môn” tức là pháp môn Sổ tức. “Trước giữ sổ môn” là nói người tu Thiên-na phải nhập thủ bằng pháp môn Sổ tức, chính là điều hòa hơi thở ra vào mà ghi nhớ rõ ràng cái số lượng của nó (pháp tu này nếu muốn biết tường tận nên nghiên cứu qua Lục diệu pháp môn của ngài Thiên Thai).

Câu : “Trong tâm rõ biết niệm Sanh, Trụ, Diệt chừng ngần số lượng” là nói người tu Thiên-na phải dụng tâm cách nào. “Niệm Sanh, Trụ, Diệt”, Niệm là chỉ cho vọng niệm trong tâm; Niệm mới sanh là Sanh; Niệm đã sanh là Trụ, Niệm sắp diệt là Dị, Niệm đã diệt là Diệt. Trong tâm mỗi một niệm tất có đủ bốn tướng : Sanh, Trụ, Dị và Diệt có thể quán sát. Trong Kinh văn không nói đến Dị vì có hai lẽ :

- 1- Vì theo thể văn bốn chữ mà phải tính lược nó đi.
- 2- Hoặc đem Dị quy nạp vào trong Trụ để thuận với ba đời (Quá khứ, hiện tại và vị lai).

“Chừng ngần” (Phần tế) là nói phần hạn dài, ngắn, lâu, mau của Sanh, Trụ, Dị, Diệt. “Số lượng” (đầu số) là nói về ranh giới nhiều ít của Sanh, Trụ,

Di, Diệt được rõ bày, ấy là đã ở vào trạng thái minh liễu (hiếu biết rõ ràng).

Câu : “Như thế cùng khắp... đến ...thấy đều hiểu suốt” là chỉ bày cái tướng của quán này bắt đầu thành tựu.

Câu : “Lần lượt tiến lên... đến ...vật được thọ dụng” là nói phát khởi sự dụng công.

Câu : “Nếu như... đến ...hẳn không nên thủ” là lập lại lời răn không nên chấp thủ tất cả tà cảnh.

Bốn oai nghi là đi, đứng, nằm, ngồi.

Ý đoạn này nói : Người cầu đạo, nếu tu Thiền-na trước dùng “Pháp môn Sổ tức” mà nhập thủ, trong khi tịnh tọa điều hòa hơi thở, đếm hơi thở đó từ một đến mười. Nhân điều hòa hơi thở mà tâm được tịnh (sạch); nhân đếm hơi thở mà niệm được biết, nên trong tất cả vọng niệm thô, tế (Tam tế, Lục thô) có thể rõ được cái trạng thái Sanh, Trụ, Diệt của nó; chừng ngần trước sau của nó; số lượng nhiều ít của nó.

Người mới tu dụng tâm trong khi tịnh tọa là như thế và khi quán này bắt đầu thành thì nó cùng khắp trong bốn oai nghi hằng ngày là đi, đứng, nằm và ngồi.

Nói một cách khác, ngay trong tất cả một cử một chỉ đều có thể phân biệt niệm Sanh, Trụ, Diệt và chừng ngần số lượng của nó thấy đều rõ biết. Sau khi quán thành tựu lần lượt tăng tiến, dụng công đã đến, dù cho ở xa trăm ngàn thế giới đi nữa

có một giọt mưa nhỏ bé đến đâu cũng có thể biết được. Ở đây không phải chỉ biết một cách mơ hồ, mà lại biết hết sức rõ ràng cũng như vật đang thọ dụng hiện ở trước mặt.

Từ câu : “Đây là phương tiện tối sơ... đến ...Như Lai xuất hiện ở đời” là đáp thẳng câu hỏi : “Lấy pháp nào làm trước”. Nên biết trong ba mục trước chú trọng ở điểm chỉ bày “Nhập thủ phương tiện”.

Từ câu : “Nếu các chúng sanh... đến ...xuất hiện ở đời” là nói tu cả ba loại Tịnh quán (tu cả ba loại gọi là viên tu ba loại). Trong khoảng khắc định kỳ hạn, nếu như khắp tu (Viên tu) Tam quán, siêng làm không bỏ, tinh tiến không lùi, tức là hạnh Viên giác đã đủ. Người như thế gọi là “Quán hạnh tức Phật” nên nói rằng : “Tức là Như Lai xuất hiện ở đời”.

Đoạn chót từ “Nếu sau đời mạt... đến ...thứ lớp câu chứng” là đáp câu hỏi những người độn căn muốn tu Tam quán.

Người tu hành không được thành tựu là phần nhiều do nghiệp chướng đời trước, phải nên siêng năng tu pháp sám hối.

“Thường khởi hy vọng” tức phát nguyện thượng cầu, quyết tâm muốn chứng.

Vì “Yêu, ghét, ganh tỵ, đua nịnh” ngăn ngại đạo lực rất nhiều, nên phải trừ đoạn trừ chúng nó, Đoạn hoặc sám nghiệp, tức là trừ khử nhân duyên chướng đạo. Nhân duyên chướng đạo đã trừ, tâm hy

vọng lại thiết, tức có thể tùy mình tu tập một pháp ở trong ba pháp quán, nên nói rằng : “Tùy ý học một”. Như mình tu pháp môn này không thành tựu thì lại đổi tu pháp môn kia, nên nói rằng : “Quán này không được thì tập quán khác”.

Nói : “Tùy ý học một” có hai cách :

1- CHUYỀN TU : Là ở trong một hạn kỳ chuyên tu một quán; kỳ hạn đã mãn mà không thành tựu, thì hạn kỳ kế đó lại tách riêng tu một quán khác.

2- TU THỬ : Là ở trong một hạn kỳ thử dùng một quán môn nào đó (một quán trong ba quán) tu tập, trải qua một số ngày tương đương với một hạn kỳ, tự biết pháp quán này chưa hợp, không kết quả được thì liền đổi tu một pháp quán khác. Như thế ba pháp quán xen lẫn tu tập không chút sụt lùi thì thời cơ được thuận thực tất được thành tựu, nên nói rằng : “Tâm không buông bỏ, thứ lớp cầu chứng”.



BÀI THỨ MUỖI BA

C. 流通分章
△₁₂ 賢善首

4) 啟請

即跪我議何使地終
中長為思云何何請
衆而廣不等云於三
大三等是何德至是
在繞世如字功教如
薩右悲悟名何此地
菩足大開教得布投
善禮佛言生衆習流
賢頂白世此生經已
是起而末等衆持語始
於座手及世持護是復
從义等事奉我作而

5) 許說

善善經說大
言諸是汝諸
薩為如為及
菩能來當喜
首乃如聽歡
善等於諦教
許賢汝問今奉
告子!生汝
等男衆序菩
世善世名首
時哉!末德善
尔善及功賢
哉!薩教時

衆，默然帝聽。

3) 正答

a₁ 總顯

善男子！是經百千萬億恒河沙
諸佛所說，三世如來之所守護，十
方菩薩之所歸依，十二部經清淨
眼目。

a₂ 別答

b₁ 答名字何等

是經名大方廣圓覺陀羅尼，亦
名修多羅了義，亦名秘密王三昧，
亦名如來決定境界，亦名如來藏
自性差別，汝當奉持！

b₂ 答流布何地

善男子！是經唯顯如來境界，雅
佛如來能盡宣說，若諸菩薩及未
世衆生，依此修行，漸次增進，至於
佛地。

b₃ 答云何奉持

頓一切蚊滿
 乘一至充
 大修乃得
 教漸流若德
 頓攝小者功
 為亦讓永得
 名悟不其有
 經開海飲各
 是此大羅如
 子從如修
 男生譬阿
 善眾品及
 機群蟲

積如子阿別
 寶不男得分
 七施善生經
 以布義眾此
 純用句沙說
 人以一河宣
 為亦讓永得
 名悟不其有
 經開海飲各
 是此大羅如
 子從如修
 男生譬阿
 善眾品及
 機群蟲

信佛一善惡屈
 名二沙汝令退
 經佛河教若生
 人此一恒經者令持
 經聞於此行心護
 持人眾至聞修身命
 護有人乃根是其稟
 答復是是善世惱護
 若知如諸末道外
 子當慧種種護外
 男惑福所當諸
 善不諸佛子及
 心種種男覺

名叙金剛護法
 尔時會中萬佛後大場晨無乏
 金剛起世此乃領乃足
 金剛起世此乃領乃足
 尔時會中萬佛後大場晨無乏
 金剛起世此乃領乃足
 尔時會中萬佛後大場晨無乏
 金剛起世此乃領乃足

名叙天王護法
 尔時大王護右轉
 尔時大王護右轉
 尔時大王護右轉
 尔時大王護右轉

名叙鬼王護法
 尔時有鬼王
 尔時有鬼王
 尔時有鬼王
 尔時有鬼王

繞三帀而白佛言：世尊！我亦守護
是持經人，朝夕侍衛，令不退屈。其
人所居一由旬內，若有鬼神侵其
境界，我當使其碎如微塵。

4) 總結

佛說是經已，一切菩薩、天龍、鬼
神、八部眷屬，及諸天梵王等一切
大眾聞佛所說，皆大歡喜，信受奉
行。

DỊCH NGHĨA
C. PHẦN LƯU THÔNG

12- CHƯƠNG HIỂN THIỆN THỦ

1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong Đại chúng, ngài Hiên Thiện Thủ Bồ-tát, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng : “Đại bi Thế Tôn ! Phật đã rộng vì chúng con và chúng sanh đời mạt, khai ngộ việc Bất tư nghị như thế. Thừa Đức Thế Tôn ! Đại thừa giáo này tên gọi có mấy ? Làm sao phụng trì (vâng giữ) ? Chúng sanh tu tập được công đức gì ? Làm sao khiến con họ người trì Kinh ? Lưu bố Kinh này đến quả địa nào ?”.

Hỏi lời ấy rồi năm vóc gieo xuống đất lập đi lập lại như vậy ba lần.

2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Hiên Thiện Thủ Bồ-tát rằng : “Quý thay ! Quý thay ! Nay Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt hỏi nơi Như Lai công đức, danh tự Kinh giáo như thế, ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì các ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Hiên Thiện Thủ Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

3- Lời đáp

a1- Nêu chung

Nay Thiện nam tử ! Kinh này đã được trăm ngàn muôn ức hằng hà sa chư Phật giảng nói; đã được ba đời Như Lai gìn giữ; đã được mười phương Bồ-tát quy y, là con mắt thanh tịnh của mười hai bộ Kinh.

a2- Đáp riêng**b1- Đáp về tên gọi có mấy**

Kính này tên là “Đại Phương Quảng Viên Giác Đà La Ni”, cũng gọi là “Tu Đa La Liễu Nghĩa”, cũng gọi là “Bí Mật Vương Tam Muội” cũng gọi là “N hư Lai Quyết Định Cảnh Giới” cũng gọi là “N hư Lai Tạng Tự Tánh Sai Biệt”, ông nên phụng trì.

b2- Đáp về lưu bố địa nào

Này Thiện nam tử ! Kính này duy hiển cảnh giới N hư Lai, chỉ Phật N hư Lai mới nói hết được; nếu các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, y đây tu hành lần lượt tăng tiến đến nơi Phật địa.

b3- Đáp về làm sao phụng trì

Này Thiện nam tử ! Kính này gọi là Đốn giáo Đại thừa, chúng sanh Đốn cơ nương đây khai ngộ, cũng nhiếp tất cả mọi hạng tiệm tu, thí như biển lớn chẳng nhường dòng nhỏ, cho đến muỗi mòng và thần Tu-la, khi uống nước kia đều được no đủ.

b4- Đáp về công đức được nhận

Này Thiện nam tử ! Giả sử có người đem toàn (rất) bảy báu chứa đầy Tam thiên đại thiên thế giới để dùng bố thí chẳng bằng có người nghe tên Kính này và nghĩa một câu.

Này Thiện nam tử ! Giả như có người dạy cho chúng sanh trăm hằng hà sa được quả La-hán, chẳng bằng có người giảng nói Kính này, phân biệt nửa kệ.

b5- Đáp về gia hộ người trì Kính này

Này Thiện nam tử ! Nếu lại có người nghe tên Kính này lòng tin chẳng nghi, phải biết người đó chẳng phải chỉ được gieo trồng phước huệ ở một vị Phật hoặc hai vị

Phật mà đã như thế nghe Kinh giáo này, gieo trồng thiện căn khắp hằng hà sa tất cả chư Phật.

Thiện nam tử, này ông ! Phải hộ người tu ở đời mạt ấy, không để ác ma và các ngoại đạo làm rối thân tâm của người tu đó, khiến sanh lui sụt.

a3- Những vị ngoại hộ vãng mạng hộ trì

b1- Kim Cang tỏ bày tâm nguyện hộ pháp

Khi ấy, trong hội tám muôn vị Kim Cang như ông Hóa Đầu Kim Cang, Tồi Toái Kim Cang, Ni Giám Bà Kim Cang v.v... cùng các quyến thuộc của họ, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, rồi bạch Phật rằng : “Thưa Đức Thế Tôn ! Nếu sau đời mạt, tất cả chúng sanh có thể trì “QUYẾT ĐỊNH ĐẠI THỪA” này, con phải giữ gìn như giữ con mắt; cho đến Đạo tràng chỗ đương tu tập, Kim Cang chúng con thống lãnh đồ chúng, sớm tối giữ gìn chẳng cho thối chuyển; cho đến nhà kia (nhà của người tu : Có thể là chỗ ở riêng, có thể là chỗ ở của cha, mẹ, thân thuộc) hằng không tai chướng, bệnh dịch dứt hết; của báu đầy đầy, thường không nghèo thiếu”.

b2- Thiên vương tỏ bày tâm nguyện hộ pháp

Khi ấy, Đại Phạm Thiên vương, hai mươi tám vị Thiên vương và Tu Di Sơn vương, Hộ Quốc Thiên vương v.v... liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, rồi bạch Phật rằng : “Thưa Đức Thế Tôn ! con cũng nguyện hộ người trì Kinh này, thường khiến an ổn, tâm không thối chuyển”.

b3- Quỷ vương tỏ bày tâm nguyện hộ pháp

Khi ấy, có Đại Lực quỷ vương tên Niết-bàn-trà cùng mười muôn Quỷ vương, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh

lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, rồi bạch Phật rằng : “Thưa Đức Thế Tôn ! Con cũng nguyện hộ người trì Kinh này, sớm chiều theo giữ khiến không lui sụt, chỗ ở người ấy trong một do-tuần, nếu có quỷ thần phạm cảnh giới đó, con sẽ làm cho chúng nó nát như vi trần”.

4- Tổng kết

Phật nói Kinh này rồi, tất cả Bồ-tát, Thiên Long, Quỷ thần, bà con của tám bộ và chư Thiên, Phạm vương v.v... tất cả đại chúng nghe lời Phật dạy đều rất vui mừng tin, chịu vâng làm.

CHÚ THÍCH

Đốn giáo : Giáo pháp Viên đốn, tức là giáo pháp thẳng vượt Phật quả. Những giáo pháp tu hành thứ lớp trải qua nhiều kiếp gọi là TIỆM GIÁO; giáo pháp tu hành không theo thứ lớp, thẳng tắt quả Phật gọi là ĐỐN GIÁO.

Tam thiên đại thiên thế giới : Cứ lấy một ngọn núi Tu-di làm trung tâm và trong đó có bảy lớp núi, tám lớp biển xen nhau vây quanh, lại có dãy Thiết-vi bao bọc bên ngoài, gọi đó là một tiểu thế giới (hay một Thái dương hệ như ta thường gọi).

Và cứ : Hiệp một ngàn (1.000) Tiểu thế giới lại gọi là một TIỂU THIÊN THẾ GIỚI; hiệp một ngàn (1.000) Tiểu thiên thế giới lại, gọi là một TRUNG THIÊN THẾ GIỚI; hiệp một ngàn (1.000) Trung thiên thế giới lại, gọi là một ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI. Vì hiệp ba lần ngàn như vậy mới thành Đại thiên thế giới, nên gọi là TAM THIÊN ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI.

Vậy : Một Tiểu thiên thế giới gồm có :

1.000 Tiểu thế giới.

Một Trung thiên thế giới gồm có :

$1.000 \times 1.000 = 1.000.000$ Tiểu thế giới.

Một Đại thiên thế giới gồm có : $1.000 \times 1.000.000 = 1.000.000.000$ Tiểu thế giới (một tỷ Tiểu thế giới hay một tỷ Thái dương hệ). Một Đại thiên thế giới chính là Tam thiên đại thiên thế giới vậy.

Hai mươi tám vị Thiên vương : Là sáu vị Thiên vương ở Dục giới, 18 vị Thiên vương ở Sắc giới và 4 vị Thiên vương ở Vô sắc giới, tổng cộng là 28 vị như sau :

6 vị Thiên vương ở cõi Dục :

ĐỊA CỬ :	{	1- Tứ Vương Thiên vương
	{	2- Đao Lợi Thiên vương
KHÔNG CỬ :	{	3- Dạ Ma Thiên vương.
	{	4- Đâu Suất Thiên vương.
	{	5- Hóa Lạc Thiên vương.
	{	6- Tha Hóa Tự Tại Thiên vương

18 vị Thiên vương ở cõi Sắc :

Sơ Thiền có 3 :

7- Phạm Chúng Thiên vương.

8- Phạm Phụ Thiên vương.

9- Đại Phạm Thiên vương.

Nhị Thiên có 3 :

- 10- Thiếu Quang Thiên vương.
- 11- Vô Lượng Quang Thiên vương.
- 12- Quang Âm Thiên vương.

Tam Thiên có 3 :

- 13- Thiếu Tịnh Thiên vương.
- 14- Vô Lượng Tịnh Thiên vương.
- 15- Biến Tịnh Thiên vương.

Tứ Thiên có 3 :

- 16- Phước Sanh Thiên vương.
- 17- Phước Ái Thiên vương (Vô Vân Thiên)
- 18- Quảng Quả Thiên vương.

Ngũ Tịnh Cư Thiên có 6 :

- 19- Vô Tướng Thiên vương.
- 20- Vô Phiền Thiên vương.
- 21- Vô Nhiệt Thiên vương.
- 22- Thiện Kiến Thiên vương.
- 23- Thiện Hiện Thiên vương. (Hòa Âm Thiên)
- 24- Sắc Cứu Cánh Thiên vương.

Tứ Không có 4 :

- 25- Vô Biên Không Xứ Thiên vương.
- 26- Vô Biên Thức Xứ Thiên vương.
- 27- Vô Sở Hữu Xứ Thiên vương.
- 28- Vô Phi Tướng Xứ Thiên vương.

Trong 28 vị Thiên vương này, nếu tách Tứ Thiên vương ra làm bốn là :

- Đông Phương Trì Quốc Thiên vương.
- Nam Phương Tăng Trưởng Thiên vương.
- Tây Phương Quảng Mục Thiên vương.
- Bắc Phương Đa Văn Thiên vương.

Và cộng thêm Phạm Thiên vương thuộc Sơ Thiên, là Đại Tự Tại Thiên vương (tức Ma Hê Thủ La Thiên vương) ở Ngũ Tịnh Cư, tức là năm vị này nữa thì thành 33 vị Thiên vương của 33 cõi trời.

Hằng hà sa (Gangā nadi Vālukā) : Cát của sông Hằng. Vì cát của sông Hằng nhiều hơn cát của sông khác không thể tính đếm được lại là chỗ Phật giáng sinh cũng là nơi thường du hành, đệ tử hiện thấy, nên mỗi khi muốn nói đến số lượng quá nhiều không thể tính đếm được thì Phật lấy đó để thí dụ.

Vậy hễ khi nói đến “Hằng hà, Hằng hà sa hay Hằng hà sa số” thì đó là con số quá nhiều không thể tính đếm được.

Do tuần (Yojana) : Do-tuần cũng gọi là Du-tuần, Diêu-tuần hay Du-xà-na cũng có chỗ dịch (Tân dịch) là Du-thiện-na là con số tính về chiều dài, như ta nói về dặm hay cây số vậy.

Số do-tuần có nhiều nơi giải thích khác nhau, ta có thể trích dẫn vài lối giải thích như sau :

- Do-tuần là một ngày hành quân của một vị Đế vương.

- Tây Vực Ký quyển hai nói : Do-tuần có 40 dặm.

- Hữu Bộ Bách Nhứt Yết Ma quyển ba nói : Do-tuần có 32 dặm.

- Theo quốc tục của Ấn Độ, do-tuần có 30 dặm.

- Kinh Duy Ma, quyển 6 nói : Do-tuần có chia ra làm : Thượng, trung và hạ.

- Thượng do-tuần có 60 dặm.

- Trung do-tuần có 50 dặm.

- Hạ do-tuần có 40 dặm.

Nhưng căn cứ trong Thánh giáo ghi chép thì do-tuần có 16 dặm.

Các ước số của do-tuần là một tạp số : Một do-tuần có 8 Câu-lô-xá, một Câu-lô-xá có 500 cung, một cung có 4 trữu, một trữu có 24 chi tiết, một chi tiết có 7 túc mạch.

Trong Câu Xá Ký giải thích số trữu như sau : Một trữu đo từ khuỷu tay (từ đầu cùi chỏ) đến cuối đầu ngón tay giữa, tức là : 1 xích 8 tấc (1 thước 8 tấc). Nếu ta tính sang thước tây thì : 1 trữu = 1 xích 8 tấc = 0m,32 x 1 xích 8 tấc = 0m,576.

Nếu như do-tuần được tính ra :

$$\begin{aligned}\text{Một do-tuần} &= 60 \text{ dặm} = 60 \times 576\text{m} = 34.560\text{m} \\ &= 34\text{km}560\end{aligned}$$

$$50 \text{ dặm} = 50 \times 576\text{m} = 28.800\text{m} = 28\text{km}800$$

$$40 \text{ dặm} = 40 \times 576\text{m} = 23.040\text{m} = 23\text{km}040$$

$$16 \text{ dặm} = 16 \times 576\text{m} = 9.216 \text{ m} = 9\text{km}216$$

Nhưng thông thường trong các Kinh dùng số do-tuần là 40 dặm tức là 23km040.

ĐẠI Ý

Chương này là phần tổng kết, tức là phần chót của bộ Viên Giác. Trong đấy ngài Hiền Thiện Thủ thưa hỏi Đức Phật về năm việc lưu thông của Kinh này, và các vị Thiện thần phát tâm hộ pháp.

LƯỢC GIẢI

Bốn Kinh khởi thủy từ năm phần chứng tín, đoạn duyên khởi được rõ bày; giữa rộng nói về Chánh tông, pháp nghĩa đã đủ. Nay đây muốn cho mưa pháp được khắp nhuần, cỗi xa cùng rười; tâm đăng chẳng dứt, sáng mãi về sau, khiến cho sự lưu thông khởi bị ngưng trệ, việc lợi sanh tiến tới không ngừng, thì ngài Hiền Thiện Thủ thật xứng đáng nhận lấy trách nhiệm này.

Bởi vì “HIỀN” thì gần bậc Thánh (Á Thánh) “THIỆN” thì thuận với Lý, “THỦ” là đứng đầu mọi việc. Phần lưu thông là muốn cho tất cả người lành cùng dự, cùng thuận với chơn lý để thành nhân chánh vị, trên kẻ quả Thánh, nên nhứt định phải lưu thông Kinh giáo. Kinh giáo lưu thông là đầu của HIỀN THIỆN, nên phần lưu thông phải là ngài Hiền Thiện Thủ vậy.

Trong đoạn 1, ngài Hiền Thiện Thủ nêu lên năm việc : Danh tự, phụng trì, công đức, hộ trì và lưu bố để hỏi, ấy đều là những điểm tổng kết toàn Kinh, nên trước nói lên câu “Đại thừa giáo này”. “Đại thừa giáo này” là chỉ cho toàn Kinh vậy.

Nói : “Khai ngộ việc Bất tư nghị như thế” là vì trong phần Chánh tông đã khai ngộ nào CẢNH, nào HẠNH, nào BỆNH HOẠN v.v... cho đến những phương tiện ở chương trước nói, tất cả đều là việc Bất tư nghị, nên đây nêu lên để làm lời mở đầu cho câu hỏi.

Đoạn 2, không có ý nghĩa gì ẩn khuất nên không cần phải giảng.

Trong đoạn 3, phần a1, là phần tổng nêu, có liên hệ với ý sẽ đáp những việc đã hỏi. Ở đây, nêu lên những điểm đại yếu, làm cho người nghe quyết định rõ ràng mà sanh tâm vui mừng tin thọ. Bốn điểm đại yếu như sau :

1- Vì Liễu nghĩa Kinh là xứng tánh mà nói, Bất liễu nghĩa Kinh thì phương tiện mà nói. Phương tiện nói thì có khi y nơi phương vực; có khi y theo thời đại, có khi y nơi căn tánh của mỗi mỗi chúng sanh không đồng nên có : Lược nói, quyền nói, mật ý nói, tùy thế tục nói, cho đến tùy theo bao nhiêu sai biệt mà nói.

Vì những phương tiện v.v... mà nói nên có khi Đức Phật này nói mà Đức Phật kia không hẳn đã nói. Vì vậy, Bất liễu nghĩa Kinh có chỗ nói mà có chỗ không nói; còn ở đây, Liễu nghĩa Kinh không có Phật nào là không nói, nên nói rằng : “Đã được hằng hà sa chư Phật giảng nói”.

2- Vì Viên giác là pháp hạnh nhơn địa của tất cả Như Lai, như chương Văn Thù nói rằng : “Những

điểm cơ bản phát khởi từ nơi nhơn địa của tất cả Như Lai đều y nơi Giác tướng thanh tịnh viên chiếu, vô minh hằng dứt Phật đạo mới thành”.

Bồ-tát cầu đạo, nếu như chưa nghe được Viên giác, ấy vẫn là chưa được chánh nhân thành Phật, đây là điều quan hệ không phải nhỏ vậy. Nên “Chư Phật hộ trì” chính là khiến cho những người chưa từng nghe thấy đều được nghe.

Kinh Hoa Nghiêm nói : “Chư Phật hộ trì pháp này khiến cho tất cả Bồ-tát đời sau, những người chưa nghe thấy đều được nghe”.

Lại trong các Kinh Pháp Hoa, Di Đà v.v... đều khen là “Pháp được chư Phật hộ niệm” thì đúng là ý đây vậy, nên nói rằng : “Đã được ba đời Như Lai gìn giữ”.

3- Vì chương Văn Thù nói : “Có môn Đại Đà-la-ni gọi là Viên giác, lưu xuất tất cả Chơn như thanh tịnh, Bồ-đề, Niết-bàn và pháp Ba-la-mật, dạy trao cho Bồ-tát”. Môn Viên Giác Đà-la-ni này là Tổng trì tất cả Pháp bảo thanh tịnh, nên mười phương Bồ-tát, không vị nào là chẳng quy y, nên nói rằng : “Đã được mười phương Bồ-tát quy y”.

4- Vì Kinh này, nghĩa nó không chỗ nào là không thấu nhiếp, lý của nó không chỗ nào là không dung nạp, nên hiểu được Kinh này thì mười hai bộ Kinh giáo Tiểu thừa và Đại thừa được nhờ đó mà quán thông, chẳng khác nào con mắt

thanh tịnh thấy rõ tất cả, nên nói rằng : “Con mắt thanh tịnh của mười hai bộ Kinh”. Mười hai bộ Kinh là 12 bộ loại, tức là 12 phần giáo như trước đã giảng, chứ không phải 12 bộ là 12 quyển hay 12 cuốn.

Đoạn a2 là phần chi tiết, trong đây có năm đoạn nhỏ :

Đoạn b1 nói về tên Kinh. Ở đây Đức Thế Tôn tự định cho bộ Kinh này năm cái tên để trả lời câu hỏi : “Tên gọi có mấy ?”. Năm tên là :

- 1- Đại Phương Quảng Viên Giác Đà La Ni.
- 2- Tu Đa La Liễu Nghĩa.
- 3- Bí Mật Vương Tam Muội.
- 4- Như Lai Quyết Định Cảnh Giới.
- 5- Như Lai Tạng Tự Tánh Sai Biệt.

Hai tên trước trong đoạn văn giảng về đề Kinh đã giải thích rồi, nhưng văn ở đề Kinh chỉ nêu lên phần Hiển mà nhiếp đi phần Mật, nên lược bỏ ba chữ “Đà-la-ni”. Đà-la-ni dịch là Tổng trì, đã giải thích trong chương Văn Thù “Đà-la-ni môn”.

Tên thứ ba là BÍ MẬT VƯƠNG TAM MUỘI, tức là Tam-ma-địa, dịch là Đăng trì, Chánh định, Chánh thọ, Chánh tư duy v.v... Viên giác Tam muội là Tổng trì tất cả Tam muội, nên gọi là VƯƠNG. Lại vì cảnh giới cứu cánh, chơn thật duy có Phật riêng chứng, chẳng những chúng sanh không thể biết được mà hàng Đăng giác cũng không thể xem xét đo lường được, nên gọi là “BÍ MẬT”.

Tên thứ tư là NHƯ LAI QUYẾT ĐỊNH CẢNH GIỚI, vì Viên Giác là cảnh của Như Lai cực chứng, chúng sanh từ bậc Đẳng giác trở lui, thấy nó là bí mật, nên duy có Như Lai mới quyết định biết rõ.

Tên thứ năm là NHƯ LAI TẠNG TỰ TÁNH SAI BIỆT, “Như Lai Tạng” là đứng về địa vị “Huyền chưa dứt hẳn, Giác chưa hiển phát”, tức là lấy cái nghĩa : “Như Lai quả giác hàm tàng trong tâm chúng sanh” mà đặt tên, chính là Viên giác ở trong triển phược. Tuy ở trong huyền vọng mà chẳng bị huyền vọng làm biến dạng, ấy là TỰ TÁNH; tùy duyên mà khởi ra Hạnh vị, phương tiện các huyền và các công đức, ấy là SAI BIỆT.

Câu chốt : “Ông nên phụng trì” là tổng đáp về “Vâng giữ”.

Đoạn b2 là đáp câu hỏi “Lưu bố Kinh này đến quả địa nào ?”. “Lưu bố” là tổng chỉ cho mười pháp thực hành :

- | | |
|----------------|---------------|
| 1- Cúng dường. | 2- Viết chép. |
| 3- Bố thí. | 4- Dự nghe. |
| 5- Thọ. | 6- Đọc. |
| 7- Tụng. | 8- Giảng nói. |
| 9- Tư. | 10- Tu. |

Ý đáp rằng : “Kinh này, chỗ hiển thị chỉ là cảnh giới Như Lai, đó là cảnh giới thậm thâm, bí mật, duy có Phật mới giảng nói thấu đáo; đến như Bồ-tát và chúng sanh đời sau y nơi Kinh này mà tu mười pháp hạnh lần lượt lưu bố, ấy là nhờ Kinh mà hiển

được Phật cảnh, rồi y Kinh tu mười pháp này thì công đức kia lần lượt tăng tiến, tất đến được Phật địa”.

Đoạn b3 là đáp về phụng trì. Bởi vì tu tập ngộ nhập một cách thiết thực đó là phụng trì.

Câu thứ nhứt nói : Tự thể của bốn Kinh, nếu giới hạn (so) về GIÁO, thì đó là ĐỐN GIÁO; nếu giới hạn về THỪA, thì đó là ĐẠI THỪA, nên nói rằng : “Kinh này là Đốn giáo Đại thừa”.

Vì vậy, căn cơ chính thức được hóa độ là hàng ĐỐN CƠ, nên nói rằng : “Chúng sanh Đốn cơ nương đây khai ngộ”. Lại còn phụ nhiếp luôn hạng Tiệm cơ, nên nói : “Cũng nhiếp tất cả mọi hạng Tiệm tu”.

Tiếp theo là dùng dụ để giải rõ : “Chẳng nhường dòng nhỏ” là dụ cho các pháp Nhị thừa và Nhơn, Thiên; “Muối mòng” là dụ cho người ưa Tiểu pháp; “Tu-la” là dụ người có Đại tâm; “Khi uống nước kia đều được no đủ” là dụ cho bất cứ người nào, nếu y giáo tu tập đều được tùy tâm lượng mà ứng hiệp đầy đủ không sao cùng tận.

Đoạn b4 là đáp về câu hỏi : “Chúng sanh tu tập được công đức gì ?”.

Trước tiên đem Tài thí để tỷ lệ, kể dùng Pháp thí để đối chiếu. Xét ra, khi đem bảy báu chứa đầy cả Tam thiên đại thiên thế giới mà bố thí thì công đức của loại tài thí này quá sức to tát, nhưng chỉ có thể được phước báo hữu lậu mà thôi, nên không thể nào sánh bằng được người nghe tên Kinh này và

nghĩa của một câu. Vì chỗ nghe tuy ít nhưng trọn thành cái nhân vô lậu.

Lại như : Dạy cho người nhiều hơn trăm lần số cát sông Hằng đều chứng quả A-la-hán, kể ra thì loại công đức pháp thí này cũng thật là quá lớn; nhưng đó chỉ giới hạn trong phạm vi Tiểu quả, không thể nào sánh bằng sự phân biệt giảng nói văn cú chừng nửa bài kệ của Kinh liễu nghĩa này. Vì chỗ nói tuy ít mà nghĩa được thẳng nhập Phật thừa, chứng thành quả Phật.

Đoạn b5 là đáp câu hỏi : “Làm sao khiến con hộ người trì Kinh?”. Nói “Nghe tên Kinh” thì đủ biết vẫn chưa được nghe nghĩa Kinh. Mới nghe tên Kinh, liền có thể sanh ra tín tâm, đã là khó được, huống chi sanh ra lòng tin quyết định không còn nghi hoặc, thì lại càng khó khăn hơn nữa.

Phải biết những người như thế phước và huệ rất nhiều, chẳng phải chỉ được gieo trồng các phước huệ đó ở nơi một vị Phật hoặc hai vị Phật, mà thật từ nhiều kiếp trước đối với tất cả các Đức Phật đã được gieo trồng căn lành rồi, và cũng được nghe qua Kinh giáo này, đó là việc quyết nhiên chứ không phải ngẫu nhiên. Những người như thế thật là rất hiếm, phải được ủng hộ.

Cũng trong đoạn này, từ Thiện nam tử trở xuống là Phật dạy phải hộ trì những người tu hành. “Người tu hành” là tổng chỉ cho người nghe danh sanh tín, cho đến những người như thật tu hành.

Ở đây, chúng ta thử xét : Vì sao phải hộ trì ?

Vì ác ma tham luyến trần lao, ngoại đạo nhiễm trước tà kiến, cả hai đều ghét Chánh pháp, nên khi gặp những người tu, tất nghĩ cách làm cho nhiễu loạn thân tâm, khiến sanh lui sụt. Phương chi, gặp đời mạt pháp ma ngoại dấy đầy, nếu không được sự hộ trì tất dễ sanh thoái chuyển, vì vậy rất cần có sự bảo hộ để cho chúng không làm hại.

Đoạn a3 là nói những vị ngoại hộ vãng mạng hộ trì. Trước tiên là thần Kim Cang.

Đoạn b1 là thần Kim Cang tỏ bày ý nguyện hộ pháp của mình. Kim Cang là cầm chày (gậy) bằng kim cương mà thành tên, có nghĩa là Lực sĩ. Những vị này đều do Cổ Phật hoặc Bồ-tát thị hiện ra hình tướng võ trang để hộ pháp, tuy hiện ra hình tướng võ trang, kỳ thật y theo công dụng phương tiện từ bi mà khởi.

“HỎA ĐẦU” là trên đầu vị thần này có lửa sáng. Ấy là do quán Hỏa tánh mà đắc đạo, tức là chuyển cái tâm đa dâm trở thành Trí huệ hỏa, nên lấy đó làm tên. Xưa kia ông đã phát nguyện đối với các Đức Phật, hễ Đức Phật nào thành đạo thì ông nguyện làm lực sĩ gần gũi để dẹp trừ ma oán.

“TÔI TOÀI” là đập nát, đây là kêu tên theo công dụng.

“NI GIÁM BÀ” : Theo ngài Khuê Phong thì nói : “Chưa rõ nghĩa”, nhưng theo ngài Hoàng Lê La Phong thì : Ni-giám-bà dịch là CƯƠNG MÃNH lại dịch là

LY KIẾT PHƯỚC, nghĩa là do dũng tiến mà là được sự trời buộc.

Những vị Kim Cang trên có đến tám muôn (80.000) người và các quyến thuộc, nương theo ý chỉ hộ người trì Kinh ở trước mà lễ Phật phát nguyện hộ pháp và hộ người ở trong đời mạng pháp.

Nói : “Như hộ con mắt” là cực tả việc hộ trì rất gắt gao.

Riêng hai chữ “KỲ GIA” (nhà của người kia) trong câu “Kỳ gia nãi chí vĩnh vô tai chướng...”. Ở Kinh văn thì các nhà giải thích có đôi phần dị biệt :

1- “Cho đến nhà kia (kỳ gia) v.v...” là giữ gìn người tu hành tại gia “Của không nghèo thiếu” là “Dầy dầy” (phong túc) (Thái Hư).

2- Nhà kia là chúng tại gia (Kỳ gia giả tại gia chúng dã) (Tịch Chánh).

3- Câu : “Nhà kia...” là hộ trì quyến thuộc và các tư cụ. Đây là gồm chúng tu tại gia (Hoằng Lệ La Phong).

4- “Nhà kia” (Kỳ gia) trở xuống là gồm hộ nhà của người kia. Nhà của người kia chính là chỗ ở riêng. “Hằng không tai chướng v.v...” là chỉ rõ hơn quyến bình an; “Của báu dầy dầy” là chỉ rõ gia đạo xương thành (Thông Lý).

Trong đây lời giải thích của ngài Thái Hư và ngài Tịch Chánh có thể cho ta hiểu rằng : “Chẳng những hộ trì cho người xuất gia mà cũng hộ trì luôn

cho hàng tại gia tu hành Viên Giác nữa”. Nếu hiểu như thế, không sai ý Kinh, nhưng không ăn khớp với văn mạch.

Còn lời giải thích của ngài Hoàng Lê thì lại làm cho chúng ta không biết hiểu theo lối nào : Vì trước ngài nói : “Câu nhà kia v.v.. là hộ trì quyền thuộc và các tư cụ”, như vậy cho ta hiểu rằng : “Người tu Viên giác chẳng những được thần Kim Cang hộ trì chính người đó mà còn hộ trì quyền thuộc của người đó nữa”. Nhưng tiếp theo ngài lại nói : “Đây là gồm chúng tu tại gia”, đến đây làm cho chúng ta sanh ra nghi vấn : “Chúng tu tại gia này không biết có phải là quyền thuộc của người tu Viên Giác kia không ? Hay là chúng tu tại gia nào khác ? Nếu là quyền thuộc của người tu Viên Giác, vậy trường hợp quyền thuộc đó không phải là người tu tại gia thì sao ? Vì khi mình tu mà cha, mẹ, anh, em của mình chưa hẳn đã tu. Còn như : Người tu tại gia đó không phải là quyền thuộc, là chúng tại gia khác thì lại không ăn khớp với văn mạch”.

Vậy theo ý của dịch giả, chỉ có lời giải thích của ngài Thông Lý là rõ ràng hơn cả.

Ở đây, dịch giả cũng xin thêm một vài ý kiến để được sáng tỏ :

Theo trong Hán ngữ, chữ kỳ khi đứng trước một danh từ, nó là CHỦ HỮU HÌNH DUNG TỬ, người ta thường dịch là : “Của nó, của họ, của người kia, của người ấy v.v..”; Chữ GIA thường là chỉ cho : “Gia đình,

gia quyến, gia tộc v.v...” chứ không phải chỉ cho cái nhà của mình ở mà là chỉ cho chỗ ở. Trong chữ GIA gồm có : Vườn, nhà, cha mẹ, anh, chị, em v.v... cùng đoàn tụ, nên hai chữ “Kỳ gia” tôi dịch là NHÀ KIA, tức là “Nhà của người kia”, chính là gia đình hay gia quyến của người tu Viên Giác. Vậy chữ “Nhà kia” có thể là :

- Chỉ cho gia đình của người tại gia.
- Chỉ cho gia quyến của người xuất gia.

Vì người xuất gia tu hành vẫn còn có lục thân quyến thuộc nếu chẳng may đang lúc tu hành mà trong những người thân đó bị những tai ách, bệnh tật, nghèo đói v.v... cũng có thể làm cho thân tâm của người tu kia sanh ra nhiễu loạn.

Do đó, nếu muốn hộ trì người tu Viên Giác khỏi bị thối chuyển, chẳng những phải hộ trì cho chính người tu đó mà còn cần phải hộ trì cho cả gia quyến của người ấy nữa để cho thân quyến đều được bình an, hằng không tai ương; gia đạo hưng thịnh, của cải đầy đầy, thì nhân tâm của người tu mới không bị rối loạn.

Đoạn b2 là Thiên vương tố bày chí nguyện hộ pháp. Đại Phạm Thiên tức là chủ của thế giới Ta-bà. Hai mươi tám vị Thiên vương là tổng chỉ cho chư Thiên trong Tam giới. Tu Di Sơn vương tức là Đế Thích chủ ở cõi trời Đạo Lợi. Hộ Quốc Thiên vương, tức là Tứ Thiên vương.

Theo trong Đại Số thì : “Sở dĩ riêng nói ba loại trời như thế là vì Đại Phạm và Đế Thích khi chư

Phật chuyển pháp luân đều là những vị thánh thủ (Thánh Phật thuyết pháp); còn Hộ Quốc Thiên vương thì hộ trì khiến các tai ách chẳng sanh, nên thường được nói rõ”.

Đoạn b3 là nói về Quỷ vương tỏ bày chí nguyện hộ pháp. Kiết-bàn-trà tức là Cưu-bàn-trà. Kiết-bàn-trà tuy thuộc về loài quỷ nhưng lại tiếp cận với loài người, ăn tinh huyết của người, thân hình rất đáng sợ, thần thông biến hóa rất nhiều.

Đoạn 4 là phần tổng kết của bộ Kinh.

Bồ-tát là chúng đương cơ, ngoài ra là chúng hộ pháp. Kinh này từ bắt đầu cho đến hết phần chánh thuyết, đều là những việc trong cảnh Tịnh Độ, nên đầu Kinh chỉ nêu lên chúng Bồ-tát đương cơ, đến đây là phần Lưu thông ở thế gian thì lại nêu lên chúng Bát bộ hộ pháp, ấy là Tha thọ dụng thông với Ứng hóa độ.

Lại chúng được nói trong phần này, mặc dù quốc độ họ ở tuy có bất đồng, nhưng chỗ hội hợp chỉ tại một nơi, duy có người nghe pháp thì tâm cảnh đều khác.

“Phật nói Kinh này rồi” là người nói LỜI ĐÃ HẾT; “Tin chịu vâng làm” là người nghe HẠNH BẮT ĐẦU.

Bởi nhân có NGHE, rồi mới có TIN; có TIN rồi mới có CHỊU, có TIN CHỊU thì mới có VÂNG LÀM nên CUỐI CÙNG của việc NÓI là BẮT ĐẦU của việc LÀM.

Bốn Kinh chú trọng về HẠNH mà kết thúc bằng lời “Tin chịu vâng làm”, đó cũng là cực tả được pháp

chúng tại hội lấy cái giờ phút sau khi nghe giáo làm giờ phút bắt đầu khởi hạnh.

Chúng ta sanh ra không gặp được Phật tự mình đã thuộc vào hạng người “Bất hạnh” nhưng ngôn giáo của Đức Như Lai còn để sót lại, nhờ có bao nhiêu sức hộ trì mà được lưu thông đến tận ngày nay, khiến cho chúng ta y giáo giải lý, chẳng khác gì được thân nghe trong pháp hội, đó chính là điều may trong chỗ không may vậy. Do đây, chúng ta có thể nghiệm biết không phải không có căn lành tự mình gieo trồng từ nhiều kiếp trước.

Vậy chúng ta cần phải tìm hiểu :

- Y giáo giải lý với mục đích gì ? Ấy là nhắm vào mục đích như thật tu hành. Nếu không tu hành thì đó chỉ là bàn suông vô bổ.

- Còn tu hành phải nhắm vào mục đích nào ? Ấy là nhắm vào kết quả.

Nếu như có thể nhờ việc hộ trì mà khiến cho mọi người đều thành quả Phật thì đó mới là toại được bản nguyện của Đức Thế Tôn. Đức Như Lai xuất hiện ở đời cũng chỉ vì một đại sự nhân duyên ấy vậy.

Dịch xong tại KHÁNH VÂN



儀說儀機現奇會時像琉璃
說了混身處同欵圓淨
分湏主主藏士人中瑩
序先穢梵明大真境光
1. 覺同伽光千二二殊
圓不婆大有十不何

因身界津影身滅人
章起修法涯緣執華來
殊本可周絕迷妄翳本
文徵病門海裏中醒著
2. 頌初離尼覺夢華夢動
德知羅圓明眼然曾
妙曾陀大無翳忽何

3. 真門物存寂論現因
 章修行外中華孰體無
 賢漸審心性妄智真火
 普問根心性動生圓滅
 頌次三覺空不無覺煙
 賢為匪衆心境盡飛
 普通幻華覺妄幻灰

相妄門行情當珠狀
 章果隨淨賴聖差尼可
 眼因體清圓允論摩焉
 普容像空觀忘復有黃
 頌圓影二三兼寧本青
 4. 眼心了修所憎知色
 普身先次能愛曾五

5. 頌 金剛 藏 章
 金剛 執難 聖 凡 身
 本 悟緣 何 妄 因
 三 問連 環 別 見
 諸 門開 喻 元 真
 空 華起 滅 元 妄
 金 鑽銷 融 永 塵
 若 要測 量 圓 海
 八 思惟 地 倍 沉 淪

6. 頌 彌勒 章
 彌勒 推究 輪迴 本
 若 斷貪 愛生 盡
 愛 歆為 因 死
 愛 命為 果 既
 二 障就 於 難
 四 生遂 成 性
 若 親善 友 道
 自 然悟 入 見
 忍

7. 淨慧章
 淨慧倫挑證悟人
 強分四位順天真
 凡賢聖果雖然異
 悟迷染淨與誰親
 先明依位循諸性
 次辨忘心頓證因
 一智了然超脫處
 有云情盡覺芽春

8. 頌威德章
 威德請開三觀
 中根始此分章
 四門開處任方
 三類修時來雜
 靜鏡圓明全顯
 幻苗增長無涯
 器中鏤可喻禪
 三法能超生死岸

9. 辦音種複幻安慕十修
 辦音幾單靜各先二無
 章幾可難要歎悔依示
 音問持門觀記哀輪處
 辦又修圓寂標求五習
 輪真異分結振覺因
 般證有區探眾幻修

10. 淨俱無心壽眾由覺
 淨業緣明存命生茲城
 淨斷四主證業我憎昧
 諸除相宰者智人愛此
 業人妄為乃潛所煩何
 章我迷我人續不惱能
 執習根立存及生入

11. 頌 普 覺 章
 普 覺 離 病 託 師 親
 當 依 端 正 知 見 人
 行 住 坐 卧 迹 莫 計
 作 止 任 滅 病 非 因
 自 他 除 病 不 除 法
 供 事 捨 財 及 捨 身 子
 憎 愛 於 須 覺 可 修 真
 始

12. 頌 圓 覺 章
 圓 覺 道 場 是 量 圓 證 悟
 下 根 於 限 安 居 覺 入 總 如 是
 三 期 衆 大 菩 知 佛
 四 以 踞 曾 諸
 故 藍 度 前 住
 緣 伽 願 該 是

13. 領賢善首章
 首流通正法門
 名於是有區分
 二千部經真了義
 百諸佛共談論
 佛境界佛地已開演
 頓教機今得聞
 解百川歸入大海
 何妨一法被多根

14. 領判攝
 通流即悟首
 宗弘以明定
 當差有月堪
 空判從攝
 判從攝中
 通流即悟首
 宗弘以明定
 當差有月堪
 空判從攝
 判從攝中
 通流即悟首
 宗弘以明定
 當差有月堪
 空判從攝
 判從攝中

PHẦN PHỤ

Sau đây là 14 bài tụng của ngài Thích Hành Đình, tóm hết được đại ý của toàn Kinh, dịch giả xin chép ra đây để cống hiến cùng bạn đọc.

ÂM

1- Tự phần thuyết nghi

Viên Giác tiên tu liễu thuyết nghi,
Bất đồng uế độ hỗn phạm ky,
Bà-già-phạm chủ thân toàn hiện,
Đại quang minh tạng xứ hy kỳ.
Bách thiên Đại sĩ đồng tư hội,
Thập nhị Chơn nhưn dục vấn thì,
Bất nhị cảnh trung viên cảnh tượng,
Hà thù quang oánh tịnh lưu ly.

TẠM DỊCH

Phần tự nói về nghi thức

Viên Giác trước cần rõ thức nghi,
Chẳng đồng uế độ lộn phạm ky (phạm cơ),
Bạc-già chủ, hội thân toàn hiện,
Minh tạng xứ, kinh thể khác kỳ,
Đại sĩ trăm ngàn cùng họp đó,
Chơn nhưn hai sáu (12) hỏi vừa thì,
Bất nhị cảnh kia gương khắp chiếu,
Khác nào ánh sáng ngọc lưu ly.

ÂM

2- Tụng Văn Thù chương

Diệu Đức sơ trưng bốn khởi nhân,
Tăng tri ly bệnh khả tu chơn,
Đà-la-ni môn châu pháp giới,
Đại viên giác hải tuyệt nhai tân,
Vô minh mộng lý mê duyên ảnh,
Ế nhân hoa trung vọng chấp thân,
Hốt nhiên mộng tỉnh ế hoa diệt,
Hà tăng động trước bổ lai nhân.

TẠM DỊCH

Bài tụng chương Văn Thù

Diệu Đức trước nêu bốn khởi nhân
Biết rằng ly bệnh mới tu chơn,
Tổng trì môn nọ cùng sa giới,
Viên giác biển kia tuyệt thủy tân.
Trong mộng vô minh mê với ảnh,
Trong hoa mờ mắt chấp là thân,
Thốt nhiên mộng tỉnh mờ, hoa dứt,
Nào đã can gì đến cố nhân.

ÂM

3- Tụng Phổ Hiền chương

Phổ Hiền thứ vấn tiệp tu chơn,
Thông vị tam căn thẩm hạnh môn,
Huyền phi giác tâm, tâm ngoại vật,

Hoa phi không tánh, tánh trung tồn,
 Giác tâm bất động vọng hoa tịch,
 Vọng cảnh vô sanh trí thực luân,
 Huyền tận Giác viên chơn thể hiện,
 Khôi phi yên diệt hỏa vô nhân.

TAM DỊCH

Bài tụng chương Phổ Hiền

Phổ Hiền tiếp hỏi tiệm tu chơn,
 Giúp cả ba căn chọn hạnh môn,
 Huyền khác Giác tâm, tâm giác ngoại,
 Hoa rời Không tánh, Tánh không tồn,
 Giác tâm chẳng động, hoa cùng lặng,
 Vọng cảnh không sanh trí dễ còn,
 Huyền hết, giác đầy, chơn thể hiện,
 Tro bay, khói dứt, lửa không nhân.

ÂM

4- Tụng Phổ Nhãn chương

Phổ Nhãn viên dung nhân, quả tướng,
 Thân tâm ảnh tượng thể tùy vọng,
 Tiên liễu nhị không thanh tịnh môn,
 Thứ tu tam quán viên đốn hạnh.
 Năng, sở kiêm vong phạm Thánh tình,
 Ái, tắng minh phục luận sai đương,
 Tăng tri bốn hữu ma-ni châu,
 Ngũ sắc thanh huỳnh diện khả trạng.

TẠM DỊCH

Tụng chương Phổ Nhãn

Phổ Nhãn viên dung nhân quả huyền, ⁽¹⁾
 Thân tâm bóng dáng vọng theo liền,
 Nhị không trước rõ môn thanh tịnh,
 Tam quán sau tu hạnh đốn viên,
 Năng, sở quên luôn phạm, Thánh chấp,
 Ghét, thương nào luận đúng, sai miến,
 Ma-ni sẵn có ta từng biết,
 Năm sắc xanh, vàng... ánh bóng thiên. ⁽²⁾

(Bài dịch hai)

Chương Phổ Nhãn viên dung nhân quả,
 Bóng thân tâm vọng đã theo liền,
 Nhị không biết rõ trước tiên,
 Kế tu tam quán hạnh viên đốn tròn,
 Tình Phạm, Thánh không còn Năng, Sở,
 Luận đúng, sai phải sợ ghét, thương,
 Ma-ni sẵn có tổ tường,
 Ánh ra năm sắc xanh, vàng... hình dung.

ÂM

5- Tụng Kim Cang Tạng chương

Kim Cang chấp nạn Thánh phạm thân,
 Bốn ngộ duyên hà hữu vọng nhân,

⁽¹⁾ *Huyền* : Hành tướng sâu kín của nhân, quả.

⁽²⁾ *Thiên* : Thiên nhiên, tự nhiên như thế.

Tam vấn liên hoàn phân biệt kiến,
 Chư môn khai dụ tánh nguyên chơn,
 Không hoa khởi diệt nguyên do vọng,
 Kim khoáng tiêu dung vĩnh tuyệt trần,
 Nhược yếu trắc lường Viên Giác hải,
 Nhập tư duy địa bội trầm luân.

TẠM DỊCH

Tụng chương Kim Cang Tạng

Kim Cang cật vấn Thánh, phạm thân,
 Vốn ngộ sao mà có vọng nhân ?
 Ba lớp hỏi dồn phân biệt kiến,
 Các môn mở dụ tánh nguyên chơn,
 Không hoa khởi diệt, đâu do vọng,
 Vàng khoáng tiêu dung, hẳn tuyệt trần,
 Nếu phải đo lường Viên giác thử,
 Nhập tư duy địa chắc không phân.

ÂM

6- Tụng Di Lặc chương

Di Lặc suy cứu luân hồi bản,
 Nhược đoạn tham ái sanh tử tận,
 Ái dục vi nhân quá ký thâm,
 Ái mạng vi quả duyên nan dẫn,
 Nhị chương tự ư ngũ tánh phân,
 Tứ sanh toại thành lục đạo uẩn,
 Nhược thân thiện hữu ái kiến vong,
 Tự nhiên ngộ nhập Vô sanh nhẫn.

TẠM DỊCH

Tụng chương Di Lặc

Di Lặc luân hồi gốc xét sâu,
 Dứt đi tham ái, tử sanh đâu !
 Nhân thì ái dục lắm xây đống,
 Quả lại tham sanh ⁽¹⁾ lỗi ngập đầu,
 Hai chướng phân ra năm tánh rõ,
 Bốn loài hợp lại sáu đường sâu !
 Muốn không “Ái kiến” gần bè bạn,
 Sanh nhữn tự nhiên ngộ pháp mầu.

ÂM

7- Tụng Thanh Tịnh Huệ chương

Tịnh Huệ luận bày chứng ngộ nhân,
 Cường phân tứ vị thuận thiên chơn,
 Phàm hiển Thánh quả tuy nhiên dị,
 Ngộ mê nhiễm tịnh dữ tùy thân,
 Tiên minh y vị tuần chư tánh,
 Thứ biện vọng tâm đốn chứng nhân,
 Nhứt trí liễu nhiên siêu thoát xứ,
 Hữu vô tình tận giác nha xuân.

TẠM DỊCH

Tụng chương Thanh Tịnh Huệ

Tịnh Huệ luận bày chứng ngộ nhân,
 Cường phân bốn vị thuận thiên chơn,

⁽¹⁾ *Tham sanh* : Tham ái sanh mạng : Ái mạng

Phàm, Hiền, Thánh quả tuy rằng khác,
 Tịnh, nhiễm, ngộ, mê há chẳng gần ?
 Trước giải y ngôi theo các tánh,
 Sau bàn đốn chứng bởi quên tâm,
 Lâu lâu một trí ngôi cao vút,
 Tĩnh hết “Hữu, Vô” giác mãi phần.

ÂM

8- Tụng Oai Đức chương

Oai Đức thỉnh khai tam chủng quán,
 Trung căn thí thử phân chương đoạn,
 Tứ môn khai xứ nhâm phương lai,
 Tam loại tu thời phi tạp loạn,
 Tĩnh kính viên minh toàn hiển chương,
 Huyền miêu tăng trưởng vô nhai hạn,
 Khí trung hoàn khả dụ Thiền-na,
 Tam pháp năng siêu sanh tử nạn.

TAM DỊCH

Tụng chương Oai Đức

Oai Đức xin khai ba pháp quán,
 Trung căn từ đây theo giai đoạn,
 Bốn bề bỏ ngõ mặc cho vào,
 Ba loại tu trì không rối loạn.
 Tĩnh kính sáng tròn hiện rõ ra,
 Huyền miêu lớn tốt không còn hạn,
 Tiếng trong đồ vật dụ Thiền-na,
 Ba pháp vượt lên sanh tử nạn.

ÂM

9- Tụng Biện Âm chương

Biện Âm hữu vấn kỷ ban luân ?
 Kỷ chủng tu trì khả chứng chơn,
 Đơn phúc viên môn tuy hữu dị,
 Tĩnh, huyền, tịch quán yếu khu phân,
 Các an tiêu ký dục thâm kiết,
 Tiên mộ cầu ai hối tội căn,
 Nhị thập ngũ luân y huyền giác,
 Vô tu tập xứ thị tu nhân.

TẠM DỊCH

Tụng chương Biện Âm

Biện Âm lại hỏi có bao luân ?
 Máy hạng tu trì để chứng chơn ?
 Đơn, kép viên môn tuy có khác,
 Giả, không, trung quán cốt rành phân,
 Mỗi môn tiêu ký tìm dò chọn,
 Trước phải cầu ai sám tội căn,
 Luân số hăm lăm (25) y huyền giác,
 Chỗ không tu tập tạm công luân.

ÂM

10- Tụng Tịnh Chư Nghiệp chương

Tịnh nghiệp đoạn trừ nhơn ngã chấp,
 Cu duyên tứ tướng vọng mê tập,
 Vô minh chủ tế vi ngã căn,
 Tâm tổn chứng giả ái nhơn lập,

Thọ mạng, nghiệp trí tiềm tục tồn,
 Chúng sanh, ngã nhưn sở bất cập,
 Do tư tưởng, ái phiến não sanh,
 Giác thành muội thử hà năng nhập.

TẠM DỊCH

Tụng chương Tịnh Chư Nghiệp

Nhưn ngã chấp trừ, Tịnh nghiệp chướng,
 Vọng mê bốn tướng đã quen thường,
 Ngã căn làm chúa vô minh dậy,
 Chứng đắc dính lòng nhân chấp nường,
 Nghiệp trí, mạng căn thâm nổi mãi,
 Chúng sanh, nhân ngã sánh khôn lường,⁽¹⁾
 Ghét, yêu bởi đó sanh phiến não,
 Thành giác mù đây phải tuyệt đường.

ÂM

11- Tụng Phổ Giác chương

Phổ Giác ly bệnh thác sự thân,
 Đương y đoan chánh tri kiến nhân,
 Hành, Trụ, Tọa, Ngọa tích mặc kế,
 Tác, Chỉ, Nhậm, Diệt bệnh phi nhân,
 Tự tha trừ bệnh bất trừ pháp,
 Cúng sự xả tài cập xả thân,
 Tưởng ái trực tu vô chúng tử,
 Thỉ ư Viên giác khả tu chơn.

⁽¹⁾ Bường : Do chữ bằng đọc trại.

TẠM DỊCH

Tụng chương Phổ Giác

Phổ Giác : Tìm thầy dứt bệnh căn,
Phải y Chánh kiến để cầu thân,
Nằm, ngồi, đi, đứng không lưu dấu,
Mặc, dứt, làm, ngăn chẳng bận tâm,
Tha tự bệnh trừ, nào bỏ pháp,
Cúng dường tài thí lại cho thân,
Ghét, thương chủng tử tiêu tan hết,
Viên Giác khởi tu mới được phần.

ÂM

12- Tụng Viên Giác chương

Viên Giác đạo tràng viên chứng ngộ,
Hạ căn ư thị khai chơn lộ,
Tam kỳ hạn lượng khả tùy nghi,
Tứ chúng an cư tuyệt duyên cố,
Dĩ Đại Viên giác vi già-lam,
Cử Bồ-tát thừa hạnh nguyện độ,
Tăng tri chúng nhập tổng cai tiền,
Chư Phật cộng y như thị trụ.

TẠM DỊCH

Tụng chương Viên Giác

Viên Giác đạo tràng để gắng công,
Hạ căn từ đáy được khai thông,
Ba kỳ hạn lượng tùy tình chọn,
Bốn chúng an cư chấp sự không,

Hạnh nguyện noi theo Bồ-tát đạo,
 Đại Viên ⁽¹⁾ thay bởi chúng Tăng phòng, ⁽²⁾
 Biết rằng chúng nhập bao gồm hết,
 Chư Phật cùng y trú thể đồng.

ÂM

13- Tụng Hiền Thiện Thủ chương

Thiện Thủ lưu thông Chánh pháp môn,
 Ngũ danh ư thị vi khu phân,
 Thập nhị bộ Kinh chơn liễu nghĩa,
 Bách thiên chư Phật cộng đàm luận, ⁽³⁾
 Phật cảnh, Phật địa dĩ khai diễn,
 Đốn giáo cơ kim đặc văn thắng,
 Giải bách xuyên quy nhập đại hải,
 Hà phòng nhứt pháp bị đa căn.

TẠM DỊCH

Tụng chương Hiền Thiện Thủ

Thiện Thủ lưu thông Chánh pháp lâu,
 Năm tên khu biệt biết đuôi đầu,
 Mười hai loại bộ nhờ đây rõ,
 Ngàn vạn Như Lai diễn nghĩa mầu.
 Cảnh, địa Phật thừa đà mở tỏ,
 Giáo, cơ đốn nhập đã nghe sâu.

⁽¹⁾ Đại Viên giác

⁽²⁾ Do từ ngữ Gia-lam. Vì hai chữ Già-lam dịch là Chúng viên, Tự viện hay Tăng phòng.

⁽³⁾ Chữ Luận đọc là Luân.

Trăm sông chảy rót trùng dương hết,
 Một pháp “đa căn” có ngại đâu.

ÂM

14- Tụng Phán Nhiếp

Khuê Sơn tài ngộ tức lưu thông,
 Khuốc y Hiền Thủ dĩ hoàng tông,
 Bàng tham tứ sở minh sai đáng,
 Biến cứu quần thuyền định hữu không,
 Đốn giáo thâm kinh Phật tự phán,
 Viên môn kim thuộc nghĩa kham tông,
 Nhược tương Kinh giáo luận tương nhiếp,
 Khắc thể toàn thân Chung, Đốn, Trung.

TẠM DỊCH

Tụng Phán Nhiếp

Vừa ngộ Khuê Sơn, rộng mở thông,
 Noi theo Hiền Thủ để hoàng tông,
 Xem qua “Tứ sở” ⁽¹⁾ tìm sai, đúng,
 Khảo hết “Quần thuyền” ⁽²⁾ định hữu, không,
 Đốn giáo nhiếp về, Phật tự phán,
 Viên môn thâm góp nghĩa quy tông,
 Nếu đem Kinh giáo phân tìm lại,
 “Thể” hẳn gom vào Chung, Đốn, Trung.

⁽¹⁾ *Tứ sở* : Sở là lời giải thích sơ lược. Tứ sở : Tức là Đại sở, lược sở, chiết nghĩa sở, sở sao.

⁽²⁾ *Quần thuyền* : Thuyền là lời giải thuyết rõ ràng, giải thích rộng. Quần thuyền là các lời giải rộng của nhiều nhà.

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC KINH LƯỢC GIẢI

Dịch giả : HT. THÍCH GIẢI NẰNG

Chịu trách nhiệm xuất bản : NGUYỄN THANH XUÂN
Biên tập : ĐỖ THỊ QUỲNH
Sửa bản in : HOÀNG MINH
Trình bày : KIM THỦY
Bìa : CHÁNH TÂM NGHIÊM

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Nhà số 4 - lô 11 - Trần Duy Hưng - Hà Nội

ĐT : (04) 5566701 – FAX : (04).5566702

In : 1000 bản, khổ 14,5x20,5 cm

Tại : Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng, 100 Lê Đại Hành

P.7 Q.11 TP. HCM - ĐT : (08) 8555812

Số xuất bản : 117-2006/CXB/75-10/TG

In xong và nộp lưu chiểu : Quý IV/2006

